

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(ĐỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC)

Hà Nội, tháng 7 năm 2017

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(ĐỂ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC)

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 7 năm 2017

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
TỰ ĐÁNH GIÁ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 635/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

TT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
3	Trần Việt Hồng	Trưởng phòng Khảo thí &ĐBCL	Thư ký HĐ	
4	Phạm Văn Chương	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ	
5	Nguyễn Văn Quân	Chủ tịch Hội đồng trưởng	Ủy viên HĐ	
6	Bùi Thế Đồi	Phó Hiệu trưởng; Trưởng khoa Lâm học	Ủy viên HĐ	
7	Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng; Giám đốc cơ sở 2	Ủy viên HĐ	
8	Cao Quốc An	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên HĐ	
9	Đồng Thanh Hải	Phó trưởng phòng Đào tạo sau đại học	Ủy viên HĐ	
10	Hoàng Văn Sâm	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Ủy viên HĐ	
11	Đồng Thị Mai Phương	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Ủy viên HĐ	
12	Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng phòng Quản lý đầu tư	Ủy viên HĐ	
13	Nguyễn Sỹ Hà	Trưởng phòng CT&CTSV	Ủy viên HĐ	
14	Nguyễn Vũ Lâm	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên HĐ	

TT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
15	Nguyễn Phúc Yên	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Ủy viên HĐ	
16	Nguyễn Minh Hùng	Giám đốc Thư viện	Ủy viên HĐ	
17	Lê Ngọc Hoàn	Trưởng ban XTTS&TVVL	Ủy viên HĐ	
18	Trần Hữu Đào	Trưởng khoa Kinh tế và QTKD	Ủy viên HĐ	
19	Dương Văn Tài	Trưởng khoa Cơ điện và Công trình	Ủy viên HĐ	
20	Phùng Văn Khoa	Trưởng khoa QLTNR&MT	Ủy viên HĐ	
21	Bùi Văn Thắng	Viện trưởng viện CNSH Lâm nghiệp	Ủy viên HĐ	
22	Vũ Huy Đại	Viện trưởng Viện Công nghiệp gỗ	Ủy viên HĐ	
23	Lý Tuấn Trường	Viện trưởng Viện KT cảnh quan & NT	Ủy viên HĐ	
24	Vũ Đăng Tuệ	Phó trưởng phòng TCCB	Ủy viên HĐ	
25	Phạm Minh Toại	Phó trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên HĐ	
26	Trịnh Hiền Mai	Phó trưởng phòng Khảo thí & ĐBCL	Ủy viên HĐ	
27	Kiều Thị Huệ	Phó chủ tịch Hội sinh viên (lớp 58B CNSHLN)	Ủy viên HĐ	

(Danh sách gồm có 27 người)

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG.....	5
2.1. Bối cảnh chung của trường.....	5
2.2. Những phát hiện chính trong quá trình tự đánh giá.....	9
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG.....	14
TIÊU CHUẨN 1. SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU TRƯỜNG ĐẠI HỌC..	14
Tiêu chí 1.1.....	14
Tiêu chí 1.2.....	19
TIÊU CHUẨN 2. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ	26
Tiêu chí 2.1.....	27
Tiêu chí 2.2.....	31
Tiêu chí 2.3.....	34
Tiêu chí 2.4.....	38
Tiêu chí 2.5.....	42
Tiêu chí 2.6.....	46
Tiêu chí 2.7.....	51
TIÊU CHUẨN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	54
Tiêu chí 3.1.....	54
Tiêu chí 3.2.....	57
Tiêu chí 3.3.....	61
Tiêu chí 3.4.....	63
Tiêu chí 3.5.....	65
Tiêu chí 3.6.....	67
TIÊU CHUẨN 4. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO	70
Tiêu chí 4.1.....	70
Tiêu chí 4.2.....	73
Tiêu chí 4.3.....	76

Tiêu chí 4.4.....	79
Tiêu chí 4.5.....	84
Tiêu chí 4.6.....	87
Tiêu chí 4.7.....	89
TIÊU CHUẨN 5. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GV VÀ NHÂN VIÊN	93
Tiêu chí 5.1.....	93
Tiêu chí 5.2.....	98
Tiêu chí 5.3.....	101
Tiêu chí 5.4.....	104
Tiêu chí 5.5.....	107
Tiêu chí 5.6.....	108
Tiêu chí 5.7.....	111
Tiêu chí 5.8.....	113
TIÊU CHUẨN 6. NGƯỜI HỌC	118
Tiêu chí 6.1.....	118
Tiêu chí 6.2.....	120
Tiêu chí 6.3.....	126
Tiêu chí 6.4.....	128
Tiêu chí 6.5.....	131
Tiêu chí 6.6.....	136
Tiêu chí 6.7.....	140
Tiêu chí 6.8.....	143
Tiêu chí 6.9.....	145
TIÊU CHUẨN 7. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	152
Tiêu chí 7.1.....	152
Tiêu chí 7.2.....	156
Tiêu chí 7.3.....	159
Tiêu chí 7.4.....	163

Tiêu chí 7.5.....	167
Tiêu chí 7.6.....	170
Tiêu chí 7.7.....	175
TIÊU CHUẨN 8. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ	179
Tiêu chí 8.1.....	179
Tiêu chí 8.2.....	183
Tiêu chí 8.3.....	187
TIÊU CHUẨN 9. THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC	191
Tiêu chí 9.1.....	191
Tiêu chí 9.2.....	196
Tiêu chí 9.3.....	201
Tiêu chí 9.4.....	206
Tiêu chí 9.5.....	210
Tiêu chí 9.6.....	213
Tiêu chí 9.7.....	216
Tiêu chí 9.8.....	218
Tiêu chí 9.9.....	222
TIÊU CHUẨN 10. TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH	227
Tiêu chuẩn 10.1.....	227
Tiêu chuẩn 10.2.....	233
Tiêu chuẩn 10.3.....	236
PHẦN IV. KẾT LUẬN	243
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ	245
PHẦN V. PHỤ LỤC	247
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm định Trường ĐHLN	247
Phụ lục 2: Danh sách các ngành/chuyên ngành/chương trình đào tạo tại Trường ĐHLN.....	275
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách	277
Phụ lục 4. Kế hoạch tự đánh giá Trường ĐHLN giai đoạn 2012-2017 ...	281

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCH	- Ban chấp hành
BGH	- Ban giám hiệu
CBVC	- Cán bộ viên chức
CGCN	- Chuyển giao công nghệ
CNTT	- Công nghệ thông tin
CSVC	- Cơ sở vật chất
CTĐT	- Chương trình đào tạo
CT&CTSV	- Chính trị và Công tác sinh viên
ĐHLN	- Đại học Lâm nghiệp
ĐHQG HN	- Đại học Quốc gia Hà Nội
ĐBCL	- Đảm bảo chất lượng
ĐBCLGD	- Đảm bảo chất lượng giáo dục
GD&ĐT	- Giáo dục và Đào tạo
GS, PGS	- Giáo sư, Phó giáo sư
GVCN	- Giáo viên chủ nhiệm
GV	- Giảng viên
HCTH	- Hành chính tổng hợp
HSSV	- Học sinh - sinh viên
HTQT	- Hợp tác quốc tế
KH&CN	- Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	- Khoa học và đào tạo
KTX	- Ký túc xá
KTXH	- Kinh tế xã hội
KT&ĐBCL	- Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
LĐHD	- Lao động hợp đồng
NCKH	- Nghiên cứu khoa học
NCS	- Nghiên cứu sinh
NN&PTNT	- Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSNN	- Ngân sách Nhà nước
SV	- Sinh viên
SXKD	- Sản xuất kinh doanh
TCCB	- Tổ chức cán bộ

TCCN	- Trung cấp chuyên nghiệp
TCKT	- Tài chính kế toán
TCVN	- Tiêu chuẩn Việt Nam
THTN	- Thực hành - Thí nghiệm
TNCSHCM	- Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
TSCĐ	- Tài sản cố định
TW	- Trung ương
XTTS&TVVL	- Xúc tiến tuyển sinh và Tư vấn việc làm
UBND	- Ủy ban nhân dân
UBKT	- Ủy ban kiểm tra
UNDP	- Chương trình phát triển Liên hợp quốc
VLVH	- Vừa làm vừa học

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng trường đại học là một nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển lâu dài của nhà trường. Trong xu thế phát triển của đất nước, với những đòi hỏi về cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, việc nâng cao chất lượng đào tạo ngày càng trở nên cấp thiết. Nhận thức được tầm quan trọng này, trong những năm qua, Trường Đại học Lâm nghiệp đã luôn quan tâm đến chất lượng và đã áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong quá trình đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường. Trường ĐHLN đã thực hiện tự đánh giá chu kỳ thứ nhất giai đoạn từ năm 2003 - 2008 và nộp báo cáo tự đánh giá về Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2009. Nhà trường cũng đã hoàn thành tự đánh giá Trường giai đoạn 2009 - 2011 và đang thực hiện kế hoạch tự đánh giá Trường giai đoạn 2012 - 2017. Để chuẩn bị tốt cho kế hoạch này, Trường đã cử cán bộ tham gia các hội thảo, khoá tập huấn về kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2014, trường đã cử 01 cán bộ tham gia khóa tập huấn “*Tự đánh giá trường đại học*” do Bộ GD&ĐT tổ chức tại thành phố Đà Nẵng và được cấp chứng chỉ hoàn thành khóa học. Tháng 4 năm 2015, Trường phối hợp với Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức khóa “*Tập huấn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế - Hoạt động tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài*” cho 98 cán bộ của Trường. Năm 2016, Trường cử 02 cán bộ đi tập huấn và đã được cấp chứng chỉ về “*Tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài trường đại học và chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo*”. Cũng trong năm 2016, Trường đã cử 01 cán bộ tham dự khóa “*Đào tạo Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp*” và đã được cấp thẻ Kiểm định viên. Đây sẽ là nguồn nhân lực có đủ năng lực để thực hiện kế hoạch tự đánh giá Trường.

Trường ĐHLN đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định số 635 ngày 13/4/2016 của Hiệu trưởng để thực hiện công tác tự đánh giá Trường chu kỳ thứ hai, giai đoạn 2012-2017.

Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Trường ĐHLN đã căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá về thực trạng chất lượng và hiệu quả của các hoạt động của Nhà trường, chỉ ra mặt mạnh và mặt hạn chế, từ đó xây dựng kế hoạch hành động phù hợp nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra.

1.1. Mục đích tự đánh giá

- Tự đánh giá giúp Nhà trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của Trường để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Trường;

- Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức của lãnh đạo, các đơn vị chuyên trách, chuyên viên, cán bộ, GV và nhân viên về chất lượng của mọi mặt hoạt động và xây dựng văn hoá chất lượng bên trong Nhà trường;

- Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường. Bên cạnh đó, việc tự đánh giá giúp Nhà trường tham gia vào quá trình kiểm định chất lượng giáo dục để được công nhận và công khai chất lượng giáo dục.

1.2. Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá của Trường ĐHLN được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;

Bước 3: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá; Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.3. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 635/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN (phụ lục 3 của báo cáo tự đánh giá). Hội đồng gồm có 27 thành viên đại diện cho các đơn

vị, bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 04 thành viên và 07 nhóm công tác chuyên trách gồm 24 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí, khớp nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Trong quá trình tự đánh giá, Nhà trường thực hiện theo các văn bản về kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT đã ban hành, cụ thể như sau:

- Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp;

- Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học, hợp nhất giữa Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012;

- Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09 tháng 5 năm 2013 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng về hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học;

- Công văn số 1237/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng trường đại học.

Đối với mỗi tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Thu thập thông tin, minh chứng;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá - kiểm định chất lượng trường, Nhà trường đã công bố dự thảo báo cáo tự đánh giá trong nội bộ Trường để các thành viên của Nhà trường (cán bộ, GV, nhân viên, HSSV) có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo tự đánh giá và lưu giữ báo cáo tại Thư viện của Trường. Nhà trường bắt đầu triển khai một số hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

1.5. Phương thức mã hoá minh chứng

Mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 8 ký tự; bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 4 chữ số, theo công thức: Hn.a.b.c. Trong đó:

- H: viết tắt của “Hộp minh chứng”
- n: số thứ tự của hộp minh chứng (được đánh số từ 1 đến hết);
- a: số thứ tự của tiêu chuẩn (được đánh số từ 1 đến 10);
- b: số thứ tự của tiêu chí (được đánh số từ 1 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn);
- c: số thứ tự của minh chứng trong tiêu chí (được đánh số từ 01 đến hết số minh chứng của mỗi tiêu chí).

Ví dụ: H1.1.1.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

H3.3.2.15: là minh chứng thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

H9.9.2.04: là minh chứng thứ 04 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 9, được đặt ở hộp 9.

PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

2.1. Bối cảnh chung của Trường

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường ĐHLN** - viết tắt là LNH

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry** - viết tắt là VNUF.

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Sứ mạng của Trường: “Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Là trung tâm giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ có uy tín cao về các lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ. Trường cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước”.

Tầm nhìn của Trường: “Trở thành trường đại học đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, về quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: Môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu, chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế, kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Phát triển một số ngành theo định hướng nghiên cứu, một số ngành theo định hướng ứng dụng hoặc thực hành. Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích khoa bảng của sinh viên, danh tiếng của cựu sinh viên và của

đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, ...". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong Trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu”.

Mục tiêu chung của Trường: “Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, HTQT; tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa tri thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”.

Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường: (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc топ 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc топ 40-50.

Giá trị cốt lõi của Trường: (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV (hiệu quả); (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bộ phận cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v) Trung thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn và Phân hiệu ở huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Toàn Trường có 1008 cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu. Đội ngũ GV cơ hữu của Trường gồm 580 người, trong đó có: 06 GS, 22 PGS, 83 tiến sĩ, 347 thạc sĩ và 122 GV có trình độ đại học. Nhà trường hiện đang đào tạo 06 ngành học ở bậc TCCN, 06 ngành học bậc cao đẳng, 31 ngành học bậc đại học, 10 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ. Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

Cho đến nay, Nhà trường đã đào tạo được hơn 70 tiến sĩ, trên 3.000 thạc sĩ và trên 40.000 kỹ sư và cử nhân. Các cán bộ tốt nghiệp từ Trường ĐHLN đã và đang góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển ngành, phát triển toàn diện KTXH trên địa bàn cả nước, trong đó có nhiều đồng chí đã và đang đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt của Đảng và Nhà nước từ TW tới các địa phương. Ngoài ra,

Nhà trường còn đào tạo trên 200 kỹ sư, thạc sĩ cho các nước bạn: Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Campuchia.

Nhiệm vụ NCKH luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường. Từ năm 2012 - 2017, cán bộ, GV của Nhà trường đã hoàn thành thành tổng số 1012 đề tài, dự án các cấp, trong đó có: 07 nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, 71 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và tương đương, 279 đề tài cấp Cơ sở và 655 đề tài NCKH của SV. Công tác quản lý tài chính của Trường trong những năm qua đã được cải tiến mạnh mẽ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Nhà trường và tuân thủ theo đúng các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Trường điều hành tập trung và điều tiết sử dụng hợp lý các nguồn thu đáp ứng yêu cầu công việc của Nhà trường, đồng thời quan tâm đến việc cải thiện thu nhập cho người lao động.

Với những thành tựu đã đạt được, Trường DHLN đã được tặng nhiều danh hiệu cao quý sau:

- Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (2009);
- Huân chương Độc lập hạng Nhất (2014);
- Huân chương Độc lập hạng Nhì (2004);
- Huân chương Độc lập hạng Ba (1994);
- Huân chương Lao động hạng Nhất (1989);
- Huân chương Lao động hạng Ba (1984 và 1996);
- Huân chương Lao động hạng Nhì (2006) cho Cơ sở 2;
- Cờ Thi đua của Chính phủ năm 2008;
- Trường cũng được Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tặng: Huân chương Tự do năm 1984; Huân chương Hữu nghị năm 2000;
- Trường còn được tặng cờ thi đua của Bộ GD&ĐT năm 1993; Bộ Quốc phòng năm 2000; Bộ NN&PTNT năm 2003, 2007, 2013 và nhiều Bằng khen của các Bộ, Ban, Ngành, các đơn vị hành chính tỉnh, huyện...

2.2. Những phát hiện chính trong quá trình tự đánh giá

Trường ĐHLN đã triển khai hoạt động tự đánh giá theo các thông tư, quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Nội dung báo cáo tự đánh giá đã bao quát toàn bộ các hoạt động của Nhà trường trong giai đoạn từ năm 2012-2017. Thông qua quá trình tự đánh giá, Nhà trường đã phát hiện ra những điểm mạnh sau:

Sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHLN đã được xác định rõ trong từng thời kỳ phát triển và được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường. Trường có cơ cấu tổ chức phù hợp, có cơ chế hoạt động rõ ràng và cụ thể, phù hợp với Điều lệ trường đại học và với tình hình thực tiễn của Trường. Các tổ chức Đảng, đoàn thể trong Trường hoạt động vững mạnh, trong sạch. Các chiến lược, kế hoạch đều được thể chế hóa thành những hoạt động cụ thể ngắn hạn và trung hạn. Trường ĐHLN đã xây dựng CTĐT đầy đủ và hợp lý cho tất cả các ngành của các bậc, hệ đào tạo. Các CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý và được thiết kế một cách hệ thống dựa trên chương trình khung của Bộ GD&ĐT; phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học và nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. CTĐT đáp ứng được chuẩn kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, đảm bảo tính liên thông giữa các khối ngành đào tạo và các cấp đào tạo. Trường đã và đang tiến hành đa dạng hoá các ngành học và hình thức đào tạo, đã thực hiện đúng quy định chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ, chính xác theo đúng quy định. Công tác đổi mới và đa dạng hoá phương pháp giảng dạy, phù hợp với từng môn học và chuyên ngành được Nhà trường luôn chú trọng. Với mỗi hình thức đào tạo, Trường luôn thực hiện công tác thi, kiểm tra đánh giá nghiêm túc theo đúng quy trình. Cán bộ, GV và nhân viên trong trường được tuyển dụng theo đúng quy định và đúng pháp lệnh cán bộ công chức. Đội ngũ cán bộ quản lý được bổ nhiệm theo đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Hàng năm, trường luôn có kế hoạch tuyển dụng

GV và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, GV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, giúp cho đội ngũ GV, nhân viên tăng về số lượng, chất lượng, trẻ hoá tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt. Nhà trường đã chỉ đạo làm tốt công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; thường xuyên tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các nội quy, quy định của Nhà trường cho người học; công tác Đảng và đoàn thể đã có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện về chính trị, tư tưởng đạo đức, lối sống cho người học. Trường đã có các biện pháp cụ thể hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo và đã có các hoạt động hỗ trợ người học tìm việc làm sau khi tốt nghiệp. Hoạt động NCKH của trường rất đa dạng, từ đề tài khoa học cấp cơ sở đến các đề tài/dự án cấp bộ, cấp Nhà nước và nhiều đề tài, hợp đồng nghiên cứu khác trong và ngoài nước. Trong đó, nhiều đề tài mang tính thời sự, có tính ứng dụng cao trong thực tiễn. Trường có mối quan hệ HTQT thường xuyên về NCKH với hơn 60 tổ chức quốc tế, qua đó nhiều công trình NCKH có sự hỗ trợ hợp tác với nước ngoài đạt hiệu quả cao và đã đem lại lợi ích nhiều mặt. Hoạt động HTQT đã hỗ trợ tích cực và hiệu quả đến hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường. Hiện nay, hệ thống CSVC của Trường ĐHLN khá đồng bộ, có thể đảm bảo yêu cầu về đào tạo, NCKH và những hoạt động khác của Nhà trường. Hệ thống thư viện của Trường đáp ứng đủ nhu cầu về tài liệu học tập, NCKH, giảng dạy và giải trí của người học. Các phòng thực hành, thực tập được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ nhu cầu học tập, NCKH của GV và SV. Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể về phát triển CSVC và đang đầu tư theo phương án tổng thể được duyệt. Công tác tài chính của Trường ĐHLN đã được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT. Báo cáo quyết toán hàng năm được lập chính xác, kịp thời. Các nguồn tài chính được quản lý, điều hành tập trung, phân bổ sử dụng hợp lý, rõ ràng và phát huy hiệu quả tốt. Trường cũng đã có các giải pháp để tăng nguồn thu ngoài ngân sách.

Bên cạnh những điểm mạnh nêu trên, quá trình thực hiện công tác tự đánh giá cho thấy Trường ĐHLN còn những điểm hạn chế cần phải khắc phục như sau:

i. Việc gắn kết sứ mạng của Trường với phát triển KTXH còn hạn chế do đặc thù của nghề rừng và tình trạng phát triển chậm của ngành lâm nghiệp, của nông thôn vùng núi.

ii. Nhà trường chưa có các các biện pháp giám sát chặt chẽ việc thực hiện các kế hoạch dài hạn và trung hạn.

iii. Nhà trường chưa thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến của các bên liên quan phục vụ định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, đổi mới CTĐT và chưa triển khai đánh giá chất lượng toàn bộ các CTĐT hiện đang vận hành.

iv. Việc thu thập thông tin, cập nhật tình hình việc làm và thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp chưa được thực hiện đầy đủ và có hệ thống.

v. Nhà trường cần khẩn trương rà soát danh sách GV có trình độ đại học để bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo 100% có trình độ từ ThS trở lên, đồng thời cần có kế hoạch xây dựng cơ cấu đội ngũ GV theo độ tuổi, thâm niên hợp lý.

vi. Toàn bộ các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ cho người học trong học tập và sinh hoạt chưa được triển khai đồng bộ đến người học các hệ không chính quy và bậc sau đại học. Việc đánh giá môn học và đánh giá toàn khóa học cần được triển khai đến toàn thể người học các bậc, hệ khác nhau trong Trường.

vii. Đối với NCKH và CGCN số lượng các đề tài/dự án cấp bộ, cấp Quốc gia chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm lực về NCKH của Nhà trường. Số lượng các sản phẩm thương mại hóa mang thương hiệu của Nhà trường còn rất ít.

viii. Hoạt động HTQT chưa khai thác được các đề tài/dự án lớn, chưa xây dựng được các giải pháp để Nhà trường nâng cao năng lực HTQT của các đơn vị, đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ giảng dạy và cán bộ quản lý.

xi. CSVC của các bộ môn, phòng thí nghiệm cần được nâng cấp, hiện đại hóa; quy mô, chất lượng của phòng học, ký túc xá cần được cải thiện nhằm đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng và tạo thêm mặt bằng cho các hoạt động văn thể.

x. Nguồn thu của Trường chủ yếu từ ngân sách Nhà nước và hoạt động đào tạo, nguồn thu từ hoạt động NCKH và nguồn thu khác còn ít, nhất là trong lĩnh vực NCKH và liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước.

Qua những điểm hạn chế trong các mặt hoạt động rút ra từ quá trình tự đánh giá, Trường ĐHLN đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng như sau:

i. Tổ chức rà soát, đánh giá và thảo luận để bổ sung, điều chỉnh sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường theo định hướng phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu của xã hội.

ii. Xây dựng các biện pháp giám sát việc thực hiện các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn và trung hạn. Từng bước điều chỉnh mục tiêu cũng như phát triển nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu đào tạo, NCKH và CGCN, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và xã hội.

iii. Thực hiện đồng bộ, có hệ thống việc lấy ý kiến của các bên liên quan phục vụ định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, đổi mới CTĐT và xây dựng kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng các CTĐT hiện đang vận hành tại Trường.

iv. Thực hiện đầy đủ việc thu thập thông tin, cập nhật tình hình việc làm và thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp. Khảo sát, phân tích về nhu cầu đào tạo để có cấu trúc, quy mô ngành nghề phù hợp. Xây dựng hệ thống thu thập thông tin từ các bên liên quan về hoạt động đào tạo và có cơ chế sử dụng kết quả phản hồi để cải tiến chất lượng đào tạo của Nhà trường.

v. Sớm xây dựng chính sách phát triển đội ngũ cán bộ GV có trình độ đạt chuẩn nằm trong chiến lược phát triển của Trường, đưa Trường trở thành trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, cũng như kế hoạch và chiến lược bồi dưỡng đội ngũ, thu hút nhân lực chất lượng cao, dần từng bước đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành của trường đại học; đồng thời có kế hoạch xây dựng cơ cấu đội ngũ GV theo độ tuổi, thâm niên hợp lý.

vi. Triển khai đồng bộ các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt đến người học các hệ không chính quy và bậc sau đại học. Đa dạng hóa các biện pháp hỗ trợ người học tìm việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp.

vii. Xây dựng đội ngũ cán bộ NCKH ổn định và chuyên nghiệp, cải tiến công tác quản lý NCKH, đẩy mạnh công tác NCKH, tập trung hoạt động NCKH vào các thế mạnh của Trường trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, quan tâm đến vấn đề sở hữu trí tuệ và thương mại hóa các sản phẩm KHCN.

viii. Xúc tiến triển khai các chương trình đào tạo liên kết quốc tế, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong NCKH từ đó nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Trường.

ix. Cần tiếp tục đầu tư kinh phí và tranh thủ các dự án để xây dựng CSVC và nâng cấp các phòng thí nghiệm, trong đó ưu tiên cho đầu tư CSVC cho các bộ môn, tăng quy mô về phòng học, KTX nhằm đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng.

x. Thực hiện các giải pháp, chiến lược huy động các nguồn lực về tài chính, tăng cường các hoạt động dịch vụ, tăng nguồn thu, chi hợp lý và hiệu quả, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí chặt chẽ, khoa học hướng đến mục tiêu phát triển và dẫn hướng tới tự chủ.

PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG

TIÊU CHUẨN 1. SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu

Sau 53 năm phát triển và hội nhập, sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHLN luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, công chức, viên chức, người lao động và người học của Trường, được thực hiện một cách nhất quán trong các chương trình công tác ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trường, được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Nguồn lực của Trường đủ để đáp ứng một cách tốt nhất sứ mạng, mục tiêu đã đặt ra. Mục tiêu phát triển của Nhà trường luôn được rà soát, bổ sung và điều chỉnh kịp thời gắn với việc tổ chức triển khai thực hiện bằng cách tập trung đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng, coi đó là lợi thế cạnh tranh; phát huy thế mạnh về nguồn nhân lực có trình độ cao, có kinh nghiệm trong đào tạo và NCKH trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Những nội dung trên được thể hiện, đánh giá và minh chứng qua các tiêu chí cụ thể sau:

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ với chức năng, nhiệm vụ “*Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, nghiệp vụ có trình độ đại học và trên đại học cho ngành lâm nghiệp; bồi dưỡng cho cán bộ các cấp của ngành lâm nghiệp những nguyên lý cơ bản về khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ quản lý của ngành; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ góp phần vào việc tổng kết kinh nghiệm và xây dựng lý luận về nghiệp vụ và kỹ thuật của ngành lâm nghiệp, thúc đẩy cho*

ngành lâm nghiệp phát triển” [H1.1.1.01]. Đến năm 2006, lần đầu tiên sứ mạng của Trường được tuyên bố trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020 “Là trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn. Là trung tâm khoa học công nghệ có uy tín về lâm nghiệp, tài nguyên và môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn nông thôn, trung du miền núi cả nước” [H1.1.1.02].

Năm 2013, Trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển giai đoạn 2013-2020. Trong giai đoạn này, công nghiệp chế biến lâm sản đang phát triển mạnh mẽ và được Bộ NN&PTNT xác định là một trong những lĩnh vực trọng điểm ưu tiên đầu tư phát triển. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu xã hội, đồng thời khai thác, phát huy tiềm năng của Trường, cần phải đào tạo, nghiên cứu các lĩnh vực, ngành nghề xã hội có nhu cầu mà Nhà trường có khả năng đáp ứng để hướng tới tự chủ như các lĩnh vực: quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường, mỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, công nghệ, kỹ thuật công nghiệp, vì vậy, sứ mạng của Trường được điều chỉnh như sau: *“Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Là trung tâm giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ có uy tín cao về các lĩnh vực mỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ. Trường cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước” [H1.1.1.03], [H1.1.1.04].*

Các văn bản về sứ mạng của Trường đều được xây dựng dựa trên trí tuệ tập thể của các phòng, ban, khoa, các đơn vị trong Trường, có tham khảo ý kiến của toàn bộ GV, cán bộ, chuyên viên, HSSV toàn Trường, có sự đóng góp của các cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu, các doanh nghiệp, đặc biệt là ý kiến của Bộ NN&PTNT - Bộ chủ quản của Trường [H1.1.1.05], [H1.1.1.06].

Sứ mạng của Nhà trường được đăng trên trang website, trên các panô đặt ở những vị trí trang trọng của Trường, được thông tin, phổ biến trong và ngoài Trường qua các tài liệu chính thức của Trường, qua tài liệu giới thiệu về Trường, bài viết trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua các cựu SV và qua quan hệ hợp tác giữa Trường với các đối tác trong và ngoài nước [H1.1.1.05], [H1.1.1.06], [H1.1.1.07], [H1.1.1.08].

Sứ mạng của Trường ĐHLN hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường đã được Bộ NN&PTNT quy định [H1.1.1.09], [H1.1.1.10]. Ba chức năng chính được xác định là đào tạo, NCKH và cung cấp dịch vụ phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn đều được thể hiện rất rõ trong sứ mạng mà Trường đã tuyên bố.

Trường ĐHLN đã được Bộ NN&PTNT xác định là Trường trọng điểm cần đầu tư, trong đó nêu rõ sẽ tiếp tục hỗ trợ Nhà trường duy trì và phát huy vị thế đầu ngành về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn trên phạm vi toàn quốc [H1.1.1.02], [H1.1.1.06].

Với vai trò là Trường đầu ngành về đào tạo lâm nghiệp của cả nước, Trường thực hiện đào tạo đủ các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, đồng thời đào tạo cả ba bậc học là đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Hiện nay, Trường đang đào tạo 31 ngành bậc đại học, 10 ngành bậc thạc sĩ và 06 chuyên ngành bậc tiến sĩ thuộc lĩnh vực lâm nghiệp [H1.1.1.11]. Trong khi đó các trường đại học thuộc khối nông - lâm nghiệp chỉ đào tạo từ một đến hai, ba ngành thuộc lĩnh vực lâm nghiệp.

Về NCKH, Nhà trường tập trung vào các lĩnh vực: Lâm sinh, quản lý tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, giống và CNSH, bảo vệ môi trường sinh thái, chế biến lâm sản, cơ giới hóa lâm nghiệp, phát triển rừng bền vững, chính sách lâm nghiệp.

Sứ mạng của Trường là hoàn toàn phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển KTXH của từng vùng và của cả nước. Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, tầm nhìn đến 2050 về giáo dục - đào tạo lĩnh vực Lâm nghiệp có ghi: “*Đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục - đào tạo lâm*

nghiệp cả về cơ cấu, chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy và cơ chế quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Đào tạo phải trên cơ sở nhu cầu, gắn lý thuyết với thực hành và tăng thời gian thực tập tại các cơ sở sản xuất cho học sinh, sinh viên. Phấn đấu đến năm 2020 sẽ có một số viện, trường lâm nghiệp đạt chuẩn mực quốc tế về nghiên cứu, đào tạo”; “Nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành lâm nghiệp. Lấy khoa học công nghệ làm động lực cho phát triển ngành, gắn nghiên cứu, đào tạo với sản xuất và thị trường nhằm nâng cao các đóng góp vào tăng trưởng kinh tế lâm nghiệp, bảo vệ môi trường và cải thiện mức sống cho những người dân làm nghề rừng” [H1.1.1.12].

Như vậy, sứ mạng của Trường là hoàn toàn phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp trên phạm vi từng vùng và của cả nước. Sứ mạng của Trường cũng phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 của Chính phủ [H1.1.1.13]. Với sứ mạng được tuyên bố một cách rõ ràng, Nhà trường đã đào tạo được hơn 40.000 kỹ sư, cử nhân, hơn 3.000 thạc sĩ và hơn 70 tiến sĩ [H1.1.1.14] những người làm công tác NCKH, CGCN, quản lý và chỉ đạo sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện chiến lược phát triển KTXH của các địa phương trong cả nước [H1.1.1.15].

Sứ mạng của Trường phù hợp với nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường. Trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển Trường năm 2006 và sửa đổi chiến lược năm 2013, Nhà trường xác định mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể của từng lĩnh vực hoạt động, các chỉ tiêu kế hoạch đều xuất phát từ sứ mạng của Trường, do vậy luôn đảm bảo sự thống nhất giữa sứ mạng và định hướng phát triển của Trường [H1.1.1.02], [H1.1.1.03], [H1.1.1.04]. Để thực hiện sứ mạng Trường đã không ngừng nâng cao các nguồn lực về chất lượng đội ngũ, CSVC cũng như tài chính cho các hoạt động đào tạo, NCKH và đến nay Trường DHLN đã có đủ nguồn lực về đội ngũ cán bộ giảng dạy và NCKH, nhân

lực hỗ trợ và quản lý, nguồn tài chính và CSVC để thực hiện sứ mạng [H1.1.1.16], cụ thể:

Về đội ngũ: Với kết quả tự đánh giá chất lượng Trường lần thứ nhất vào năm 2009, Trường có đội ngũ GV cơ hữu là 261 người: trong đó có 01 GS, 08 PGS, 27 tiến sĩ, 86 thạc sĩ, 139 đại học [H1.1.1.17], đến nay đội ngũ GV cơ hữu của Trường là 580 người trong đó có 06 GS, 22 PGS, 83 tiến sĩ, 347 thạc sĩ và 122 GV có trình độ đại học. Trường có nhiều GV là những chuyên gia đầu ngành thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn, tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước [H1.1.1.18].

Về cơ sở vật chất: Trường ĐHLN hiện có tổng diện tích 170,674 ha (bao gồm diện tích của Trụ sở chính tại Hà Nội và Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai), tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và NCKH của Trường là 35.517 m², trong đó: diện tích các hội trường là 1.831 m², giảng đường có tổng diện tích 14.602 m², thư viện có tổng diện tích 3.700 m² với 33.642 đầu sách, hệ thống phòng thí nghiệm với tổng diện tích 6.093 m², phòng thực hành 1.019 m², xưởng thực tập 5.047 m² được trang bị đầy đủ máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH, nhà tập đa năng có tổng diện tích 3.225 m² [H1.1.1.19]. Như vậy, đến thời điểm hiện nay, CSVC của Trường cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với Chiến lược phát triển Trường ĐHLN.

Về đào tạo: Từ kết quả tự đánh giá chất lượng Trường lần thứ nhất được thực hiện vào năm 2009, Trường có 21 ngành đào tạo bậc đại học, 05 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, 05 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và 05 ngành bậc TCCN [H1.1.1.17], đến nay Trường đã và đang đào tạo 31 ngành bậc đại học; 10 chuyên ngành thạc sĩ; 06 chuyên ngành tiến sĩ; 06 ngành bậc cao đẳng và 06 ngành bậc TCCN. Ngoài ra, Trường còn đào tạo học sinh phổ thông dân tộc nội trú cho con em dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa [H1.1.1.20].

Về tài chính: Trong giai đoạn 2012-2017, Trường đã dần đảm bảo nguồn thu tài chính hợp pháp tăng đều qua các năm [H1.1.1.21], hướng đến từng bước tự chủ tài chính theo tinh thần Nghị quyết TW 5 - khóa XI số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 và Luật giáo dục đại học năm 2012 [H1.1.1.22].

Về KH&CN: Từ năm 2012-2017, cán bộ, GV của Nhà trường đã hoàn thành tổng số 1012 đề tài, dự án các cấp, trong đó có: 07 nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, 71 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và tương đương, 279 đề tài cấp Cơ sở và 655 đề tài NCKH của SV [H1.1.1.23].

2. Những điểm mạnh

Sứ mạng của Trường ĐHLN được trình bày rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường, hướng tới sự phát triển ổn định và lâu dài, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và chiến lược phát triển lâm nghiệp của từng vùng và cả nước.

3. Những tồn tại

Một bộ phận cán bộ, GV và SV của Nhà trường còn chưa quan tâm và nắm rõ về sứ mạng của Nhà trường.

Việc gắn kết sứ mạng của Trường với phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế do đặc thù của nghề nghiệp và tình trạng phát triển chậm của ngành lâm nghiệp, của nông thôn vùng cao. Chưa có những đánh giá về nhu cầu của xã hội về ngành nghề trong xu thế phát triển và hội nhập ngày càng sâu rộng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Lập kế hoạch quán triệt sứ mạng của Trường đến cán bộ, GV, chuyên viên, SV, đặc biệt trong các kì sinh hoạt chính trị.	Phòng TCCB, Phòng T&CTSV, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ tháng 1/2018
2	Đánh giá nhu cầu xã hội về ngành nghề, về sản phẩm KH&CN trong lĩnh vực lâm nghiệp, bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn.	Ban XTTS&TVVL, Phòng KH&CN	Từ tháng 9/2017- 6/2018
3	Rà soát sứ mạng, mục tiêu; Xây dựng chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2040, tầm nhìn 2050	Hội đồng trường; Phòng TCCB, các khoa/viện; Phân hiệu	Từ tháng 9/2018 - 6/2019

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục và sứ mạng đã

tuyên bố của nhà trường, được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Năm 2013, dưới sự chỉ đạo của Bộ NN&PTNT, Nhà trường đã tiến hành triển khai rà soát, điều chỉnh và bổ sung chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó mục tiêu giáo dục của Trường được xác định là: “*Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế*” [H1.1.2.01], [H1.1.2.02]. Cũng như sứ mạng, mục tiêu giáo dục của Trường được xây dựng dựa trên trí tuệ tập thể của các đơn vị trong Trường và có sự tham gia đánh giá, đóng góp ý kiến của các cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu, địa phương và doanh nghiệp có liên quan, đặc biệt là ý kiến của Bộ NN&PTNT [H1.1.2.03].

Tại Điều 2 của Luật Giáo dục năm 2005 đã chỉ ra “*Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”. Đến năm 2012, Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua với mục tiêu chung của giáo dục đại học được quy định tại Điều 5: “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu*

và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.1.2.04].

Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ cũng được quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục đại học: “*Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo; Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn” [H1.1.2.04].*

Như vậy, mục tiêu giáo dục của Trường đã xác định hoàn toàn phù hợp với Điều 2 Luật Giáo dục năm 2005 và Điều 5 Luật giáo dục đại học năm 2012 và phù hợp với sứ mạng của Nhà trường đã tuyên bố.

Để triển khai mục tiêu trên, Nhà trường đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện và đưa ra nhiều giải pháp thiết thực phù hợp với tình hình hiện nay đối với các hệ, bậc đào tạo, cụ thể:

- Đối với đào tạo đại học, sau khi chuyển đổi mô hình đào tạo từ niên chế sang hệ thống tín chỉ từ năm 2008, công tác rà soát, điều chỉnh lại CTĐT của tất cả các ngành học, bậc học được triển khai thực hiện theo từng năm học với mục tiêu: hiện đại, hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đáp ứng nhu cầu xã hội; lấy người học làm trung tâm, đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của SV. Đến nay, Trường đã thực hiện công bố chuẩn đầu ra theo quy định của Bộ GD&ĐT cho 31 CTĐT chuẩn, 02 CTĐT bằng tiếng Anh [H1.1.2.05] và xây dựng 03 CTĐT chất lượng cao [H1.1.2.06]. Chuẩn đầu

ra của Trường đã công bố hoàn toàn phù hợp với mục tiêu được quy định tại Luật giáo dục đại học năm 2012 [H1.1.2.04].

- Với CTĐT sau đại học, để đáp ứng được mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực và NCKH có chất lượng cao và phù hợp với yêu cầu được quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014, Trường đã triển khai rà soát và bổ sung hoàn thiện việc chuyển đổi CTĐT thạc sĩ cho 08 chuyên ngành [H1.1.2.07]. Song song với việc chuyển đổi CTĐT, Nhà trường cũng thường xuyên chỉ đạo việc đổi mới công tác quản lý học viên cao học, NCS; nâng cao chất lượng các sản phẩm khoa học được các học viên, NCS nghiên cứu, áp dụng vào thực tiễn. Việc đổi mới trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 5 Luật giáo dục đại học năm 2012 [H1.1.2.04].

- Để có được kế hoạch phát triển đào tạo lâu dài, Nhà trường tổ chức Hội nghị rà soát định hướng phát triển đào tạo giai đoạn 2012 - 2020 [H1.1.2.08] và thông qua kết luận điều chỉnh định hướng phát triển đào tạo giai đoạn 2012-2020 [H1.1.2.09]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức Hội nghị kế hoạch đào tạo đại học cho từng năm học [H1.1.2.10] và triển khai các kết luận của Hội nghị đến toàn thể công chức, viên chức và người lao động trong Trường thực hiện [H1.1.2.11]. Bên cạnh đó, đẩy mạnh việc hiện đại hóa CSVC như: xây dựng KTX, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành; phát triển CTĐT liên kết với các trường ngoài nước, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao; tăng cường biên soạn giáo trình, bài giảng; đặc biệt là nâng cao chất lượng đội ngũ GV luôn luôn được Đảng ủy, BGH Nhà trường xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong Chiến lược phát triển Trường.

Tại Đại hội Đảng bộ Trường DHLN lần thứ XX, nhiệm kỳ 2015-2020, mục tiêu chiến lược phát triển trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 được xác định lại để phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của Trường là: *“Đẩy mạnh việc đổi mới căn bản và toàn diện GD&ĐT và KHCN, chủ động hội nhập để phát triển bền vững; tập trung các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo theo hướng tăng cường năng lực cho người học; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các hoạt động NCKH; tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện đội ngũ, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật; tăng cường sức thu hút và khả năng cạnh tranh*

trong lĩnh vực đào tạo và NCKH; chuyển nhanh sang cơ chế tự chủ, giữ vững vị trí đầu ngành trong lĩnh vực lâm nghiệp, phấn đấu đạt thứ hạng cao trong các trường đại học của cả nước; thực sự trở thành trung tâm đào tạo, NCKH chất lượng cao của cả nước về lâm nghiệp, phát triển nông thôn và quản lý tài nguyên - môi trường, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hội nhập bình đẳng với các trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới”. Đại hội cũng xác định mục tiêu cụ thể cho nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao với những kiến thức tiên tiến hiện đại và các kỹ năng cần thiết để lập thân, lập nghiệp và năng động, sáng tạo đáp ứng nhu cầu xã hội trong nền kinh tế thị trường hiện nay cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc [**H1.1.2.12**].

Việc rà soát, bổ sung mục tiêu của Trường được thực hiện theo từng giai đoạn, định kỳ hoặc hàng năm để phù hợp với Chiến lược phát triển Trường và được phổ biến rộng rãi qua hội nghị công chức, viên chức và người lao động hàng năm, qua tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học, qua các thông tin báo, đài, trên website của Trường và qua các cuộc họp giao ban, các hội nghị, hội thảo [**H1.1.2.13**].

Bên cạnh việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu dài hạn, Nhà trường còn điều chỉnh mục tiêu cụ thể của Trường với các chỉ báo cụ thể thông qua kế hoạch công tác theo từng năm học [**H1.1.2.14**]; Nghị quyết Đảng ủy hàng tháng và Quyết nghị Hội đồng trường theo định kỳ hàng năm [**H1.1.2.15**]; báo cáo Hội nghị công chức, viên chức và người lao động hàng năm và báo cáo thực hiện Quyết nghị Hội đồng trường hàng năm [**H1.1.2.16**].

Trong quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu, Trường luôn bám sát chủ trương, kế hoạch công tác, để xây dựng kế hoạch học kỳ và năm học trên cơ sở tổng kết các kết quả đạt được trong năm học và thực hiện chế độ báo cáo kết quả công tác và phương hướng triển khai công tác hàng tháng [**H1.1.2.15**], hàng quý [**H1.1.2.16**], qua đó rà soát những mục tiêu cần đạt và kiểm điểm những công việc đạt được trong tháng, quý để đề xuất nhiệm vụ, phương hướng cho tháng [**H1.1.2.17**], quý tiếp theo triển khai [**H1.1.2.18**], [**H1.1.2.19**].

Từ năm 2010, thực hiện Chỉ thị số 296/CT-TTg ngày 27/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012 [H1.1.2.20], Trường đã tiến hành đổi mới trên 12 lĩnh vực công tác, bước đầu đã đạt được những kết quả rất khả quan [H1.1.2.21].

2. Những điểm mạnh

Mục tiêu của Trường được cụ thể hoá thành nhiệm vụ, được rà soát và điều chỉnh phù hợp với thực tế của Trường và với sự thay đổi của xã hội. Quá trình này được thực hiện thành quy trình và thường xuyên được bổ sung hoàn thiện. Mục tiêu của Trường đã được quán triệt và thực hiện đến từng cá nhân trong tập thể, đồng thời được dùng để đánh giá kết quả hoạt động và do đó đã tạo được động lực cho sự phát triển của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Việc cạnh tranh giữa các trường có cùng ngành nghề đào tạo ngày càng gay gắt, mục tiêu đào tạo của Trường có khó khăn (quy mô tuyển sinh giảm, ngành nghề kém hấp dẫn).

Một số mục tiêu cụ thể chưa thay đổi kịp so với yêu cầu của thực tiễn. Phản biện xã hội đối với mục tiêu phát triển của Nhà trường chưa nhiều, chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát, điều chỉnh mục tiêu của Trường; bổ sung, điều chỉnh một số mục tiêu cụ thể cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn	Phòng TCCB, Phân hiệu	9/2017 - 12/2018
2	Mở rộng các hoạt động dịch vụ tạo thêm nguồn thu tài chính để thực hiện mục tiêu của Trường	Phòng KHCCN, các khoa/viện/ Phân hiệu	Từ tháng 01/2018
3	Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, sản phẩm KHCCN coi đó là lợi thế cạnh tranh	Phòng Đào tạo, KT&ĐBCL, các khoa/viện/Phân hiệu	Từ tháng 1/2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Sứ mạng của Trường ĐHLN đã được xác định rõ ràng, được tuyên bố trong nhiều văn bản, tài liệu, phương tiện khác nhau. Có sự phù hợp giữa sứ mạng với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường; tuy nhiên cần tăng cường sự gắn kết giữa sứ mạng của Nhà trường với chiến lược phát triển KTXH của địa phương và của cả nước.

Mục tiêu của Trường đã được xác định rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học và với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, được tổ chức thực hiện nghiêm túc và đạt được kết quả khả quan.

Trường ĐHLN đã xác định tiếp tục đổi mới cách tiếp cận với người học và với xã hội, thu hút phản biện xã hội. Những chương trình hành động ấy sẽ giúp Nhà trường vượt qua rào cản của đặc thù nghề nghiệp vốn có rất ít lợi thế cạnh tranh trong xu thế phát triển và hội nhập ngày càng sâu rộng, để thực hiện tốt sứ mạng và mục tiêu đã đề ra, tạo cơ sở để Nhà trường tiếp tục phát triển bền vững.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 1: Đạt 2/2 tiêu chí

TIÊU CHUẨN 2. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mở đầu

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHLN được xây dựng dựa trên các quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hoá với đầy đủ các quy chế, quy định về tổ chức và hoạt động từ cấp đơn vị đến cấp Trường theo đúng quy định của pháp luật.

Năm 2009, Trường ĐHLN đã được Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt quy chế về tổ chức và hoạt động. Việc tổ chức triển khai thực hiện quy chế này đã mang lại hiệu quả tốt thông qua việc xây dựng và ban hành các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của Trường. Các hoạt động của Trường được thực hiện theo một hệ thống thống nhất và được phổ biến kịp thời đến từng CBVC, LDHĐ. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị trực thuộc, của cán bộ lãnh đạo, quản lý, GV và nhân viên được phân định rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành, đặc biệt là cho các hoạt động đào tạo, NCKH trong Trường.

Để nâng cao tính pháp lý phù hợp với thực tiễn của Nhà trường, các quy chế, quy định thường xuyên được lãnh đạo Nhà trường quan tâm, chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật những văn bản mới và ban hành kịp thời để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của Trường trong từng giai đoạn phát triển. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường hoạt động có hiệu quả và theo quy định của pháp luật. Nhà trường có Phòng KT&ĐBCL hoạt động chuyên trách; với đội ngũ cán bộ có năng lực và được tập huấn về công tác tự đánh giá để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Năm 2006, Trường ĐHLN đã xây dựng chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020, đến năm 2013, chiến lược phát triển Trường được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và có tầm nhìn đến năm 2030. Các nhiệm vụ trong chiến lược hàng năm của Nhà trường cụ thể hóa bằng việc xây dựng kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường; có các chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của Nhà trường. Trường luôn thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ

quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của Nhà trường.

Những nội dung trên được thể hiện, đánh giá và minh chứng qua các tiêu chí cụ thể sau:

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHLN do Bộ NN&PTNT phê duyệt năm 2016 [H2.2.1.01] được xây dựng dựa trên các quy định của Luật giáo dục đại học năm 2012 [H2.2.1.02], Điều lệ trường đại học năm 2014 [H2.2.1.03], các quy định khác của pháp luật có liên quan và trên cơ sở các nguồn lực, điều kiện vật chất hiện có của Trường, được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H2.2.1.04].

Theo quy định của Luật giáo dục đại học năm 2012, Điều lệ trường đại học năm 2010 và năm 2014, cơ cấu tổ chức của Trường ĐHLN, gồm có: Hội đồng trường; BGH; các phòng/ban chức năng; khoa/viện đào tạo, bộ môn; viện nghiên cứu, trung tâm; Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai và Hội đồng KH&ĐT. Song song với cơ cấu tổ chức chính quyền là các tổ chức chính trị - xã hội như: Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên [H2.2.1.05].

Năm 2008, cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường được Bộ NN&PTNT phê duyệt theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB ngày 08/7/2008, gồm 21 đầu mối với: 7 khoa, 01 ban; 7 phòng, ban chức năng; 01 viện; 01 thư viện, 02 trung tâm, 01 công ty và 01 Cơ sở 2 [H2.2.1.06].

Với mục tiêu hướng tới tự chủ theo quy định của Luật giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học và các văn bản của Nhà nước khác có liên quan cho phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển chung của hệ thống giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020, một trong những yếu tố quan trọng, cấp thiết là cần phải có sự thay đổi và điều chỉnh về mô hình cơ cấu tổ chức của Nhà trường. Do đó, căn cứ Chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp, Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 - 2020 và điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát

triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H2.2.1.07], năm 2016, Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ cấu tổ chức của Trường và được Bộ NN&PTNT phê duyệt theo Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016, gồm 34 đơn vị đầu mối với: 15 phòng, ban chức năng; 05 khoa; 05 viện; 01 Ban Phổ thông Dân tộc nội trú; 01 bộ môn trực thuộc; 03 trung tâm; 01 công ty; 01 thư viện và 01 trạm y tế [H2.2.1.01], [H2.2.1.08]; Ngoài ra, Trường còn có Phân hiệu đóng tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với 07 khoa chuyên môn, 06 phòng chức năng, 04 trung tâm và 01 thư viện [H2.2.1.09]. Các đơn vị trực thuộc Trường hoạt động theo quy định của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, quy định về phân cấp, ủy quyền và các quy chế, điều lệ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể đối với từng đơn vị trực thuộc Trường [H2.2.1.04], [H2.2.1.10], [H2.2.1.11].

Theo quy định của Điều lệ trường đại học năm 2014, Hội đồng Trường ĐHLN khóa I (nhiệm kỳ 2013-2018) đã được thành lập và được công nhận theo Quyết định số 1334/QĐ-BNN-TCCB ngày 12/6/2013, gồm 25 thành viên [H2.2.1.12]. Hội đồng trường có Chủ tịch Hội đồng trường và Thư ký Hội đồng trường [H2.2.1.13]. Quy chế và hoạt động của Hội đồng trường thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều 33, 34 của Điều lệ trường Đại học năm 2010 và quy định tại Điều 9, Điều 10 của Điều lệ trường đại học năm 2014 [H2.2.1.03], [H2.2.1.14].

Các khoa/viện đào tạo là đơn vị chuyên môn trực thuộc Trường, trong khoa/viện có các bộ môn, trung tâm THPT làm nhiệm vụ quản lý chuyên môn theo chức năng nhiệm vụ. Về nhân sự trong khoa/viện đào tạo được quy định rõ, có Trưởng khoa/Viện trưởng và không quá 02 Phó Trưởng khoa/Phó Viện trưởng, đứng đầu các bộ môn/trung tâm là Trưởng bộ môn/Giám đốc Trung tâm và không quá 02 Phó Trưởng bộ môn/Phó Giám đốc Trung tâm. Trong mỗi khoa/viện đào tạo đều có các Hội đồng KH&ĐT tương đương “Hội đồng khoa” quy định trong Luật giáo dục đại học [H2.2.1.02] và Điều lệ trường đại học [H2.2.1.03]. Hội đồng khoa/viện có chức năng tham mưu cho Trưởng khoa/Viện trưởng về các nhiệm vụ chuyên môn được Nhà trường giao. Nhà trường đã thành lập Hội đồng KH&ĐT cấp Trường, cấp khoa/viện [H2.2.1.15], [H2.2.1.16].

Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ cấu tổ chức của Trường được tiến hành

theo từng giai đoạn và căn cứ tình hình thực tế, quy mô đào tạo của Trường đã điều chỉnh cho phù hợp với Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 - 2020 và điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H2.2.1.07]. Sự thay đổi về cơ cấu tổ chức của Trường được xây dựng và quyết định bởi các Ban chuyên môn và được lấy ý kiến thông qua tại các phiên họp giao ban Trường, Phó các đơn vị, Hội đồng trường, Đảng uỷ trường, BGH và trình Bộ phê duyệt thông qua các đề án [H2.2.1.17]. Để giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai, quản lý mảng công tác thi và đánh giá kết quả học tập của người học; tổ chức công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo; tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra; phòng, chống tham nhũng; khiếu nại, tố cáo; công tác tiếp dân và công tác pháp chế, Trường đã thành lập Phòng KT&ĐBCL vào năm 2012 và Phòng Thanh tra vào năm 2014 [H2.2.1.08]. Năm 2016, căn cứ vào tình hình thực tế, Trường xem xét đổi tên và thành lập mới một số đơn vị trực thuộc Trường để phù hợp với xu thế phát triển, cụ thể: thành lập Ban XTTS&TVVL; Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn; Phòng KH&CN và Phòng HTQT trên cơ sở tách từ Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế,... Sự thay đổi cơ cấu tổ chức của Trường được cập nhật lên website của Trường [H2.2.1.05]. Ngoài ra, Trường đã có kế hoạch xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy đến năm 2020 theo định hướng của Chiến lược phát triển Trường đã được Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt năm 2013 [H2.2.1.01].

Căn cứ cơ cấu tổ chức của Trường được Bộ phê duyệt năm 2016, Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và cụ thể hóa các nhiệm vụ, các tổ chức thể hiện trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường [H2.2.1.04]. Quy chế này nêu rõ nguyên tắc làm việc, chức năng và quan hệ phối hợp công tác giữa lãnh đạo Trường, giữa các đơn vị và quan hệ phối hợp giữa lãnh đạo trường với Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên và các tổ chức đoàn thể khác, cụ thể: BGH gồm Hiệu trưởng chịu trách nhiệm cao nhất trong công tác điều hành, quản lý chung; 04 Phó Hiệu trưởng được phân công phụ trách các mảng công việc cụ thể của Nhà trường. Các phòng, ban chức năng và khoa/viện chuyên môn hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của BGH.

Trường ĐHLN đã xây dựng cơ cấu tổ chức được xác định hợp lý, rõ ràng và cụ thể, không chồng chéo, không trùng lặp, đúng quy định với đầy đủ các quy

ché, quy định về tổ chức và hoạt động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị từ tổ công tác, cấp bộ môn tới BGH, tạo thành một thể thống nhất [H2.2.1.08], [H2.2.1.18]. Trong quá trình thực hiện, Trường luôn xem xét, đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị để có sự điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Với cơ cấu tổ chức hiện có, việc phân cấp trong điều hành công việc được thực hiện khá triệt để và đồng bộ, việc phối hợp hoạt động giữa các đơn vị được đảm bảo chặt chẽ và không bỏ sót công việc. Mỗi quan hệ giữa BGH với các khoa/viện, phòng/ban chức năng và tổ trực thuộc được thể hiện qua sơ đồ cơ cấu tổ chức trong Nhà trường [H2.2.1.05].

Như vậy, cơ cấu tổ chức hiện tại của Trường ĐHLN được thiết lập hợp lý, có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ giữa các bộ phận trong quá trình hoạt động, đáp ứng được sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường. Trường đã có quy chế về tổ chức và hoạt động được Bộ NN&PTNT phê duyệt [H2.2.1.04].

2. Những điểm mạnh

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHLN được sắp xếp và kiện toàn theo đúng các quy định của Luật giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học, của Bộ NN&PTNT và Bộ GD&ĐT; đồng thời phù hợp với quy mô thực tế và tình hình phát triển của Trường.

3. Những tồn tại

Các trung tâm, viện nghiên cứu trực thuộc Trường đã được thành lập, nhưng hiệu quả hoạt động chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo Chiến lược đã được phê duyệt	Phòng TCCB, Phân hiệu, Phòng Thanh tra	Năm 2018
2	Xây dựng lộ trình tự chủ đối với các trung tâm và viện nghiên cứu trong Trường theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP; Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ.	Phòng TCCB, Phân hiệu	Năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Trong những năm qua, hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường ĐHLN được xây dựng và ban hành theo một hệ thống logic về mặt quản lý, không chồng chéo về nội dung văn bản và luôn đáp ứng được tình hình thực tiễn của Trường. Hệ thống các văn bản này và các văn bản pháp quy khác đã được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường thông qua đường văn thư gửi về từng đơn vị, qua hệ thống văn bản điều hành trên website của Trường [H2.2.2.01]. Sau đó, các đơn vị quán triệt lại cho toàn thể CBVC, LDHĐ của đơn vị mình và coi đây là quy trình, hướng dẫn để các công chức, viên chức và người lao động trong Trường thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ của từng năm học.

Hệ thống nội dung văn bản tổ chức, quản lý từ cấp Trường xuống các phòng/ban, khoa/viện và bộ môn được xây dựng dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, của Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT và các Bộ, Ban, Ngành có liên quan, cụ thể như sau:

- Đối với cấp Trường: Nhà trường đã tiến hành xây dựng các quy định, quy chế nội bộ nhằm cụ thể hóa các văn bản pháp quy của Nhà nước, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường theo các lĩnh vực công tác:

+ Về công tác tổ chức: Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn các đơn vị trực thuộc Trường [H2.2.2.02]; Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ môn [H2.2.2.03]; Quy định về việc xét danh hiệu thi đua đối với công chức, viên chức và người lao động [H2.2.2.04]; Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến [H2.2.2.05]; Quy định về việc kéo dài thời gian công tác của công chức, viên chức đến độ tuổi nghỉ hưu [H2.2.2.06]; Quy định quản lý các hoạt động thông tin, tuyên truyền [H2.2.2.07]; Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng trang thông tin điện tử website Trường ĐHLN [H2.2.2.08]. Các văn bản này được rà soát, bổ sung, sửa đổi hàng năm và được biên tập thành tuyển tập để dễ theo dõi, thực hiện [H2.2.2.09];

+ Về công tác quản lý nhân sự, các văn bản được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng quy trình, quy định từ khâu tuyển dụng LDHĐ, ký hợp

đồng, công tác tập sự giảng dạy, thử việc, xét hết tập sự và xét ký tiếp hợp đồng [H2.2.2.10], theo dõi và đánh giá cán bộ, GV và LDHĐ [H2.2.2.11].

+ Về công tác đào tạo đã ban hành các văn bản như: Quy định hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H2.2.2.12]; Quy định quá trình đào tạo và thực hiện luận án tiến sĩ, Quy định tạm thời việc xét tuyển NCS tại Trường ĐHLN; Quy định về tổ chức thi hết môn trong đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ tại Trường ĐHLN; Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường ĐHLN [H2.2.2.13]; Quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LDHĐ [H2.2.2.14]; Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường ... [H2.2.2.15].

+ Về công tác KH&CN&HTQT đã ban hành: Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN, Quy chế quản lý các hoạt động HTQT [H2.2.2.16].

+ Về công tác tài chính đã ban hành: Quy chế chi tiêu nội bộ theo từng năm [H2.2.2.17].

+ Về công tác thanh tra đã ban hành: Quy định tổ chức và hoạt động thanh tra của Trường ĐHLN; Quy định về việc tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh ... [H2.2.2.18].

+ Về công tác KT&ĐBCL đã ban hành: Quy trình dự giờ; Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV; Quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập ... [H2.2.2.19].

+ Về công tác quản lý người học, đã xây dựng các quy chế công tác HSSV: Quy chế công tác HSSV nội trú Trường ĐHLN [H2.2.2.20]; Sổ tay GVCN/Có vấn học tập [H2.2.2.21]; Quy trình về xử lý các vụ việc liên quan đến HSSV [H2.2.2.22]; Quy định về việc miễn, giảm học phí đối với SV các khoá đào tạo hệ chính quy, HSSV hệ cử tuyển, dự bị đại học và học sinh phổ thông dân tộc nội trú ... [H2.2.2.23].

+ Về công tác Công đoàn, Đoàn thanh niên đều có quy chế làm việc theo từng nhiệm kỳ và được xây dựng cụ thể, rõ ràng, đúng chức năng nhiệm vụ: Quy chế hoạt động của BCH Công đoàn trường nhiệm kỳ 2012-2017; Quy chế hoạt động của UBKT Công đoàn trường nhiệm kỳ 2012-2017; Quy chế chi tiêu nội bộ của Công đoàn trường [H2.2.2.24]; Quy chế hoạt động của BCH Đoàn trường... [H2.2.2.25].

- Đối với cấp phòng/ban, khoa/viện đã xây dựng và ban hành: Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng/ban, khoa/viện [H2.2.2.26]; Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ [H2.2.2.27]; Quy định đánh giá cán bộ giảng dạy ... [H2.2.2.28].

- Đối với cấp Bộ môn đã xây dựng và ban hành: Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ môn [H2.2.2.29].

Công tác xây dựng và triển khai hệ thống các văn bản tổ chức, quản lý được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và không có sự mâu thuẫn, chồng chéo về nội dung giữa các văn bản. Việc điều hành và khai thác một cách hiệu quả hệ thống các văn bản đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác tổ chức, quản lý để đưa các hoạt động của Nhà trường đi vào nề nếp, làm thay đổi thái độ công vụ của CBVC và tăng tính khách quan trong quá trình ra quyết định. Nhiều loại công việc đã được hướng dẫn theo quy trình cụ thể và thống nhất, thuận lợi, nhanh chóng, hiệu quả và đúng với quy định của Nhà nước. Hiệu quả của hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động được thể hiện qua kết quả thi đua khen thưởng hàng năm, những thành tích của các cá nhân, đơn vị và việc tuân thủ những nội quy, quy chế của đơn vị và Nhà trường trong quá trình hoạt động liên tục tăng lên trong những năm qua [H2.2.2.30].

Căn cứ các văn bản pháp lý hiện hành của Nhà nước và tình hình thực tế hàng năm của Nhà trường, để kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả của hệ thống văn bản tổ chức, quản lý, định kỳ hàng tháng Trường tổ chức họp giao ban Trường, Phó các đơn vị trực thuộc [H2.2.2.31]. Dựa trên kết luận tại các cuộc họp giao ban, lãnh đạo Trường sẽ chỉ đạo các bộ phận tham mưu thành lập các ban, hội đồng chuyên môn với nhiệm vụ tổ chức đánh giá, rà soát lại các hệ thống văn bản tổ chức, quản lý hiện có để xây dựng, bổ sung, hoàn thiện, đảm bảo tính pháp lý theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ [H2.2.2.32], [H2.2.2.33], [H2.2.2.34]. Việc xây dựng, đánh giá, rà soát văn bản, theo dõi, kiểm tra tình hình thực thi pháp luật hàng năm được giám sát bởi Phòng Thanh tra; với chức năng thanh tra pháp chế Phòng đã tham mưu, tư vấn cho Hiệu trưởng về những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động của Trường trên cơ sở các quy định của pháp luật; tư vấn cho Trường các đơn vị trực

thuộc Trường thực hiện nhiệm vụ quản lý trong lĩnh vực được giao theo quy định của Nhà trường và pháp luật [H2.2.2.35].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống văn bản đầy đủ và đồng bộ phục vụ công tác tổ chức quản lý các hoạt động trong toàn Trường. Hệ thống văn bản này được phổ biến rộng rãi cho toàn thể CBVC, LDHĐ và HSSV.

Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên nhằm kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những cá nhân, đơn vị không thực hiện đúng các nội dung của các văn bản; đồng thời phát hiện những văn bản quy định không còn phù hợp để bổ sung, thay thế kịp thời.

3. Những tồn tại

Chưa thực hiện được việc phỏng vấn các đối tượng liên quan về tính hiệu quả của hệ thống văn bản quản lý.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch và phỏng vấn các đối tượng liên quan về tính hiệu quả của hệ thống văn bản quản lý	Phòng HCTH, Phòng TCCB, Phân hiệu	Năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong Trường bao gồm các phòng, ban tham mưu, các khoa, viện, Phân hiệu, bộ môn, các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên) được quy định rõ ràng bằng văn bản, không có sự chồng chéo, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành, đặc biệt là cho các hoạt động đào tạo và NCKH.

Trên cơ sở các văn bản của Nhà nước đã được ban hành như Luật viên chức [H2.2.3.01], Luật giáo dục đại học [H2.2.3.02], Điều lệ trường đại học [H2.2.3.03] và các quy định khác của pháp luật có liên quan, Trường ĐHLN đã xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H2.2.3.04]. Quy chế này

được Bộ NN&PTNT phê duyệt, phân định rõ trách nhiệm, phạm vi, quyền hạn và cách thức giải quyết công việc của BGH, các đơn vị và đội ngũ GV, nhân viên trong Trường.

Năm 2013, Trường DHLN đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm theo hướng dẫn của Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ và của Bộ NN& PTNT, đến nay Đề án đã được hoàn thiện và trình Bộ NN& PTNT theo đúng kế hoạch nhưng chưa được Bộ phê duyệt. Căn cứ Đề án vị trí việc làm, Nhà trường đã phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, số vị trí việc làm theo từng chức danh và cơ cấu ngạch viên chức của từng đơn vị thuộc Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp trưởng, cấp phó bộ môn và tương đương trực thuộc các đơn vị thuộc Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đội ngũ GV, nhân viên không có sự chồng chéo và thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành các lĩnh vực công tác, Trường đã ban hành các quy chế, quy định cụ thể sau: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường [H2.2.3.05]; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H2.2.3.04]; Quy chế hoạt động của Hội đồng trường [H2.2.3.06]; Quy chế, quy định nội bộ Trường [H2.2.3.07]; Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Trường [H2.2.3.08]; Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ môn [H2.2.3.09]. Nhiệm vụ, quyền hạn của từng cá nhân trong Hội đồng trường, BGH, Đảng uỷ Nhà trường cũng được phân định một cách rõ ràng và được quy định rõ tại Nghị quyết của Đảng uỷ Trường và bản thông báo về việc phân công công tác trong BGH [H2.2.3.10], [H2.2.3.11]. Hiệu trưởng Trường DHLN là người quản lý và điều hành các hoạt động của Nhà trường, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ NN&PTNT và trước pháp luật về mọi hoạt động của Nhà trường. Các Phó Hiệu trưởng phụ trách những mảng công việc khác nhau của Nhà trường do Hiệu trưởng phân công [H2.2.3.11].

Đối với các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, căn cứ Điều lệ của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Điều lệ Đoàn TNCSHCM các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên đã xây dựng quy chế hoạt động nhằm quy định cụ thể, rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cho từng nhiệm kỳ công tác: Quy

chế hoạt động của BCH Công đoàn trường nhiệm kỳ 2012-2017; Quy chế hoạt động của UBKT Công đoàn trường nhiệm kỳ 2012-2017; Quy chế chi tiêu nội bộ của Công đoàn trường và Quy chế chi tiêu nội bộ của Công đoàn Cơ sở 2 [H2.2.3.12]; Quy chế hoạt động của BCH Đoàn trường... [H2.2.3.13].

Đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên, Trường đã căn cứ vào Luật giáo dục [H2.2.3.02], Điều lệ trường đại học [H2.2.3.03], Quy định chế độ làm việc đối với GV tại Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 [H2.2.3.14], các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước có liên quan để xây dựng và ban hành các quy chế, quy định cụ thể và rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của GV; chế độ, quyền lợi, định mức làm việc của GV, cụ thể: Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với GV tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ môn [H2.2.3.09]; Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và các đơn vị thuộc Trường [H2.2.3.15]; Quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV [H2.2.3.16]. Việc xây dựng các quy chế, quy định với mục đích nhằm nâng cao trách nhiệm quản lý và phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng đến từng bộ phận, GV trong các đơn vị thuộc Trường.

Đối với đội ngũ nhân viên, căn cứ vào Luật Giáo dục, Luật viên chức, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy chế, quy định, nêu rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đối với đội ngũ nhân viên, cụ thể: Quy định về quyền, nghĩa vụ của viên chức và LDHĐ khối hành chính, phục vụ [H2.2.3.17]; Quy chế, quy định nội bộ Trường [H2.2.3.07]; Quy định về tuyển dụng và quản lý LDHĐ khối phục vụ [H2.2.3.18]. Ngoài ra, việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đối với đội ngũ nhân viên còn được thể hiện đầy đủ và cụ thể thông qua bản ký kết Hợp đồng lao động giữa Nhà trường và người lao động [H2.2.3.19].

Để đảm bảo mọi quyền lợi cho GV và nhân viên sau khi được tuyển dụng, Trường có quy định về chế độ làm việc, tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng, chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và được hưởng các chế độ về phụ cấp thâm niên nhà giáo, về lương tăng

thêm, thưởng hoàn thành nhiệm vụ [H2.2.3.20], [H2.2.3.15].

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định Nhà trường luôn nhận được sự đồng thuận, thống nhất cao từ các tổ chức đoàn thể, đơn vị đến các viên chức, người lao động thông qua việc gửi văn bản dự thảo lấy ý kiến góp ý dân chủ. Nhà trường luôn phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, vị trí công tác đối với từng bộ phận, cũng như các cán bộ quản lý, GV và nhân viên trong các đơn vị thuộc Trường. Do đó, trong những năm qua Trường ĐHLN luôn đạt được những kết quả rất khả quan trong công tác quản lý và các hoạt động đào tạo, NCKH; đây cũng là cơ sở để Nhà trường làm căn cứ cho việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét thi đua khen thưởng cho cán bộ quản lý, GV, nhân viên của Trường theo từng năm học [H2.2.3.21].

2. Những điểm mạnh

Trường có văn bản phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, GV và nhân viên, tăng cường tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị và cán bộ, viên chức trong lĩnh vực công tác được phân công.

Việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, GV và nhân viên đã tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý, điều hành công tác của Trường.

3. Những tồn tại

Việc tổ chức lấy phiếu đánh giá chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong Trường chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tổ chức lấy phiếu đánh giá sự hài lòng của các cán bộ viên chức, người học về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cá nhân, đơn vị.	Phòng TCCB, Phòng T&CTSV, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường ĐHLN là một khối đoàn kết thống nhất, có quy chế hoạt động rõ ràng, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, thu hút được nhiều cán bộ quản lý, GV, nhân viên và người học tham gia và duy trì sinh hoạt thường xuyên theo đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Đảng bộ trường ĐHLN luôn thể hiện vai trò hạt nhân lãnh đạo trong mọi hoạt động của Nhà trường. Đại hội Chi bộ và Đảng bộ trường đã đề ra các phương hướng, nhiệm vụ phát triển Nhà trường và giám sát quá trình thực hiện các phương hướng, nhiệm vụ đó theo đúng Điều lệ đảng và quy chế làm việc [H2.2.4.01].

Hiện nay, cơ cấu tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường, gồm:

Đảng bộ trường có 31 Chi bộ trực thuộc và 01 Đảng bộ bộ phận với 715 đảng viên, trong đó có 160 đảng viên là SV [H2.2.4.02], [H2.2.4.03]. Công đoàn trường có 16 Công đoàn bộ phận, 17 tổ công đoàn trực thuộc và 01 công đoàn cơ sở thành viên với 1.006 công đoàn viên [H2.2.4.04], [H2.2.4.05]. Đoàn TNCSHCM có 15 liên chi đoàn với 12.600 đoàn viên [H2.2.4.06], [H2.2.4.07].

Trong 5 năm qua, Đảng bộ Trường ĐHLN luôn hoạt động hiệu quả theo đúng Điều lệ Đảng, quy chế làm việc và không ngừng lớn mạnh trong việc xây dựng, bồi dưỡng phát triển nguồn Đảng viên trẻ. Từ năm 2012 đến nay, Đảng bộ trường đã tổ chức cho 1.487 CBVC, HSSV tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng và đã có 502 người được kết nạp (trong đó HSSV là 328 người) [H2.2.4.08]. Với một tập thể thống nhất vững mạnh, Đảng bộ trường luôn là một điểm sáng và là một Đảng bộ dẫn đầu Đảng bộ khối các trường đại học, cao đẳng Hà Nội về công tác phát triển Đảng trong nhiều năm qua [H2.2.4.01]. Trong hoạt động lãnh đạo, các chủ trương hoạt động chính, công tác cán bộ và các mặt hoạt động khác đều được phối hợp với các đơn vị, được bàn bạc, thống nhất trong Đảng ủy trường trước khi quyết định. Công tác sinh hoạt Đảng được duy trì đều đặn theo định kỳ, không ngừng nâng cao chất lượng sinh hoạt;

thường xuyên đấu tranh phê và tự phê, nâng cao ý thức đoàn kết xây dựng Đảng; quy chế dân chủ cơ sở và nguyên tắc tập trung dân chủ được bảo đảm và phát huy trong mọi mặt hoạt động của đơn vị, thông qua các sinh hoạt tập thể, các hội nghị định kỳ của các đơn vị, tổ chức đoàn thể [H2.2.4.09].

Năm 2015, Đảng bộ Trường ĐHLN tổ chức Đại hội lần thứ XX với mục đích kiện toàn Ban chấp hành Đảng ủy, đánh giá lại những hạn chế tồn tại và đưa ra phương hướng, sứ mạng, mục tiêu chiến lược phát triển cho phù hợp với tình hình mới [H2.2.4.01].

Trong 53 năm qua, với những hành động thiết thực và hiệu quả, Đảng bộ trường liên tục được Đảng ủy cấp trên đánh giá và công nhận là tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh, nhiều năm liền là Đảng bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu; hàng năm gần 100% Đảng viên được xếp loại Đảng viên đủ tư cách, hoàn thành tốt nhiệm vụ [H2.2.4.10], [H2.2.4.11].

Công đoàn là tổ chức quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, đã hoạt động hiệu quả và phát huy tối đa vai trò, chức năng của tổ chức theo đúng Điều lệ của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam thông qua Quy chế hoạt động của BCH Công đoàn trường [H2.2.4.12], Quy chế hoạt động của UBKT Công đoàn trường [H2.2.4.13], Quy chế phối hợp công tác giữa chính quyền và công đoàn các cấp Trường ĐHLN [H2.2.4.14]. Trong những năm qua, Công đoàn trường đã hoạt động có hiệu quả, thu hút 100% CBVC và người lao động trong Trường tham gia và tổ chức sinh hoạt định kỳ theo quy định. Với vai trò là người đại diện và đảm bảo quyền lợi chính đáng và hợp pháp, đồng thời chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, Công đoàn thường xuyên tổ chức các giải thể thao cho CBVC [H2.2.4.15]; tổ chức trao đổi sinh hoạt học thuật và thi đấu giao hữu bóng chuyền nữ giữa Trường ĐHLN và Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam [H2.2.4.16]; tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm ngày thành lập hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam [H2.2.4.17]; thiết kế hoạt động hội thảo Giới trong hoạt động Lâm nghiệp... [H2.2.4.18], [H2.2.4.19], [H2.2.4.20]. Công đoàn đã đi đầu trong việc tham gia các cuộc vận động “Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm”, “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, “Nói không với thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục đào tạo” [H2.2.4.21], [H2.2.4.22]; động viên kịp thời cán bộ công chức hưởng ứng các hoạt động từ

thiện, nhân đạo như: ủng hộ quỹ vì người nghèo và xây dựng nhà tình nghĩa [H2.2.4.23], ủng hộ đồng bào bị lũ lụt [H2.2.4.24], hiến máu nhân đạo, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng... các hoạt động từ thiện, cứu trợ xã hội [H2.2.4.25]. Công đoàn trường cũng vận động cán bộ công chức tham gia các cuộc thi về “An toàn vệ sinh lao động”, tìm hiểu về “nông thôn mới” [H2.2.4.26]. Tổ chức Công đoàn đã tham gia tích cực và có trách nhiệm trong hầu hết hoạt động của Nhà trường như: tham gia Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng thi đua, Hội đồng xét nâng bậc lương; đóng góp các ý kiến về Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế tổ chức, hoạt động trong Nhà trường; chỉ đạo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; bồi dưỡng và giới thiệu nhiều quần chúng ưu tú cho Đảng ... đảm bảo tính công khai, dân chủ trong mọi hoạt động [H2.2.4.21], [H2.2.4.27]. Nhờ vậy, khối đoàn kết nhất trí trong đơn vị không ngừng được giữ vững và tăng cường.

Kết thúc mỗi học kỳ và năm học, Công đoàn trường tiến hành tổng kết, đánh giá, bình xét và đề nghị khen thưởng cho các cá nhân đạt danh hiệu đoàn viên công đoàn xuất sắc [H2.2.4.28], tập thể công đoàn cơ sở xuất sắc [H2.2.4.29] và tập thể, cá nhân được tặng Bằng khen của Công đoàn NN&PTNT Việt Nam [H2.2.4.30], [H2.2.4.31]. Trong 5 năm qua, về tập thể: Công đoàn trường được Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng: 02 cờ thi đua toàn diện và 01 cờ thi đua chuyên đề của Tổng liên đoàn; 01 cờ thi đua toàn diện và 01 cờ thi đua chuyên đề Công đoàn ngành, 01 Bằng khen của Bộ trưởng, 02 Bằng khen của Tổng liên đoàn, 03 Bằng khen Công đoàn ngành [H2.2.4.32].

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, hoạt động của tổ chức Đoàn TNCS HCM, Hội sinh viên đã đi vào nề nếp, không ngừng lớn mạnh và giữ vai trò nòng cốt trong các phong trào thi đua học tập và rèn luyện của HSSV toàn Trường. Thông qua Quy chế hoạt động của BCH Đoàn trường; kế hoạch công tác đoàn, hội và phong trào thanh niên [H2.2.4.33], [H2.2.4.34] đã thu hút đông đảo đoàn viên, SV tham gia, cụ thể: 100% đoàn viên, SV hưởng ứng phong trào “*Thực hiện mùa thi nghiêm túc*” và cuộc vận động “*Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích giáo dục*” [H2.2.4.35]; trên 4.000 lượt đoàn viên tham gia các cuộc thi như tìm hiểu lịch sử dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh...; trên 3.000 lượt đoàn viên, SV tham gia các hoạt động SV tình nguyện như chiến dịch “*Mùa hè*

xanh”, “*Tình nguyện mùa đông*” tại Quốc Oai, Hà Nội, Quảng Ninh và các tỉnh xa như Tuyên Quang, Sơn La, Lào Cai, chiến dịch “*Tiếp sức mùa thi*” hàng năm... [H2.2.4.36]; chương trình hiến máu nhân đạo, xây nhà tình nghĩa cho cựu thanh niên xung phong... SV còn tích cực tham gia các hoạt động thiết thực khác như các cuộc thi “*Làm giàu không khó*”, “*Thắp sáng tài năng kinh doanh trẻ*”, “*Tài năng khoa học trẻ Việt Nam*”, Olympic Toán, Cơ học và nhiều cuộc thi văn nghệ, thể thao thu được kết quả tốt [H2.2.4.35], [H2.2.4.37] góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện của Trường. Đoàn viên và Chi đoàn được Ban chấp hành TW Đoàn khen thưởng [H2.2.4.38], Hội sinh viên Trường cũng nhận được bằng khen của TW Hội sinh viên Việt Nam [H2.2.4.39]. Ngoài lực lượng đoàn viên là SV thuộc các hệ/bậc đại học, cao đẳng, trung cấp của Trường, Nhà trường còn có lực lượng học viên đang theo học các bậc đào tạo sau đại học với khoảng 1.200 học viên cao học và NCS/năm. Công tác sinh hoạt của lực lượng này được phân định rõ ràng, bao gồm hoạt động sinh hoạt chuyên môn được các khoa chuyên môn phụ trách và quản lý, hoạt động sinh hoạt Đảng do Phòng CT&CTSV đảm nhiệm theo quy chế, quy định sinh hoạt của Đảng và của Nhà trường [H2.2.4.40].

2. Những điểm mạnh

Các tổ chức Đảng, Đoàn, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên của Trường phát huy được vai trò, vị trí của mình trong hệ thống chính trị của Trường, thành tích hoạt động của các tổ chức này được đánh giá cao.

3. Những tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát lấy ý kiến về hoạt động của công tác Đảng và đoàn thể;

Một số cán bộ tham gia công tác đoàn thể là kiêm nhiệm nên không có nhiều thời gian đầu tư cho các hoạt động.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Thực hiện việc lấy ý kiến về hoạt động của công tác Đảng và đoàn thể.	Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng Công đoàn, BCH Đoàn thanh niên, BCH Hội sinh viên trường.	Từ tháng 1/ 2018
2	Kiện toàn đội ngũ cán bộ	Văn phòng Đảng ủy, Văn	Từ tháng

tham gia công tác đoàn thể để nâng cao chất lượng mọi mặt hoạt động.	phòng Công đoàn, BCH Đoàn thanh niên, BCH Hội sinh viên trường.	1/ 2018
--	---	---------

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Thực hiện Chỉ thị số 46/2008/CT-BGDĐT ngày 05/8/2008 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc tăng cường công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục [H2.2.5.01], năm 2009 Trường ĐHLN đã thành lập Tổ Đảm bảo chất lượng và Khảo thí trực thuộc phòng Đào tạo [H2.2.5.02]. Để thực hiện tốt công tác KT&ĐBCL, ngày 09/01/2012, Hiệu trưởng Trường ĐHLN đã ban hành Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Phòng KT&ĐBCL (tại Trụ sở chính) và quy định rõ chức năng nhiệm vụ của Phòng; đội ngũ viên chức và LDHĐ của Phòng hiện nay gồm 12 cán bộ có năng lực và kinh nghiệm trong công tác đảm bảo chất lượng và khảo thí [H2.2.5.03].

Năm 2013, để tăng cường công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục, Trường đã thành lập Ban KT&ĐBCL trực thuộc Cơ sở 2 Trường ĐHLN (nay là Phòng KT&ĐBCL thuộc Phân hiệu của Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai) với đội ngũ hiện có 09 người làm nhiệm vụ chuyên trách công tác KT&ĐBCL [H2.2.5.04].

Nhóm chuyên trách thực hiện công tác đảm bảo chất lượng tại Trụ sở chính có 01 Phó Hiệu trưởng và 05 viên chức, tại Phân hiệu gồm 03 viên chức, trong đó 100% có trình độ từ đại học trở lên, gồm: 01 PGS.TS, 01 TS, 05 ThS và 02 Kỹ sư/Cử nhân (Bảng 2.1). Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường đã thường xuyên cử viên chức, LDHĐ tham gia các hội thảo, lớp tập huấn về công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng do Bộ GD&ĐT tổ chức [H2.2.5.05], [H2.2.5.06], [H2.2.5.07]. Đặc biệt,

để chuẩn bị cho công tác tự đánh giá chương trình đào tạo, Nhà trường đã phối hợp với Viện ĐBCLGD-ĐHQG HN tổ chức khóa tập huấn “*Tự đánh và chuẩn bị cho đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế - Hoạt động tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài*” cho 98 cán bộ, GV trong Trường vào tháng 4/2015 [H2.2.5.08]. Cho đến nay, 6/9 cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng của Trường đã có chứng chỉ hoàn thành khoá đào tạo “*Tự đánh và chuẩn bị cho đánh giá ngoài trường đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT*” [H2.2.5.09], [H2.2.5.10], [H2.2.5.11], “*Tự đánh và chuẩn bị cho đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế*” [H2.2.5.12]; 01 cán bộ đã tham gia lớp “*Đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và TCCN*” và đã được cấp thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục [H2.2.5.13].

Bảng 2.5.1. Danh sách trích ngang cán bộ phụ trách công tác ĐBCL tại Trụ sở chính và Phân hiệu của Trường ĐHLN

TT	Họ và tên	Trình độ	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Tuấn	PGS.TS	B	Học nước ngoài	Phó Hiệu trưởng phụ trách ĐBCL
2	Trần Việt Hồng	ThS	B	C	Trưởng phòng KT&ĐBCL/ Trụ sở chính
3	Trịnh Hiền Mai	TS	B	Học nước ngoài	Phó trưởng phòng/ Trụ sở chính
4	Phạm Thạch	ThS	B	C	Chuyên viên/ Trụ sở chính
5	Lê Thị Thu Hiền	ThS	B	B	Chuyên viên/ Trụ sở chính
6	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Đại học	B	B	Chuyên viên/ Trụ sở chính
7	Phạm Trung Thủy	Đại học	B	B	Trưởng phòng KT&ĐBCL/ Phân hiệu

TT	Họ và tên	Trình độ	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chức vụ
8	Nguyễn Đức Quang	ThS	B	B	Chuyên viên/ Phân hiệu
9	Đỗ Ngọc Lương	ThS	B	B	Chuyên viên/ Phân hiệu

Sau khi được thành lập, Phòng KT&ĐBCL đã tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai các công việc liên quan đến công tác ĐBCL như: Đánh giá môn học, đánh giá GV theo từng học kỳ [H2.2.5.14]; đánh giá kết quả dự giờ của GV cuối mỗi học kỳ [H2.2.5.15], [H2.2.5.16]; khảo sát ý kiến của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng toàn khóa học [H2.2.5.17]; khảo sát cựu SV và nhà tuyển dụng lao động về chất lượng đào tạo của Trường [H2.2.5.18]; thực hiện báo cáo công khai chất lượng đào tạo hàng năm theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT [H2.2.5.19]; thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình tiên tiến) theo bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các Trường đại học Đông Nam Á [H2.2.5.20], [H2.2.5.21]; xây dựng báo cáo tự đánh giá kiểm định chất lượng trường theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H2.2.5.22], tư vấn cho Nhà trường mở các lớp tập huấn về công tác ĐBCL [H2.2.5.08], ... để đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường. Ngoài ra, năm 2016, Phòng đã tư vấn cho Nhà trường xây dựng Kế hoạch, chiến lược ĐBCL giáo dục giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 bao gồm các nội dung: Tầm nhìn chất lượng, chính sách chất lượng, trách nhiệm chất lượng của các đối tượng trong Trường, mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của chiến lược ĐBCL và kế hoạch thực hiện chiến lược ĐBCL cho từng năm [H2.2.5.23]. Phòng KT&ĐBCL thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các khoa/viện/phòng/ban để triển khai các hoạt động ĐBCL qua các thông báo, quy định, quy trình, các đơn vị thực hiện và gửi kết quả về Phòng KT&ĐBCL [H2.2.5.14], [H2.2.5.15], [H2.2.5.16], [H2.2.5.24]. Kết quả hoạt động ĐBCL được đánh giá thường xuyên qua các báo cáo tại Hội nghị đào tạo [H2.2.5.25], Hội nghị CBVC hàng năm [H2.2.5.26] và Báo cáo Hội đồng

trường [H2.2.5.27]. Với đội ngũ cán bộ và triển khai hoạt động như hiện nay của Phòng KT&ĐBCL, công tác ĐBCL và cải tiến các hoạt động của Nhà trường sẽ được tăng cường.

Việc thành lập Phòng KT&ĐBCL đã tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác tham mưu cho BGH các biện pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường như: Đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, tổ chức tập huấn về ĐBCL theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng cơ sở dữ liệu của Trường phục vụ kiểm định chất lượng giáo dục. Kết quả hoạt động của Phòng KT&ĐBCL luôn được BGH và các đơn vị trong Trường đánh giá ở mức độ hoàn thành tốt và rất tốt nhiệm vụ được giao [H2.2.5.28]. Kết quả bình xét thi đua từ năm 2012 đến nay, Phòng KT&ĐBCL luôn đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc, cán bộ của Phòng đạt danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và cấp Bộ [H2.2.5.29], Phòng đã được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm học 2014 - 2015 [H2.2.5.30].

2. Những điểm mạnh

Trường đã thành lập Phòng KT&ĐBCL ở Trụ sở chính và Phân hiệu với đội ngũ cán bộ đủ năng lực và được tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn nghiệp vụ công tác ĐBCL giáo dục đại học.

Đã triển khai các hoạt động ĐBCL nhằm duy trì, ĐBCL các hoạt động của Trường.

3. Những tồn tại

Một số cán bộ làm công tác ĐBCL chưa được tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục do mới tuyển vào.

Nhà trường chưa thực hiện định kỳ việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp và nhà tuyển dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn về công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục (1-2 cán	Phòng TCCB, Phòng KT&ĐBCL, Phân hiệu	Từ năm 2018

	bộ/năm).		
2	Xây dựng kế hoạch và định kỳ thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV mới tốt nghiệp và nhà tuyển dụng động.	Ban XTTS&TVVL, Phân hiệu	Từ năm 2018, định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Năm 2006, Trường ĐHLN đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020 tầm nhìn 2030, chiến lược này đã được điều chỉnh bổ sung vào năm 2013 cho phù hợp với định hướng phát triển của từng giai đoạn và sứ mạng đã tuyên bố [H2.2.6.01]. Cùng với đó, hàng năm, Trường và các đơn vị trực thuộc đều xây dựng kế hoạch phát triển ngắn hạn của mình [H2.2.6.02], [H2.2.6.03]. Các kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở phân tích thực trạng, những điểm mạnh, những hạn chế, tồn tại của Trường, tình hình trong nước và quốc tế để từ đó xác định được mục tiêu và đưa ra những giải pháp cụ thể để triển khai.

Các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trường được xây dựng dựa trên các căn cứ, các hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT và được triển khai thực hiện theo kế hoạch, lộ trình cụ thể từng năm trong “*Chiến lược phát triển Trường Đại học Lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020*” (ban hành năm 2006) và điều chỉnh, bổ sung chiến lược năm 2013 đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt, cụ thể:

- *Chiến lược và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến năm 2030:*

+ Xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2004 - 2010 và đề án quản lý, bồi dưỡng cán bộ trẻ có tuổi đời dưới 40 và tuổi nghề dưới 10 năm

được thực hiện từ năm 2006 [H2.2.6.04], [H2.2.6.05]. Xây dựng kế hoạch đánh giá, sơ kết việc thực hiện đề án Quản lý cán bộ trẻ và đề xuất các giải pháp trọng tâm thực hiện của đề án [H2.2.6.06]. Xây dựng quy chế về chế độ khuyến khích học tập nâng cao trình độ và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, thực hiện xếp bậc lương ưu tiên cho thạc sĩ, tiến sĩ [H2.2.6.07], [H2.2.6.08];

+ Phân đầu đến năm 2015, tỷ lệ GV/SV đạt 1/25 - 1/23; tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ là 50%; tiến sĩ là 25%, sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn là 100%; giảng dạy được bằng ngoại ngữ là 25% và 100% đội ngũ GV được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, đánh giá phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ; năm 2020, tỷ lệ GV/SV đạt 1/20 - 1/18; tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ là 65%; tiến sĩ là 35%, sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn là 100%; giảng dạy được bằng ngoại ngữ là 35% [H2.2.6.01].

- *Chiến lược phát triển đào tạo giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến năm 2030:*

+ Phát triển đào tạo theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực; mở mới các ngành đào tạo song song với duy trì các ngành đào tạo truyền thống phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực ngành NN&PTNT giai đoạn 2011-2020 và nhu cầu xã hội [H2.2.6.01];

+ Đến năm 2020, số ngành đào tạo bậc đại học đạt 25 - 30 ngành, thạc sĩ và tiến sĩ đạt 10-15 ngành; mở thêm 8-10 ngành đào tạo bậc cao đẳng để đáp ứng nhu cầu đào tạo của xã hội; đến năm 2030, số ngành đào tạo bậc đại học đạt 30-35 ngành, thạc sĩ và tiến sĩ đạt 15-20 chuyên ngành [H2.2.6.01];

+ Quy mô đào tạo: Năm 2010 là 8.000 SV; năm 2013 là 11.700 SV; năm 2015 là 16.000 SV; năm 2020 là 20.000 SV và năm 2030 là 25.000 SV [H2.2.6.01].

- *Chiến lược phát triển KH&CN 2006-2020, tầm nhìn đến năm 2030:*

+ Phân đầu đến năm 2015, số lượng đề tài cấp trường trở lên bình quân 1 đề tài/5 GV/năm; số lượng bài báo khoa học trong nước 01 bài/GV/năm, số bài báo quốc tế trong toàn trường 15-20 bài/năm; có 50% số đề tài nghiệm thu được ứng dụng vào thực tế và đưa vào giảng dạy; các đề tài cấp Bộ phải kết hợp tham gia đào tạo tối thiểu 1 thạc sĩ/đề tài. Đối với các đề tài, dự án HTQT, hợp tác với các địa phương tăng 30%/năm [H2.2.6.01];

+ Tỷ lệ đóng góp doanh thu từ hoạt động KHCN, dịch vụ, chuyên giao/tổng doanh thu: Năm 2015 đạt 13-15%, năm 2020 đạt 20-25% và năm 2030 đạt 30-35% [**H2.2.6.01**].

- *Chiến lược HTQT giai đoạn 2006 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030:*

+ Xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động HTQT; Chiến lược HTQT của Trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030, thông qua các chỉ số cụ thể sau: Tăng cường năng lực ngoại ngữ (mỗi năm có 30 cán bộ có đủ năng lực ngoại ngữ từ B₂ (khung tham chiếu châu Âu) trở lên/năm; 10 GV có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh/năm; trao đổi GV, SV nước ngoài (có ít nhất 40 lượt chuyên gia, thực tập sinh, tình nguyện viên đến Trường công tác hàng năm); xuất bản bài báo quốc tế (30 bài báo quốc tế/năm); chương trình, dự án hợp tác quốc tế và đề tài Nghị định thư (tối thiểu 02 đề tài, dự án, hợp đồng/năm và ít nhất 1 đề tài Nghị định thư mới mỗi năm)... [**H2.2.6.09**];

+ Phân đầu đến năm 2015: 100% GV làm việc độc lập bằng một ngoại ngữ; 100% GV trình độ tiến sĩ giảng bài được bằng ngoại ngữ [**H2.2.6.01**].

Căn cứ các kế hoạch, chiến lược dài hạn, trung hạn đã được Bộ NN&PTNT, Trường ĐHLN phê duyệt và để cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ đã được xây dựng theo lộ trình, hàng năm Nhà trường lập kế hoạch, triển khai thực hiện các nhiệm vụ ngắn hạn theo từng năm học và gửi thông báo hướng dẫn kèm theo biểu mẫu để các đơn vị có cơ sở xây dựng kế hoạch công tác năm học cho đơn vị mình [**H2.2.6.03**], các đơn vị triển khai xây dựng kế hoạch công tác và gửi về Nhà trường với đầu mối là Phòng HCTH chịu trách nhiệm theo dõi kế hoạch để tổng hợp và lấy ý kiến góp ý từ các phòng chức năng (Đào tạo, KH&CN, HTQT và TCCB...) trước khi báo cáo Hội đồng trường, Đảng ủy, Hội đồng KH&ĐT Trường xem xét, thống nhất và đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch công tác chung cho toàn Trường [**H2.2.6.02**]. Căn cứ kế hoạch công tác cho từng năm học được Hiệu trưởng phê duyệt, các đơn vị có nhiệm vụ chủ động triển khai kế hoạch công tác theo từng lĩnh vực được phân công phụ trách. Đến năm 2016, các chỉ số kế hoạch của Nhà trường đặt ra trong chiến lược dài hạn, trung hạn, ngắn hạn đã đạt được một số thành tựu chính sau: Về đội ngũ

GV có trình độ thạc sĩ 347/580 (đạt tỷ lệ 59,83%, vượt chỉ tiêu đặt ra là 50%), GV có trình độ tiến sĩ 111/580 (đạt tỷ lệ 19,14%, chưa đạt chỉ tiêu đặt ra là 25%); Về mở rộng quy mô ngành nghề đào tạo ở bậc đại học hiện có 31 ngành (vượt chỉ tiêu đặt ra là 25-30 ngành), bậc thạc sĩ 10 ngành và tiến sĩ có 6 ngành (đạt chỉ tiêu kế hoạch 100%); Về quy mô đào tạo các bậc/hệ của Trường (chính quy và không chính quy) hiện có là 14.846 SV (đạt tỷ lệ 92,78% so với chỉ tiêu đặt ra là 16.000 SV); tỷ lệ SV/GV (quy đổi) của Trường là 20,86 SV/GV (đạt chỉ tiêu đặt ra là dưới 23 SV/GV); Về bài báo trong nước có 232 bài/năm (chưa đạt chỉ tiêu đặt ra là 1 bài/GV/năm), bài báo quốc tế có 29,2 bài (vượt chỉ tiêu đặt ra là 15-20 bài/năm).

Những chiến lược và kế hoạch phát triển của Trường phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường. Cả hai đều hướng vào việc giữ vững và nâng cao vị thế đầu ngành của Trường, nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường đóng góp của Nhà trường đối với sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn vùng núi. Sự phù hợp này đã thể hiện tính nhất quán và đồng bộ cao trong tổng thể chiến lược phát triển của Trường.

Việc giám sát, đánh giá kết quả, chỉ tiêu thực hiện kế hoạch, chiến lược dài hạn, trung hạn và ngắn hạn được Phòng HCTH chủ trì, thực hiện. Căn cứ kế hoạch, nhiệm vụ công tác đột xuất, thường xuyên của Trường, Phòng HCTH có nhiệm vụ gửi thông báo yêu cầu các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo kế hoạch công tác triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công để tổng hợp [H2.2.6.11] và báo cáo thông qua các cuộc họp Hội đồng trường, Đảng ủy, cuộc họp giao ban của Hiệu trưởng và trường, phó các đơn vị trực thuộc hàng tháng để đánh giá kết quả việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong quyết nghị, nghị quyết, kết luận của tháng trước đề ra và lập kế hoạch, giải pháp thực hiện công tác cho tháng sau [H2.2.6.12].

Ngoài ra, việc tăng cường giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch định kỳ hàng năm còn được triển khai thông qua các tổ chức Thanh tra nhân dân [H2.2.6.13], [H2.2.6.14], Thanh tra của Hiệu trưởng, Thanh tra theo chuyên đề [H2.2.6.15] và Thanh tra đào tạo [H2.2.6.16] cùng tổ chức công đoàn các cấp thường xuyên làm nhiệm vụ thanh tra, giám sát [H2.2.6.17], qua đó đề xuất các

biện pháp xử lý kịp thời dựa trên các thông báo và báo cáo kết quả thanh tra [H2.2.6.18], [H2.2.6.19], [H2.2.6.20].

Công tác rà soát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn (5 năm hoặc 10 năm) của Trường được thực hiện qua các Hội nghị công tác Đảng cuối năm, phiên họp Hội đồng trường, Hội nghị kế hoạch đào tạo, Hội nghị kế hoạch tài chính, Hội nghị công chức, viên chức và người lao động [H2.2.6.12]. Trên cơ sở đó, đánh giá kết quả đạt được và nguyên nhân của những tồn tại, từ đó đề ra phương hướng mục tiêu và chương trình hành động trong năm học tới thông qua các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn [H2.2.6.21], [H2.2.6.22], [H2.2.6.23]. Đặc biệt, năm 2015 Trường đã đưa ra mục tiêu, chương trình hành động trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường vào chương trình công tác toàn khóa của BCH Đảng bộ Trường khóa XX, nhiệm kỳ 2015 - 2020 [H2.2.6.24].

2. Những điểm mạnh

Đã xây dựng được chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và vị thế của Nhà trường, gắn liền với sự phát triển KTXH của địa phương và của cả nước.

Đã định kỳ tổ chức các Hội nghị nhằm đánh giá các kết quả đạt được, xác định nguyên nhân của những tồn tại và đề ra biện pháp xử lý trong việc thực hiện kế hoạch hàng năm của Trường.

3. Những tồn tại

Chưa điều chỉnh kịp thời chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn dựa trên những thông tin được cập nhật trong tình hình có nhiều biến đổi.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các đơn vị chức năng triển khai rà soát, bổ sung, hoàn thiện kế hoạch phát triển trung và dài hạn của từng đơn vị	BGH, Phòng TCCB, các khoa/viện, Phân hiệu	Năm 2018
2	Xây dựng chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Trường.	BGH, Phòng TCCB	Năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Trường ĐHLN được thành lập năm 1964 và chịu sự quản lý trực tiếp của cơ quan chủ quản là Bộ NN&PTNT. Trong các năm qua, Trường luôn thực hiện nghiêm túc, đúng hạn và đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, thường xuyên, đột xuất theo quy định về chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT và các cơ quan quản lý khác có liên quan về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Cụ thể: Báo cáo công tác TCCB của Trường [H2.2.7.01]; Báo cáo đề án vị trí việc làm [H2.2.7.02]; Báo cáo tổng kết năm học [H2.2.7.03]; Báo cáo công tác đào tạo sau đại học hàng năm [H2.2.7.04]; Báo cáo kết quả đào tạo của các năm học; Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công tác đào tạo 05 năm (2011-2015) [H2.2.7.05]; Báo cáo thống kê định kỳ công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu Trường ĐHLN [H2.2.7.06]; Báo cáo kết quả KH&CN hàng năm [H2.2.7.07]; Báo cáo việc rà soát quản lý sử dụng nhà, đất công sở đúng quy định pháp luật [H2.2.7.08]. Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ báo cáo cơ quan cấp trên, các đơn vị chức năng còn thực hiện công tác báo cáo về các lĩnh vực tài chính, tài sản, CSVC... để phục vụ cho Hội nghị công chức, viên chức, người lao động và phiên họp Hội đồng trường [H2.2.7.09]; Báo cáo thống kê số liệu để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho Bộ NN&PTNT và Bộ GD&ĐT [H2.2.7.10]; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh [H2.2.7.11]; Báo cáo thống kê năm học [H2.2.7.12]; Báo cáo thẩm định và xác nhận các điều kiện ĐBCL [H2.2.7.13]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn báo cáo các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý theo các chương trình, nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ, Bộ, UBND thành phố như: báo cáo công tác “phòng chống tham nhũng”, “chống lãng phí” [H2.2.7.14]; báo cáo thực hiện chỉ thị số 296/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại học [H2.2.7.15].

Trong 5 năm tính đến thời điểm đánh giá, Trường luôn hoàn thành tốt chế độ báo cáo, thực hiện báo cáo đúng nội dung, yêu cầu, đúng thời hạn và không bị Bộ NN&PTNT, Bộ GDĐT và các cơ quan quản lý liên quan có văn bản nhắc nhở vì vi phạm chế độ báo cáo định kỳ.

Công tác tiếp nhận, xử lý văn bản đến, văn bản đi và lưu trữ văn bản của Trường do Phòng HCTH quản lý, phụ trách và giao cho 01 cán bộ chuyên trách được đào tạo đúng chuyên ngành về nghiệp vụ văn thư, lưu trữ thực hiện [H2.2.7.16]. Nhiệm vụ của cán bộ chuyên trách về công tác văn thư, lưu trữ do Trưởng phòng HCTH phân công [H2.2.7.17]. Công tác tiếp nhận, xử lý văn bản đến, văn bản đi và lưu trữ văn bản của Trường do cán bộ chuyên trách thực hiện theo đúng quy định của Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính và Luật lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 2 thông qua [H2.2.7.18]. Để quản lý văn bản và đưa thông tin nội dung văn bản đến người học, cán bộ quản lý, GV, nhân viên nhanh chóng và hiệu quả, ngoài việc sử dụng sổ đăng ký theo dõi công văn đi, công văn đến [H2.2.7.19], Nhà trường còn có hệ thống phần mềm lưu trữ văn bản là phần mềm quản lý văn phòng điện tử tích hợp (TELEOFFICE) trên website của Trường [H2.2.7.20]. Việc sử dụng hệ thống phần mềm tiện ích để quản lý văn bản đi, đến đã giúp cho người học, đội ngũ quản lý, GV, nhân viên có thể tra cứu, tìm hiểu các văn bản quy định về hoạt động trong và ngoài Trường một cách nhanh chóng, hiệu quả và tiện lợi. Trường có phòng lưu trữ riêng để đảm bảo an toàn và an ninh cho công tác lưu trữ theo quy định. Đối với các đơn vị, phòng, ban chức năng đều có cán bộ chuyên trách làm nhiệm vụ tiếp, chuyển văn thư đi, đến và sắp xếp, lưu trữ các báo cáo có hệ thống theo đúng các quy định lưu trữ hồ sơ, dễ dàng cho việc tra cứu và tìm tài liệu khi cần [H2.2.7.21].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện báo cáo đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định chung và theo yêu cầu của cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý.

Công tác lưu trữ báo cáo của Nhà trường được thực hiện đầy đủ, bảo quản tốt các văn bản.

3. Những tồn tại

Đội ngũ cán bộ văn thư lưu trữ chưa được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên để phục vụ tốt công tác văn thư lưu trữ của Trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Cử cán bộ văn thư lưu trữ tham dự các lớp tập huấn ngắn hạn và cập nhật các phương pháp lưu trữ, quản lý báo cáo nhằm nâng cao hiệu quả công tác này của Nhà trường.	Phòng TCCB, Phòng HCTH, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Trường ĐHLN có cơ cấu tổ chức phù hợp, có cơ chế hoạt động rõ ràng và hiệu quả. Hệ thống văn bản của Trường đầy đủ, không những đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị, các chức danh mà còn phù hợp với Luật giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học và với tình hình thực tiễn của Trường. Các tổ chức Đảng, đoàn thể trong Trường hoạt động vững mạnh, trong sạch. Trong Trường có Phòng KT&ĐBCL hoạt động chuyên trách và có hiệu quả. Các chế độ báo cáo của Nhà trường đầy đủ, đúng quy định. Các chiến lược, kế hoạch dài hạn được thể chế hóa thành những hoạt động cụ thể ngắn hạn và trung hạn. Tuy nhiên, trong thời gian tới Nhà trường cần tăng cường các biện pháp giám sát chặt chẽ việc thực hiện các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn và trung hạn.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 2: Đạt 7/7 tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

CTĐT là yếu tố quan trọng nhằm ĐBCL giáo dục. Nhận thức được vấn đề này, Trường ĐHLN đã huy động đội ngũ GV, các nhà khoa học, các cán bộ quản lý đào tạo tham gia xây dựng các CTĐT. CTĐT của Trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Nhà trường đã có đầy đủ CTĐT, kế hoạch giảng dạy và học tập cho 36 CTĐT ở bậc đại học, 10 CTĐT ở bậc thạc sĩ, 06 CTĐT ở bậc tiến sĩ, 06 CTĐT ở bậc cao đẳng và 06 CTĐT ở bậc TCCN. CTĐT có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc và kết cấu hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở cụ thể hoá chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường đại học khác trong nước. CTĐT của Trường nhìn chung đáp ứng được các yêu cầu về chuẩn kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Các chương trình từng ngành đào tạo đại học đều thể hiện phần kiến thức cơ bản ngành và có sự định hướng chuyên sâu đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, ĐBCL đào tạo và được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và CTĐT khác. Hàng năm, Nhà trường tổ chức rà soát, bổ sung và điều chỉnh chương trình của tất cả các ngành đang đào tạo.

Các tiêu chí của tiêu chuẩn 3 về CTĐT được đánh giá như sau:

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Từ khi mới thành lập năm 1964, CTĐT các ngành truyền thống của Trường là: Lâm học, Chế biến lâm sản, Kinh tế lâm nghiệp. Thời gian sau đó, để phù hợp

với thực tế, Nhà trường tiếp tục xây dựng các CTĐT các ngành: Công nghiệp phát triển nông thôn, Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, Quản trị kinh doanh, Quản lý đất đai, Kế toán,... Đến năm 2010, các ngành đào tạo ở trình độ đại học của Trường đã được chuyển đổi sang các ngành theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học của Bộ GD&ĐT [H3.3.1.01]. Tính đến năm học 2016 – 2017, Trường có 06 CTĐT bậc TCCN, 06 CTĐT bậc cao đẳng, 36 CTĐT bậc đại học (02 CTĐT bằng tiếng Anh, 03 chương trình chất lượng cao, 31 chương trình chuẩn), 10 CTĐT bậc cao học, 06 CTĐT bậc đào tạo tiến sĩ [H3.3.1.01]. CTĐT của Trường được xây dựng theo các quy định hiện hành, có trong danh mục CTĐT của Bộ GD&ĐT; theo Quy định về xây dựng và điều chỉnh cập nhật CTĐT các ngành học của Trường [H3.3.1.02].

CTĐT theo hệ thống tín chỉ của Trường bắt đầu xây dựng từ năm 2008, thực hiện chỉ thị của Bộ GD&ĐT về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục đại học năm học 2008-2009 [H3.3.1.03]. Nhà trường đã chỉ đạo xây dựng chuyển đổi và điều chỉnh toàn bộ CTĐT đại học từ niên chế sang hệ thống tín chỉ và tổ chức đào tạo từ năm học 2008-2009 [H3.3.1.04].

Từ năm 2012 đến nay, Trường đã mở mới 20 CTĐT bậc đại học (03 CTĐT chất lượng cao: ngành Công nghệ sinh học, Công nghệ chế biến lâm sản, Kỹ thuật cơ khí; 01 CTĐT (ngành Lâm nghiệp) đào tạo bằng tiếng Anh; 09 chương trình chuẩn: ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Kiến trúc cảnh quan, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ vật liệu, Thiết kế công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Bảo vệ thực vật, Công tác xã hội, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Thú y, Quản trị du lịch và lữ hành), 03 CTĐT bậc cao học (ngành Quản lý kinh tế, Khoa học môi trường, Công nghệ sinh học) và 01 CTĐT bậc đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng [H3.3.1.05], [H3.3.1.01].

CTĐT của Trường được xây dựng có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước và trên thế giới như Trường Đại học Bang Colorado, Trường Đại học Oregon (Hoa Kỳ), Trường Đại học Gottingen (CHLB Đức), Trường Đại học British Columbia (Canada), Trường Đại học Bách Khoa, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Học viện Nông nghiệp... [H3.3.1.06].

Khi xây dựng CTĐT, Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng CTĐT, trên cơ sở đó Nhà trường phân công nhiệm vụ cho từng thành viên của Ban [H3.3.1.07]. Ban xây dựng CTĐT dự thảo báo cáo Hội đồng KH&ĐT khoa/viện để tổ chức họp tham khảo ý kiến góp ý cho CTĐT của các nhà khoa học chuyên môn, GV, cán bộ quản lý, đại diện các nhà tuyển dụng, nhà quản lý và cựu SV [H3.3.1.08]. Các ý kiến góp ý đã được tiếp thu, được xử lý và chọn lọc để rút ra được những thông tin tham khảo có ý nghĩa cho việc xây dựng CTĐT [H3.3.1.09]. Sau khi Hội đồng KH&ĐT khoa/viện thống nhất sẽ trình Hội đồng KH&ĐT Trường thẩm định và trình Hiệu trưởng ra Quyết định ban hành CTĐT [H3.3.1.10].

CTĐT sau khi ban hành, được cụ thể hóa bằng kế hoạch đào tạo theo kỳ học và năm học. Các thông tin về CTĐT, kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu,... được đăng tải trên website của Trường, trong sổ tay học viên và sổ tay SV [H3.3.1.11].

Đề phù hợp hơn với nhu cầu thị trường tuyển dụng lao động, năm 2016, Nhà trường đã hoàn thành hồ sơ mở một số ngành đào tạo trình độ đại học và sau đại học, dự kiến tuyển sinh năm 2017 [H3.3.1.07], [H3.3.1.12].

2. Những điểm mạnh

Các CTĐT của Trường đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Quy trình xây dựng CTĐT của Trường được thực hiện đầy đủ, chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả và chất lượng của chương trình được xây dựng; trong quá trình xây dựng có sự tham gia của: Các nhà chuyên môn, GV, cán bộ quản lý, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và cựu SV... và có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước.

3. Những tồn tại

Sự tham gia của các tổ chức, nhà tuyển dụng lao động, cựu SV trong việc góp ý cho công tác xây dựng CTĐT còn ít. Việc tổ chức định kỳ thu thập ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng và người học để hoàn thiện CTĐT chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Thu thập ý kiến của SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, nhà quản lý về CTĐT làm cơ sở cho việc bổ sung, điều chỉnh các chương trình hiện đang vận hành.	Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, Ban XTTS&TVVL, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ 01/2018

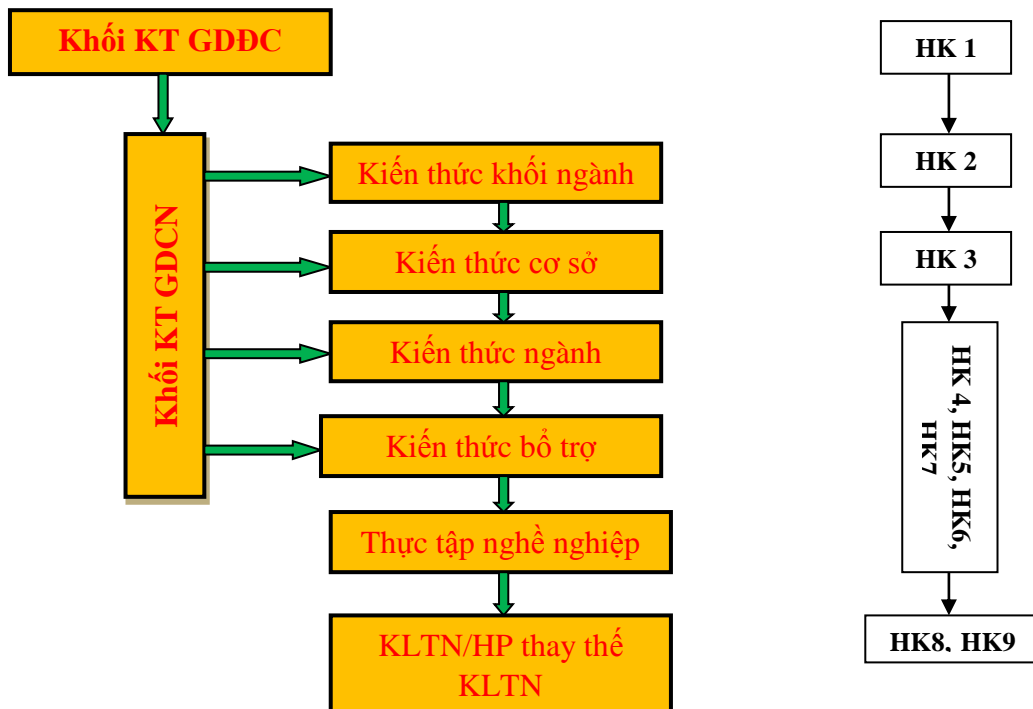
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Năm học 2008 - 2009, Nhà trường ban hành 21 CTĐT bậc đại học theo hệ thống tín chỉ đã được Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT cho phép mở và tuyển sinh. Tất cả các CTĐT đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, bao gồm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, đạo đức và mục tiêu liên quan đến từng lĩnh vực [H3.3.2.01]. Từ năm 2010 đến năm 2015 có thêm 06 CTĐT được mở mới, năm 2016 có thêm 06 CTĐT mở mới và đầu năm 2017 có thêm 03 CTĐT được mở mới, nâng tổng số CTĐT của trường là 31 CTĐT chuẩn và 5 CTĐT tiên tiến, chất lượng cao. Trong 36 CTĐT, có 32 CTĐT tạo 4 năm, 02 CTĐT 4,5 năm và 02 CTĐT 5 năm [H3.3.2.02].

Về cấu trúc, tất cả các CTĐT được thiết kế một cách có hệ thống gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức khối ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp) (Hình 3.1).



Hình 3.1. Sơ đồ bố trí các khối kiến thức trong tiến trình đào tạo

Các khối kiến thức được phân bổ rõ ràng, đối với CTĐT 4 năm, khối lượng kiến thức toàn khóa từ 132 đến 145 tín chỉ, trong đó: Khối kiến thức bắt buộc chiếm từ 85% đến 95% và khối kiến thức tự chọn chiếm từ 5% đến 15%; Theo khối kiến thức: Khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm từ 30% đến 40% và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm từ 60% đến 70%. Đối với CTĐT từ 4,5 đến 5 năm có trung bình chung khối lượng kiến thức toàn khóa là 154 tín chỉ, trong đó: Khối kiến thức bắt buộc chiếm 90% và khối kiến thức tự chọn chiếm 10%; Theo khối kiến thức: Khối kiến thức giáo dục đại cương trung bình chiếm khoảng 30% và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm khoảng 70% [H3.3.2.03]. Như vậy, tỷ lệ giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập/thảo luận, bài tập lớn, thí nghiệm/thực hành được phân bổ hợp lý, khoa học, chặt chẽ. Đối với mỗi môn học/học phần đã quy định rõ mục đích, yêu cầu cần phải đạt được giúp SV nắm được và có phương pháp học để đạt được các yêu cầu đó.

Các chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học cần đạt được trong các CTĐT của Trường được xây dựng theo định hướng chuẩn CDIO, phù hợp với các yêu cầu của xã hội cũng như đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo xây dựng, rà soát và công bố chuẩn đầu ra của Trường [H3.3.2.04]. Ban chỉ đạo xây dựng, rà soát và công bố chuẩn đầu ra, tổ chức các phiên họp, thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch, thời gian, cách thức triển khai và giao nhiệm vụ cho các khoa/viện xây dựng chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo thuộc đơn vị quản lý [H3.3.2.05]. Hội đồng KH&ĐT khoa/viện xây dựng dự thảo, lấy ý kiến các bên liên quan như nhà tuyển dụng, cựu SV [H3.3.2.06]... sau đó bổ sung, hoàn thiện báo cáo Hội đồng KH&ĐT Trường để tổ chức hội thảo lấy ý kiến góp ý cho dự thảo chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo [H3.3.2.07]. Sau khi Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành, chuẩn đầu ra các ngành đào tạo của Trường được công bố trên website của Trường [H3.3.2.08].

Tất cả 36 CTĐT được công bố chuẩn đầu ra có mục tiêu rõ ràng, có cấu trúc hợp lý và được cụ thể hóa trong từng CTĐT. Chuẩn đầu ra của các CTĐT được xây dựng theo phương pháp tiếp cận CDIO, tuân thủ một mẫu thiết kế

chung bao gồm thông tin chung về CTĐT, chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Năm 2010, Trường đã công bố chuẩn đầu ra cho 17 CTĐT [H3.3.2.08], đến năm 2016, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo đã được công bố năm 2010 và xây dựng, công bố 19 CTĐT mới mở. Hiện tại, toàn bộ 36 CTĐT của Trường có chuẩn đầu ra đã được điều chỉnh, phê duyệt và công bố [H3.3.2.08]. Như vậy, từ năm 2010 đến nay, các chuẩn đầu ra của các CTĐT được rà soát, điều chỉnh 01 lần với nội dung giảm khối lượng về kiến thức lý thuyết, tăng kỹ năng mềm cho người học, chuẩn về ngoại ngữ và tin học cho phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Hiện nay, CTĐT đại học của Trường gồm hai loại hình chính là CTĐT thông thường và CTĐT chất lượng cao, CTĐT tiên tiến, mỗi loại hình được thiết kế với mục tiêu rõ ràng, cụ thể [H3.3.1.01]. Các CTĐT đại học chất lượng cao và chương trình tiên tiến của Trường được thiết kế theo hướng tham khảo các chương trình nước ngoài, từng bước hội nhập trong khu vực và thế giới [H3.3.1.01]. Các CTĐT thông thường được thiết kế dựa trên việc tham khảo chủ yếu các chương trình tiên tiến của các trường đại học trong nước và tham khảo khoảng 30% chương trình của các trường đại học nước ngoài, trong đó chú trọng đến việc tăng thời lượng cho thực hành thực tập cho các môn học khoảng 30%. Đối với mỗi ngành học khác nhau, khi thiết kế CTĐT việc bố trí các môn tự chọn trong mỗi ngành học đảm bảo yêu cầu có ít nhất 30% sự khác nhau giữa các ngành để đảm bảo mục tiêu riêng của mỗi ngành học [H3.3.2.01]. Để tăng cường kỹ năng mềm cho SV các CTĐT được thiết kế lên 14 tín chỉ thay vì 7 tín chỉ trong các CTĐT ban hành từ năm 2013 về trước [H3.3.2.09], [H3.3.2.10].

Các CTĐT của Trường được thiết kế có tính hệ thống thể hiện qua sự chặt chẽ và hợp lý theo quy trình xây dựng CTĐT [H3.3.1.03], [H3.3.2.04] trong đó bắt đầu từ việc xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra cho mỗi ngành đào tạo, sau đó xây dựng mục tiêu, yêu cầu và nội dung cho từng môn học cụ thể; trong cả hai quá trình chính này đều có sự tham khảo, lấy ý kiến của nhà tuyển dụng lao động, GV, cựu SV, các nhà quản lý và các nhà chuyên môn [H3.3.1.08], [H3.3.1.09], [H3.3.2.10]. Mặt khác, tính hệ thống còn thể hiện qua việc triển khai thực hiện CTĐT từ cấp Trường xuống khoa/viện, rồi từ cấp khoa/viện

xuống các bộ môn và GV trong quá trình xây dựng CTĐT [H3.3.1.08], [H3.3.1.09], [H3.3.1.11]. Tính hệ thống trong việc thiết kế các CTĐT của Trường được thể hiện qua việc sắp xếp hợp lý, phù hợp của thành phần các tiểu ban (mỗi khoa/viện là một tiểu ban) tham gia trong việc xây dựng và thẩm định CTĐT là các nhóm khoa/viện và ngành có nhiều nội dung gần và giống nhau [H3.3.1.07], [H3.3.1.08], [H3.3.1.09], [H3.3.2.12], [H3.3.2.13].

Tính đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường lao động trong các CTĐT của Trường được thể hiện qua việc tham khảo các tiêu chuẩn nghề quốc gia và quốc tế để hình thành năng lực nghề nghiệp cần thiết cho từng ngành đào tạo của Trường và việc thực hiện lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động của Trường trong việc xây dựng CTĐT [H3.3.1.01], [H3.3.1.07], [H3.3.1.08], [H3.3.2.06], [H3.3.2.07], [H3.3.2.08], [H3.3.2.11]. Nhìn chung các CTĐT của Trường có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

2. Những điểm mạnh

CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế dựa trên quy trình xây dựng chương trình theo chuẩn CDIO, có sự tham gia của nhiều đối tượng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo cũng như các nhu cầu của thị trường lao động.

3. Những tồn tại

Việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan để đánh giá về CTĐT đáp ứng mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học đã được thực hiện nhưng còn ít.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng của các CTĐT	Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Ban XTTS&TVVL, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

CTĐT đại học hệ chính quy và giáo dục thường xuyên của Trường được thiết kế theo quy định của Bộ GD&ĐT về chương trình khung, đảm bảo nội dung giáo dục và chất lượng giáo dục [H3.3.1.01], [H3.3.3.01], [H3.3.3.02].

Tính đến tháng 6 năm 2017, Trường có các CTĐT chính quy gồm: Đại học chính quy, đại học chất lượng cao, chương trình tiên tiến và liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy, liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy và sau đại học [H3.3.1.01], [H3.3.3.01]. CTĐT giáo dục thường xuyên gồm: CTĐT đại học hệ vừa làm vừa học (10 ngành), liên thông từ trung cấp chuyên nghiệp lên đại học (05 ngành) và từ cao đẳng lên trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học (04 ngành), văn bằng 2 trình độ đại học (06 ngành) được thiết kế dựa vào CTĐT đại học hệ chính quy [H3.3.3.01], [H3.3.3.02]. Các CTĐT thường xuyên được xây dựng và thực hiện theo CTĐT chính quy đã được xây dựng, định hướng theo chuẩn CDIO [H3.3.1.01], [H3.3.1.03], [H3.3.2.08]. Về cách thức tổ chức và thực hiện các chương trình thường xuyên: Đội ngũ GV, CSVC, giáo trình, tài liệu học tập phương pháp giảng dạy, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, hình thức thi và thang điểm đánh giá cho các lớp thuộc CTĐT thường xuyên được thực hiện tương tự chương trình chính quy của Trường. Điểm khác biệt ở đây là thời khóa biểu của các lớp thuộc chương trình thường xuyên được bố trí vào buổi tối, và vào cuối tuần còn đối với chương trình chính quy được thực hiện chủ yếu vào ban ngày, như vậy luôn đảm bảo và đáp ứng được yêu cầu về chất lượng trong quá trình đào tạo của các hệ đào tạo trong Trường [H3.3.3.03], [H3.3.3.04], [H3.3.3.05], mặt khác, đối với các chương trình giáo dục thường xuyên dùng để đào tạo ngoài Trường (liên kết đào tạo) được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT về liên kết đào tạo [H3.3.3.06]. Về hiệu quả đào tạo các CTĐT chính quy và thường xuyên được thể hiện rõ ở bảng 3.1 như sau:

Bảng 3.1 Bảng so sánh kết quả tốt nghiệp giữa các CTĐT chính quy và thường xuyên (VLVH) giai đoạn 2012-2017

TT	CTĐT/Hệ	Chính quy (Tỷ lệ %)				VLVH (Tỷ lệ %)			
		XS	Giỏi	Khá	TB+TBK	XS	Giỏi	Khá	TB+TBK
1	Lâm học (Lâm sinh)	0.15	6.07	51.11	42.67	0.00	0.00	20.29	79.71
2	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng & MT	0.22	3.44	55.05	41.29	0.00	0.52	22.68	76.80
3	Quản trị kinh doanh	0.18	7.90	59.43	32.50	0.00	0.00	4.75	95.25
4	Quản lý đất đai	0.52	6.84	49.08	43.56	0.00	0.00	11.32	88.68
5	Kế toán	0.61	9.79	55.39	34.20	0.00	0.00	8.11	91.89

Từ bảng so sánh trên cho thấy, tỷ lệ sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp loại Xuất sắc, Giỏi, Khá chiếm tỷ lệ cao hơn sinh viên hệ VLVH. Ngược lại, tỷ lệ tốt nghiệp loại Trung bình và Trung bình khá sinh viên hệ VLVH chiếm tỷ lệ lớn so với sinh viên hệ chính quy.

Từ năm 2012 đến nay, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường, đồng thời SV được đánh giá môn học/GV trước khi kết thúc môn học, tất cả các ý kiến góp ý đã giúp cho Nhà trường cải thiện chất lượng đào tạo về mọi mặt [H3.3.2.11]. Để đảm bảo chất lượng các CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên, Nhà trường có đội ngũ GV cơ hữu đảm bảo cho các nhóm ngành đào tạo, CSVC (giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, hội trường, KTX ...) khang trang, rộng rãi, quy mô SV/GV hợp lý [H3.3.3.07].

2. Những điểm mạnh

CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên của Trường được thiết kế theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã sử dụng CTĐT hệ chính quy làm căn cứ để xây dựng CTĐT của các hệ. Các CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được đảm bảo về chất lượng đào tạo.

3. Những tồn tại

CTĐT thường xuyên được thiết kế và triển khai theo cùng một chuẩn chung như CTĐT chính quy, nhưng do đặc thù của người học hệ giáo dục thường xuyên chủ yếu là cán bộ đang công tác đi học nên thời gian tập trung học mỗi học kỳ là ngắn, việc kiểm soát chất lượng dạy và học, việc kiểm tra đánh giá người học theo đúng quy định của Trường vẫn chưa thực sự được kiểm soát chặt chẽ như các CTĐT chính quy.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Trường tiếp tục áp dụng chuẩn mực chung của CTĐT chính quy cho CTĐT thường xuyên, tiếp tục cải tiến chất lượng của các chương trình nhằm ĐBCL cả hai chương trình	Phòng Đào tạo, các khoa/viện đào tạo, Phân hiệu	Từ tháng 01/2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Hoàn thiện CTĐT là một nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của Phòng Đào tạo và các khoa/viện của Nhà trường [H3.3.4.01]. Các CTĐT được rà soát, bổ sung định kỳ 2 năm một lần theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và quy định về xây dựng và điều chỉnh, cập nhật CTĐT các ngành học của Trường ĐHLN. Năm 2013, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo và rà soát 19 ngành đào tạo, năm 2015 rà soát 17 ngành đào tạo [H3.3.4.02], Nhà trường ra thông báo hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo trình tự từ cấp bộ môn đến cấp khoa/viện [H3.3.4.03]. Biên bản họp bộ môn, họp hội đồng khoa học khoa, các nhận xét

phản biện khung CTĐT với ý kiến đóng góp của các GV có kinh nghiệm, các nhà quản lý và kết quả tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường trong nước và quốc tế [H3.3.4.04] là cơ sở của những thay đổi, điều chỉnh và bổ sung CTĐT. Theo định kỳ, Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành cho CTĐT của một số ngành hoặc tất cả các ngành học theo yêu cầu của xã hội, người học... [H3.3.4.05].

CTĐT sau đại học cũng được định kỳ rà soát, bổ sung 2 năm một lần. Năm 2013, trên tinh thần thực hiện chương trình khảo sát đánh giá nhu cầu đào tạo sau đại học, Nhà trường thành lập 09 tiểu ban rà soát, hoàn thiện CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ. Thông qua đó, 05 CTĐT thạc sĩ và 04 chương trình đào tạo tiến sĩ đã được rà soát, hoàn thiện. Đến năm 2015, có 03 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đề nghị được sửa đổi, hoàn thiện CTĐT theo hướng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển KTXH của địa phương [H3.3.4.06]. Trước khi trình Hiệu trưởng ban hành chính thức, CTĐT đã được Hội đồng KH&ĐT khoa/viện và Hội đồng KH&ĐT cấp trường thông qua [H3.3.4.07].

Phát triển ĐT là nhiệm vụ then chốt của mỗi cơ sở giáo dục, do đó Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng đề án phát triển đào tạo giai đoạn 2012-2020 [H3.3.4.08]. Thành phần của Ban này gồm cán bộ giảng dạy có kinh nghiệm trong từng ngành học, các nhà khoa học và các nhà quản lý trong Trường, các nhà tuyển dụng lao động và SV tốt nghiệp để lấy ý kiến phản hồi từ họ [H3.3.4.09]. Bên cạnh đó, trong các Hội nghị về công tác đào tạo, các buổi họp giao ban công tác đào tạo của Nhà trường, việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT thường xuyên được đưa ra thảo luận và lên kế hoạch thực hiện [H3.3.4.10]. Việc đổi mới 2 năm một lần và điều chỉnh bổ sung hàng năm CTĐT của Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của thực tế sản xuất và đáp ứng phần nào nhu cầu hội nhập quốc tế. Với những nỗ lực để xây dựng các chương trình tiên tiến, năm 2009, Nhà trường đã lập đề án đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo chương trình tiên tiến đầu tiên của Trường cho ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên, liên kết với Trường Đại học tổng hợp Bang Colorado, Hoa Kỳ. Chương trình này được Bộ

GD&ĐT chấp thuận và phê duyệt triển khai bắt đầu từ tháng 9/2010 và hằng năm đều được định kỳ báo cáo tổng kết [H3.3.4.11].

2. Những điểm mạnh

CTĐT được bổ sung, điều chỉnh 2 năm một lần và được tham khảo các CTĐT cùng chuyên ngành của các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế, đã cơ bản cập nhật được những kiến thức khoa học mới, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để điều chỉnh, cập nhật CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Lập kế hoạch thu thập thường xuyên ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, SV tốt nghiệp, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp phục vụ xây dựng, rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT.	Phòng Đào tạo, Ban XTTS& TVVL, Phân hiệu	Năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Các CTĐT của Trường được thiết kế theo hướng liên thông giữa các CTĐT và liên thông dọc giữa các trình độ đào tạo của Trường. Cụ thể, đối với hình thức đào tạo chính quy theo học chế tín chỉ, khối kiến thức giáo dục đại cương gồm các học phần về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh, tin học và ngoại ngữ được áp dụng cho tất cả các CTĐT của Trường. Ngoài khối kiến thức giáo dục đại cương, tính liên thông ngang giữa các CTĐT trong trường còn thể hiện ở các học phần trong kiến thức cơ sở của khối ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành [H3.3.5.01]. Chương trình có sự liên thông đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho SV (học lại, học cải thiện điểm, học vượt, học cùng lúc 2 chương trình, học văn bằng 2,...). Đồng thời, SV học ở các trường đại học khác có cùng ngành học do có liên

thông về các kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành nên khi SV chuyển về Trường ĐHLN và ngược lại được thuận lợi, dễ dàng; SV được bảo lưu các học phần liên thông giữa các trường với nhau [H3.3.5.02], [H3.3.5.03].

Đối với hình thức đào tạo không chính quy, CTĐT các ngành đều được thiết kế, xây dựng dựa trên CTĐT chính quy của Trường, vì vậy giữa đào tạo chính quy và không chính quy các khối kiến thức được liên thông với nhau [H3.3.1.01].

Hiện tại Trường ĐHLN đã và đang thực hiện CTĐT hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học gồm 14 ngành và 04 ngành cho hệ đào tạo liên thông từ trung cấp lên đại học [H3.3.5.04], [H3.3.5.05], [H3.3.5.06]. CTĐT liên thông lên đại học theo hình thức chính quy là CTĐT trình độ đại học hệ chính quy của các ngành học tương ứng đang vận hành tại Trường ĐHLN. CTĐT đối với các SV học liên thông theo hình thức VLVH là CTĐT trình độ đại học hình thức VLVH của các ngành học tương ứng đang vận hành tại Trường ĐHLN. Các CTĐT của Trường được xây dựng theo hướng liên thông giữa các trình độ đào tạo cho nên thuận lợi cho SV trong việc chuyển đổi kết quả học tập các học phần/môn học từ bậc trung cấp, cao đẳng lên bậc đại học và khối lượng kiến thức được miễn trừ khi học CTĐT liên thông [H3.3.5.04], [H3.3.5.07], [H3.3.5.08], [H3.3.5.09], [H3.3.5.10].

Đối với các CTĐT sau đại học của Trường được thiết kế linh hoạt, tạo điều kiện cho các SV tốt nghiệp bậc đại học từ các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần tại Trường hoặc từ các trường khác có thể nộp đơn đăng ký thi tuyển [H3.3.5.11]. Trường có các quy định và yêu cầu cụ thể về đối tượng dự thi đầu vào khi tuyển sinh các ngành, đồng thời có thiết kế các học phần chuyển đổi và bổ túc kiến thức nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học khi đăng ký vào các CTĐT sau đại học của Trường [H3.3.5.11]. Ngoài ra, tính liên thông giữa CTĐT bậc đại học và bậc sau đại học thể hiện rõ ở nội dung các phân chuyên ngành bậc sau đại học được xây dựng trên cơ sở phát triển chuyên sâu từ nội dung cơ bản ở bậc đại học, tránh được sự chồng chéo, lặp lại. Ở bậc học tiến sĩ, khi đã có kiến thức nền tảng ở bậc đại học và kiến thức nâng cao ở bậc thạc sĩ, học viên sẽ được tham gia những chuyên đề sâu trong lĩnh vực nghiên cứu [H3.3.1.01], [H3.3.5.11].

Để đẩy mạnh tính liên thông giữa các trình độ đào tạo, giữa các trường và tổ chức đào tạo; các chương trình liên thông, kế hoạch và các thông tin cần thiết về liên thông đào tạo của Trường được đăng tải trên website và thường xuyên được cập nhật [H3.3.5.12].

2. Những điểm mạnh

Các CTĐT của Trường được thiết kế linh hoạt, nhằm đảm bảo theo hướng liên thông dọc, liên thông ngang giữa các trình độ đào tạo và CTĐT khác.

3. Những tồn tại

Trường chưa có thỏa thuận với các cơ sở giáo dục khác trên thế giới về việc liên thông ngành học và bậc học.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Đẩy mạnh tìm kiếm các đối tác để triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo như công nhận tín chỉ, trao đổi SV, liên kết đào tạo 2+2, 2+3.	Phòng HTQT, Phòng Đào tạo, các khoa/ viện đào tạo, Phân hiệu	Từ năm học 2018-2019

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Để thu thập ý kiến phản hồi về chất lượng của toàn khóa học, Nhà trường tổ chức phát phiếu khảo sát trực tiếp đến người học trong ngày nhận bằng tốt nghiệp [H3.3.6.01]. Hoạt động này được thực hiện thường xuyên từ năm 2014 đến nay [H3.3.6.02].

Bảng 3.2. Tổng hợp kết quả đánh giá toàn khóa học trước khi tốt nghiệp

Năm tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia trả lời	Tổng số SV cuối khóa	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
2014	287	1309	21,9	Chương trình chuẩn
	86	346	24,9	Hệ VLVH
2015	214	1765	12,1	Chương trình chuẩn
	16	31	51,6	Chương trình tiên tiến
2016	463	1249	37,1	Chương trình chuẩn
	20	34	58,8	Chương trình tiên tiến
	110	339	32,4	Hệ VLVH
2017	1525	2035	74,9	Chương trình chuẩn
	99	99	100	Hệ VLVH

Thông qua kết quả khảo sát [H3.3.6.02], Nhà trường có đánh giá tổng quan về chất lượng đào tạo của Trường trên nhiều khía cạnh khác nhau, từ đó thấy được những điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình đào tạo ở Trường ĐHLN, đây sẽ là cơ sở góp phần xây dựng, điều chỉnh CTĐT, tổ chức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của SV và nhu cầu tuyển dụng của xã hội hiện nay.

Năm 2015, Nhà trường đã tiến hành hoạt động tự đánh giá chương trình tiên tiến ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên theo bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á-AUN (ASEAN University Network). Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, Nhà trường đã tiến hành xem xét theo các bước như sau: (i) Mô tả để làm rõ thực trạng của CTĐT theo từng tiêu chí; chỉ ra điểm mạnh, tồn tại để từ đó đi đến những nhận định đánh giá cuối cùng. (ii) Xây dựng kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại, phát huy điểm mạnh, hoạch định rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện. (iii) Tự đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn. CTĐT ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên là CTĐT đầu tiên được thực hiện tại Trường ĐHLN và sẽ là tiền đề để Nhà trường tiếp tục triển khai tự đánh giá cho các CTĐT khác [H3.3.6.03], [H3.3.6.04], [H3.3.6.05].

Thực hiện chiến lược và kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục Trường giai đoạn 2016 - 2020 tầm nhìn 2030, Nhà trường đã lập kế hoạch đến năm 2018 mỗi khoa/viện đánh giá ít nhất 1 CTĐT và đến 2020 triển khai Tự đánh giá toàn bộ các CTĐT theo chuẩn Quốc gia, lựa chọn 1 đến 2 CTĐT đánh giá theo chuẩn khu vực tại các khoa/viện trong Trường [H3.3.6.06].

2. Những điểm mạnh

Năm 2015, Nhà trường đã tiến hành hoạt động tự đánh giá chương trình tiên tiến ngành QLNTN theo bộ tiêu chuẩn AUN. Trường đã xây dựng kế hoạch tự đánh giá các CTĐT đang đào tạo và kế hoạch đánh giá ngoài của một số CTĐT theo lộ trình của chiến lược và kế hoạch đảm bảo chất lượng của Trường trong giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến 2030.

3. Những tồn tại

Trường chưa triển khai hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài cho tất cả các CTĐT của Trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng và triển khai kế hoạch đánh giá các CTĐT một cách toàn diện	Phòng KT&ĐBCL, các khoa/viện đào tạo, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Các CTĐT của Trường ĐHLN được xây dựng dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở cụ thể hoá chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường đại học trong và ngoài nước, đáp ứng được các yêu cầu về chuẩn kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, đảm bảo liên thông giữa các loại hình và trình độ đào tạo, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nguồn nhân lực của người học và thị trường lao động. Nhà trường định kỳ tổ chức rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT của tất cả các ngành đang đào tạo. Tuy nhiên trong thời gian tới Nhà trường cần tăng cường công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để hoàn thiện các CTĐT, đồng thời triển khai đánh giá các CTĐT theo bộ tiêu chuẩn mới ban hành của Bộ GD&ĐT

Tự đánh giá tiêu chuẩn 3: Đạt 5/6 tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 4. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Trường ĐHLN thực hiện hoạt động đào tạo theo các quy chế của Bộ GD&ĐT. Các phương thức đào tạo mềm dẻo, linh hoạt phát huy tính tích cực của người học nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của xã hội. Trường đã và đang thực hiện đa dạng hoá các hình thức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học.

Đối với công tác ĐBCL giảng dạy và đổi mới phương pháp giảng dạy của GV, Trường đã thực hiện xây dựng kế hoạch dự giờ cấp khoa/viện/bộ môn. Hàng năm, Trường thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nhằm tạo điều kiện cho các GV của Trường được trang bị đầy đủ kiến thức về lĩnh vực này. Các quy trình kiểm tra đánh giá của Trường thể hiện tính đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan, chính xác phù hợp với loại hình đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu của môn học. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn thông qua phần mềm quản lý đào tạo ở Phòng Đào tạo và các khoa/viện/bộ môn. Văn bằng chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

Từ năm học 2011 - 2012, Nhà trường đã tổ chức thăm dò sự hài lòng của người học về môn học đối với GV, hoạt động giảng dạy của GV, qua đó đánh giá được đội ngũ GV, để từ đó GV phải tự điều chỉnh, đổi mới phương pháp giảng dạy, đáp ứng yêu cầu người học.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Đa dạng hóa các hình thức đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà đại hội Đảng bộ Trường ĐHLN nhiệm kỳ 2010 – 2015 và nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã khẳng định [H4.4.1.01]. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 - 2020 đã xác định “*Trường ĐHLN phấn đấu từng bước trở thành trường đa ngành, đa lĩnh vực trên cơ sở phát triển và giữ vững vị trí đầu ngành đối với*

một số ngành đào tạo truyền thống về lâm nghiệp và từng bước mở rộng các ngành nghề đào tạo ra các lĩnh vực khác để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá điện đại hoá nông nghiệp và nông thôn”[H4.4.1.02]. Hình thức đào tạo thích hợp là yếu tố quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi và đáp ứng yêu cầu học tập của người học. Nhà trường đã thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo, hình thức đào tạo theo các quy định của Bộ GD&ĐT [H4.4.1.03].

Để đáp ứng nhu cầu người học, Trường đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Các loại hình đào tạo của Trường bao gồm: Chính quy, VLVH, liên thông chính quy và liên thông VLVH từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, văn bằng 2, liên kết đào tạo với nước ngoài, đào tạo ngắn hạn. Hiện tại, Nhà trường tổ chức các CTĐT thuộc các loại hình sau: 36 CTĐT đại học chính quy, 10 CTĐT hệ VLVH, 06 CTĐT bậc cao đẳng chính quy, 06 CTĐT bậc trung cấp chính quy. Bên cạnh đào tạo đại học hệ chính quy đại trà, từ năm 2010, Trường đã được Bộ GD&ĐT giao triển khai CTĐT tiên tiến ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên liên kết với Trường Đại học tổng hợp Bang Colorado, Hoa Kỳ [H4.4.1.04], đến nay đã có 109 SV tốt nghiệp và hiện tại đang có 217 SV theo học chương trình này [H4.4.1.05]. Ngoài ra, Trường còn xây dựng các CTĐT chất lượng cao, gồm các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Lâm nghiệp, Công nghệ chế biến lâm sản, Công nghệ sinh học và ngành Lâm nghiệp nhiệt đới đào tạo bằng tiếng Anh ở bậc cao học dành cho các học viên quốc tế, bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2016-2017 [H4.4.1.06].

Bên cạnh đó, trên cơ sở nhu cầu của người học và các cơ sở sử dụng lao động, Nhà trường từng bước cải tiến và thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo, thông tin được công bố rộng rãi trên website của Trường [H4.4.1.07], [H4.4.1.08] và sổ tay học tập của SV [H4.4.1.09]. Từ nhiều năm nay, Nhà trường đã tiến hành đào tạo đại học hệ chính quy cho những SV được lựa chọn từ lớp dự bị đại học để cung cấp đội ngũ cán bộ có trình độ cho các dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi [H4.4.1.10]. Nhà trường cũng có quy định cụ thể về đối tượng dự tuyển đối với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo [H4.4.1.11], kể cả với người nước ngoài [H4.4.1.12]. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch

tuyển sinh cụ thể cho từng bậc học và các loại hình đào tạo khác nhau [H4.4.1.13].

Ngoài việc tổ chức đào tạo để cấp văn bằng, Nhà trường còn tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn để cấp chứng chỉ cho các đối tượng, cơ sở có nhu cầu như đào tạo nghề [H4.4.1.14], đào tạo và cấp chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1 theo khung tham chiếu châu Âu cho học viên cao học của Trường trước khi tốt nghiệp và các đối tượng khác có nhu cầu [H4.4.1.15].

Trong các Hội nghị đào tạo hàng năm, Nhà trường thường xuyên chỉ đạo sát sao để đảm bảo thực hiện đúng quy định, quy trình của công tác: tuyển sinh, đào tạo, thi tốt nghiệp, cấp phát bằng tốt nghiệp cho tất cả các loại hình đào tạo, các bậc đào tạo [H4.4.1.16].

2. Những điểm mạnh

Các hình thức tổ chức đào tạo của Trường (đa ngành, liên thông, chính quy, liên kết, văn bằng 2...) đã được đa dạng hóa, mang tính chất linh hoạt, đáp ứng nhu cầu cao của xã hội, gia tăng cơ hội học tập, nâng cao chất lượng đào tạo và đa dạng hóa cơ hội việc làm cho người tốt nghiệp.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tất cả các CTĐT của Trường và tổng kết, đánh giá hiệu quả các hình thức đào tạo của Trường đáp ứng yêu cầu người học làm cơ sở để xây dựng, điều chỉnh, bổ sung CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực cho tất cả các CTĐT của Trường	Phòng Đào tạo, Ban XTTS&TVVL, các khoa/viện, Phân hiệu	Năm 2018
2	Tổ chức hội thảo đánh giá hiệu quả các hình thức đào tạo của Trường	Phòng Đào tạo, các khoa/viện, Phân hiệu	Năm học 2018-2019

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phân; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Trường DHLN thực hiện nghiêm túc các Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT về đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng, trung cấp theo các hình thức chính quy, VLVH, thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo phương thức đào tạo niên chế - tín chỉ [H4.4.2.01]. Nhà trường đã ban hành các Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, để cụ thể hoá quy chế đào tạo trong Nhà trường và triển khai đến toàn thể GV, SV. Để xây dựng các Hướng dẫn trên, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến góp ý của cán bộ, GV và SV dưới nhiều hình thức: thảo luận tại các bộ môn và các đơn vị, qua các đợt tập huấn cho GV, SV tại “*Tuần lễ sinh hoạt công dân học sinh sinh viên*” đầu khoá [H4.4.2.02] và nhiều hình thức khác, giúp cho cán bộ, GV và SV nắm vững quy chế và tổ chức thực hiện quy chế đào tạo có hiệu quả.

Trường DHLN đã chuyển từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ từ năm 2008 và được thể hiện qua các nghị quyết Đảng uỷ từ năm 2007 [H4.4.2.03]. Với sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng bộ trường, dựa theo hướng dẫn chuyển CTĐT từ niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ [H4.4.2.04], Hiệu trưởng thành lập Ban xây dựng và chỉ đạo triển khai đào tạo theo tín chỉ [H4.4.2.05] và thành lập Nhóm công tác chuyển đổi CTĐT [H4.4.2.06]. Nhà trường đã phê duyệt kế hoạch chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang học chế tín chỉ [H4.4.2.07]. Tiếp sau đó, lộ trình chuyển đổi từ hệ thống đào tạo theo niên chế sang hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ được xây dựng [H4.4.2.08]. Theo lộ trình này công tác chuẩn bị kéo dài hết năm học 2008 và đã bắt đầu áp dụng từ năm học 2008-2009 (khóa 53 chính quy). Trong năm 2008, Nhà trường đã ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H4.4.2.09].

Tích lũy kết quả học tập theo học phần là một bước tiến tới đào tạo theo học chế tín chỉ. Tại hội nghị kế hoạch đào tạo năm 2007-2008, Hiệu trưởng Nhà trường kết luận: Tiếp tục đổi mới CTĐT, mục tiêu nội dung, kế hoạch đào tạo một cách đồng bộ để dần tiến tới năm học 2008-2009 chuyển sang đào tạo theo hình thức tín chỉ **[H4.4.2.10]**. Như vậy từ năm 2007 quá trình chuẩn bị đào tạo theo học chế tín chỉ được đẩy mạnh và đương nhiên khi hình thức đào tạo này được áp dụng thì việc thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần là một điều kiện bắt buộc. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp loại học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi **[H4.4.2.01]**.

Qua ý kiến phản hồi của người học trong các buổi sinh hoạt chính trị đầu năm học, hỏi đáp trực tuyến trên trang tác nghiệp tín chỉ của Trường, các buổi tọa đàm giữa SV với lãnh đạo Nhà trường, hầu hết SV đánh giá phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ có tính mềm dẻo, linh hoạt, tăng tính chủ động cho người học. Tuy nhiên, cũng có những ý kiến cho rằng việc học theo học chế tín chỉ còn một số khó khăn như: người học còn lúng túng trong việc xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký các học phần, việc thích ứng với hình thức đào tạo mới còn bị thụ động trong việc tiếp thu kiến thức; một bộ phận người học chưa chủ động, tích cực trong tự học; việc sinh hoạt lớp sinh hoạt đoàn thể gặp nhiều khó khăn do sinh viên học theo các lớp học phần khác nhau **[H4.4.2.11]**.

Đến đầu năm 2014, Nhà trường đã tổ chức hội thảo đề xuất sửa đổi hướng dẫn thực hiện quy chế 43 của Bộ GD&ĐT về đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ **[H4.4.2.12]** và ngay sau đó, 22 ngành học được ban hành đề cương chi tiết **[H4.4.2.13]**. Như vậy, trong 5 năm qua, 100% SV đại học, cao

đăng chính quy, học viên cao học và NCS của Trường đã được học theo học chế tín chỉ thực hiện đúng theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN về việc áp dụng quy trình đào tạo theo học chế tín chỉ cho tất cả các ngành đào tạo. Nhà trường đã ban hành đề cương chi tiết, phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần giảng dạy theo học chế tín chỉ và đưa lên website của Trường [H4.4.2.14]. Mỗi đề cương học phần đều được xây dựng một cách chi tiết từng nội dung, từng tuần, phương pháp đánh giá, nội dung đánh giá. Mỗi CTĐT theo học chế tín chỉ đảm bảo thời lượng từng loại kiến thức, tăng cường tỷ lệ các học phần tự chọn, tăng cường tính liên thông giữa các chương trình, đảm bảo tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người học.

Hàng năm Trường ban hành Sổ tay SV trong đó có các nội dung: Quy trình đăng ký học phần, các học phần sẽ được mở trong mỗi học kỳ, các quy định khác phục vụ cho việc triển khai đào tạo theo tín chỉ [H3.3.1.11]. Trường có đội ngũ tư vấn là các chuyên viên của Phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV, Ban XTTS&TVVL, cố vấn học tập hoạt động tích cực trong việc tư vấn cho SV liên quan đến học vụ và hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký học phần [H4.4.2.15], [H4.4.2.16].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tốt việc chuyển quy trình đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Song song với việc triển khai tổ chức đào tạo tín chỉ, Trường đã tích cực xây dựng và ban hành các Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT để triển khai thống nhất và phổ biến rộng rãi trong toàn thể GV, SV đáp ứng yêu cầu giảng dạy của GV và học tập của SV.

3. Những tồn tại

Việc chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang tín chỉ mới được thực hiện đối với hình thức đào tạo chính quy, đối hệ VLVH Nhà trường mới bắt đầu triển khai.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiếp tục thực hiện phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ đồng bộ cho hệ VLVH.	Phòng Đào tạo và các khoa/viện đào tạo, Phân hiệu	Từ năm học 2018-2019

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Công tác giảng dạy của đội ngũ GV cùng với phương pháp giảng dạy là một yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, Nhà trường coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và là mối quan tâm của tất cả cán bộ giảng dạy và Nhà trường. Định hướng chính của công tác này là nâng cao vai trò của cán bộ giảng dạy và sử dụng phương pháp giảng dạy lấy SV làm trung tâm và các phương pháp giảng dạy tích cực khác. Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung quan trọng của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường [H4.4.3.01], [H4.4.3.02].

Để theo dõi, đánh giá các hoạt động đào tạo, Nhà trường có kế hoạch và tiến hành triển khai các hoạt động thanh tra theo chuyên đề, kết quả sau thanh tra được thông báo rộng rãi đến các đơn vị liên quan để có điều chỉnh và khắc phục kịp thời [H4.4.3.03]. Bắt đầu từ năm học 2012-2013, Nhà trường đã ban hành quy trình về công tác dự giờ của GV [H4.4.3.04], theo đó các khoa, bộ môn lập kế hoạch dự giờ, thực hiện theo kế hoạch và có biên bản, báo cáo tổng hợp gửi về Nhà trường cuối mỗi học kỳ [H4.4.3.05].

Từ năm học 2011-2012, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi chất lượng hoạt động giảng dạy của GV thông qua người học vào trước mỗi buổi thi kết thúc môn học và trước khi sinh viên nhận

bằng tốt nghiệp [H4.4.3.06], từ năm học 2011-2012 đến học kỳ I, năm học 2013-2014 Trường đã sử dụng mẫu phiếu với 25 tiêu chí để đánh giá [H4.4.3.07]; Để đảm bảo tính chính xác cũng như độ tin cậy, từ học kỳ 2, năm học 2013-2014 Trường đã sử dụng mẫu phiếu mới với 27 tiêu chí để đánh giá [H4.4.3.08]. Kết quả đánh giá trong 5 học kỳ gần đây cho thấy sự hài lòng của người học về GV như sau [H4.4.3.09]:

Bảng 4.1. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV

STT	Mức độ	Học kì/Năm học (%)				
		I/2014-2015	II/2014-2015	I/2015-2016	II/2015-2016	I/2016-2017
1	Rất đồng ý	42,5	43,91	41,90	38,50	42,2
2	Đồng ý	47,6	48,35	49,61	51,29	51,1
3	Tạm chấp nhận	8,6	7,30	7,52	8,25	6,1
4	Không chấp nhận được	1,3	0,44	0,97	1,22	0,6

(Tiêu chí TC10 – TC20, phiếu đánh giá môn học)

Hoạt động này được thực hiện thường xuyên cuối mỗi học kỳ, kết quả đánh giá GV của SV là một kênh thông tin quan trọng về chất lượng giảng dạy của từng môn học, từng GV [H4.4.3.09], qua đó Nhà trường có các giải pháp điều chỉnh kế hoạch, bồi dưỡng GV và kết quả đánh giá của người học là kênh thông tin quan trọng để Nhà trường đánh giá và phân loại GV.

Nhà trường cũng thường xuyên đánh giá hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao của từng GV định kỳ hàng tháng, kết quả bình xét làm cơ sở để Nhà trường chi trả lương tăng thêm hàng tháng [H4.4.3.10].

Để tăng cường và thúc đẩy các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng công việc cũng như các hoạt động giảng dạy của GV, hàng năm tổ chức Công đoàn Nhà trường phát động các phong trào thi đua để GV đăng ký, vào cuối mỗi năm học, Hội đồng thi đua khen thưởng Trường tiến hành họp bình xét danh hiệu thi đua và công bố đến toàn thể GV [H4.4.3.11].

Đối với công tác tuyển dụng GV, hàng năm Nhà trường giao cho những GV có kinh nghiệm phụ trách hướng dẫn và bồi dưỡng các GV mới trong thời gian tập sự, sau khi hết thời gian tập sự theo quy định, Nhà trường thành lập các Hội đồng đánh giá, xét hết thời gian tập sự của GV [H4.4.3.12].

Đặc biệt, bắt đầu từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường đã tiến hành đánh giá lại (sát hạch) đội ngũ GV [H4.4.3.13] nhằm phân loại những GV còn yếu về chuyên môn, phương pháp sư phạm để có kế hoạch bồi dưỡng lại cho những GV này.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá; đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học. Từ năm 2012 đến nay, Trường đã thực hiện thông qua hoạt động ở một số môn học và sinh hoạt học thuật tại bộ môn [H4.4.3.14]. Trường thường xuyên phối hợp với Học viện Quản lý Giáo dục tổ chức các lớp nghiệp vụ sư phạm nhằm nâng cao trình độ và đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV của Trường theo xu hướng giảng dạy tiên tiến [H4.4.3.15].

Song song với các lớp nghiệp vụ sư phạm, Nhà trường cũng mở lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành cho GV và những cán bộ làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành thực tập do các GV, các nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm của Nhà trường giảng dạy [H4.4.3.16].

Bên cạnh việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Nhà trường đã có những cải tiến trong phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Cách thức đánh giá kết quả học tập không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng từ 60% trở lên) mà còn kết hợp điểm đánh giá quá trình học tập (chiếm tỷ trọng từ 40% trở xuống). Các hình thức thi, đánh giá môn học cũng được đa dạng hóa phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như: Thi tự luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, viết tiểu luận, đồ án/thiết kế môn học, thi trên máy... [H4.4.3.17]. Các hình thức đánh giá này giúp cho việc đánh giá khách quan, công bằng và phát huy năng lực tư duy của người học.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường có đủ quy định về cải tiến, đổi mới phương pháp và hoạt động giảng dạy của GV. Các khoa/viện, bộ môn đã chủ động trong việc thực hiện đa

đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy, đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV một cách linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng môn học.

Trường đã xây dựng các quy định về cách thức đánh giá và kiểm tra cho tất cả các môn học, các ngành phù hợp với yêu cầu thực tế. Điều này góp phần cung cấp các thông tin cho quá trình đổi mới đào tạo của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát sự phù hợp của các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học, chưa thường xuyên tổ chức các hội nghị về đổi mới phương pháp giảng dạy của GV.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Thực hiện khảo sát sự phù hợp của các hình thức đánh giá kết quả học tập đối với từng từng ngành học và môn học	Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm học 2018-2019
2	Tổ chức hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV	Phòng TCCB, Phòng Đào tạo, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm học 2017-2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, phương pháp học tập, mục tiêu của môn học và đảm bảo được mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo thể hiện qua cách tính điểm tổng kết môn học/học phần (đối với học phần lý thuyết và đối với học phần có cả

lý thuyết và thực hành). Phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được thể hiện qua các quy chế, các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo và được công bố công khai trong đề cương chi tiết các môn học/học phần [H4.4.4.01], [H4.4.4.02]. Điểm môn học/học phần thường được đánh giá bằng hai phần. Điểm quá trình học tập chiếm tỷ trọng không quá 40% được GV đánh giá trực tiếp trong các giờ học và kiểm tra thường xuyên trên lớp. Kết quả điểm quá trình của từng học phần mỗi môn học được GV giảng dạy trực tiếp nhập vào hệ thống công thông tin đào tạo sau khi đã được Trưởng bộ môn ký duyệt và gửi về Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học ngay sau khi môn học kết thúc. Điểm thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng không dưới 60%, bài thi sau khi chấm xong được trưởng bộ môn duyệt chuyên về Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học để nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo và thông báo cho người học [H4.4.4.03].

Hình thức thi kết thúc học phần đã được đa dạng hóa: Thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, thi trên máy hoặc làm tiểu luận/đề án do GV giảng dạy đề xuất thông qua bộ môn và được Hiệu trưởng phê duyệt. Trưởng bộ môn giao cho GV trực tiếp giảng dạy môn học ra đề thi, sau đó đề thi được thẩm định. Trưởng bộ môn phải duyệt đề thi, sau đó đề thi và đáp án được cho vào từng phong bì niêm phong, chuyển về Phòng KT&ĐBCL quản lý và bảo mật theo quy định. Trước mỗi buổi thi, Trưởng phòng KT&ĐBCL chọn ngẫu nhiên phương án đồng thời chuyển giao cho cán bộ chuyên trách của Phòng tiến hành in sao đề thi, đóng túi, niêm phong đúng theo các quy định [H4.4.4.01], [H4.4.4.04]. Đối với hình thức thi tự luận, mỗi bài thi được chấm bởi hai cán bộ, trưởng bộ môn ký xác nhận vào bảng điểm môn học và chuyển về Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học để nhập điểm vào hệ thống [H4.4.4.03]. Quy trình kiểm tra đánh giá được thực hiện chặt chẽ nên tỷ lệ SV phúc khảo giảm dần theo từng kỳ học. Đối với thi trắc nghiệm trên máy, bài thi được chấm ngay sau khi thi xong bằng hệ thống máy chấm và phần mềm chấm thi của Trường. Ngoài ra, tùy vào đặc thù các môn học còn được áp dụng các hình thức thi khác như vấn đáp, thi trên máy tính, tiểu luận/đề án [H4.4.4.05] nên việc đánh giá đã phản ánh được đúng năng lực của

người học. Các học phần lý thuyết được kiểm tra đánh giá bằng các câu hỏi bám sát đề cương chi tiết môn học bằng các hình thức khác nhau: Tự luận, vấn đáp, bán trắc nghiệm, trắc nghiệm, làm đồ án, tiểu luận, chuyên đề. Các học phần có cả lý thuyết và thực hành thường được đánh giá bằng 2 phần lý thuyết bằng hình thức tự luận hoặc vấn đáp, phần thực hành được đánh giá bằng các thao tác trực tiếp, viết báo cáo, tiểu luận hoặc được chấm hoặc bảo vệ kết quả các bài thực hành/thí nghiệm [H4.4.4.06]. Trong những năm học qua, Phòng KT&ĐBCL là đầu mối đã nhận đơn xin phúc khảo bài thi và đã chuyển về các khoa/viện đào tạo để chấm phúc khảo cho sinh viên đảm bảo công bằng đúng quy chế, kết quả phúc khảo bài thi được thông báo kịp thời và thảo luận đến từng người học [H4.4.4.07]. Bộ ngân hàng câu hỏi và đề thi được Nhà trường xây dựng từ những năm 2011. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị được Nhà trường giao là đầu mối về quản lý ngân hàng đề thi, tham mưu xây dựng các quy định, quy trình về khảo thí đặc biệt là quy trình Xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi được áp dụng từ năm 2013 đến nay đang ngày càng ổn định và được rà soát và bổ sung thường xuyên. Bộ ngân hàng câu hỏi đề thi được rà soát, bổ sung từ các Bộ môn đề nộp về Phòng KT&ĐBCL theo các thông báo, sổ giao nhận đề thi. Việc phân tích và đánh giá đề thi được các Bộ môn kiểm tra đánh giá, thay thế đề thi cũ, sửa chữa những lỗi kỹ thuật [H4.4.4.08]. Tính đến hết 30 tháng 6 năm 2017 trong bộ ngân hàng đề thi có tổng số 630 môn trong đó tự luận 501 môn, vấn đáp 73 môn, trắc nghiệm 44 môn, thi trên máy 11 môn, làm tiểu luận 01 môn. Đối với SV đại học cuối khóa, việc đánh giá với các hình thức như: SV học 10 tín chỉ tự chọn, thực hiện khóa luận, chuyên đề cuối khóa tùy theo từng ngành, hệ đào tạo khác nhau. Như đối với SV chính quy cần có yêu cầu đạt điểm tích lũy từ 2,0 trở lên có thể được làm chuyên đề, những SV khác phải học 10 tín chỉ, có khoa/viện 100% SV làm khóa luận, đồ án do ngành đặc thù. Ngoài ra, quy trình thi và xét tốt nghiệp của Trường từ năm 2011 đến nay cũng được thực hiện nghiêm túc thông qua hội đồng thi và xét tốt nghiệp từ khoa/viện đến Trường [H4.4.4.09].

Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học được giao nhiệm vụ lập kế hoạch thi kết thúc môn học/học phần cho từng học kỳ. Kế hoạch chung được

thông báo trên website, được gửi tới các khoa, bộ môn, các lớp và các đơn vị có liên quan cùng với kế hoạch giảng dạy, học tập trước khi bắt đầu học kỳ [H4.4.4.05]. Tổ chức mỗi kỳ thi được quy định: Mỗi phòng thi không quá 50 SV và hai cán bộ coi thi, các cán bộ được phổ biến về quy chế thi khi thực hiện nhiệm vụ [H4.4.4.010]. Mọi hoạt động phân công cán bộ coi thi theo phòng thi, thu nhận bàn giao bài thi đều có sổ ghi chép lưu trữ [H4.4.4.11]. Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, mỗi buổi thi đều sự giám sát thường xuyên của Phòng thanh tra [H4.4.4.12]. Với việc tổ chức quản lý thi và chấm thi, quản lý đề thi và ngân hàng đề thi, các hình thức thi đang được áp dụng trong Nhà trường thì việc gian lận trong thi cử đang dần được xóa bỏ, nội dung đề thi sát thực, bám với chương trình học và đánh giá chính xác, khách quan, công bằng và phù hợp với các hình thức đào tạo, đánh giá được mức độ tích lũy của người học, hướng cho người học chủ động với chương trình học của mình đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, kỹ năng, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. Theo từng học kỳ, các bộ môn tiến hành rà soát và bổ sung ngân hàng đề thi; do vậy số lượng đề thi mỗi môn học ngày càng phong phú và đa dạng [H4.4.4.05].

Đề thi đã được thực hiện trong quy trình khép kín, bảo đảm an toàn, bảo mật cao, tính nghiêm túc, khách quan, công bằng trong đánh giá kết quả học tập cho SV [H4.4.4.13]. Hình thức thi đa dạng, phù hợp với mục tiêu và yêu cầu các môn học, hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học [H4.4.4.05].

Công tác chấm thi được đảm bảo khách quan, chính xác và công bằng. Bài thi được đánh số phách theo đúng bản ghi mã số phách và được đọc phách trước khi giao cho cán bộ chấm thi, đầu phách được Phòng KT&ĐBCL quản lý nghiêm ngặt. Công tác chấm thi được tổ chức tại văn phòng các Bộ môn của Trường, cán bộ chấm thi nhận bài thi từ Phòng KT&ĐBCL theo sổ giao nhận [H4.4.4.11]. Phòng KT&ĐBCL thực hiện việc kiểm tra và đối chiếu điểm thi của bài chấm và bảng điểm theo mã phách và chuyển điểm cho Phòng Đào tạo, Phòng đào tạo sau đại học nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo, thông báo kết quả thi cho SV qua cổng thông tin SV trực tuyến [H4.4.4.01].

Từ năm 2011, Nhà trường đã thường xuyên tổ chức kiểm tra đánh giá chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế Châu Âu ở cấp độ B1 cho học viên cao học [H4.4.4.14], [H4.4.4.15], điều kiện đầu vào đối với người dự tuyển NCS [H4.4.4.16]. Ngoài ra, đối với SV theo học ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên – Chương trình tiên tiến trình độ đại học, sau năm thứ nhất SV phải được đánh giá năng lực ngoại ngữ trình độ B1 để tiếp tục học tập [H4.4.4.17], [H4.4.4.18]. Công tác xây dựng đề thi, tổ chức thi và chấm thi tuân thủ các quy định chặt chẽ, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng. Các đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ được biên soạn dựa trên cơ sở Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ Châu Âu. Đặc biệt, từ năm 2015, Nhà trường đã xây dựng Đề án đổi mới giảng dạy môn tiếng Anh tại Trường ĐHLN. Theo Đề án, SV sau khi tốt nghiệp đạt trình độ tiếng Anh B1 theo khung tham chiếu Châu Âu [H4.4.4.19]. Ngoài ra, từ tháng 9 năm 2015, Nhà trường đã tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu khóa cho SV chính quy từ khóa 60 trở đi [H4.4.4.20].

2. Những điểm mạnh

Các quy trình, quy định về kiểm tra đánh giá đã được Nhà trường cụ thể hóa bằng các văn bản đúng theo những quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT nhằm đảm bảo lợi ích và động viên tinh thần học tập của người học. Các văn bản này đều được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường và được đăng tải trên website của Trường.

Các văn bản quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ được xây dựng theo chuẩn quốc tế. Công tác kiểm tra đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi thường xuyên để đánh giá mức độ khó dễ của đề thi, từ đó có hướng điều chỉnh thích hợp

Các loại đề thi mở và các đề thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan chưa nhiều mặc dù có tăng theo từng học kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của người học thuộc nhiều hình thức đào tạo để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung	Phòng KT&ĐBCL, các khoa/viện đào tạo, Phân hiệu	Năm 2018 và thường xuyên
2	Khảo sát và đánh giá việc áp dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học.	Phòng KT&ĐBCL, các khoa/viện đào tạo, Phân hiệu	Năm 2018 và thường xuyên
3	Tăng cường xây dựng ngân hàng đề mở, thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thi trên máy, chú trọng vào công tác thí nghiệm thực hành để đánh giá các kỹ năng của người học khách quan, chính xác và công bằng hơn nữa.	Phòng KT&ĐBCL, các khoa/viện đào tạo, Phân hiệu	Năm 2018 và thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường

1. Mô tả

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn bằng hệ thống sổ sách ở Phòng Đào tạo, các khoa/viện và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Kết quả các điểm thành phần môn học do SV, học viên cao học, NCS tích lũy trong quá trình học tập được GV trực tiếp nhập điểm theo lớp học phần qua trang hệ thống quản lý

đào tạo trên cổng thông tin đào tạo nhằm công bố công khai điểm khi kết thúc môn học, đồng thời GV nộp bảng điểm thành phần có chữ ký của trưởng bộ môn về Phòng Đào tạo hoặc Phòng Đào tạo sau đại học [H4.4.5.01]. 100% kết quả thi kết thúc học phần của SV, học viên cao học và NCS được Phòng Đào tạo/Phòng Đào tạo sau đại học công bố chậm nhất 1 tuần sau khi nhận kết quả chấm thi và được lưu giữ dưới dạng văn bản và bản mềm [H4.4.5.02]. SV, học viên có thể tra cứu điểm môn học (điểm thi kết thúc môn học, điểm thành phần môn học, điểm trung bình chung, điểm trung bình chung tích lũy) thông qua tài khoản cá nhân của người học trên cổng thông tin của Trường [H4.4.5.03]. Sau mỗi kỳ thi kết thúc, Nhà trường đều có thông báo cụ thể về thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV, học viên về kết quả học tập [H4.4.5.04]. Kết thúc thời gian khiếu nại, các thắc mắc của SV (do Phòng Đào tạo tiếp nhận) được Nhà trường xử lý và thông báo cho SV [H4.4.5.05].

Quy trình và thủ tục quản lý điểm thi được cụ thể hoá trong hướng dẫn của Nhà trường về thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHLN [H4.4.5.06]. Cụ thể là kết quả học tập của SV được lưu giữ tại Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL gồm: (i) Kết quả đánh giá quá trình học tập với trọng số 0,4 [H4.4.5.01]; (ii) Điểm kết thúc học phần với trọng số 0,6 [H4.4.5.02]. Điểm kết thúc học phần được lưu trong máy tính và bản cứng được sao và gửi cho các lớp SV, bộ môn và khoa. Bên cạnh đó điểm của từng SV trong cả quá trình học tập được lưu trong máy tính để thuận tiện cho công tác tổng kết năm học và tốt nghiệp cuối khoá của SV. Việc quản lý hệ thống điểm này được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý đào tạo trong cổng thông tin đào tạo của Trường. Hiện tại công tác quản lý kết quả học tập này do 01 chuyên viên của Phòng Đào tạo thực hiện nhằm tránh mọi rủi ro cho Nhà trường và người học. Hệ thống thông tin này thường xuyên được sao sang đĩa CD và lưu giữ. Có thể khẳng định rằng việc quản lý kết quả học tập của Nhà trường là rất cẩn thận, thuận tiện và an toàn.

Kết quả học tập của SV từng học kỳ được dùng làm căn cứ để xét học bổng, buộc thôi học; kết quả học tập toàn khoá được dùng để xét công nhận tốt

nghiệp. Khi kết thúc khóa học, 100% SV, học viên cao học, NCS được cấp 01 bảng điểm có xác nhận của Hiệu trưởng [H4.4.5.07].

Việc cấp phát bằng được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT. Trường có hệ thống sổ sách lưu giữ việc cấp phát bằng tốt nghiệp, chứng chỉ rõ ràng. Hệ thống sổ sách quản lý việc cấp phát văn bằng chứng chỉ lưu giữ các thông tin: Họ và tên người học, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch, ngành đào tạo, năm tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp, số vào sổ cấp văn bằng, chữ ký của sinh viên [H4.4.5.08]. SV khi nhận bằng phải trình chứng minh thư nhân dân và thẻ SV, trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, có bản công chứng chứng minh nhân dân của bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền.

Từ năm 2011, các thông tin về văn bằng tốt nghiệp của các hình thức đào tạo đã được đưa lên website của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.09] và được cấp phát theo đúng quy định [H4.4.5.10].

2. Những điểm mạnh

Công tác quản lý điểm, công bố điểm và cấp phát văn bằng đảm bảo chính xác và kịp thời tới người học.

Nhà trường thường xuyên kiểm tra kết quả thực hiện các quy định về thi học phần, quản lý văn bằng, chứng chỉ và quản lý kết quả học tập của người học.

3. Những tồn tại

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập tra cứu điểm cũng như các thông tin khác liên quan trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiến hành nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo, Ban CNTT, Phân hiệu	Từ năm học 2017-2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.6. Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp

1. Mô tả

Hoạt động đào tạo là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Vì vậy cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường được lưu trữ và cập nhật thường xuyên, đảm bảo đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý cũng như nhu cầu học tập của người học.

Cơ sở dữ liệu về công tác kế hoạch: Kế hoạch giảng dạy cho từng ngành học hàng năm được xây dựng trên cơ sở khung CTĐT của toàn khóa của ngành đó [H4.4.6.01], [H4.4.1.04]. Để thực hiện kế hoạch, Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học thông báo dự thảo nhiệm vụ kế hoạch của năm học mới cho các đơn vị. Trên cơ sở thông báo này, các đơn vị rà soát và phân công nhiệm vụ cho từng cán bộ giảng dạy và gửi về Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học. Bảng phân công nhiệm vụ là cơ sở để lập và thực hiện kế hoạch đào tạo của năm học đó. Kế hoạch đào tạo này gồm kế hoạch giảng dạy lý thuyết, thực hành, thực tập [H4.4.6.02], [H4.4.6.03] và thi hết học phần cho từng ngành học cụ thể [H4.4.6.04].

Cơ sở dữ liệu về học tập của SV: Công tác quản lý học tập của SV, học viên cao học trong toàn Trường được tiến hành trên phần mềm quản lý đào tạo và quản lý người học [H4.4.6.05], [H4.4.6.06]. Các thông tin về quá trình học tập của SV, học viên cao học được tổng hợp theo lớp và theo môn học, người học hoàn toàn dễ dàng có được khi yêu cầu. Hệ thống cơ sở dữ liệu này được lưu lại trong suốt quá trình học tập và sau khi SV, học viên đã tốt nghiệp. Bên cạnh đó sổ sách lưu giữ những tài liệu: Điểm quá trình, điểm thi hết học phần, kết quả thực hành, thực tập và tốt nghiệp cũng được thiết lập cho từng lớp, từng khoá và từng khoa [H4.4.6.07], [H4.4.6.08].

Năm 2009, Nhà trường đã thực hiện điều tra tình hình việc làm và thu nhập của SV các khóa 47, 48, 49 sau khi tốt nghiệp [H4.4.6.09]. Kết quả cho thấy 90% SV ra trường đã có việc làm ngay trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp, 80% SV có việc làm phù hợp và tương đối phù hợp với đào tạo, đa số SV đáp ứng được

yêu cầu của công việc được giao [H4.4.6.10]. Đây là một tỷ lệ cao trong điều kiện nền kinh tế thị trường đầy cạnh tranh và biến động như hiện nay.

Năm 2014, nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Trường ĐHLN, để giúp cho Nhà trường thu thập được đầy đủ thông tin của SV sau khi tốt nghiệp, làm cơ sở cho việc đánh giá, điều chỉnh, xây dựng CTĐT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Phòng KT&ĐBCL đã xây dựng 02 mẫu phiếu khảo sát với sự đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Trưởng/Phó trưởng khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong Trường [H4.4.6.11] và tiến hành gửi đi thu thập thông tin. Tính từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2014, đã gửi đi 1.000 phiếu khảo sát cựu SV và 80 phiếu xin ý kiến đơn vị tuyển dụng qua đường bưu điện, email. Tính đến giữa tháng 9 năm 2014, Nhà trường đã nhận được 700 ý kiến phản hồi từ cựu SV ở hầu hết các khóa/ngành học và 75 ý kiến phản hồi từ đơn vị tuyển dụng. Theo kết quả điều tra, có 2/3 SV tốt nghiệp Trường ĐHLN có việc làm ngay trong năm đầu tiên (67,5%), đặc biệt có 32,7% SV có việc làm ngay trong 3 tháng đầu tiên và có đến 89,8% cựu SV hài lòng với công việc hiện tại của họ. Đây có thể được coi là tỷ lệ khá cao trong bối cảnh điều kiện kinh tế, xã hội ở nước ta còn nhiều khó khăn và cơ hội tìm kiếm việc làm của SV mới tốt nghiệp còn khan hiếm việc làm. [H4.4.6.12].

Từ tháng 6 năm 2016, Ban XTTS&TVVL đã tiến hành khảo sát thông tin theo hướng tiếp cận và đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường [H4.4.6.13]. Theo kết quả khảo sát của khoảng 600 cựu SV cho thấy tỷ lệ SV tìm được việc làm trong 1 năm đầu sau khi tốt nghiệp là 89,3%, trong đó 77% có việc làm phù hợp và liên quan tới ngành nghề đã được đào tạo, thu nhập trung bình của cựu SV của Trường là 6,7 triệu đồng/tháng [H4.4.6.14].

2. Những điểm mạnh

Hệ thống cơ sở dữ liệu của các hoạt động đào tạo đầy đủ, đáp ứng kịp thời công tác quản lý và nhu cầu người học.

Nhà trường bước đầu thu thập thông tin về tình hình việc làm, thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp và đang xây dựng cơ sở dữ liệu về các thông tin này.

3. Những tồn tại

Việc thu thập thông tin về tình hình SV tốt nghiệp, việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp chưa được thực hiện một cách có hệ thống; số lượng phiếu thăm dò SV tốt nghiệp thu hồi lại đạt tỷ lệ chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Thường xuyên liên hệ với nhà tuyển dụng, khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về cựu SV và nhà tuyển dụng	Ban XTTS&TVVL, các khoa/viện, Phân hiệu	Năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi tốt nghiệp và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội

1. Mô tả

Đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường có vai trò hết sức quan trọng đối với công tác tổ chức và quản lý các hoạt động đào tạo của Trường DHLN. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, năm 2009 Nhà trường đã triển khai việc đánh giá chất lượng đào tạo của SV các khóa 47, 48, 49 sau khi ra trường [H4.4.7.01]. Do điều kiện về nguồn nhân lực nên đến năm 2014, Nhà trường mới tiếp tục tiến hành điều tra tình hình SV có việc làm sau khi ra trường đối với hầu hết các ngành đào tạo của Trường [H4.4.7.02] và tiến hành 03 hội thảo (tại Đà Nẵng, Cơ sở 2 và Cơ sở Hà Nội) [H4.4.7.03].

Với hơn 700 phiếu khảo sát nhận được phản hồi, kết quả cho thấy, có 46,1% số người được hỏi cho rằng các kiến thức, kỹ năng được đào tạo ở trường là rất hữu ích cho công việc; 50,4% cho là tương đối hữu ích; chỉ có 2% số cựu SV tham gia khảo sát cho là không hữu ích, và 1,4% không có ý kiến [H4.4.7.02]. Như vậy, có thể khẳng định rằng chất lượng đào tạo của Nhà trường đáp ứng được phần lớn người học và nhu cầu công tác.

Bên cạnh đó, nhu cầu các kiến thức cần được chú trọng để cung cấp cho người học cũng được điều tra và báo cáo trong 03 hội thảo trên. Kết quả cho thấy các ý kiến đều nhấn mạnh đến kiến thức chuyên môn và các nghiệp vụ cụ thể (kỹ năng thực hành). Ngoài ra, các ý kiến cũng cho rằng cần nâng cao khả năng giao tiếp và năng lực tổ chức cho người học cùng kỹ năng vi tính và ngoại ngữ [H4.4.7.04]. Đây là cơ sở hết sức quan trọng để Nhà trường tiến hành điều chỉnh, bổ sung CTĐT cho các ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

Theo định kỳ, trong mỗi đợt SV nhận bằng tốt nghiệp trước khi ra trường, Nhà trường đều thực hiện khảo sát toàn khóa học cho hầu hết các ngành đào tạo đối với hệ chính quy và hệ VLVH. Việc khảo sát này nhằm thu nhận những đánh giá của sinh viên về chất lượng đào tạo của Nhà trường đối với toàn khóa học liên quan đến nội dung về CTĐT của Nhà trường; công tác phục vụ của Nhà trường và những ý kiến khác đối với Nhà trường [H4.4.7.05].

Với kênh thông tin đánh giá là các nhà tuyển dụng có sử dụng lao động SV tốt nghiệp của Trường, Trường đã có kế hoạch thu thập thông tin khảo sát, tiếp thu ý kiến đánh giá của các nhà tuyển dụng lao động về SV tốt nghiệp của Trường, cựu SV về chất lượng đào tạo của Trường [H4.4.7.06].

Trên cơ sở các số liệu điều tra khảo sát thu thập được, các hoạt động về nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường cũng được điều chỉnh sao cho phù hợp hơn với nhu cầu xã hội như: Định kỳ rà soát CTĐT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế [H4.4.7.07] mở mới các ngành đào tạo chất lượng cao, triển khai đào tạo chương trình tiên tiến nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của người học [H4.4.7.08] ban hành chuẩn đầu ra cho toàn bộ ngành đào tạo bậc đại học ĐHLN [H4.4.7.09] xây dựng Đề án đổi mới giảng dạy môn tiếng Anh đối với đại học hệ chính quy và bắt đầu triển khai cho SV hệ chính quy của tất cả các ngành đào tạo trong trường từ năm học 2015 - 2016 [H3.3.1.10]. Theo đó SV khi tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định của Bộ GD&ĐT (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu) [H4.4.7.10], [H4.4.7.11]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khảo sát đánh giá chất lượng sinh viên sau ra trường năm học 2017 - 2018

với các hình thức khác nhau: Khảo sát thông qua 1.500 phiếu, khảo sát bằng email và mạng xã hội 1.000 phiếu và khảo sát bằng điện thoại 500 cựu SV. Thông qua kết quả khảo sát giúp nhà trường trong việc điều chỉnh CTĐT; cung cấp kiến thức, kỹ năng, tổ chức đào tạo ... cho phù hợp với những thay đổi theo yêu cầu của xã hội [H4.4.7.12].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã triển khai hoạt động nhằm đánh giá chất lượng đào tạo đối với cựu SV; lấy ý kiến của nhà tuyển dụng nhằm điều chỉnh các hoạt động đào tạo của Trường để phù hợp hơn với yêu cầu xã hội. Nhiều ngành học tiên tiến, chất lượng cao được mở thêm nhằm đáp ứng nhu cầu cao của xã hội và thu hút được nhiều SV Việt Nam và quốc tế theo học.

3. Những tồn tại

Công tác đánh giá chất lượng người học sau khi ra trường tiến hành chưa được thường xuyên và có hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với những người đã tốt nghiệp và kế hoạch điều chỉnh CTĐT	Phòng Đào tạo, Ban XTTS&TVVL, Phân hiệu	Từ năm học 2017-2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Sự đa dạng hóa về CTĐT là một trong những điểm mạnh của Trường, trong đó có sự đa dạng về ngành học đối với hệ đào tạo đại học chính quy; sự đa dạng về hình thức đào tạo liên thông; sự đa dạng của hình thức đào tạo liên kết trong nước và quốc tế. CTĐT của Trường có thể đáp ứng một cách linh hoạt với các nhu cầu học tập khác nhau của người học: Học theo hình thức chính quy; VLVH; chương trình chuẩn hoặc chất lượng cao; liên thông; học cùng lúc hai chương trình; học văn bằng 2. Bên cạnh đó, việc chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm học 2008 - 2009 đến nay đã tương đối ổn định và có tính hệ

thống. Các CTĐT của Trường được xây dựng theo hướng tích lũy kết quả theo từng học phần đáp ứng lợi ích người học. Trường cũng đã tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, phương pháp và kỹ năng hướng dẫn thực hành/thí nghiệm cho các GV của Trường nhằm giúp cho GV tiếp cận và đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp và kỹ năng hướng dẫn thực hành/thí nghiệm, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm. Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập người học của Trường được đảm bảo thực hiện nghiêm túc, khách quan, công bằng thông qua các quy định chặt chẽ và đầy đủ.

Hệ thống lưu giữ và quản lý kết quả học tập, văn bằng, chứng chỉ đã được cải tiến với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của người học, SV tốt nghiệp và phụ huynh học sinh. Đổi mới CTĐT được đặt ra là một nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường nhằm thực hiện thành công Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2006 - 2020.

Trong thời gian tới, Trường cần hoàn thiện hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ cựu SV và nhà tuyển dụng, làm cơ sở cho việc hoàn thiện các CTĐT, không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng của CTĐT cũng như chất lượng giáo dục chung của Trường trong giai đoạn tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: Đạt 7/7 tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 5. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên là nhân tố quyết định sự phát triển của Nhà trường trong giai đoạn hiện tại cũng như lâu dài. Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên, trong những năm qua, Nhà trường đã quan tâm đến đội ngũ này với các nội dung sau:

Trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch. Đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong Trường. Nhà trường có chính sách tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, có năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nhà trường có đủ số lượng GV để thực hiện các chương trình đào tạo và NCKH, đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển. Đội ngũ GV được giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định.

Những nội dung trên được đánh giá qua các tiêu chí cụ thể sau:

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Một trong những mục tiêu quan trọng của Trường DHLN trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 - 2020 và tầm nhìn 2030 là xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và BGH xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ GV của Trường nhằm đáp ứng yêu cầu về tăng quy mô đồng thời đảm bảo chất lượng đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ.

Việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV và nhân viên được thực hiện căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của cá nhân và đơn vị. Trường luôn xác định và xem đây là việc làm thường xuyên, cần thiết để có thể xây dựng được một đội ngũ GV và nhân viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới **[H5.5.1.01]**.

Để triển khai thực hiện mục tiêu đó, vào đầu năm học, Nhà trường yêu cầu các đơn vị trong Trường lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên dựa trên tình hình thực tế của đơn vị, sau đó Nhà trường tổ chức họp, xét duyệt kế hoạch của từng đơn vị trong đó có kế hoạch nhân sự. Căn cứ kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên, Nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện trong cả năm học **[H5.5.1.02]**.

Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT, theo quy định và tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức của Trường ĐHLN và được công bố công khai trong toàn Trường **[H5.5.1.03]**, **[H5.5.1.04]**. Các vị trí tuyển dụng đều có những yêu cầu, tiêu chí để tuyển dụng rõ ràng, những ứng viên đạt được các yêu cầu về hồ sơ mới được giới thiệu đến đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng và phải qua đợt kiểm tra chuyên môn. Để đảm bảo tính minh bạch trong công tác tuyển dụng, Phòng TCCB phối hợp với lãnh đạo các đơn vị lập kế hoạch, xác định vị trí, số lượng chỉ tiêu cần tuyển, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo đến các đơn vị trong Trường **[H5.5.1.05]**. Phòng TCCB thông báo các tiêu chuẩn cụ thể cho từng vị trí cần tuyển dụng, thời gian tuyển dụng được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo, đài, website của Trường, niêm yết tại Phòng TCCB theo đúng quy định **[H5.5.1.06]**. Danh sách những ứng viên đăng ký thi tuyển được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường sau khi đã được Hội đồng tuyển dụng xét duyệt hồ sơ đạt các tiêu chuẩn vị trí công việc cần tuyển dụng **[H5.5.1.07]**.

Để triển khai công tác tuyển dụng, hàng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để sát hạch chuyên môn phù hợp với từng đối tượng dự tuyển (cán bộ giảng dạy, cán bộ hành chính...), bao gồm Hội đồng bộ môn, khoa, phòng và Hội

đồng tuyển dụng Trường [H5.5.1.08]. Kết quả làm việc của từng Hội đồng tuyển dụng đều được phản ánh bằng biên bản tuyển dụng và phiếu chấm điểm của từng thành viên Hội đồng; kết quả tuyển dụng được thông báo công khai trên website của Trường và niêm yết tại phòng TCCB [H5.5.1.09]. Hội đồng tuyển dụng Nhà trường có Hiệu trưởng là người đứng đầu đơn vị, đại diện bên sử dụng lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn và ra quyết định phân công công tác với những người trúng tuyển theo kết quả thi tuyển của các ứng viên [H5.5.1.10]. Người trúng tuyển thực hiện quy trình thử việc hay tập sự giảng dạy theo đúng các quy định đối với ngạch GV và các ngạch hành chính chuyên môn nghiệp vụ [H5.5.1.04], [H5.5.1.11]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H5.5.1.12]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã tuyển dụng được 365 viên chức và LDHĐ (trong đó, GV là: 181 người, nhân viên là 184 người) [H5.5.1.13].

Kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên còn được thể hiện thông qua việc Trường thường xuyên cử cán bộ viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ... nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định [H5.5.1.14], [H5.5.1.15]. Từ năm 2004, Trường đã xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2004 - 2010 và Đề án quản lý, bồi dưỡng cán bộ trẻ được thực hiện từ năm 2006 [H5.5.1.16], [H5.5.1.17]. Cán bộ trẻ được xác định gồm những cán bộ có tuổi đời dưới 40 và tuổi nghề dưới 10 năm. Danh sách cán bộ trẻ luôn được cập nhật theo từng năm. Những chỉ tiêu phải đạt đã được xác định và giao nhiệm vụ tới từng cán bộ trẻ. Năm 2008, Nhà trường đã sơ kết việc thực hiện đề án quản lý cán bộ trẻ và đề xuất các giải pháp trọng tâm nhằm thực hiện thắng lợi đề án này [H5.5.1.18]. Ngoài ra, Trường đã xây dựng quy chế về chế độ khuyến khích học tập nâng cao trình độ và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao như hỗ trợ kinh phí học tập cho cán bộ của Trường đang học trình độ thạc sĩ và tiến sĩ [H5.5.1.19], [H5.5.1.20].

Việc triển khai kế hoạch đánh giá và kế hoạch công tác phát triển nguồn nhân lực được Nhà trường tổng kết thông qua các báo cáo thường niên tại các phiên họp Hội đồng trường, Hội nghị CBVC, báo cáo tổng kết của Đảng bộ trường qua mỗi nhiệm kỳ

và báo cáo công tác TCCB,... [H5.5.1.21]. Đặc biệt, năm 2013, theo kế hoạch của Bộ NN&PTNT, Nhà trường đã tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 - 2020 trong đó có nội dung đánh giá chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Trên cơ sở kết quả tổng kết, đánh giá, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch, chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo lộ trình, kế hoạch từng giai đoạn, cụ thể: Đến năm 2015, tỷ lệ GV của Trường có trình độ Thạc sĩ là 50%, có trình độ tiến sĩ là 25%, sử dụng được ngoại ngữ trong chuyên môn 100%, giảng dạy được bằng ngoại ngữ 25%; năm 2020, tỷ lệ GV của Trường có trình độ thạc sĩ là 65% (theo Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định thì đến năm 2020, GV trong các Trường đại học phải đạt trình độ thạc sĩ 100%), có trình độ tiến sĩ là 35%, sử dụng được ngoại ngữ trong chuyên môn 100%, giảng dạy được bằng ngoại ngữ 35% [H5.5.1.22].

Công tác quy hoạch các chức danh lãnh đạo thuộc Trường quản lý được thực hiện từ cấp bộ môn đến cấp Trường với mục đích tạo nguồn nhân lực cán bộ có năng lực quản lý tốt, có chiều sâu cho Nhà trường, phát huy năng lực và nguyện vọng của nguồn cán bộ trẻ. Hàng năm, Nhà trường đều triển khai thực hiện công tác rà soát, bổ sung và xây dựng quy hoạch công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả công chức, viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có đủ tiêu chuẩn, năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ cho Trường theo đúng yêu cầu các văn bản hướng dẫn của Bộ NN&PTNT về công tác quy hoạch [H5.5.1.23]. Trong 5 năm qua, công tác quy hoạch các chức danh lãnh đạo thuộc Trường đã đạt được những kết quả sau: Đối với các chức danh lãnh đạo thuộc Bộ quản lý giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2021, đã quy hoạch được 70 lượt người [H5.5.1.24]; Đối với các chức danh lãnh đạo thuộc Trường và đơn vị quản lý giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2021 đã quy hoạch được 255 lượt người cấp Trường quản lý và 395 lượt người cấp đơn vị quản lý [H5.5.1.25].

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ các chức danh lãnh đạo của Trường được thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm tại Quyết định số 2336/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ trưởng Bộ

NN&PTNT, Quyết định số 609/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 22/5/2014 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H5.5.1.26]; Quy chế bổ nhiệm tại Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2337/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT và Quyết định số 275/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 18/3/2014 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H5.5.1.27]. Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền, trong 5 năm qua công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của Nhà trường đã đạt được những kết quả cụ thể: Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo lần đầu là 272 người (cấp Bộ quản lý 05 người); bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo là 35 người (cấp Bộ quản lý 01 người); kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo đến tuổi nghỉ hưu là 01 người; giao phụ trách quản lý là 29 người; cho thôi giữ các chức danh lãnh đạo quản lý là 5 người [H5.5.1.28]. Hiện nay, tổng số công chức, viên chức giữ các chức danh lãnh đạo quản lý của Trường là 210 người, trong đó các chức danh lãnh đạo quản lý của Trường đạt tiêu chuẩn bổ nhiệm theo quy định của Điều lệ trường đại học là 198 người và 12 người là chưa đạt chuẩn theo quy định [H5.5.1.29].

Như vậy, do thực hiện tốt các quy định và quy trình tuyển dụng nên công tác tuyển dụng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên; công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý đã thực sự đi vào nề nếp. Từng đơn vị trực thuộc và toàn Trường thực sự đã chủ động trong kế hoạch tuyển dụng GV và nhân viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị. Nhờ thực hiện đúng quy trình với các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch đã giúp cho Trường tuyển chọn được những GV và nhân viên có chất lượng cao bổ sung cho đội ngũ CBVC của Trường.

2. Những điểm mạnh

Trường ĐHLN đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ.

Trường có quy trình tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức theo đúng quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định và các Thông tư hướng dẫn. Với quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch, Nhà trường đã tuyển được đội ngũ GV có năng lực,

trình độ chuyên môn cao; đã bổ nhiệm được những cán bộ có uy tín, có năng lực quản lý vào các vị trí công tác.

3. Những tồn tại

Trong những năm qua, việc quy hoạch cán bộ chủ chốt về chuyên môn và triển khai kế hoạch bồi dưỡng đào tạo cho đội ngũ này đôi khi bị xáo trộn bởi một số cán bộ xin chuyển công tác để hợp lý hóa gia đình và do việc điều động cán bộ của Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiến hành xây dựng cơ chế chính sách đồng bộ nhằm thu hút, duy trì và phát triển đội ngũ GV giỏi từ nhiều nơi trong và ngoài nước và quy hoạch bồi dưỡng phát triển cán bộ chủ chốt cho các lĩnh vực chuyên môn	Phòng TCCB, các khoa/viện/ Phân hiệu	Từ năm 2018
2	Xây dựng quy chế ưu tiên tuyển chọn SV xuất sắc ở lại trường làm công tác giảng dạy và quản lý	Phòng TCCB, các khoa/viện/ Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.2. *Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.*

1. Mô tả

Căn cứ các văn bản hiện hành của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ Nội vụ về việc thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường theo Quyết định số 04/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/3/2000 của Bộ GD&ĐT; Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập [H5.5.2.01], Nhà trường đã tiến hành xây dựng Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường DHLN [H5.5.2.02] và thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ cơ

sở để giúp Hiệu trưởng xây dựng các nội quy, quy chế và tổ chức triển khai thực hiện công khai Quy chế dân chủ trong Trường đạt kết quả tốt [H5.5.2.03]. Việc phổ biến và triển khai các văn bản liên quan đến đội ngũ công chức, viên chức và người lao động được thực hiện qua nhiều kênh thông tin như: Hội nghị công chức, viên chức và người lao động [H5.5.2.04]; các phiên họp Hội đồng trường; họp giao ban giữa Hiệu trưởng và Trường, Phó các đơn vị trực thuộc; chuyển văn bản đến các đơn vị qua đường công văn, qua email, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường mục phổ biến tuyên truyền pháp luật www.vfu.edu.vn [H5.5.2.05]. Đặc biệt là việc thực hiện công khai chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT đối với các trường đại học như: Thẩm định và xác nhận các điều kiện ĐBCL; công khai cam kết chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra; công khai cơ sở vật chất; công khai thông tin về đội ngũ GV; công khai tài chính trên trang thông tin điện tử của Trường để đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch trong Trường [H5.5.2.06].

Trường ĐHLN luôn thực hiện tốt chế độ báo cáo về công tác triển khai các hoạt động thực hiện dân chủ ở Trường đối với các cơ quan chủ quản cấp trên để theo dõi và kiểm tra tình hình hoạt động của đơn vị [H5.5.2.07], [H5.5.2.08], [H5.5.2.09].

Năm 2013, theo Điều lệ trường đại học, Hội đồng trường Trường ĐHLN khóa I (nhiệm kỳ 2013-2018) đã được thành lập với chức năng nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của Nhà trường [H5.5.2.10].

Năm 2014, Phòng Thanh tra được thành lập với chức năng nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra; phòng, chống tham nhũng; khiếu nại, tố cáo; công tác tiếp dân, công tác pháp chế và phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân là đầu mối kiểm tra, giám sát việc thực hiện, đảm bảo quyền dân chủ, công khai minh bạch trong toàn Trường [H5.5.2.11].

Ban thanh tra nhân dân giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ, lắng nghe ý kiến quần chúng, phát hiện những vi phạm quy chế dân chủ trong Nhà trường, báo cáo kịp thời với tổ chức công đoàn và kiến nghị với Hiệu trưởng về giải pháp thực hiện nghiêm các quy định đã đề ra [H5.5.2.12]. Công đoàn trường và công đoàn bộ phận được tạo điều kiện hoạt động và đã phát huy tốt vai trò là người đại diện cho

người lao động. BGH và Ban thường vụ Công đoàn trường đã xây dựng quy chế phối hợp công tác giữa chính quyền và công đoàn các cấp Trường ĐHLN. Thông qua việc thực hiện quy chế, BGH tìm hiểu rõ hơn về tâm tư nguyện vọng của công đoàn viên (thông qua tổ chức Công đoàn) về công tác chuyên môn, công tác chăm lo đời sống, bảo vệ quyền lợi của người lao động, về thực hiện quy chế dân chủ trong Nhà trường [H5.5.2.13].

Nhằm dân chủ hóa các hoạt động của Nhà trường, trong quá trình xây dựng các văn bản quan trọng có tính chiến lược, Nhà trường đã gửi các văn bản này về các đơn vị để các cán bộ quản lý, GV và nhân viên tham gia đóng góp ý kiến, đặc biệt là đóng góp vào các chủ trương lớn của Nhà trường trên các lĩnh vực như: TCCB, tuyển dụng, đào tạo, NCKH, HTQT, tài chính kế toán, CSVC, thiết bị và đầu tư,... [H5.5.2.14], [H5.5.2.15], [H5.5.2.16], [H5.5.2.17], [H5.5.2.18], [H5.5.2.19].

Thực hiện luật tiếp công dân, Nhà trường đã ban hành quyết định số 142/QĐ-ĐHLN-TTr ngày 28/01/2016 về quy định tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Phòng tiếp công dân được bố trí tại phòng 502 nhà A₂ với lịch tiếp công dân hàng ngày trong giờ hành chính; Hiệu trưởng định kỳ tiếp công dân vào ngày 20 hàng tháng. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng duy trì hòm thư góp ý đặt tại nhà A₁, các Giảng đường và Trung tâm dịch vụ; tạo địa chỉ Email: thanhtravfu@gmail.com và số điện thoại thường trực: 0433.724.695 để tiếp nhận mọi ý kiến của cán bộ, GV, viên chức và SV. Hòm thư do Ban thanh tra nhân dân quản lý, xử lý thông tin và báo cáo với lãnh đạo trường [H5.5.2.20]. Qua việc thực hiện dân chủ trong các hoạt động của Nhà trường nên nhiều năm không có đơn thư nào gửi đến hòm thư góp ý mà chỉ gửi trực tiếp cho lãnh đạo trường và đã được lãnh đạo trường trực tiếp xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng, không để dư luận xấu xảy ra.

2. Những điểm mạnh

Trường ĐHLN đã thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ theo đúng quy định. Các ý kiến phản ánh, góp ý được tôn trọng, tiếp thu và giải quyết kịp thời, đúng quy định.

3. Những tồn tại

Việc góp ý của các cá nhân, đơn vị cho các văn bản của Trường đôi khi còn chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Thực hiện kiểm tra, đôn đốc và cải tiến phương pháp để việc góp ý của các đơn vị cho các văn bản của Trường đảm bảo đúng tiến độ, đúng yêu cầu	Phòng Thanh tra, Phòng HCTH, các đơn vị chức năng có liên quan.	Năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và GV là nguồn lực rất quan trọng và được quan tâm hàng đầu trong Chiến lược phát triển của Trường ĐHLN. Trong những năm qua, Nhà trường luôn có những chính sách và kế hoạch cụ thể để bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ quản lý và GV.

Với mục tiêu tạo điều kiện để mỗi cán bộ quản lý và GV của Trường có kế hoạch phấn đấu cụ thể, năm 2011 Nhà trường đã triển khai công tác rà soát và xây dựng kế hoạch quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý cho từng giai đoạn 2011 - 2015, 2016 - 2021 [H5.5.3.01]. Để đạt được mục tiêu này, Nhà trường đã quan tâm và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đội ngũ cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ bởi nguồn lực con người là rất quan trọng trong công tác đào tạo và phát triển của Nhà trường, điều này được thể chế hóa bằng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng [H5.5.3.02] và quy định về đào tạo và bồi dưỡng CBVC [H5.5.3.03]. Nhà trường có chính sách giảm khối lượng công việc tại đơn vị (giảm số giờ định mức giảng dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo) để GV hoàn thành tốt các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ [H5.5.3.04]. Cán bộ, GV tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn ở trong và ngoài nước được tạo điều kiện học tập theo

thời gian cụ thể của khoá học [H5.5.3.05]. Đối với GV trẻ mới tuyển dụng thì việc bồi dưỡng chuyên môn ở các trường đại học, các cơ sở sản xuất nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn trong thời gian tập sự giảng dạy là yêu cầu bắt buộc và được quy định cụ thể bằng văn bản, thời gian bồi dưỡng chuyên môn ngắn hay dài tùy theo yêu cầu cụ thể của từng môn học và nhu cầu bồi dưỡng của GV [H5.5.3.06]. Có một số trường hợp mặc dù chưa đủ thời gian tập sự quy định (tối thiểu là một năm), nếu GV trẻ có cơ hội được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt ở nước ngoài, vẫn được Nhà trường xem xét tạo điều kiện cho đi học tập bồi dưỡng [H5.5.3.07]. Các cán bộ quản lý, GV có nhu cầu được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn, đi tham quan học hỏi mô hình từ các tổ chức khác, đi dự Hội thảo chuyên đề ... được Nhà trường hỗ trợ về mặt thời gian, kinh phí để tham gia khoá học, hội thảo [H5.5.3.04], [H5.5.3.08]. Bên cạnh đó, các viên chức, LDHĐ cũng được hỗ trợ về mặt thời gian và kinh phí để tham gia lớp học bồi dưỡng ngạch chuyên viên [H5.5.3.09], lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm [H5.5.3.10] và tham gia thi nâng ngạch [H5.5.3.11]. Đặc biệt, trường hợp GV vừa hoàn thành xong chương trình cao học, nếu được học chuyên tiếp lên học NCS, cũng được Nhà trường khuyến khích tạo điều kiện để học tiếp [H5.5.3.12].

Không những hỗ trợ về mặt thời gian, Trường còn hỗ trợ cả về mặt thông tin, quan tâm viết thư giới thiệu và ký kết hợp tác với các trường đại học ở nước ngoài để gửi cán bộ, GV đi học. Tất cả các thông tin về các khoá học, các nguồn học bổng từ bên ngoài đều được Nhà trường thông báo rộng rãi đến các khoa/viện, phòng, ban liên quan (thông qua Phòng TCCB hoặc Phòng HTQT). Mặt khác, trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường có quy định rõ định mức hỗ trợ tài chính cho CBVC đi học tập, nâng cao trình độ, cụ thể: cán bộ, GV đi học cao học, NSC được Nhà trường hỗ trợ tiền học phí (trừ các đối tượng học ở nước ngoài), sau khi hoàn thành khoá học đúng hạn, trước hạn các cán bộ, GV được khen thưởng theo đúng quy định [H5.5.3.04]. Ngoài việc khen thưởng viên chức hoàn thành việc học tập đúng thời hạn, Trường còn có chế độ khen thưởng đối với các GV hướng dẫn NCS bảo vệ đúng hạn; các GV được phong hàm GS, PGS; các cán bộ, GV có bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín; các GV hướng dẫn sinh viên NCKH

đạt giải cao ...[H5.5.3.04]. Đặc biệt, đối với những cán bộ sau khi được quy hoạch và bổ nhiệm được Nhà trường tạo điều kiện để một số cán bộ quản lý được tham gia các khóa học cao cấp lý luận chính trị [H5.5.3.13], [H5.5.3.14].

Trong 5 năm qua, Trường đã có 215 lượt cán bộ, GV được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở trong và ngoài nước theo các chương trình học bổng của Chính phủ Việt Nam, chính phủ các nước khác và các tổ chức quốc tế tài trợ [H5.5.3.05]; 478 lượt cán bộ, GV tham dự các hội thảo, khóa tập huấn ngắn hạn ở nước ngoài [H5.5.3.15]. Căn cứ kế hoạch hoạt động chung của toàn Trường, hàng năm Nhà trường tổ chức các phiên họp Hội đồng trường, Hội nghị CBVC, Hội nghị tài chính, Hội nghị đào tạo, Hội nghị KH&CN... để thông qua các báo cáo tổng kết, đánh giá kế hoạch thực hiện các lĩnh vực công tác chuyên môn của Trường và xây dựng kế hoạch thực hiện trong năm tiếp theo; trong đó có kế hoạch công tác hỗ trợ về chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước [H5.5.1.21], [H5.5.3.16], [H5.5.3.17]. Nhờ có những kế hoạch, chiến lược, chính sách cụ thể, Trường DHLN đã tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và GV được tham gia và hoàn thành tốt các khóa học, giúp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và các mặt hoạt động khác của Trường.

2. Những điểm mạnh

Việc xây dựng các chính sách, biện pháp hỗ trợ về thời gian, tài chính áp dụng cho đội ngũ cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước của Trường đã đạt những kết quả nhất định, đã giúp các cán bộ quản lý, GV của Nhà trường có thêm kiến thức và kinh nghiệm trong công tác quản lý và chuyên môn.

3. Những tồn tại

Những năm gần đây, số lượng cán bộ được cử đi học tập, đào tạo quá nhiều, nên bố trí công việc của một số đơn vị gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Bổ sung và hoàn thiện văn bản quy định về chế độ cử cán bộ GV đi học tập bồi dưỡng nhằm giải quyết tốt các công việc hiện tại và lâu dài của Nhà trường	Phòng TCCB, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Hiện nay, đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực quản lý chuyên môn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao theo Quy định tại Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 18/6/1997 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành trung ương khóa VIII về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc Bộ NN&PTNT theo Quyết định số 2336/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 và Quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Trường ĐHLN theo Quyết định số 609/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 22/5/2014 [H5.5.4.01].

Trên cơ sở các văn bản của Chính phủ, của các Bộ và của Nhà trường đã được ban hành như: Điều lệ trường đại học năm 2014 ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014, Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012, Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo; Quyết định số 2337/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ NN&PTNT; Quyết định số 275/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 18/3/2014 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị thuộc Trường ĐHLN [H5.5.4.02] công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý của Trường được thực hiện theo đúng quy trình công khai, dân chủ, đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý được bổ nhiệm có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý, trình độ chuyên

môn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đội ngũ cán bộ quản lý hiện tại của Trường được bổ nhiệm từ cấp Phó, Trưởng bộ môn và tương đương trở lên là: 210 người (trong đó kiêm nhiệm là 29 người); về trình độ bổ nhiệm có 04 GS, 28 PGS, 67 tiến sĩ, 91thạc sĩ, 20 đại học. Số người đạt tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý của Trường theo quy định tại Điều lệ trường đại học là 198 người (26 người kiêm nhiệm) và 12 người chưa đạt chuẩn theo quy định (04 người kiêm nhiệm) chủ yếu là trưởng các bộ môn cơ bản có trình độ thạc sĩ [H5.5.4.03].

Song song với việc triển khai công tác bổ nhiệm được thực hiện thường xuyên, để đảm bảo nguồn nhân lực đội ngũ cán bộ quản lý của Trường, trong 5 năm gần đây, công tác xây dựng quy hoạch mới, rà soát, bổ sung đội ngũ lãnh đạo, quản lý của Nhà trường từ cấp trưởng, phó bộ môn trở lên được thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo đúng quy định của Bộ NN&PTNT, của Trường, cụ thể: quy hoạch các chức danh lãnh đạo diện Bộ quản lý là 70 lượt người, diện Trường quản lý là 255 lượt người và đơn vị quản lý là 395 lượt người [H5.5.4.04], [H5.5.4.05]. Công tác quy hoạch được thực hiện theo đúng quy trình, quy định và theo đúng các văn bản hướng dẫn về công tác quy hoạch; cán bộ được quy hoạch có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao [H5.5.4.01].

Đối với cán bộ thuộc diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý của Trường, từ năm 2012 - 2016, Nhà trường đã tạo điều kiện và cử 379 cán bộ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn; 83 cán bộ đi học tập bồi dưỡng về năng lực quản lý, chuyên môn và nghiệp vụ quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, chuyên viên chính [H5.5.4.06] và 15 cán bộ đi học, bồi dưỡng lớp cao cấp lý luận chính trị [H5.5.4.07].

Công tác đánh giá, phân loại cán bộ lãnh đạo, quản lý hàng năm được Nhà trường triển khai, thực hiện hiệu quả với tinh thần trách nhiệm cao theo quy chế dân chủ cơ sở của viên chức quản lý đối với các vị trí công tác đang đảm nhiệm. Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ của công chức, viên chức và người lao động được phân công phụ trách, việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động của Trường được triển khai thực hiện dựa trên các tiêu chí được quy định tại Luật viên chức: Cán bộ quản lý tự đánh giá, cấp trưởng đánh giá cấp phó, thủ trưởng cấp trên trực tiếp đánh giá trưởng và phó các đơn vị trực thuộc và sau cùng có hội đồng đánh giá. Kết quả đánh giá, phân loại cán bộ quản lý của Nhà

trường trong 5 năm qua cụ thể như sau: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ có 515 lượt cán bộ, hoàn thành tốt nhiệm vụ có 283 lượt cán bộ, hoàn thành nhiệm vụ có 05 lượt cán bộ [H5.5.4.08]. Việc đánh giá hàng tháng đảm bảo tính dân chủ, công bằng và công khai. Đặc biệt, từ tháng 5/2016, việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý còn được Nhà trường đánh giá thông qua kết quả bình xét lương tăng thêm [H5.5.4.09]. Có thể nói, quy trình đánh giá qua nhiều cấp đã thể hiện tính khách quan trong việc xem xét kết quả công tác của lãnh đạo các đơn vị. Thông qua việc đánh giá thường xuyên và sát sao như vậy, hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý nâng lên rõ rệt, thể hiện qua kết quả thi đua từng năm học [H5.5.4.10]. Đặc biệt, đối với cán bộ quản lý trước khi được bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý của Trường phải hoàn thành hồ sơ bổ nhiệm theo đúng quy trình trong đó có bản tự nhận xét, đánh giá quá trình công tác và bản nhận xét đánh giá của cấp ủy, của địa phương nơi cán bộ đang công tác và sinh hoạt. Các thông tin trên được lấy làm căn cứ để Đảng ủy, lãnh đạo Trường xem xét đánh giá năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức đối với cán bộ được đề nghị bổ nhiệm [H5.5.4.11].

Ngoài việc đánh giá viên chức hàng năm của chính quyền, tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể cũng đánh giá xếp loại Đảng viên, công đoàn viên ... Kết quả đánh giá cho thấy hầu hết đội ngũ cán bộ quản lý được đánh giá là Đảng viên đủ tư cách và hoàn thành tốt nhiệm vụ [H5.5.4.12], đồng thời là công đoàn viên xuất sắc [H5.5.4.13]. Đối với các thành viên BGH, việc đánh giá được thực hiện thông qua kết quả lấy phiếu tín nhiệm từ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của Nhà trường [H5.5.4.14].

Trong 5 năm qua, Trường ĐHLN không có cán bộ quản lý nào vi phạm các quy định về đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ, 100% cán bộ quản lý hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Những điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và được bố trí phù hợp với năng lực, sở trường và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Những tồn tại

Một số cán bộ quản lý phải kiêm nhiệm nhiều công việc nên một số mặt công tác còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ nằm trong diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo do Bộ, Trường và đơn vị quản lý	Phòng TCCB	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Trong chiến lược phát triển Trường ĐHLN, GV luôn đóng một vai trò quan trọng và là lực lượng then chốt trong công tác đào tạo và NCKH của Trường. Do vậy, Trường luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Hiện nay, tổng số GV cơ hữu của Trường ở cả hai cơ sở (tính đến thời điểm 30/6/2017) là 580 người (Phân hiệu có 150 GV), trong đó gồm: 06 GS, 22 PGS, 83 tiến sĩ, 347 thạc sĩ và 122 GV có trình độ đại học, tương ứng 611,55 GV quy đổi [H5.5.5.01]. Về tỷ lệ sinh viên/GV: Trong 5 năm qua, tỷ lệ SV chính quy/GV (quy đổi) của Trường có sự biến động theo quy mô tuyển sinh trong từng năm học, cụ thể như sau: Năm học 2012-2013 là 19,85 SV/GV; năm học 2013-2014 là 23,32 SV/GV; năm học 2014-2015 là 28,09 SV/GV; năm học 2015-2016 là 25,41 SV/GV; và năm học 2016-2017 là 20,86 SV/GV [H5.5.5.02], [H5.5.5.03]. Như vậy, tỷ lệ SV/GV quy đổi của Trường hiện đã đạt được tỷ lệ theo quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ SV/GV thấp hơn 25/1) và so với Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 - 2020 thì tỷ lệ SV/GV hiện nay là đáp ứng được mục tiêu đề ra [H5.5.5.04]. Các ngành đào tạo của Trường đều có đủ đội ngũ GV cơ hữu theo tiêu chuẩn mở ngành: mỗi ngành đào tạo ở trình độ đại học có ít nhất 01 tiến sĩ và 03 thạc sĩ; mỗi ngành đào tạo ở trình độ thạc sĩ có ít nhất 05 tiến sĩ, trong đó có 03 tiến sĩ cùng chuyên

ngành; mỗi ngành đào tạo ở trình độ tiến sĩ có ít nhất 05 tiến sĩ, trong đó có tối thiểu 01 PGS hoặc GS và 03 tiến sĩ cùng chuyên ngành [H5.5.5.05].

Song song với việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, Trường còn quan tâm đến việc đẩy mạnh các hoạt động NCKH cho đội ngũ GV. Do vậy, GV của Trường ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy còn có nhiệm vụ quan trọng thứ hai là tham gia công tác nghiên cứu khoa học theo các lĩnh vực chuyên môn đã được đào tạo. Từ năm 2012 - 2017, các GV của Trường đã thực hiện được 357 đề tài, dự án từ cấp Cơ sở đến cấp Quốc gia [H5.5.5.06], [H5.5.5.07], [H5.5.5.08], [H5.5.5.09]. Ngoài ra, các GV của Trường còn hướng dẫn thực hiện thành công 655 đề tài NCKH của sinh viên trong 05 năm qua [H5.5.5.10].

2. Những điểm mạnh

Trường có đội ngũ cán bộ giảng dạy đủ về số lượng để thực hiện các chương trình đào tạo và NCKH, nhiều GV trẻ đã và đang được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. Trường đang tiếp tục thu hút, tuyển dụng thêm GV nên tỷ lệ SV/GV của Trường sẽ ngày càng giảm, trình độ chuyên môn ngày càng được cải thiện.

3. Những tồn tại

Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ chưa đồng đều giữa các bộ môn, các khoa trong Trường. Số lượng GV có học hàm GS, PGS còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho GV ở các bộ môn, chú trọng đào tạo bồi dưỡng các trưởng bộ môn, trưởng và phó khoa/viện chưa đạt trình độ tiến sĩ	Phòng TCCB, Phòng Đào tạo và các khoa/viện, Phân hiệu	Năm 2017 Hàng năm
2	Tiến hành quy hoạch các vị trí việc làm và ưu tiên tuyển GV	Phòng TCCB, Phân hiệu	Năm 2017

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm

bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Theo Luật giáo dục đại học năm 2012, trình độ chuẩn của GV giảng dạy đại học là từ thạc sĩ trở lên [H5.5.6.01]. Tính đến ngày 30/6/2017, đội ngũ GV cơ hữu của Trường ở cả Trụ sở chính và Phân hiệu có: 06 GS, 22 PGS, 83 tiến sĩ, 347 thạc sĩ và 122 kỹ sư/cử nhân [H5.5.6.02], do đó tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu là: 458/580 (chiếm tỷ lệ 78,97%). Trong số 122 GV có trình độ kỹ sư/cử nhân, hiện nay có 60 GV đang theo học các chương trình thạc sĩ trong và ngoài nước [H5.5.6.03]; còn lại là số GV Trường mới tuyển dụng và đang trong thời gian tập sự, số GV này sau khi hết tập sự được phân công làm trợ giảng trong thời gian 5 năm, hết thời gian 5 năm phải hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ theo quy chế của Nhà trường [H5.5.6.04]. Do đó, trong những năm tới, số lượng GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên của Trường sẽ tiếp tục tăng lên. Ngoài ra, Trường còn có đội ngũ GV thỉnh giảng, có trình độ cao, đến từ các trường đại học trong và ngoài nước theo các hình thức hợp đồng, hợp tác liên kết [H5.5.6.05]. Trong những năm gần đây, Nhà trường đang thực hiện một số giải pháp như: Xây dựng các quy chế, quy định về kế hoạch tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng GV, thực hiện các chế độ chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ GV đang học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ để xây dựng đội ngũ GV 100% có trình độ từ thạc sĩ trở lên trong thời gian 5 năm tới [H5.5.6.06].

Đội ngũ GV của Trường hiện nay đảm bảo về số lượng và có cơ cấu hợp lý về chuyên môn, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ các ngành nghề Trường đang đào tạo [H5.5.6.07]. Để đạt được điều kiện này, hàng năm, vào đầu năm học, Nhà trường thường xuyên rà soát, triển khai xây dựng kế hoạch đào tạo cho phù hợp với đội ngũ GV, trên cơ sở đó các bộ môn triển khai thực hiện và có bảng phân công nhiệm vụ giảng dạy cụ thể cho từng GV, nhờ đó các GV được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đúng trình độ theo quy định. Số liệu cho thấy, 100% GV đang giảng dạy những môn học mà chính họ đã được đào tạo [H5.5.6.07], [H5.5.6.08]; GV có khả năng làm việc trực tiếp với người nước ngoài chiếm tỷ lệ 20% so với tổng số GV trong toàn Trường [H5.5.6.02]. Đội ngũ GV của Trường có nhiều người được đào tạo sau đại học ở nước ngoài nên có thể giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh cho các chương trình như: Chương trình tiên tiến ngành Quản lý tài

nguyên thiên nhiên, chương trình cao học Lâm nghiệp nhiệt đới và một số chương trình chất lượng cao khác. Bên cạnh đó, để hợp tác liên kết, trao đổi chuyên môn, Nhà trường thường xuyên cử GV tham dự hội thảo, làm việc với các trường đại học ở nước ngoài [H5.5.6.09] và tạo điều kiện để cán bộ, GV nâng cao trình độ ngoại ngữ [H5.5.6.10].

Việc xây dựng kế hoạch bổ sung nguồn nhân lực cho đội ngũ GV luôn được Nhà trường chú trọng và quan tâm. Trường đã xây dựng quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh GV và trợ giảng. Trong quá trình tuyển dụng, có một số tiêu chí được Nhà trường ưu tiên như đối với những ứng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài, hoặc SV tốt nghiệp đại học loại xuất sắc [H5.5.6.06]. Sau khi được tuyển dụng, GV phải hoàn thành quá trình tập sự theo quy trình thử việc dưới sự hướng dẫn của các GV có kinh nghiệm, có thâm niên và có trình độ chuyên môn. Mỗi GV sau khi hết tập sự, trong thời gian 5 năm ngoài việc được phân công làm nhiệm vụ trợ giảng, còn phải đáp ứng các tiêu chí học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để có trình độ thạc sĩ và đạt trình độ tiếng Anh B2 theo khung tham chiếu châu Âu hoặc tương đương [H5.5.6.04].

Song song với việc học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, việc học tập nâng cao trình độ tin học để sử dụng thành thạo máy vi tính, các phần mềm ứng dụng,... nhằm phục vụ công tác giảng dạy và NCKH là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các GV. Trong quá trình tuyển dụng, ngoài các tiêu chí về trình độ chuyên môn, các GV phải đạt các điều kiện tiêu chuẩn về ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu của quy định về tuyển dụng GV Trường ĐHLN [H5.5.6.06].

Ngoài việc đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ theo các văn bản quy định hiện hành, điều kiện tiên quyết để trở thành một người thầy, các GV còn phải hoàn thành 1 khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ sư phạm với mục đích cung cấp những kiến thức, kỹ năng giảng dạy giúp cho GV hiểu sâu rộng về đối tượng dạy học của mình. Hiện nay, số GV có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV có 382/580 GV (chiếm 65,86%), số GV có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nhưng chưa đạt chuẩn theo quy định có 189/580 GV (chiếm 32,59%), số GV mới tuyển dụng vào vị trí chức danh trợ giảng chưa có chứng chỉ

bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo quy định có 9/580 GV (chiếm 1,55%) [H5.5.6.02].

Trong giai đoạn 2012 - 2016, một số GV của Trường đã tích cực tham gia viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế, điều này góp phần khẳng định được năng lực chuyên môn và ngoại ngữ của các GV Trường ĐHLN [H5.5.6.11].

2. Những điểm mạnh

Tất cả cán bộ giảng dạy của Trường đều giảng dạy theo chuyên môn đã được đào tạo.

Cơ cấu GV tương đối hợp lý. Các khoa, bộ môn đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm 2020.

3. Những tồn tại

Một số GV (chủ yếu ở các môn khoa học cơ bản) còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ và tin học.

Số lượng tiến sĩ, GS và PGS của Trường còn thấp so với quy mô. Nhà trường chưa đảm bảo 100% đội ngũ GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch để đảm bảo 100% GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên.	Phòng TCCB, các khoa/viện, Phân hiệu	Năm 2017
2	Tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV	Phòng TCCB, các khoa/viện, Phân hiệu	Năm 2017 Hàng năm
3	Xây dựng, ban hành quy định về việc phân đấu đối với GV có trình độ đại học đạt học vị thạc sĩ, tiến sĩ đạt được học hàm PGS, các PGS được phong học hàm GS	Phòng TCCB	Năm 2018

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Một trong những chiến lược quan trọng được Trường chú trọng quan tâm là kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV, vì đây là lực lượng quan trọng của Trường, chiếm số lượng lớn và trực tiếp tham gia vào các hoạt động đào tạo, NCKH. Nhà trường có đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng, được trẻ hoá theo quy định.

Hiện nay, đội ngũ GV cơ hữu của Trường ở cả 2 địa điểm là 580 người (Phân hiệu: 150 GV, Trụ sở chính: 430 GV), đáp ứng được yêu cầu cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và được phân công giảng dạy các môn học tại các khoa/viện theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo. Theo thống kê về thâm niên công tác, đội ngũ GV của Trường hiện có thâm niên bình quân là 10,85 năm/GV, trong đó 294 cán bộ giảng dạy có thâm niên công tác dưới 10 năm (chiếm 51%); 238 cán bộ giảng dạy có thâm niên công tác từ 10-20 năm (chiếm 41%), và 48 cán bộ giảng dạy có thâm niên công tác trên 20 năm (chiếm 8%) [H5.5.7.01], [H5.5.7.02].

Về tuổi đời của đội ngũ GV cho thấy tỉ lệ GV trẻ dưới 30 tuổi chiếm 25,3% (147/580), từ 30 đến 40 tuổi chiếm 52,9% (307/580), tổng số GV có tuổi đời từ 40 tuổi trở xuống là 454 người chiếm đến 78,2% trong tổng số 580 GV của Trường. Số lượng GS, PGS, tiến sĩ từ 40 tuổi trở xuống là 50 người chiếm tỉ lệ 45% trên tổng số 111 GV là tiến sĩ của cả Trường. Số lượng thạc sĩ từ 40 tuổi trở xuống là 295 người chiếm 85% trên tổng số 347 GV là thạc sĩ của Trường. Độ tuổi trung bình của đội ngũ GV trong toàn Trường là 35,66 tuổi và có xu hướng giảm so với 5 năm trước đây [H5.5.7.02].

Để nâng cao chất lượng đội ngũ, Nhà trường đã có những chính sách nhằm đảm bảo các GV trẻ khi được tuyển dụng phải có trách nhiệm học tập và nâng cao trình độ chuyên môn: Sau khi được bổ nhiệm vào ngạch GV 5 năm phải có bằng thạc sĩ, sau 15 đến 20 năm phải có bằng tiến sĩ (tùy đối tượng) [H5.5.7.03]. Trường có chế độ đãi ngộ nhằm khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ: Được xem xét cử đi đào tạo ngay sau khi được bổ nhiệm vào ngạch; giảm khối lượng giảng dạy; được khen thưởng nếu hoàn thành khóa học đúng hạn [H5.5.7.04]. Hiện tại, một số

lượng lớn GV của Nhà trường được cử đi đào tạo sau đại học ở các nước có nền KHCN phát triển trên thế giới như: Pháp, Đức, Mỹ, Nga, Úc, Canada, Nhật, Trung Quốc...[H5.5.7.05].

Trường luôn quan tâm đến công tác phát triển đội ngũ GV, đặc biệt các GV trẻ có học vị cao nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp GD&ĐT trong tình hình mới, để vừa đảm bảo kinh nghiệm công tác chuyên môn, vừa trẻ hóa nguồn nhân lực. Điều này được thể hiện thông qua kế hoạch tuyển bổ sung hàng năm đội ngũ GV trẻ cho các đơn vị, tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy kế cận cho đội ngũ GV có thâm niên công tác lâu năm sắp về nghỉ chế độ hưu trí [H5.5.7.06]. Ngoài những SV tốt nghiệp loại giỏi của Trường được tuyển chọn làm GV, Nhà trường còn thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để mở rộng phạm vi tuyển chọn. Nhà trường có chế độ khuyến khích đối với GV trẻ đã hoàn thành chương trình cao học hoặc tiến sĩ làm nền tảng cho sự phát triển về đội ngũ của Trường sau này.

2. Những điểm mạnh

Trường có đội ngũ cán bộ GV trẻ, năng động và sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ tốt và có khả năng hội nhập với khu vực và thế giới, là yếu tố cơ bản để Trường nhanh chóng đổi mới, tiếp cận khoa học tiên tiến, hiện đại.

3. Những tồn tại

Đội ngũ GV của Nhà trường hiện chưa cân đối giữa nhóm GV trẻ và nhóm GV có kinh nghiệm công tác chuyên môn (có thâm niên giảng dạy trên 20 năm).

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn	Phòng TCCB, Phân hiệu	Năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Ngoài đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng như hiện nay, Trường ĐHLN còn có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có năng lực và trình độ, được tuyển chọn theo đúng các yêu cầu để phục vụ đắc lực cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH tại các đơn vị khoa/viện, phòng/ban chức năng [H5.5.8.01].

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được phân công thực hiện các nhiệm vụ phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH, bao gồm: kỹ thuật viên và nhân viên phụ trách, quản lý các Trung tâm THPTN tại các khoa/viện, trợ lý các khoa, chuyên viên các phòng/ban: Phòng Đào tạo; Phòng KT&ĐBCL; Phòng KH&CN; Phòng Quản trị thiết bị; Ban công nghệ thông tin; Thư viện (ở cả Trụ sở chính và Phân hiệu) [H5.5.8.02], [H5.5.8.03], [H5.5.8.04]. Tính đến thời điểm 30/6/2017, đội ngũ viên chức và LDHĐ phục vụ trực tiếp nhiệm vụ giảng dạy, học tập, NCKH ở các khoa/viện và một số phòng, ban trong Trường gồm: 215 người (nhân viên phục vụ 14 người; nhân viên kỹ thuật 08 người; kỹ thuật viên 23 người; cán sự 06 người; kỹ sư 47 người; nghiên cứu viên 08 người; chuyên viên 90 người; chuyên viên chính 04 người; thư viện viên 02 người; giáo viên Trung học 03 người; kế toán viên 10 người) [H5.5.8.01].

Về cơ cấu tỷ lệ đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên: tỷ lệ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên có năng lực chuyên môn phù hợp với ngành được đào tạo chiếm 93%, chưa đáp ứng đủ năng lực về chuyên môn chiếm 7%; về trình độ chuyên môn: tiến sĩ 08 người; thạc sĩ 75 người; cử nhân, đại học 99 người; cao đẳng 08 người; trung cấp 10 người; trình độ khác 15 người [H5.5.8.01].

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên, hàng năm Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tạo điều kiện về mặt thời gian, kinh phí cho các cán bộ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao [H5.5.8.05], [H5.5.8.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho các nhân viên, kỹ thuật viên đi học chương trình cao học, NCS tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H5.5.8.07]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã cử đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ trong toàn Trường tham gia các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn như: “*Bồi dưỡng kiến thức cơ sở*

Thông tin - Tư liệu - Thư viện”, “*Đào tạo nghiệp vụ Thư viện*”, *Tập huấn nâng cao năng lực quản trị và công nghệ cao cho lãnh đạo công nghệ thông tin (CIO) và hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ công nghệ thông tin tại các trường đại học, cao đẳng*”, “*Tập huấn về phương pháp đo đếm carbon rừng và kiểm soát/đảm bảo chất lượng số liệu điều tra rừng*”, “*Tập huấn chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ thực hành, thực tập và NCKH*”, “*Tập huấn biên mục tài liệu số và kiểm soát tính nhất quán trong công tác biên mục*”, “*Tập huấn phương pháp luận dạy thực hành*” ..., đã có 108/215 lượt cán bộ tham gia các khóa tập huấn, chiếm tỷ lệ 50,2% [H5.5.8.08].

Với đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên như hiện nay, công tác phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH là tương đối tốt. Hàng năm, vào cuối mỗi học kỳ, Nhà trường đều lấy ý kiến đánh giá của người học thông qua việc phát phiếu đánh giá môn học/GV [H5.5.8.09], trong đó, công tác phục vụ và hỗ trợ giảng dạy cũng được người học đánh giá. Kết quả đánh giá năm học 2015 - 2016, 2016 - 2017 cho thấy tỷ lệ người học “Rất đồng ý” và “Đồng ý” với các nhận định tốt về công tác phục vụ đạt 81,3% và 84,2% [H5.5.8.10]. Ngoài ra, theo kết quả khảo sát cựu SV nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Trường (năm 2014), có đến 79,8% ý kiến cho rằng công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi cho SV và 74,7% cựu SV cho rằng cán bộ nhân viên các phòng ban có thái độ phục vụ SV tốt [H5.5.8.11].

Song song với việc đánh giá về công tác phục vụ và hỗ trợ giảng dạy từ SV và cựu SV, Nhà trường còn tổ chức đánh giá về công tác phục vụ và hỗ trợ giảng dạy thông qua các khóa bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn “*Phương pháp luận dạy thực hành*” cho các viên chức, LDHĐ thuộc các khoa/viện trong Trường. Việc tổ chức các khóa tập huấn này được đánh giá rất thành công và hiệu quả cho đội ngũ viên chức và LDHĐ làm nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy và NCKH trong việc áp dụng những kiến thức, kỹ năng học viên lĩnh hội trên lớp vào thực tế giảng dạy để cải thiện chất lượng đào tạo thực hành của Trường. Đây cũng là mong đợi của GV, của các khoa/viện và Nhà trường [H5.5.8.12].

2. Những điểm mạnh

Đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên của Trường có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, NCKH. Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập tại các cơ sở đào tạo.

3. Những tồn tại

Số lượng kỹ thuật viên và nhân viên của Trường tương đối lớn, nhưng chưa được bố trí hợp lý. Bên cạnh đó, một bộ phận nhân viên trẻ còn thiếu kinh nghiệm và tính chuyên nghiệp trong công việc.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát, sắp xếp và bố trí lại hoặc chuyển ngạch đối với những cán bộ đủ điều kiện làm GV, đồng thời bố trí những người không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ sang làm công việc khác hoặc tinh giản biên chế để đảm bảo đội ngũ phát huy cao nhất năng lực và hiệu quả làm việc	Phòng TCCB, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018
2	Tăng cường giáo dục ý thức trách nhiệm, đạo đức công vụ; tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ phục vụ	Phòng TCCB, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018
3	Xây dựng kế hoạch đánh giá sự hài lòng của GV đối với đội ngũ nhân viên kỹ thuật và nhân viên trong hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo và NCKH	Phòng KT&ĐBCL, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Trường có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý cụ thể, rõ ràng, có chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ. Quy chế dân chủ được phát huy tốt, ý kiến của CBVC trong Trường được tôn trọng. Những góp ý của CBVC được tiếp thu và giải quyết kịp thời, đúng quy định. Nhà trường đã xây dựng văn bản quy định cụ thể chế độ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Các quy định này được bổ sung, điều chỉnh theo từng giai đoạn và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ GV tham gia bồi dưỡng trong và ngoài nước. Nhà trường đã tạo điều kiện linh hoạt cho các GV trẻ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức, năng lực và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Trường có đội ngũ cán bộ giảng dạy có năng lực, trẻ tuổi, đã và đang được đào tạo ở trong và ngoài nước. Đội ngũ GV có đủ trình độ chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và NCKH có hiệu quả. Các khoa, bộ môn đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm 2020. Tuy nhiên, còn một số tồn tại cần khắc phục trong thời gian tới đó là: Nhà trường sẽ hướng vào việc giải quyết những vấn đề trong quy hoạch, chế độ đãi ngộ, đánh giá và sử dụng cán bộ, bồi dưỡng cán bộ đầu đàn, phát huy dân chủ ở cơ sở, tinh giản biên chế đội ngũ phục vụ; tiếp tục rà soát và có các biện pháp khuyến khích để đảm bảo 100% GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên; nâng cao trình độ ngoại ngữ và tin học cho đội ngũ GV.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: Đạt 7/8 tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 6. NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trường ĐHLN lấy việc nâng cao chất lượng đào tạo và lợi ích của người học làm mục tiêu, lấy năng lực và tiền đề của người học khi ra trường làm thước đo, luôn phấn đấu tạo ra những động lực để người học tự hào về nơi họ đã tu dưỡng, học tập và rèn luyện. Đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thực hiện sứ mạng của Trường, đồng thời đảm bảo cho Trường ngày càng phát triển bền vững.

Phần lớn người học của Trường ĐHLN đến từ các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi, những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn, do vậy họ thấu hiểu được tầm quan trọng của việc học tập và rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp. Đa phần người học đều chăm chỉ học tập, nỗ lực rèn luyện bản thân. Nhiều tấm gương vượt khó đã không ngừng phấn đấu vươn lên để khẳng định mình trong xã hội, đã được ghi nhận ở Trường ĐHLN.

Tuy nhiên, Nhà trường vẫn còn bộc lộ một số tồn tại nhất định, đó là: chất lượng đầu vào thường thấp do đặc thù ngành, nghề đào tạo; một bộ phận người học thiếu quyết tâm phấn đấu vươn lên, ít tham gia sinh hoạt tập thể, chưa chăm chỉ học tập, rèn luyện, đặc biệt là chưa chú trọng NCKH; tỷ lệ SV đạt loại giỏi và xuất sắc còn thấp, vẫn còn tình trạng SV có học lực yếu, kém.

Nhà trường tự đánh giá theo 9 tiêu chí của tiêu chuẩn 6 như sau:

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Việc cung cấp thông tin về CTĐT, kiểm tra đánh giá và phổ biến các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT đến người học giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người học, giúp người học nắm bắt được các thông tin đầy đủ, từ đó xây dựng kế hoạch học tập một cách khoa học, cũng như xác định tốt động cơ trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường.

Ngay từ khi mới nhập học vào Trường ĐHLN, người học đã được cung cấp cuốn Sổ tay sau đại học/Sổ tay học tập sinh viên, có đầy đủ thông tin giới thiệu về Trường, hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học và cao đẳng (trong đó bao gồm các CTĐT, quy định về kiểm tra đánh giá và các quy định trong

quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT), các quy chế, quy định liên quan đến công tác HSSV, các quy định liên quan đến hoạt động NCKH của SV. Cuốn sổ này được cập nhật theo từng năm học **[H6.6.1.01]**.

Trong “Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên” đầu năm học, người học tất cả các khóa học được yêu cầu tham dự đầy đủ để họ nắm được mục tiêu, nội dung CTĐT, các yêu cầu về kiểm tra, đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo **[H6.6.1.02]**. Thông qua các bài thuyết trình của báo cáo viên, người học được hướng dẫn, trao đổi, giải đáp về các nội dung liên quan đến đào tạo theo các quy chế, quy định chung của Bộ GD&ĐT và các quy định cụ thể của Nhà trường **[H6.6.1.03]**. Hàng năm, Nhà trường có báo cáo kết quả triển khai “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” về nội dung, số lượng người học tham gia học tập, các vấn đề cần rút kinh nghiệm cho những năm sau gửi Bộ GD&ĐT **[H6.6.1.04]**. Đồng thời thông qua “Tuần sinh hoạt công dân - SV” người học được đưa ra các ý kiến góp ý về mọi mặt hoạt động của Nhà trường trong đó có công tác Đào tạo, KT&ĐBCL **[H6.6.1.05]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường còn phổ biến về CTĐT, quy định kiểm tra đánh giá cho người học ở tất cả các bậc/hệ từ trình độ cao đẳng, đến đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trên website ở Trụ sở chính của Trường tại địa chỉ: <http://vnuf.edu.vn/> và Phân hiệu Đồng Nai tại địa chỉ <http://vnuf2.edu.vn/> **[H6.6.1.06]**. Ngoài ra, khi người học muốn biết thêm các thông tin liên quan đến CTĐT, kế hoạch học tập, quy định về kiểm tra đánh giá có thể tự truy cập hoặc hỏi đáp trực tiếp từ tài khoản cá nhân của mình trên website của Trường. Qua hỏi đáp online, người học hiểu rõ hơn các quy chế, quy định về đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường **[H6.6.1.07]**.

Người học của Trường được phân chia theo các lớp hành chính hoặc lớp chuyên môn, mỗi lớp đều có 01 GVCN hoặc 01 CVHT **[H6.6.1.08]**. Với cách tổ chức này, người học thường xuyên nhận được sự hướng dẫn của các GV có kinh nghiệm về các vấn đề có liên quan tới CTĐT, kiểm tra đánh giá cũng như các nội quy, quy chế của Nhà trường đối với người học. Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành đánh giá công tác GVCN và cố vấn học tập **[H6.6.1.09]**. Trường còn quy định tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng với sự tham gia của GVCN/cố vấn học tập, qua đó những khó khăn, vướng mắc của người học trong học tập, sinh hoạt được tháo gỡ hoặc trình lên BGH để giải quyết **[H6.6.1.10]**.

Trong tiết học đầu tiên của mỗi môn học, người học ở tất cả các bậc, hệ đào tạo được GV giới thiệu đầy đủ về mục tiêu, nội dung của môn học, các quy định trong

kiểm tra đánh giá, cách tính điểm môn học (điểm quá trình và điểm thi) như đã nêu rõ trong đề cương của các môn học [H6.6.1.11].

Ngoài ra, hàng năm Nhà trường tổ chức chương trình gặp mặt, đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Trường và trưởng các đơn vị thuộc với người học nhằm giải quyết tốt các vấn đề người học quan tâm, qua đó những thắc mắc của người học cơ bản được giải quyết, giúp người học hiểu rõ hơn về chương trình, mục tiêu và ngành nghề đào tạo của Trường cũng như ngành mà mình đã lựa chọn [H6.6.1.12].

Kết quả đánh giá môn học/GV của người học vào cuối mỗi học kỳ cho thấy người học khá hài lòng với việc được GV giới thiệu đầy đủ về mục tiêu, yêu cầu, quy định kiểm tra đánh giá của môn học. Điều này được thể hiện qua tỷ lệ Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý với tiêu chí số 1 và 2 trong phiếu đánh giá môn học/GV cao (85-90%) [H6.6.1.13].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường tổ chức đa dạng các hoạt động để người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát phản hồi của người học về hiệu quả việc triển khai hệ thống quản lý học tập online .

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hiệu quả việc triển khai hệ thống quản lý học tập online cùng với đánh giá môn học.	Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, Phân hiệu	Từ học kỳ 1 năm học 2017-2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Mô tả

Với đặc thù của đối tượng người học của Trường phần lớn là con em vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, nên việc đảm bảo các chế độ chính sách

xã hội, khám sức khỏe, tạo điều kiện tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, đảm bảo an toàn cho người học,... luôn được Nhà trường chú trọng quan tâm.

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đơn vị thường trực triển khai việc thực hiện các chế độ, chính sách xã hội cho người học [H6.6.2.01], [H6.6.2.02]. Để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho người học, trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước [H6.6.2.03], [H6.6.2.04] Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách đối với người học nhằm giúp người học nắm được các điều kiện và thủ tục để được hưởng chế độ chính sách xã hội [H6.6.2.05]. Ngay từ đầu năm học, Nhà trường đã phổ biến về các chế độ chính sách trong “Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên” [H6.6.2.06], ngoài ra cuốn Sổ tay học tập SV cũng cung cấp cho người học thông tin chi tiết về học bổng và trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập [H6.6.2.07]. Các đối tượng hưởng chính sách xã hội gồm: con thương binh, con bệnh binh và con liệt sỹ, người học hưởng chính sách hộ nghèo, người học là con mồ côi, đối tượng 135,... Do Trường có sự đa dạng về hình thức đào tạo nên số lượng người học được hưởng chính sách xã hội tương đối nhiều. Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường ra thông báo về việc nộp hồ sơ xin miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập ... tới người học [H6.6.2.08]. Người học hoàn thiện hồ sơ nộp về Nhà trường (qua Phòng CT&CTSV) trong thời gian 30 ngày đầu của kỳ học. Phòng CT&CTSV tổng hợp hồ sơ, trình Hội đồng xét và trình Hiệu trưởng ký quyết định danh sách người học được hưởng từng loại chế độ chính sách xã hội vào cuối mỗi học kỳ [H6.6.2.09], [H6.6.2.10], [H6.6.2.11], [H6.6.2.12].

Bảng 6.1. Số lượng và tỷ lệ người học được hưởng chế độ chính sách toàn Trường

Năm học	Miễn giảm học phí	Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ chi phí học tập	Tổng số	Tỷ lệ %	Học bổng khuyến khích học tập
2012-2013	-	961	-	961	100	3691
2013-2014	1481	1865	274	3.620	100	3145
2014-2015	1505	1811	311	3.627	100	2954
2015-2016	1369	1108	53	2.530	100	1915
2016-2017	1553	1354	571	3.478	100	956 (kỳ I)

Các chế độ khác của người học như nhu cầu vay vốn cũng được Nhà trường quan tâm hỗ trợ vì người học của Trường phần lớn đến từ các vùng nông

thôn, miền núi còn nhiều khó khăn. Vào đầu mỗi học kỳ, Nhà trường ra thông báo về thủ tục và thời gian ký giấy xác nhận vay vốn theo chế độ hiện hành; Trong năm học 2015 - 2016 đã có 1.876 lượt SV ở Trụ sở chính và 88 lượt SV ở Phân hiệu được làm đơn xin vay vốn tín dụng, năm học 2016 - 2017 có 833 lượt SV ở Trụ sở chính và 72 lượt SV ở Phân hiệu được làm đơn xin vay vốn tín dụng **[H6.6.2.13]**.

Nhà trường luôn đảm bảo cho người học được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường. Ngay từ đầu năm học, Trường thông báo tổ chức khám sức khỏe cho toàn thể người học mới nhập học **[H6.6.2.14]**. Tỷ lệ người học tham gia khám sức khỏe hàng năm đều đạt trên 90% (Trụ sở chính: năm 2012: 95%; năm 2013: 93%; năm 2014: 94%; năm 2015: 98%; năm 2016: 92%, Phân hiệu: năm 2012: 94%; năm 2013: 92%; năm 2014: 93%; năm 2015: 91,24%; năm 2016: 98,61%) **[H6.6.2.15]**. Cuối mỗi đợt khám sức khỏe, Trạm y tế của Trường hoặc đơn vị ký hợp đồng khám sức khỏe đều có báo cáo cụ thể về tình hình sức khỏe của người học nói chung và lập ra danh sách người học mắc các bệnh cần lưu ý trong quá trình sinh hoạt, học tập, đặc biệt khi tham gia các hoạt động thể dục thể thao **[H6.6.2.15]**. Trạm y tế của Trường ở Trụ sở chính được xây dựng khang trang, với đội ngũ gồm 01 bác sỹ, 04 y sỹ, 03 y tá, 01 dược sỹ và 01 kỹ thuật viên **[H6.6.2.16]**, CSVC, trang thiết bị đảm bảo theo tiêu chí của trạm y tế trường học bao gồm: Phòng cấp cứu, phòng lưu bệnh nhân, phòng khám, phòng cấp phát thuốc, phòng tiêm và phòng tiêu phẫu, đáp ứng được nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho cán bộ viên chức và người học theo quy định **[H6.6.2.17]**, **[H6.6.2.18]**. Ở Phân hiệu ĐHLN tại Đồng Nai có 01 Phòng Y tế với 02 y sỹ thường trực kịp thời chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CBVC và HSSV, đề xuất các biện pháp nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, cấp phát thuốc, sơ cấp cứu kịp thời các trường hợp có vấn đề về sức khỏe **[H6.6.2.17]**.

Từ năm 2012, thực hiện Luật Bảo hiểm y tế, Trường đã triển khai việc phổ biến, thông báo và thu bảo hiểm y tế đối với người học; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế của người học năm 2015 đạt 90%, năm 2016 đạt 60% **[H6.6.2.19]**.

Trường ĐHLN quán triệt sự phát triển toàn diện về “văn- thể- mỹ” của người học, luôn quan tâm đến các hoạt động văn hóa, thể thao của HSSV toàn trường. Hàng năm Nhà trường đều quan tâm kiện toàn Ban văn thể trường, tiểu ban văn thể các khoa để chỉ đạo phong trào văn thể nói chung cho cán bộ và người học [H6.6.2.20]. Phong trào văn nghệ, thể thao phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, tạo sân chơi hết sức lành mạnh và bổ ích cho người học. Người học được khuyến khích tham gia các hoạt động này ở mọi cấp, từ lớp, khoa đến cấp trường. Hàng năm, Ban văn thể trường lập kế hoạch hoạt động cho cả năm, chỉ đạo tiểu ban văn thể các khoa căn cứ vào kế hoạch của Trường để triển khai cụ thể hóa hoạt động văn thể của cấp đơn vị, Nhà trường hỗ trợ một phần kinh phí [H6.6.2.21], ngoài ra các khoa còn tích cực huy động các nguồn kinh phí khác cho hoạt động này.

Nhà trường có hệ thống sân chơi, bãi tập, hội trường phục vụ cho các hoạt động thể thao, văn nghệ: 02 sân bóng đá, 05 sân bóng chuyên, các sân cầu lông, khu liên hợp thể thao, câu lạc bộ SV, Hội trường lớn.... Bên cạnh đó, khuôn viên của Trường rộng rãi, thoáng mát với nhiều cây xanh đáp ứng tốt nhu cầu tập luyện thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ hàng ngày của HSSV [H6.6.2.18], [H6.6.2.22], [H6.6.2.23]. Nhà trường cũng thành lập các câu lạc bộ, đội nhóm như câu lạc bộ Guitar, câu lạc bộ Ước mơ xanh; các đội thể thao cầu lông, bóng đá, bóng chuyên, cờ vua...; các đội văn nghệ các cấp khoa, trường thường xuyên hoạt động [H6.6.2.24].

Ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai, Trường ĐHLN đều có khuôn viên khang trang, luôn đảm bảo xanh - sạch - đẹp, không gian thoáng mát, an toàn về không khí và nguồn nước. Vấn đề trật tự trị an cũng được nhà trường quan tâm chỉ đạo sát sao [H6.6.2.25]. Nhà trường thành lập các ban công tác như: Ban chỉ đạo an ninh, tư tưởng và trật tự xã hội [H6.6.2.26]; Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ [H6.6.2.27], [H6.6.2.28] để cùng với các đơn vị chức năng trong trường thực hiện tốt công tác an ninh trật tự, đảm bảo môi trường sống và học tập an toàn, lành mạnh cho người học. Trong Thư viện, các xưởng

thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy nhằm đảm bảo an toàn cho người học [H6.6.2.29].

Để tăng cường công tác an ninh trong Trường, tại Trụ sở chính, từ tháng 3/2014 Nhà trường đã thành lập Phòng Bảo vệ trên cơ sở tổ chức lại Tổ bảo vệ thuộc Phòng HCTH [H6.6.2.30], [H6.6.2.31]; Nhà trường thường xuyên phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an khu vực và địa phương để giải quyết nhanh và đúng người đúng tội khi có các vụ việc gây mất trật tự trị an xảy ra trong địa bàn khuôn viên của Trường để đảm bảo an toàn cho người học [H6.6.2.32].

Nhà trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về công tác vệ sinh, y tế, văn nghệ, thể thao và đảm bảo an ninh trật tự của Trường, thường xuyên có từ 70-90% người học đánh giá các chỉ tiêu này đạt loại tốt và khá [H6.6.2.33].

Bảng 6.2. Biểu tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên trước khi ra trường hàng năm (2014-2017)

Nội dung khảo sát	Đánh giá của năm 2014 (%)				Đánh giá của năm 2015 (%)			
	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt
Thể dục thể thao	25,0	46,8	20,0	8,2	43,5	43,9	12,6	0,0
Văn hoá, văn nghệ	28,6	47,8	16,3	7,2	40,7	45,3	12,6	1,4
Vệ sinh – y tế	7,9	41,5	38,6	11,9	18,2	47,2	29,9	4,7
An ninh – trật tự	9,0	39,0	39,7	12,3	30,8	43,0	22,0	4,2

Nội dung khảo sát	Đánh giá của năm 2016 (%)				Đánh giá của năm 2017 (%)			
	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt
Thể dục thể thao	36,6	52,2	10,1	1,1	50,7	47,8	1,5	0
Văn hoá, văn nghệ	31,9	53,4	13,8	0,9	50	45,5	4,5	0
Vệ sinh – Y tế	16,9	49,1	29,4	4,6	24,2	51,5	22,7	1,5
An ninh - trật tự	19,6	57,1	20,7	2,6	41,8	41,8	16,4	0

2. Những điểm mạnh

Nhà trường thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người học; người học thuộc các đối tượng chính sách luôn được ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi để yên tâm học tập, rèn luyện. Nhà trường đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trạm y tế đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người học.

Người học được khuyến khích tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao. Trường có đủ điều kiện sân bãi, không gian luyện tập thể dục, thể thao, văn nghệ cho người học. Nhà trường thực hiện đa dạng các biện pháp để đảm bảo an toàn cho người học trong khuôn viên của Trường.

3. Những tồn tại

Việc tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ và luyện tập thể thao còn chưa đồng bộ giữa các khoa/viện trong Nhà trường.

Mặc dù Phòng CT&CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội SV đã tổ chức nhiều chương trình giao lưu văn nghệ, thể thao bổ ích cho SV, tuy nhiên mới phần nào đáp ứng được nhu cầu văn nghệ, thể thao cho SV.

Vấn đề mất an toàn cho người học ở khu vực bên ngoài Trường vẫn có nguy cơ xảy ra, nhất là những khu vực SV thuê trọ quanh Trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch hoạt động văn thể chung cho toàn trường trên cơ sở thống nhất kế hoạch văn thể của các đơn vị trong trường	Ban văn thể	Từ năm 2018
2	Tăng cường chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ triển khai các hoạt động công tác Đoàn và phong trào thanh niên	Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên	Từ năm 2018
3	Phối hợp với chính quyền địa phương tăng cường công tác kiểm tra SV ngoại trú, thực hiện tốt việc quản lý đăng ký nơi ở	Phòng CT&CTSV, Phân hiệu	Đầu mỗi kỳ học

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống đối với người học có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp người học có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống trong sáng, lành mạnh. Do vậy, Nhà trường đã giao cho Tiểu ban Tuyên giáo Đảng uỷ, Phòng CT&CTSV, Khoa Lý luận chính trị, Đoàn Thanh niên, Hội SV trường... tổ chức thực hiện và triển khai công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống có hiệu quả đối với người học [H6.6.3.01].

Vào đầu năm học, Nhà trường đã tổ chức cho người học học tập, quán triệt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giáo dục đạo đức và lối sống cho người học thông qua “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” [H6.6.3.02]; Phổ biến quy chế công tác SV, trong đó nhấn mạnh về nội dung các hành vi người học được làm và không được làm, quyền và nghĩa vụ của người học, quy chế đánh giá điểm rèn luyện [H6.6.3.03], [H6.6.1.01]. Người học đã bày tỏ sự hài lòng khi được giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống qua bài thu hoạch của “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” [H6.6.1.05].

Trong chương trình học tập chính khóa, 100% người học được giáo dục về nhận thức lý luận thông qua các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh theo chương trình quy định của Bộ GD&ĐT [H6.6.3.04]. Kết quả thi hết học phần và tốt nghiệp của các môn Khoa học Mác - Lênin cho thấy, tỷ lệ điểm khá, giỏi chiếm 25% [H6.6.3.05]. Để tăng cường công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học, năm 2014 Trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng Nhà truyền thống [H6.6.3.06]; Nhà trường cũng làm tốt công tác giáo dục truyền thống, chính trị tư tưởng qua tuyên truyền bằng hình thức phát thanh [H6.6.3.07], thông tin trên website của Trường [H6.6.3.08], sử dụng các băng-rôn, pa-no, áp-phích, bảng đứng, bảng điện tử để tuyên truyền các khẩu hiệu [H6.6.3.09]; Đồng thời, Trường cũng thành lập Ban Phổ biến, tuyên truyền pháp luật, Ban chỉ đạo an ninh, tư tưởng và trật tự xã hội nhằm giúp Hiệu

trưởng tổ chức triển khai thực hiện công tác phổ biến tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, pháp luật của Nhà nước đến các đơn vị, tổ chức, CBVC, lao động và SV trong Nhà trường [H6.6.3.10].

Bên cạnh đó, các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV trường đã có những hoạt động tích cực lồng ghép trong các hoạt động Văn - Thể, các sân chơi trí tuệ và bổ ích để tuyên truyền giáo dục, định hướng tư tưởng chính trị và hành vi đạo đức cho người học [H6.6.3.11]. Thông qua công tác tuyên truyền, đã thu hút đông đảo SV tham gia các hoạt động. Mỗi năm có hàng trăm, hàng ngàn SV tham gia chương trình thanh niên tình nguyện, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, hướng về cội nguồn, đền ơn đáp nghĩa, thăm hỏi, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam Anh hùng, xây nhà tình nghĩa, tham gia xây dựng nông thôn mới... Việc tham gia các hoạt động đã góp phần tích cực vào công tác giáo dục truyền thống cách mạng, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng cho SV [H6.6.3.12]. Nhiều chi đoàn, liên chi đoàn được TW Đoàn TNCSHCM, thành Đoàn Hà Nội, tỉnh Đoàn Đồng Nai, TW Hội SV Việt Nam và Hội SV thành phố Hà Nội đánh giá cao và khen thưởng [H6.6.3.13]. Ngoài ra, Đoàn thanh niên, Hội SV trường còn tích cực tổ chức các cuộc thi tìm hiểu truyền thống xây dựng và phát triển Trường ĐHLN góp phần vào việc đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục truyền thống trong HSSV [H6.6.3.14].

Hàng tháng, Nhà trường định kỳ tổ chức họp giao ban công tác SV giữa lãnh đạo các khoa/viện đào tạo và các phòng ban chức năng để đánh giá kịp thời về tình hình thực hiện công tác HSSV trong đó có công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của người học và đề ra những công việc cần thực hiện trong các tháng tiếp theo [H6.6.3.15]. Kết thúc mỗi kỳ học, Nhà trường tổ chức sơ kết năm học, tổng kết năm học và đánh giá kết quả rèn luyện của người học, làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng. Kết quả đánh giá cho thấy, có trên 80% số người học đạt kết quả rèn luyện từ khá trở lên, tuy nhiên vẫn còn một tỷ lệ nhỏ (dưới 1%) người học có điểm rèn luyện xếp loại yếu, kém [H6.6.3.16]. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV vi phạm các vấn đề về đạo đức, lối sống, pháp luật dẫn đến phải xử lý của cơ quan chức năng đã không xảy ra trong Nhà trường trong 5

năm qua, chỉ có một số trường hợp bị kỷ luật ở mức độ cảnh cáo đối với các lỗi vi phạm như: Đánh bài, uống rượu gây mất trật tự trong KTX, nhờ người học hộ, thi hộ, khám sức khoẻ hộ, nghỉ học không có lý do, vi phạm quy chế thi....
[H6.6.3.17].

Như vậy, thông qua các hoạt động trên, người học đã được trang bị kiến thức đầy đủ, kịp thời, đúng đắn về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống. Từ đó nhận thức chính trị của người học không ngừng được nâng cao, định hướng các hoạt động tích cực trong học tập và rèn luyện ngày càng tốt hơn, có nhiều tập thể và cá nhân người học đã nhận được khen thưởng của Nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội SV [H6.6.3.18].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã tổ chức tốt công tác tuyên truyền giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống thông qua nhiều hình thức khác nhau đến người học. Hầu hết người học có nhận thức tốt về chính trị, có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần lạc quan, tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có lòng tự tôn dân tộc, yêu nước và có cố gắng vươn lên trong học tập và rèn luyện.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa đa dạng hóa các biện pháp và hình thức triển khai để đánh giá về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tổ chức khảo sát, đánh giá về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của người học thông qua các đợt sinh hoạt, học tập chính trị	Phòng CT&CTSV, Phân hiệu	Từ năm học 2017 -2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.4.Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể của Nhà trường luôn coi trọng công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của người học, khuyến khích người học tích cực tham gia công tác Đảng và các hoạt động đoàn thể. Nghị quyết Đảng uỷ trường hàng tháng đều có sự chỉ đạo đối với công tác HSSV [**H6.6.4.01**]; Đảng uỷ giao cho 01 Phó Hiệu trưởng - Đảng uỷ viên phụ trách công tác HSSV và văn thể [**H6.6.4.02**]; 01 Đảng uỷ viên phụ trách công tác Đoàn Thanh niên và Hội SV [**H6.6.4.03**].

Việc bố trí Bí thư Đoàn Thanh niên giữ chức vụ Phó Trưởng Phòng CT&CTSV ở Trụ sở chính và Bí thư Đoàn Thanh niên giữ chức vụ Trưởng phòng CT&CTSV ở Phân hiệu là mô hình tổ chức, hoạt động có hiệu quả, thể hiện sự quan tâm của Đảng uỷ trường đối với công tác Đoàn Thanh niên, Hội SV và công tác HSSV [**H6.6.4.04**]. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức lễ mít tinh kỷ niệm ngày truyền thống HSSV và Hội SV Việt Nam, đồng thời khen thưởng các SV có thành tích tốt trong học tập, rèn luyện và tích cực tham gia công tác Đoàn, Hội [**H6.6.4.05**]. Hàng tháng, Ban Chấp hành Đoàn thanh niên, Hội SV trường đều có các chương trình, kế hoạch tổ chức các hoạt động của tuổi trẻ và HSSV gắn với rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học [**H6.6.4.06**]. Song song với các hoạt động đó, Nhà trường bố trí cho các lớp SV, các chi đoàn, chi hội lịch sinh hoạt hàng tháng để đảm bảo việc quản lý giáo dục người học có tác dụng tốt nhất [**H6.6.4.07**].

Về công tác phát triển Đảng trong SV, Đảng uỷ Nhà trường chỉ đạo thành lập mô hình Chi bộ Phòng CT&CTSV (từ năm 2002), gồm Đảng viên là cán bộ Phòng CT&CTSV và Đảng viên là SV trong toàn Trường. Đây là mô hình hiệu quả trong công tác phát triển Đảng viên là SV, là một chủ trương có tác dụng tích cực trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học. Hàng năm đều có hàng trăm SV ưu tú tham gia học lớp Nhận thức về Đảng [**H6.6.4.08**], trong số đó đã có rất nhiều lượt đoàn viên ưu tú được xem xét kết nạp Đảng [**H6.6.4.09**]. Đây là một chủ trương đã phát huy được hiệu quả trong nhiều năm qua đối với việc rèn luyện chính trị, tư tưởng và phát triển Đảng viên của Nhà trường.

Bảng 6.3. Thống kê về tình hình kết nạp Đảng của người học trong toàn Trường

Năm	Số sinh viên được học lớp nhận thức về Đảng	Số sinh viên được kết nạp Đảng	Tỷ lệ SV được kết nạp Đảng so với số SV học nhận thức về Đảng (%)
2012	241	67	27,8
2013	469	66	14,1
2014	259	67	25,9
2015	344	72	20,9
2016	427	97	22,7
Tổng cộng	1.740	369	21,2

Với một trường đại học có tỷ lệ đoàn viên thanh niên là 99,98%, Đoàn Thanh niên, Hội SV Trường đã tổ chức nhiều hoạt động để tập hợp, giáo dục rèn luyện SV thanh niên như: Tổ chức phong trào thi đua “*Học tập, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp*”, phong trào “*Thanh niên tình nguyện chung sức vì cuộc sống cộng đồng*”, “*Sinh viên 5 tốt*”, cuộc vận động “*Tuổi trẻ học tập và làm theo lời Bác*”, phong trào “*5 xung kích tham gia phát triển kinh tế - xã hội*”, “*4 đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp*”, phong trào “*Tôi yêu Hà Nội*”[H6.6.4.10]; phong trào hiến máu nhân đạo; tổ chức các đội tình nguyện đến các huyện, xã vùng nông thôn miền núi gặp nhiều khó khăn để giúp đỡ nhân dân, giúp đỡ gia đình người có công với cách mạng [H6.6.4.11]; tổ chức phong trào văn hóa văn nghệ [H6.6.4.12] nhân các ngày lễ lớn, thu hút được đông đảo đoàn viên, thanh niên tham gia thông qua đó có tác dụng giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học.

Hàng năm, Nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội SV đều có chương trình tổng kết, khen thưởng cho các tập thể, Đoàn viên, SV có thành tích xuất sắc trong học tập và rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống [H6.6.4.13]. Đặc biệt trong 5 năm qua không có trường hợp người học của Trường vi phạm pháp luật về các vấn đề chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống. Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên của Trường đã nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của TW Đoàn TNCSHCM, thành Đoàn Hà Nội, TW Hội SV Việt Nam và Hội SV thành phố Hà Nội [H6.6.4.14].

2. Những điểm mạnh

Trường ĐHLN có bề dày truyền thống về công tác Đảng, đoàn thể. Nhà trường luôn chỉ đạo sát sao và có hiệu quả công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học. Người học luôn cố gắng phấn đấu để trở thành những con người có lý tưởng cao đẹp, có hoài bão và có lối sống lành mạnh.

3. Những tồn tại

Chất lượng sinh hoạt đoàn trong SV chưa được cao. Một bộ phận người học chưa chú trọng đến việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống do chưa ý thức được tầm quan trọng của công tác này.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Thường xuyên kiểm tra công tác sinh hoạt của các chi đoàn, liên chi đoàn.	Đoàn Thanh niên	Các đợt sinh hoạt
2	Tổ chức tập huấn công tác đoàn, hội cho đội ngũ cán bộ chủ chốt đoàn, hội.	Đoàn Thanh niên	Tháng 10 hàng năm
3	Đẩy mạnh công tác định hướng, bồi dưỡng đoàn viên ưu tú giới thiệu cho kết nạp Đảng.	Đoàn Thanh niên	Thường niên

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Trong những năm gần đây, Trường ĐHLN đã có nhiều biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học toàn trường, không phân biệt đối tượng người học là chính quy hay không chính quy.

Trong cơ cấu tổ chức của Trường, BGH Nhà trường phân công một Phó hiệu trưởng phụ trách công tác HSSV [H6.6.5.01]; Phòng CT&CTSV có nhiệm vụ tư vấn toàn diện và thực hiện công tác HSSV, thực hiện các chế độ chính sách đối với người học [H6.6.5.02]; Phòng Đào tạo sau đại học, Đào tạo và KT&ĐBCL có nhiệm vụ hỗ trợ người học trong quá trình đào tạo và đánh giá

kết quả học tập của người học [H6.6.5.03], [H6.6.5.04], [H6.6.5.05]; Phòng KH&CN có nhiệm vụ hỗ trợ người học trong NCKH và tham dự các cuộc thi, các Hội thảo trong nước và quốc tế [H6.6.5.06]. Khi người học gặp vấn đề về sức khỏe có thể đến ngay Trạm y tế nằm trong khuôn viên của Trường để được tư vấn, hỗ trợ khám chữa bệnh [H6.6.5.07].

Nhà trường có đội ngũ GVCN/cố vấn học tập/trợ lý sau đại học được BGH ký quyết định công nhận và phân công nhiệm vụ cụ thể [H6.6.5.08]. 100% các lớp SV đều được bố trí GVCN/cố vấn học tập. GVCN/cố vấn học tập vừa là cán bộ giảng dạy, vừa là người theo dõi hướng dẫn, chỉ đạo, giúp đỡ các lớp SV về mọi mặt [H6.6.1.01]. Khi cần sự giúp đỡ trong sinh hoạt và học tập, người học có thể liên hệ trực tiếp với GVCN/cố vấn học tập. Hàng tháng, Nhà trường định kỳ tổ chức họp giao ban công tác SV với sự có mặt của đại diện lãnh đạo các khoa/viện, trợ lý SV và các phòng/ban liên quan để kịp thời nắm bắt tình hình sinh hoạt, học tập, tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống... của người học và chỉ đạo giải quyết các khó khăn vướng mắc kịp thời cho người học [H6.6.5.09]. Ngay trong tuần “Sinh hoạt công dân - HSSV” đầu năm học, người học được hướng dẫn đầy đủ về các hình thức hỗ trợ của Nhà trường đối với người học trong học tập cũng như sinh hoạt như: cách đăng ký học tín chỉ, sử dụng thư viện và thư viện điện tử, các chế độ chính sách xã hội, quy chế công tác SV nội trú, ngoại trú... [H6.6.5.10].

Để đáp ứng nhu cầu học tập của người học tại giảng đường, Nhà trường đã từng bước hiện đại hóa thiết bị phục vụ giảng đường, nâng cấp phòng học, hệ thống máy chiếu, đèn chiếu sáng, bàn ghế, bảng viết thuận tiện cho việc học tập của người học [H6.6.5.11]. Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí nhân viên phục vụ, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật tại các giảng đường, hệ thống ánh sáng được đảm bảo liên tục với phương án phát điện dự phòng, người học được cung cấp nước uống miễn phí tại các giảng đường trong suốt quá trình học tập [H6.6.5.12]. Trường ĐHLN có thư viện khang trang với diện tích 2.200 m² tại Cơ sở chính và 1.444 m² tại Phân hiệu Đồng Nai [H6.6.5.13]. Hàng năm, nhà trường đầu tư mua sắm bổ sung sách giáo khoa, sách tham khảo, tài liệu, tạp chí chuyên ngành... cho người học mượn đọc, hoặc mua với giá ưu đãi [H6.6.5.14]. Thư viện của Trường hiện nay được quản lý theo mô hình thư viện mở, thư viện điện tử, sử dụng tin học trong quá trình vận hành phục vụ bạn đọc. Để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của người học, Thư viện tăng thời gian mở cửa từ 7 giờ đến 21

giờ hàng ngày [H6.6.5.15], ngoài ra Thư viện có mạng lưới tình nguyện viên phục vụ bạn đọc nên đã tích cực hỗ trợ người học rất tốt trong những năm gần đây. Trường ĐHLN có hệ thống các trung tâm thực hành, thực tập, thí nghiệm... trực thuộc các khoa/viện để tạo điều kiện học tập, NCKH cho người học [H6.6.5.16]. Nhà trường đã xây dựng các khu rừng thực nghiệm có trồng hơn 300 loài cây bản địa khác nhau ở Trụ sở chính và 150 loài cây ở Phân hiệu. Đây là địa bàn học tập, nghiên cứu, thực hành, thực tập có tác dụng rất tích cực cho người học ở một số ngành học của Nhà trường, góp phần tiết kiệm đáng kể về chi phí đi lại và thời gian cho người học [H6.6.5.17].

Với đặc thù người học của Trường chủ yếu đến từ các vùng nông thôn miền núi, ít có điều kiện học tập và tiếp xúc với ngoại ngữ (tiếng Anh), Hội SV trường đã thành lập Câu lạc bộ tiếng Anh hoạt động thường xuyên để tạo điều kiện cho người học có thêm cơ hội học tiếng Anh tốt hơn [H6.6.5.18]. Ngoài ra, Nhà trường còn thường xuyên liên hệ với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước để tạo điều kiện cho SV được nhận các suất học bổng hỗ trợ, ví dụ như: Công ty KOVA cấp 02 suất học bổng/năm cho SV nghèo vùng sâu vùng xa vượt khó học giỏi [H6.6.5.19]; Bộ Khoa học và Nghệ thuật bang Hussen, CHLB Đức cấp 3 suất học bổng/năm, trị giá hơn 6 triệu đồng/suất cho SV là con hộ nghèo, con thương binh liệt sỹ đạt kết quả học tập, rèn luyện tốt [H6.6.5.20]. Bên cạnh đó còn rất nhiều học bổng khác cho SV được tài trợ từ các Quỹ, công ty, doanh nghiệp sản xuất [H6.6.5.21]. Nhà trường cũng hỗ trợ, tạo điều kiện để người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể tìm học bổng tiếp tục học thạc sĩ hoặc các CTĐT ngắn hạn ở các nước phát triển như CHLB Đức, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Canada... [H6.6.5.22].

Nhà trường, Đoàn thanh niên, Hội SV, các Câu lạc bộ thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, tạo sân chơi bổ ích, trí tuệ cho người học... [H6.6.5.23]. Ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai, Trường đều có khuôn viên rộng, sạch đẹp, có hệ thống sân bãi và thiết bị thể thao cần thiết phục vụ nhu cầu rèn luyện sức khỏe cho người học trong nhà trường (gồm: sân vận động lớn cho bóng đá, xung quanh có đường chạy, đạt tiêu chuẩn, sân vận động đa năng với các thiết bị thể dục thể thao, như xà đơn, xà kép, nhảy xa..., sân bóng rổ, sân bóng chuyền và bóng đá mini, sân cầu lông, bóng bàn...) [H6.6.5.13], [H6.6.5.24]. Về văn nghệ, có câu lạc bộ, hội trường lớn sức chứa

800 chỗ với các trang thiết bị hỗ trợ âm thanh, ánh sáng nghệ thuật tương ứng, đảm bảo tổ chức thành công các hoạt động văn nghệ, hội họp, các sinh hoạt khác trong trường [H6.6.5.13], [H6.6.5.24]. Người học hoàn toàn được miễn phí khi tham gia tất cả các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao trong nhà trường.

Ở Trụ sở chính (Hà Nội) Nhà trường có khu KTX khang trang, công trình khép kín với 456 phòng, tổng diện tích 24.935 m², tại Phân hiệu Đồng Nai khu KTX có 128 phòng, tổng diện tích 3.927 m² [H6.6.5.13], [H6.6.5.24]. Năm học 2016-2017, Nhà trường đang tiếp tục hoàn thiện KTX 11 tầng để đáp ứng tốt nhu cầu chỗ ở của người học [H6.6.5.25].

Ngoài ra, Nhà trường đã xác nhận cho người học có hoàn cảnh khó khăn để được vay vốn với lãi suất thấp theo quy định của Nhà nước [H6.6.5.26]; Người học có thể nộp tiền học phí và nhận học bổng qua thẻ tín dụng [H6.6.5.27]. Nhà trường thường xuyên dành ra các khoản kinh phí để hỗ trợ người học trong học tập, NCKH, chi cho các hoạt động văn thể và được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.6.5.28]. Để hỗ trợ người học tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, đầu năm 2016, Nhà trường đã thành lập Ban XTTS&TVVL [H6.6.5.29], tổ chức thành công “Ngày hội việc làm” vào tháng 5 hàng năm [H6.6.5.30], thường xuyên giới thiệu thông tin tuyển dụng của các cơ quan/ doanh nghiệp cho người học trên website, bảng tin và gửi thông báo tới các lớp SV của Trường [H6.6.5.31].

Kết quả khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về các biện pháp hỗ trợ của Nhà trường đối với người học trong học tập và sinh hoạt như: Chất lượng phục vụ của KTX, phòng học, thư viện, dịch vụ đời sống, vệ sinh y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, an ninh trật tự, ... cho thấy có từ 50-90% người học đánh giá các tiêu chí này đạt loại tốt và khá [H6.6.2.33].

Bảng 6.4. Biểu tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên trước khi ra trường hàng năm (2014-2017)

Nội dung khảo sát	Đánh giá của năm 2014 (%)				Đánh giá của năm 2015 (%)			
	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt
Ký túc xá	12,9%	33,1%	39,5%	14,4%	20,6%	40,2%	32,7%	6,5%
Phòng học	10,5%	43,5%	37,2%	8,8%	21,5%	52,3%	23,4%	2,8%
Thư viện	31,8%	45,4%	15,7%	7,1%	43,9%	42,5%	13,1%	0,5%

Phòng TN, Thành	14,9%	47,6%	28,0%	9,5%	22,0%	52,8%	23,8%	1,4%
Thể dục thể thao	25,0%	46,8%	20,0%	8,2%	43,5%	43,9%	12,6%	0,0%
Văn hoá, văn nghệ	28,6%	47,8%	16,3%	7,2%	40,7%	45,3%	12,6%	1,4%
Dịch vụ đời sống	10,5%	46,2%	34,7%	8,7%	23,4%	47,2%	26,6%	2,8%
Vệ sinh - y tế	7,9%	41,5%	38,6%	11,9%	18,2%	47,2%	29,9%	4,7%
An ninh trật tự	9,0%	39,0%	39,7%	12,3%	30,8%	43,0%	22,0%	4,2%
Đáp ứng sở thích SV	4,0%	32,7%	47,8%	15,5%	19,2%	43,9%	32,2%	4,7%
Phục vụ của nhân viên	10,5%	33,7%	42,8%	13,0%	16,8%	46,7%	29,9%	6,5%

Nội dung khảo sát	Đánh giá của năm 2016 (%)				Đánh giá của năm 2017 (%)			
	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt
Ký túc xá	19,3%	50,5%	24,7%	5,5%	25,7%	40,0%	25,7%	8,6%
Phòng học	13,3%	60,0%	23,4%	3,3%	32,9%	50,0%	15,7%	1,4%
Thư viện	34,3%	51,4%	13,4%	0,9%	50,0%	42,9%	5,7%	1,4%
Phòng TN, T.hành	26,3%	57,7%	14,3%	1,8%	35,3%	52,9%	10,3%	1,5%
Thể dục thể thao	36,6%	52,2%	10,1%	1,1%	50,7%	47,8%	1,5%	0,0%
Văn hoá, văn nghệ	31,9%	53,4%	13,8%	0,9%	50,0%	45,5%	4,5%	0,0%
Dịch vụ đời sống	21,8%	54,7%	21,1%	2,4%	34,3%	52,2%	13,4%	0,0%
Vệ sinh - y tế	16,9%	49,1%	29,4%	4,6%	24,2%	51,5%	22,7%	1,5%
An ninh trật tự	19,6%	57,1%	20,7%	2,6%	41,8%	41,8%	16,4%	0,0%
Đáp ứng sở thích SV	15,2%	55,2%	22,4%	7,3%	6,3%	93,8%	0,0%	0,0%
Phục vụ của nhân viên	14,9%	54,3%	23,1%	7,7%	33,3%	79,2%	22,9%	2,1%

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có các biện pháp hỗ trợ việc học tập của người học đa dạng và phong phú. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức tốt các hoạt động hỗ trợ người học trong sinh hoạt và các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, làm phong phú đời sống tinh thần cho người học.

3. Những tồn tại

Các hoạt động ngoại khóa của nhà trường chưa đi vào nề nếp, chủ yếu vẫn dựa vào các phong trào hoạt động của SV tình nguyện hoặc kết hợp đi thực tập ngoài hiện trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch cho các hoạt động ngoại khóa, thành lập các câu lạc bộ chuyên môn, sở thích...	Đoàn Thanh niên	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cho người học là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của Nhà trường. Hiệu trưởng giao cho Phòng CT&CTSV là đơn vị đầu mối, thường trực tổ chức triển khai thực hiện công tác này [H6.6.6.01].

Vào đầu năm học, Nhà trường tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” đầu khoá cho các tân SV mới nhập học và toàn thể SV từ năm thứ 2 đến năm cuối theo quy định của Bộ GD&ĐT [H6.6.6.02]. Căn cứ yêu cầu về nội dung của từng năm học, người học được học tập các nội dung như: “*Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động cách mạng của Đảng*”; cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”; cuộc vận động “*Hai không*” trong giáo dục, đào tạo; một số chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến giáo dục và đào tạo; nội dung về chủ quyền biển đảo, hình thức và phương pháp đấu tranh giữ vững chủ quyền biển đảo ở Việt Nam [H6.6.6.03]. Bên cạnh đó, người học còn được phổ biến các quy định, quy chế về công tác HSSV, quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế công tác SV nội trú, quy chế công tác SV ngoại trú và một số nội quy, quy định khác của Nhà trường [H6.6.6.02], [H6.6.6.04], từ đó giúp người học nâng cao nhận thức chính trị, nắm bắt được những thông tin đúng đắn, đầy đủ về các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cũng như để thực hiện

tốt các nội quy, quy chế của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Ngoài ra, Trường cũng thành lập Ban “*Tuyên truyền, phổ biến pháp luật*” để tổ chức, triển khai thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật của Nhà nước đến người học một cách hiệu quả [H6.6.6.05].

Hàng năm, Đoàn Thanh niên và Hội SV trường tổ chức hoạt động tập huấn cho cán bộ làm công tác Đoàn - Hội các cấp trong Trường, trong đó tập trung tập huấn, phổ biến các nội dung về: Chương trình giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản vị thành niên; phòng, chống HIV/AIDS; phòng, chống ma túy; tệ nạn mại dâm; phổ biến về Luật giao thông đường bộ; bạo lực học đường..., giúp các cán bộ làm công tác Đoàn - Hội nhận thức đầy đủ về mục đích, ý nghĩa và nội dung của các đợt tập huấn, cũng như nâng cao về kỹ năng tổ chức, kỹ năng hoạt động, từ đó thực hiện nhiệm vụ tiếp tục tuyên truyền, phổ biến đến 100% đoàn viên thanh niên trong đơn vị thực hiện tốt lối sống trong sáng, lành mạnh, tôn trọng pháp luật, an toàn cho mình và cho mọi người [H6.6.6.06].

Công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức lối sống lành mạnh còn được Nhà trường quan tâm chỉ đạo thông qua các hoạt động văn nghệ, thể thao và một số hoạt động khác. Nhà trường giao cho Ban Văn - Thể trường là đầu mối tổ chức chỉ đạo thực hiện [H6.6.6.07], bên cạnh đó Đoàn Thanh niên, Hội SV trường cũng tổ chức các hoạt động đan xen, tạo ra một phong trào văn hóa lành mạnh, sân chơi rộng khắp nhằm thu hút, tập hợp tất cả người học đều có thể tham gia [H6.6.6.08]. Các hoạt động được Nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội SV tổ chức phong phú, đa dạng, đặc biệt thường được tổ chức nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm với các nội dung như: Hội thi, hội diễn văn nghệ; cắm trại, hội chợ văn hóa ẩm thực; tổ chức các giải thi đấu thể thao như bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, kéo co, nhảy bao bố, chạy việt dã, giải bơi, cờ vua, cờ tướng... [H6.6.6.09], [H6.6.6.10]. Hàng năm Nhà trường đã dành một khoản kinh phí tương ứng từ 5-8% quỹ học bổng chi cho hoạt động Văn - Thể [H6.6.2.21]. Đây cũng là động lực góp phần tạo ra sân chơi lành mạnh, đầy bổ ích, tăng cường thể lực cho người học, từ đó giúp người học tránh xa các vấn đề tiêu cực, tệ nạn xã hội, cũng như tạo dựng một môi trường học đường trong sáng, lành mạnh.

Công tác phát thanh nội bộ được duy trì thường xuyên đã góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm,

tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học. Đài phát thanh của Trường có nhiều số phát thanh phát với các chương trình về giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản vị thành niên; phòng, chống HIV/AIDS; phòng, chống ma túy; tệ nạn mại dâm; về Luật giao thông đường bộ; các bài tuyên truyền nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện lớn trong năm [H6.6.6.11]. Ngoài ra, các bài viết tuyên truyền, các quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN liên quan đến người học được đăng tải đầy đủ trong cổng “Sinh viên” trên website của Trường [H6.6.6.12]. Đây là các kênh thông tin rất hữu ích để người học không ngừng tiếp thu một cách đầy đủ và định hướng cho hành động tốt hơn trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường.

Công tác tuyên truyền, giáo dục cho người học còn được khái quát, cô đọng, đưa thành các khẩu hiệu hành động, pa-no, áp-phích lớn, bảng LED, đặt ở những nơi thích hợp trong khuôn viên Nhà trường để thường xuyên nhắc nhở mọi người nâng cao nhận thức trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội [H6.6.6.13]. Nhà Truyền thống của Trường được xây dựng nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường (1964 - 2014) cũng đã góp phần quan trọng vào công tác giáo dục truyền thống đối với các thế hệ người học [H6.6.6.14].

Hiệu quả của công tác tuyên truyền, giáo dục giúp phần lớn người học có sự hiểu biết về pháp luật và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; ý thức và trách nhiệm công dân; biết tôn trọng pháp luật. Đã có hàng ngàn Đoàn viên thanh niên ưu tú được các chi đoàn giới thiệu học lớp bồi dưỡng đối tượng Đảng [H6.6.4.08], nhiều người trong số đó đã trở thành Đảng viên [H6.6.4.09]. Người học của Trường đã phát huy những giá trị đạo đức truyền thống, có trách nhiệm với tập thể và xã hội, tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, hiến máu nhân đạo, giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, tham gia phong trào SV tình nguyện, SV tự quản, đội thanh niên xung kích [H6.6.4.10], [H6.6.4.11] và nhiều người trong số đó đã được cấp trên khen thưởng [H6.6.4.14].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội SV rất quan tâm đến công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước,

nội quy, quy chế của Nhà trường cho người học và xác định đây là đối tượng chính, trọng tâm để triển khai công tác tuyên truyền, giáo dục.

Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người học được tổ chức thường xuyên, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, giúp cho người học có được một sân chơi lành mạnh và bổ ích. Từ đó nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm, có lối sống trong sáng, lành mạnh, tránh xa các tác động tiêu cực, tệ nạn xã hội và tôn trọng pháp luật.

3. Những tồn tại

Chưa tổ chức định kỳ các buổi nói chuyện chuyên đề về tình hình chính trị thời sự cho người học.

Một số người học chưa nhận thức đầy đủ hoặc còn thờ ơ với các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của Nhà trường, ngại tham gia các hoạt động tập thể do Nhà trường phát động. Do vậy, tỉ lệ người học vi phạm nội quy, quy chế của Trường, nhất là vi phạm quy chế thi và kiểm tra vẫn còn xảy ra.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Định kỳ tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về tình hình chính trị, thời sự cho người học.	Phòng CT&CTSV, Phân hiệu	Từ năm học 2017-2018
2	Kịp thời đề nghị khen thưởng đối với những SV, cán bộ làm công tác Đoàn, Hội có nhiều thành tích, đóng góp trong tham gia các hoạt động của Nhà trường; đồng thời xử lý theo quy định đối với những SV vi phạm pháp luật, đạo đức, lối sống và các nội quy, quy chế của Nhà trường.	Phòng CT&CTSV, Phân hiệu	Hàng năm
3	Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, giáo dục cho phù hợp với yêu cầu của tình hình mới; tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đối với người học.	Phòng CT&CTSV, Phân hiệu	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Chủ trương của Nhà trường là thực hiện đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội, để ngày càng có nhiều người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Đây là một trong những vấn đề được Nhà trường hết sức coi trọng và có những định hướng, những bước đi đúng đắn để tạo dựng thương hiệu, đồng thời qua đó thu hút sự chú ý của người học cũng như các nhà tuyển dụng lao động vào các ngành nghề đào tạo của Trường. Để làm được điều này, Nhà trường thường xuyên xây dựng các mối quan hệ có hiệu quả với các cơ quan trong ngành, các doanh nghiệp, công ty, lâm trường, vườn quốc gia... để nắm bắt nhu cầu lao động và ký kết các hợp đồng tuyển dụng người học của Trường sau khi tốt nghiệp [H6.6.7.01], [H6.6.7.02].

Nhằm đẩy mạnh việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, tháng 02/2016, Nhà trường đã thành lập Ban XTTS&TVVL trực thuộc BGH [H6.6.7.03]. Ban XTTS&TVVL là đầu mối liên hệ với các công ty, doanh nghiệp, cựu SV với mục đích tăng cường khả năng, cơ hội tìm việc làm cho người học mới tốt nghiệp; Ban cũng có nhiệm vụ thường xuyên phổ biến rộng rãi các thông tin, thông báo tuyển dụng của các công ty, doanh nghiệp đến người học [H6.6.7.04], [H6.6.7.05], [H6.6.7.06]. Ngoài ra, người học có thể dễ dàng tìm hiểu các thông tin về tuyển dụng trên cổng thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ: www.vfu.edu.vn/thong-tin-viec-lam, <http://vnuf2.edu.vn/sinh-vien/thong-tin-tuyen-dung>, fanpage của Ban XTTS&TVVL: “*Thông tin tuyển sinh, việc làm - Trường Đại học Lâm nghiệp VNUF*”, hoặc trên các bảng tin thông báo trong Trường... [H6.6.7.07], [H6.6.7.08], [H6.6.7.09].

Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu, gặp gỡ với các doanh nghiệp nhằm quảng bá hình ảnh và tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học [H6.6.7.10], tổ chức các chương trình tư vấn việc làm nhằm tăng cường kỹ năng xin việc và làm việc hiệu quả cho SV cuối khóa [H6.6.7.11]. Từ năm 2016, định kỳ vào tháng 5 hàng năm, trước khi sinh viên năm cuối chuẩn bị tốt nghiệp ra trường, Nhà trường tổ chức “*Ngày hội việc làm*” [H6.6.7.12]. Qua chương trình này người học

được tư vấn, hỗ trợ, giới thiệu và tuyển dụng vào các vị trí công việc phù hợp với ngành nghề đào tạo. Sau hai lần tổ chức ngày hội việc làm, có 43 công ty, doanh nghiệp trực tiếp tham gia phỏng vấn với tổng số hơn 1.000 vị trí tuyển dụng **[H6.6.7.13]**.

Để đẩy mạnh công tác tư vấn, hỗ trợ tìm việc làm cho người học, Nhà trường đã chỉ đạo tăng cường quan hệ giữa Nhà trường, các đơn vị trong Trường với doanh nghiệp bằng cách thu thập địa chỉ của các doanh nghiệp và cựu SV **[H6.6.7.14]**; đồng thời triển khai cho người học đăng ký nhu cầu tuyển dụng để giới thiệu với các nhà tuyển dụng **[H6.6.7.15]**.

Vào đầu mỗi năm học, các khoa/viện đào tạo tổ chức chương trình giao lưu, giới thiệu ngành nghề cho người học với mục đích để người học hiểu rõ về ngành nghề mình đang được đào tạo và giao lưu với các đơn vị tuyển dụng. Đây cũng là cơ hội để nhiều công ty, doanh nghiệp đầu tư, hỗ trợ cho người học và chủ động ký kết trao các suất học bổng cho người học và tiếp nhận người học về làm việc khi họ tốt nghiệp **[H6.6.7.16]**, **[H6.6.7.17]**. Ngoài ra, hàng năm các khoa/viện đào tạo; Phân hiệu đào tạo trong Trường chủ động liên kết với các công ty, doanh nghiệp, lâm trường, vườn quốc gia, khu bảo tồn... giúp cho người học được thực tập nghề nghiệp tại đơn vị. Hầu hết người học của Trường ĐHLN được tham gia thực tập, thực tế tại các nhà máy, xí nghiệp, lâm trường, vườn quốc gia... để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp trước khi ra trường **[H6.6.7.18]**.

Song song với các hoạt động hỗ trợ nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo, trong thời gian qua, Trường đã có nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo như: rà soát và điều chỉnh CTĐT **[H6.6.7.19]**, đổi mới phương pháp giảng dạy **[H6.6.7.20]**, tăng cường CSVC **[H6.6.7.21]** ... với mục tiêu đào tạo ra những kỹ sư, cử nhân đáp ứng được yêu cầu của vị trí công việc đã nêu trong chuẩn đầu ra của CTĐT **[H6.6.7.22]**.

Kết quả khảo sát tình hình việc làm đối với 726 người học đã tốt nghiệp của Trường ĐHLN vào tháng 10 năm 2014 cho thấy 2/3 SV tốt nghiệp của Trường có việc làm ngay trong năm đầu tiên (67,5%). Đặc biệt, có 32,7% SV có việc làm ngay trong 03 tháng đầu tiên. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo là 53,8% và tương đối phù hợp là 35,1% **[H6.6.7.23]**. Kết quả khảo sát 636 cựu SV vào tháng 6 năm 2016 cho thấy có 77% người học tốt nghiệp có việc làm

phù hợp hoặc có liên quan đến ngành nghề đào tạo và 89,3% người học có việc làm ngay trong năm đầu tiên. Đây là một tỷ lệ rất khả quan phản ánh chất lượng đào tạo và trình độ của SV tốt nghiệp Trường ĐHLN [H6.6.7.24]. Mặc dù trước năm 2016, Trường ĐHLN chưa thực hiện khảo sát định kỳ hàng năm về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, song kết quả hai lần khảo sát trên cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp đã tăng từ 67,5% lên 89,3%, đây là một tỷ lệ rất khả quan phản ánh chất lượng đào tạo và trình độ của SV tốt nghiệp Trường ĐHLN.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã chủ động tiếp cận và xây dựng mối quan hệ với các đơn vị trong ngành, các công ty, doanh nghiệp để tìm kiếm sự hỗ trợ về học bổng và việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường đã thành lập Ban XTTS&TVVL để hỗ trợ tìm việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, các khoa/viện và các đơn vị khác trong Trường cũng đã chủ động tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV.

Nhà trường không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo trong những năm qua, luôn lấy tiêu chí chất lượng đặt lên hàng đầu.

3. Những tồn tại

Trước năm 2016, công tác khảo sát về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp chưa được thực hiện định kỳ hàng năm.

Chưa phát huy được hết thế mạnh của mối quan hệ giữa các khoa/viện đào tạo, Phân hiệu, cán bộ, GV Nhà trường với các đơn vị tuyển dụng trong ngành lâm nghiệp để hỗ trợ tìm việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Các hoạt động hỗ trợ người học tìm được việc làm ở Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai chưa mạnh.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch và thực hiện khảo sát định kỳ hàng năm về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp	Ban XTTS&TVVL	Hàng năm
2	Rà soát, tăng cường khâu nối với cơ sở sản xuất, các công ty, doanh	Ban XTTS&TVVL, các khoa/viện đào tạo,	Từ năm 2018

	nghiệp, các thành phần kinh tế để giới thiệu việc làm cho người học	Phân hiệu; Phòng CT&CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội SV	
3	Lập kế hoạch cho các hoạt động hỗ trợ người học tìm việc làm ở Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai	Ban XTTS&TVVL, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Trường ĐHLN đã tiến hành triển khai các hoạt động khảo sát và đánh giá tình hình việc làm của người học và đang từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu về người học của Trường nhằm thu nhận những phản hồi của xã hội đối với sản phẩm đào tạo của mình. Nhà trường đã tổ chức các hoạt động giao lưu, tư vấn, hỗ trợ việc làm giữa người học và các nhà sử dụng lao động nhằm tăng tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành được đào tạo sau khi tốt nghiệp [H6.6.7.05], [H6.6.7.11], [H6.6.7.12], [H6.6.7.16].

Hàng năm Trường ĐHLN có khoảng 2.000-2.500 người học các bậc, hệ tốt nghiệp. Ngoài các kỹ năng, kiến thức chuyên môn đã được học tập, người học có thể tự trang bị các kỹ năng để hỗ trợ tìm việc làm qua website của Trường [H6.6.8.01] hoặc tham gia vào các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm do Nhà trường phối hợp với Đoàn Thanh niên, Hội SV tổ chức [H6.6.8.02].

Năm 2014, nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Trường, Nhà trường đã tổ chức thu thập địa chỉ của các cựu SV [H6.6.8.03] để gửi phiếu khảo sát cựu SV về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp [H6.6.8.04]. Phiếu khảo sát được xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến của các cán bộ quản lý và GV ở các phòng/ban và các khoa/viện [H6.6.8.05]. Với 726 lượt phản hồi, kết quả khảo sát cho thấy: có 53,8% SV tốt nghiệp tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo và 35,1% SV tốt nghiệp tìm được việc làm tương đối phù hợp với ngành đào tạo; khoảng 2/3 SV tốt

nghiệp Trường ĐHLN có việc làm ngay trong năm đầu tiên (67,5%), đặc biệt có 32,7% SV có việc làm ngay trong 3 tháng đầu tiên. Tuy nhiên vẫn còn đến 19,0% SV có việc làm sau 1 năm kể từ khi tốt nghiệp. Những cơ quan họ công tác là Ban quản lý các Vườn quốc gia, các Khu bảo tồn, các Sở NN&PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm, các Trường, Viện và Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp, các Doanh nghiệp lâm nghiệp [H6.6.8.06]. Như vậy, có thể khẳng định rằng trên 50% người tốt nghiệp Trường ĐHLN tìm được việc làm đúng và gần với ngành nghề đào tạo. Bên cạnh đó, một số người học sau khi tốt nghiệp đã tự tạo việc làm cho mình và cho xã hội như: thành lập công ty, xưởng sản xuất hoặc mở các cửa hàng kinh doanh... [H6.6.8.07].

Từ đầu năm 2016, Nhà trường đã thành lập Ban XTTS&TVVL với một trong các nhiệm vụ là định kỳ điều tra về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp [H6.6.8.08]. Tháng 6/2016, Ban XTTS&TVVL đã tiến hành gửi phiếu khảo sát điện tử để điều tra về tình hình việc làm của người học tốt nghiệp Trường ĐHLN [H6.6.8.09]. Theo kết quả khảo sát của 636 cựu SV cho thấy tỷ lệ SV tìm được việc làm trong 1 năm đầu sau khi tốt nghiệp là 89,3%, trong đó 77% có việc làm phù hợp và có liên quan tới ngành nghề đã được đào tạo, như vậy tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo trong 1 năm đầu sau tốt nghiệp của Trường trung bình là 68,8%, thu nhập trung bình của cựu SV là 6,7 triệu đồng/tháng [H6.6.8.10], [H6.6.8.11].

2. Những điểm mạnh

Số người học tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, người học tìm được việc làm phù hợp và tương đối phù hợp với ngành đào tạo chiếm tỷ lệ tương đối cao trong khối ngành nông lâm.

3. Những tồn tại

Trường chưa có cơ sở dữ liệu đầy đủ về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp trong giai đoạn 2012-2016 (đã điều tra 01 đợt năm 2014 và bắt đầu định kỳ khảo sát từ năm 2016).

Năm 2010, Trường đã thành lập Ban liên lạc cựu SV của Nhà trường, trên website của Trường có trang dành cho cựu SV. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn ít cựu

SV tham gia mục này. Do vậy việc liên kết cựu SV với SV hiện nay chưa thật sự phát huy hiệu quả trong việc giúp đỡ SV liên kết tìm việc làm phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Định kỳ hàng năm khảo sát tình hình việc làm của người học vừa tốt nghiệp	Ban XTTS&TVVL; Phân hiệu	Từ tháng 9/2017
2	Thành lập mạng lưới Cựu SV Trường ĐHLN	Ban XTTS&TVVL; các khoa/viện đào tạo; Phân hiệu	Từ tháng 1/2017

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.9 Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường ĐHLN hiện có tổng quy mô 15.000 SV các bậc, hệ đào tạo ở cả Trụ sở chính tại Hà Nội và Phân hiệu tại Đồng Nai. Để đảm bảo chất lượng dạy và học, bắt đầu từ năm 2012, Nhà trường đã xây dựng quy trình thực hiện đánh giá môn học và GV vào cuối mỗi học kỳ, đánh giá chất lượng toàn khóa học vào ngày nhận bằng tốt nghiệp của người học. Nhiệm vụ này được giao cho phòng KT&ĐBCL là đơn vị chủ trì phối hợp với các khoa/viện thực hiện [H6.6.9.01].

Trong 5 năm qua, việc lấy ý kiến của người học về chất lượng giảng dạy của GV ở Trường ĐHLN được thực hiện định kỳ theo đúng quy trình đã ban hành [H6.6.9.01], [H6.6.9.02]. Với mỗi bậc đào tạo như đại học, cao học, hoặc CTTT, chương trình chuẩn, phiếu đánh giá được thiết kế riêng cho phù hợp với từng đối tượng người học [H6.6.9.03]. Phiếu đánh giá môn học và GV được phát trực tiếp cho người học trong buổi thi kết thúc môn học/học phần [H6.6.9.01], [H6.6.9.02], sau đó được chuyển ngay về phòng KT&ĐBCL để nhập dữ liệu, phân tích và viết báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát chất lượng giảng dạy của GV theo từng học kỳ [H6.6.9.04], [H6.6.9.05]. Tổng hợp số lượt người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV [H6.6.9.05] và số

lượng người học tham gia dự thi kết thúc môn học [H6.6.9.06] từ năm học 2012-2013 đến năm học 2016-2017 của Trụ sở chính và Phân hiệu được trình bày trong Bảng 6.5 và 6.6:

Bảng 6.5 Tổng hợp số lượt môn học và tỷ lệ số lượng người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV qua các kỳ học (Trụ sở chính)

Năm học	Học kỳ	Số môn học được đánh giá (môn)	Số lượt người học tham gia đánh giá GV	Tổng số người học tham gia dự thi	Tỷ lệ người học tham gia đánh giá GV(%)	Ghi chú
2012-2013	Kỳ I	149	3.793	7.926	53,7	Chương trình chuẩn
		14	462			Chương trình tiên tiến
	Kỳ II	140	4.694	7.897	66,5	Chương trình chuẩn
		15	559			Chương trình tiên tiến
2013-2014	Kỳ I	175	6.738	10.831	68,5	Chương trình chuẩn
		21	681			Chương trình tiên tiến
	Kỳ II	138	5.234	10.806	56,5	Chương trình chuẩn
		27	872			Chương trình tiên tiến
2014-2015	Kỳ I	168	6.466	13.233	55,0	Chương trình chuẩn
		18	810			Chương trình tiên tiến
	Kỳ II	133	6.579	13.202	52,9	Chương trình chuẩn
		11	408			Chương trình tiên tiến
2015-2016	Kỳ I	199	8.697	10.465	89,3	Chương trình chuẩn
		17	652			Chương trình tiên tiến

Năm học	Học kỳ	Số môn học được đánh giá (môn)	Số lượt người học tham gia đánh giá GV	Tổng số người học tham gia dự thi	Tỷ lệ người học tham gia đánh giá GV(%)	Ghi chú
	Kỳ II	244	9.567	10.441	96,5	Chương trình chuẩn
		10	510			Chương trình tiên tiến
2016-2017	Kỳ I	336	28.712	10.219	305,1%	Chương trình chuẩn
		17	768			Chương trình tiên tiến
		29	1.703			Hệ VLVH

Bảng 6.6 Tổng hợp số lượt môn học và tỷ lệ số lượng người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV qua các kỳ học (Phân hiệu)

Năm học	Học kỳ	Số môn học được đánh giá (môn)	Số lượt người học tham gia đánh giá GV	Tổng số người học tham gia dự thi	Tỷ lệ người học tham gia đánh giá GV(%)	Ghi chú
2014-2015	Kỳ I	60	5.003	3.173	326%	Hệ chính quy
		61	5.346			Hệ VLVH
	Kỳ II	80	5.337	3.375	311%	Hệ chính quy
		68	5.629			Hệ VLVH
2015-2016	Kỳ I	110	8.048	3.357	355%	Hệ chính quy
		68	4.385			Hệ VLVH
	Kỳ II	117	9.051	3.526	264%	Hệ chính quy
		11	652			Hệ VLVH
2016-2017	Kỳ I	112	10.961	3.791	289%	Hệ chính quy

Với 04 nội dung khảo sát: về môn học; về GV; về công tác phục vụ và về bản thân SV trong phiếu đánh giá môn học/GV (từ năm 2012-2017) cho thấy: Kết quả nhận xét về môn học có tỷ lệ trung bình 89,4 % ý kiến đánh giá ở mức độ Đồng ý và Rất đồng ý; nhận xét về GV có tỷ lệ trung bình 91,6% ý kiến đánh giá ở mức độ Đồng ý và Rất đồng ý; các kết quả nhận xét về công tác phục vụ và về bản thân SV đều có tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý đều ở mức độ trên 80% **[H6.6.9.05]**. Điều này cho thấy, SV rất đồng tình với các chương trình môn học và đánh giá tốt

về GV của Trường ĐHLN. Để có những quy định chặt chẽ, cụ thể hơn về việc đánh giá chất lượng GV và sử dụng kết quả đánh giá vào việc cải tiến chất lượng giảng dạy và các hoạt động phục vụ giảng dạy, năm 2016 Nhà trường đã ban hành quy định mới về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của GV Trường ĐHLN [H6.6.9.07]. Theo đó từ học kỳ 1 năm học 2016-2017, kết quả đánh giá GV của người học sẽ được gửi tới các khoa/viện, bộ môn và GV để các đơn vị và cá nhân có kế hoạch khắc phục những mặt hạn chế trong công tác giảng dạy của mình [H6.6.9.08]. Bên cạnh đó, để tăng tỷ lệ số lượt người học tham gia đánh giá GV/số lượt người học dự thi nhằm đánh giá đầy đủ, chính xác về chất lượng giảng dạy của GV toàn trường, từ học kỳ 1 năm học 2016-2017 Nhà trường đã ra thông báo yêu cầu đánh giá chất lượng giảng dạy của 100% các môn học, các GV, các lớp SV của các bậc, hệ đào tạo khác nhau [H6.6.9.09]. Ngoài ra, kết quả khảo sát môn học và GV được trình bày ở Hội nghị đào tạo hàng năm để cán bộ quản lý và GV trong toàn trường nắm được đánh giá của người học về thực trạng chất lượng giảng dạy của GV và thảo luận các biện pháp khắc phục những mặt còn hạn chế [H6.6.9.10].

Cùng với việc người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV qua từng kỳ học, trước khi tốt nghiệp người học cũng được tham gia đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường, công tác phục vụ của Trường đối với các hoạt động học tập và sinh hoạt của người học trong toàn khóa học [H6.6.9.01]. Với mỗi hệ đào tạo, mẫu phiếu đánh giá cũng được thiết kế riêng cho phù hợp [H6.6.9.11], tuy nhiên, do điều kiện về nguồn nhân lực làm công tác đảm bảo chất lượng nên từ năm 2014 Trường mới thực hiện được công việc này. Sau khi thu thập phiếu đánh giá chất lượng đào tạo của Trường từ người học trong ngày nhận bằng tốt nghiệp, Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ tổng hợp kết quả khảo sát và viết báo cáo trình BGH Nhà trường [H6.6.9.12], [H6.6.9.13], [H6.6.9.14]. Tổng hợp số lượng người học tham gia đánh giá chất lượng toàn khóa học [H6.6.9.12], [H6.6.9.13], [H6.6.9.14] và số lượng người học nhận bằng tốt nghiệp [H6.6.9.15] từ năm 2014-2016 được thể hiện qua Bảng 6.7

**Bảng 6.7 Tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp
(Trụ sở chính)**

Năm tốt nghiệp	Số lượng người học tham gia đánh giá toàn khóa học	Tổng số người học tốt nghiệp	Tỷ lệ người học tham gia đánh giá (%)	Ghi chú
2014	287	1309	21,9	Chương trình chuẩn
	19	28	67,8	Chương trình tiên tiến
	86	346	24,9	Hệ VLVH
2015	214	1765	12,1	Chương trình chuẩn
	23	29	79,3	Chương trình tiên tiến
2016	463	1249	37,1	Chương trình chuẩn
	38	48	79,2	Chương trình tiên tiến
	110	339	32,4	Hệ VLVH
2017	1525	2035	74,9	Chương trình chuẩn
	99	99	100	Hệ VLVH

Tại Phân hiệu ĐHLN ở Đồng Nai, song song việc đánh giá môn học, giảng dạy của GV thì một khâu khá quan trọng trong quá trình đào tạo là hướng dẫn khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp cũng được đánh giá thông qua phiếu nhận xét GV hướng dẫn tốt nghiệp [H6.6.9.16], điều này một lần nữa khẳng định tính liên tục trong chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Bảng 6.8 Tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên qua thực hiện khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (Phân hiệu)

Năm tốt nghiệp	Số lượng người học tham gia đánh giá toàn khóa học	Tổng số người học tốt nghiệp	Tỷ lệ người học tham gia đánh giá (%)	Ghi chú
2014	67	139	48,20	Hệ chính quy
	422	1.212	34,82	Hệ VLVH
2015	92	185	49,73	Hệ chính quy
	336	604	55,63	Hệ VLVH
2016	107	162	66,05	Hệ chính quy
	670	1.202	55,74	Hệ VLVH

Việc tổ chức cho người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học, tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp đã được thực hiện thường xuyên ở Trường ĐHLN. Các ý kiến nhận xét, góp ý của người học bao gồm cả SV hệ chính quy và hệ VLVH,

bậc đại học, cao học ... đã giúp Nhà trường có đánh giá cụ thể về đội ngũ GV, CTĐT và công tác phục vụ giảng dạy. Qua đó có các biện pháp cụ thể, tích cực để cải tiến phương pháp giảng dạy, điều chỉnh CTĐT, cải tiến các hoạt động hỗ trợ đào tạo cho người học; Đồng thời có các biện pháp nhắc nhở, giám sát các GV nhận được nhiều ý kiến phản hồi chưa tốt từ người học.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định cụ thể và tổ chức cho người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học/học phần và đánh giá chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp từ năm 2012 đến nay.

3. Những tồn tại

Tỷ lệ người học tham gia đánh giá chất lượng toàn khóa học trước khi tốt nghiệp còn thấp do chỉ có một số người học tham dự buổi lễ phát bằng tốt nghiệp và quy trình thực hiện lấy phiếu khảo sát chưa thực sự hợp lý.

Nhà trường chưa sử dụng hình thức đánh giá trực tuyến để tiết kiệm thời gian, chi phí in phiếu, đánh giá và nhập dữ liệu.

Từ năm học 2015-2016 trở về trước, kết quả đánh giá môn học/GV chưa được gửi trực tiếp tới GV để họ có kế hoạch và giải pháp khắc phục những mặt còn hạn chế trong giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Cải tiến quy trình đánh giá chất lượng đào tạo toàn khóa học trước khi người học tốt nghiệp.	Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Phân hiệu	Từ tháng 09/2017
2	Nghiên cứu việc cải tiến, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV theo hình thức trực tuyến.	Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Phân hiệu	Từ tháng 01/2018
3	Thông báo cho GV biết kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy từ người học và xây dựng kế hoạch khắc phục.	Phòng KT&ĐBCL, Phân hiệu	Từ tháng 03/2017

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Trường ĐHLN đã quan tâm thực hiện tốt các tiêu chí của tiêu chuẩn 6 đặt ra, đó là: Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình giáo dục đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT; Đảm bảo các chế độ chính sách theo quy định, được tạo điều kiện trong hoạt động văn hóa, thể thao miễn phí, đảm bảo y tế học đường và đảm bảo an toàn trong khuôn viên của trường; Đã chỉ đạo làm tốt công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; Đã thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các nội quy, quy định của Nhà trường cho người học; Công tác đảng và đoàn thể đã có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị, tư tưởng đạo đức, lối sống cho người học; Nhà trường đã có các biện pháp cụ thể hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo và đã có các hoạt động hỗ trợ người học tìm việc làm sau khi tốt nghiệp. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học, được đánh giá khi kết thúc quá trình hướng dẫn tốt nghiệp và được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp. Tuy nhiên trong thời gian tới Nhà trường cần tăng cường công tác đánh giá đối với người học trước khi tốt nghiệp, khảo sát tình hình việc làm của người học sau khi ra trường, đặc biệt ở Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: 9/9 tiêu chí đạt yêu cầu.

TIÊU CHUẨN 7. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu

Trường ĐHLN có sứ mạng trở thành trung tâm KHCN có uy tín trong lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu. Nhà trường luôn xác định các hoạt động khoa học công nghệ là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao về kiến thức và thực tiễn, thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nghiên cứu của ngành lâm nghiệp và yêu cầu của xã hội. Trường ĐHLN có đội ngũ cán bộ khoa học đông đảo thuộc hầu hết các lĩnh vực của ngành Lâm nghiệp, trong đó có những nhà khoa học giỏi, có uy tín trong ngành. Nhà trường đã thực hiện nhiều chương trình, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh, thành phố, đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, tư vấn, chuyển giao kết quả NCKH công nghệ vào thực tiễn sản xuất, qua đó đã tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - đào tạo - sản xuất. Nhiều kết quả NCKH công nghệ công bố trên các tạp chí, ấn phẩm khoa học, chuyển giao cho các doanh nghiệp đã góp phần nâng cao năng lực, vị thế và uy tín của Nhà trường.

Hoạt động KH&CN của nhà trường được đánh giá theo 7 tiêu chí sau:

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường [H7.7.1.01]. Trong “*Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 – 2020*” và “*Báo cáo kết quả thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 - 2012 và sửa đổi, bổ sung chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” đã chỉ rõ chiến lược phát triển KH&CN, cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KH&CN của Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực hiện chiến lược phát triển về KH&CN cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn [H7.7.1.02]. Năm 2015, Nhà trường đã ban hành định hướng hoạt động KH&CN đến năm 2020 tầm nhìn 2025 [H7.7.1.03]. Theo đó, các hướng phát triển trọng tâm

về KH&CN của Nhà trường chủ yếu tập chung vào các lĩnh vực: Lâm sinh, quản lý tài nguyên rừng và môi trường (trong đó có: đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng hộ nguồn nước ...), giống và công nghệ sinh học, công nghiệp rừng và chế biến lâm sản, các lĩnh vực này phù hợp với kế hoạch đã đề ra tại chiến lược phát triển của Nhà trường. Kết quả xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN của Trường được nêu cụ thể trong báo cáo của BCH Đảng bộ tại Đại hội Đảng bộ Trường các nhiệm kỳ 2010 - 2015, 2015 - 2020 [H7.7.1.04] và báo cáo Hội nghị cán bộ, viên chức hàng năm [H7.7.1.05].

Hoạt động KH&CN của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện từ việc lập kế hoạch KH&CN trung hạn (giai đoạn 5 năm) [H7.7.1.02] và kế hoạch hàng năm [H7.7.1.05]. Quy trình xây dựng kế hoạch KH&CN của Trường như sau: Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ NN&PTNT [H7.7.1.06], Bộ KH&CN [H7.7.1.07], Bộ GD&ĐT [H7.7.1.08] và kế hoạch nghiên cứu của các đơn vị [H7.7.1.09], Nhà trường gửi các thông báo hướng dẫn đăng ký tới tất cả các đơn vị có liên quan [H7.7.1.10], các đơn vị xây dựng và đề xuất các đề tài/dự án nghiên cứu phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực quan tâm, Hội đồng KH&ĐT cấp khoa/viện [H7.7.1.11] tổng hợp kế hoạch nghiên cứu của các đơn vị và thông qua phòng KH&CN [H7.7.1.12]. Hội đồng KH&ĐT Trường [H7.7.1.13] xét duyệt, tổng hợp thành kế hoạch của toàn trường trình Hiệu trưởng phê duyệt và báo cáo trình bộ ngành liên quan [H7.7.1.14]. Sau khi được Bộ phê duyệt về các nhiệm vụ KH&CN [H7.7.1.15], Nhà trường chủ động triển khai đến các đơn vị và cá nhân thông qua các thông báo, quyết định [H7.7.1.16] và hợp đồng KH&CN [H7.7.1.17].

Quá trình triển khai các nhiệm vụ KH&CN từ đề xuất, đăng ký, xét duyệt, triển khai, nghiệm thu ... được thực hiện theo các quy định cụ thể trong Quy chế quản lý nhiệm vụ KH&CN của Trường [H7.7.1.18]. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN định kỳ 6 tháng/lần, kiểm tra hiện trường thực hiện các nhiệm vụ KH&CN hàng năm [H7.7.1.19] và báo cáo kịp thời lên BGH, Vụ KH&CN của các Bộ có liên quan về những khó khăn, vướng mắc phát sinh để xin ý kiến chỉ đạo và có biện pháp khắc phục kịp thời, tạo điều kiện cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ

[H7.7.1.20]. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức Hội nghị Khoa học - Công nghệ để tổng kết các hoạt động KH&CN trong toàn Trường bao gồm: các đề tài/dự án cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp Địa phương, cấp Cơ sở, sinh hoạt học thuật cấp khoa/viện, hoạt động NCKH của SV, từ đó chỉ ra những mặt mạnh, những tồn tại và nguyên nhân để tìm ra biện pháp khắc phục nhằm cải thiện chất lượng các hoạt động KH&CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường **[H7.7.1.21].**

Trong giai đoạn 2012 - 2017, Nhà trường đã cấp 9.380 triệu đồng từ kinh phí của Nhà trường cho các hoạt động khoa học và công nghệ chủ yếu bao gồm các hoạt động: để thực hiện đề tài NCKH của GV (đề tài cấp cơ sở), đề tài NCKH của SV, hội nghị, hội thảo khoa học các cấp, viết báo trong nước và quốc tế...**[H7.7.1.22], [H7.7.1.23].**

Ngoài những nhiệm vụ KH&CN từ nguồn ngân sách nhà nước cấp (cấp Bộ, cấp Quốc gia, cấp Tỉnh) trong giai đoạn 2012 - 2017 (tính đến 30/6/2017) Nhà trường đã phê duyệt thực hiện 298 đề tài, nhiệm vụ đặt hàng cấp cơ sở (cấp trường), kinh phí cấp cho các đề tài cơ sở trong giai đoạn này là 1.571,5 triệu đồng. Các đề tài, nhiệm vụ đặt hàng chủ yếu dựa trên nhu cầu thực tiễn và nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, GV trong Trường, đồng thời xuất phát từ kết quả đạt được từ những nghiên cứu này sẽ làm cơ sở cho việc đề xuất các nhiệm vụ KH&CN ở cấp cao hơn **[H7.7.1.16].**

Nhà trường luôn khuyến khích các CBVC, GV và các nhà khoa học trong Trường tham gia các hoạt động KH&CN như: thực hiện đề tài/dự án các cấp, công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín trong nước và quốc tế, tham gia các Hội thảo chuyên ngành, hướng dẫn SV NCKH, dự thi Olympic.... và có các chính sách hỗ trợ được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà Trường **[H.7.7.1.24].** Các sản phẩm từ các đề tài/dự án KH&CN của Nhà trường như: bài báo, sách chuyên khảo, giải pháp hữu ích, bằng phát minh sáng chế, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ... ngày càng gia tăng cả về số lượng và chất lượng **[H7.7.1.20], [H7.7.1.25].**

Trong giai đoạn 2012 - 2017 (tính đến 30/6/2017), Nhà trường đã khai thông được 54 Nhiệm vụ KH&CN các cấp mới thuộc các lĩnh vực là thế mạnh và ưu tiên

phát triển của Trường. Cán bộ, GV của Trường đã có 146 bài báo đăng ở tạp chí nước ngoài, 371 bài đăng trên tạp chí trong nước và 418 bài đăng tại tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp của Trường ĐHLN [H7.7.1.26]. Cũng trong giai đoạn này, Nhà trường đã được Bộ NN&PTNT công nhận 02 tiến bộ kỹ thuật; 02 bằng sáng chế và đã đăng ký bản quyền tác giả cho 04 sản phẩm KH&CN tạo ra trên cơ sở thực hiện các nhiệm vụ KH&CN các cấp [H7.7.1.27]. Trong giai đoạn 2014 - 2016, Nhà trường đã được Chính phủ giao tư vấn triển khai dự án xây dựng Vườn thực vật Quốc gia tại Trường [H7.7.1.28]; Phê duyệt và đã triển khai 02 dự án tăng cường trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm GIS và viễn thám, Công nghệ sinh học Lâm nghiệp [H7.7.1.29]. Các dự án thuộc nguồn vốn KH&CN đã góp phần nâng cấp trang thiết bị, máy móc hiện đại phục vụ cho công tác NCKH và đào tạo của Nhà trường. Các kết quả đã đạt được trong giai đoạn này phù hợp với định hướng và kế hoạch về KH&CN của Nhà trường đã được Bộ NN& PTNT phê duyệt trong "*Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 - 2020*".

Các kế hoạch và hoạt động KH&CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường, nhằm xây dựng Trường ĐHLN thành một trung tâm nghiên cứu KH&CN mạnh, có khả năng đáp ứng các yêu cầu về KH&CN trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Phát triển nông thôn đã được nêu rõ trong kế hoạch, chiến lược phát triển Trường [H7.7.1.02]. Các nhiệm vụ KH&CN Trường đã thực hiện [H7.7.1.30] khẳng định Trường ĐHLN là trung tâm KH&CN có uy tín về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên và môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường ở vùng núi và trung du trong cả nước.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường luôn chủ động trong việc xây dựng kế hoạch KH&CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường. Việc triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm cũng như trung hạn đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát.

3. Những tồn tại

Nhà trường còn chậm trong việc nắm bắt, đánh giá và dự báo biến động phát triển chung về KH&CN dẫn tới việc số lượng các nhiệm vụ KH&CN của Nhà trường trong những năm gần đây giảm sút.

Nhà trường chưa xây dựng được kế hoạch phát triển KH&CN dài hạn (10 năm).

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch KH&CN dài hạn phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường, ưu tiên các lĩnh vực KH&CN then chốt cần được giải quyết và những lĩnh vực mà Nhà trường có thể mạnh phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội	Phòng KH&CN, Hội đồng KH&ĐT Trường, Hội đồng KH&ĐT các khoa/viện/ Phân hiệu	Từ tháng 10/2017
2	Tập trung nhân lực và trí tuệ trong việc xây dựng các đề tài, dự án mang tính chất đột phá thuộc các lĩnh vực: giống và công nghệ sinh học; bảo tồn đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu; công nghệ chế biến gỗ; chính sách phát triển nông - lâm nghiệp	Phòng KH&CN, Hội đồng KH&ĐT Trường, Hội đồng KH&ĐT các khoa/viện/ Phân hiệu	Từ tháng 1/2017

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch

1. Mô tả

Thực hiện sứ mạng đã tuyên bố về NCKH và phát triển công nghệ của Trường DHLN [H7.7.2.01], trong những năm gần đây, số lượng đề tài, dự án các cấp của Trường phát triển mạnh và được triển khai thực hiện theo đúng quy chế đã ban hành của Nhà trường về quản lý các nhiệm vụ KH&CN các cấp [H7.7.2.02].

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch KH&CN để phổ biến cho từng đơn vị đăng ký triển khai [H7.7.2.03]. Các loại hình hoạt động KH&CN của Nhà trường rất phong phú và đa dạng, bao gồm các đề tài, dự án thuộc nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, cấp Bộ (NN&PTNT), cấp Tỉnh được thực hiện trong nhiều

năm và các đề tài cấp cơ sở (cấp trường), đề tài NCKH của SV thường được thực hiện trong khoảng 01 năm [H7.7.2.04], ngoài ra, Nhà trường thường xuyên duy trì hoạt động sinh hoạt học thuật giữa các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước và sinh hoạt học thuật tại các bộ môn thuộc các khoa/viện.

Từ năm 2012 - 2017 (tính đến 30/6/2017), cán bộ, GV của Nhà trường đã hoàn thành tổng số 1.012 đề tài, dự án các cấp, trong đó có: 07 nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, 71 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và tương đương, 279 đề tài cấp Cơ sở và 655 đề tài NCKH của SV [H7.7.2.05]. Nhà trường luôn chỉ đạo sát sao việc thực hiện các hoạt động KH&CN, để kịp thời nắm bắt tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và đảm bảo đúng tiến độ đã đề ra, hàng năm Nhà trường tổ chức kiểm tra định kỳ 6 tháng đầu năm (tháng 5-6), kiểm tra nghiệm thu kế hoạch năm (vào tháng 11-12), phối hợp cơ quan chủ quản kiểm tra tiến độ thực hiện và kiểm tra hiện trường thực hiện các đề tài dự án. Kết quả thực hiện các đề tài dự án được tổng hợp và báo cáo đến cơ quan chủ quản [H7.7.2.06]. Hàng năm, căn cứ vào quyết định phê duyệt về việc giao nhiệm vụ và kế hoạch thực hiện, Nhà trường thông báo tới chủ nhiệm các đề tài/dự án về nội dung và kế hoạch nghiệm thu. Quy trình nghiệm thu được thực hiện theo các quy định về nghiệm thu đề tài các cấp đã ban hành [H7.7.2.02], [H7.7.2.07]. Hội đồng nghiệm thu được thành lập trên nguyên tắc đảm bảo tính chuyên môn và số lượng các thành viên Hội đồng theo các cấp đề tài: Đề tài NCKH của SV, đề tài cấp Cơ sở (trường), nghiệm thu các chuyên đề và nghiệm thu cấp cơ sở đề tài cấp Tỉnh, Bộ và cấp Quốc gia [H7.7.2.08].

Bảng 7.1. Thống kê số lượng đề tài, dự án các cấp và tỷ lệ nghiệm thu đúng hạn giai đoạn 2012 - 2017 (tính đến 30/6/2017) của Trường DHLN [H7.7.2.05],

[H7.7.2.09]

TT	Loại đề tài/dự án	Kế hoạch	Nghiệm thu đúng hạn	Đang thực hiện	Không hoàn thành đúng hạn	Tỷ lệ nghiệm thu đúng hạn
1	Cấp Quốc gia	12	7	5	0	100%
2	Cấp Bộ*	83	71	12	0	100%
4	Cấp Cơ sở	378	279	71	28	90,9%
5	NCKH SV	821	655	28	138	82,6 %

*Cấp Bộ và tương đương

Tỷ lệ nghiệm thu đúng kế hoạch của các đề tài, dự án các cấp trung bình đạt 95,3%. Trong đó tỷ lệ nghiệm thu đúng hạn của các đề tài, dự án cấp Quốc gia đạt 100%; các đề tài, dự án cấp Bộ và tương đương đạt 100%; cấp Cơ sở (trường) đạt 90,9%; và NCKH SV đạt 82,6%. Hầu hết các đề tài, dự án được nghiệm thu đều có chất lượng đáp ứng được yêu cầu đặt hàng của cơ quan quản lý [H7.7.2.10], [H7.7.2.11].

Một số đề tài (06 đề tài) thuộc nhiệm vụ KH&CN đặc thù cấp Bộ NN&PTNT do gặp khó khăn về ngân sách nên bị dừng cấp kinh phí giữa chừng và không thể tiếp tục thực hiện để nghiệm thu tổng kết đề tài. Tuy nhiên, xét về mặt tiến độ các đề tài trên vẫn đảm bảo hoàn thành các nội dung theo kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt [H7.7.2.12].

Tỷ lệ không hoàn thành của các đề tài cấp Cơ sở/cấp trường là 9,1%, nguyên nhân chủ yếu là do các đề tài này thường là do cá nhân tự huy động kinh phí để thực hiện nghiên cứu (được Nhà trường công nhận kết quả sau khi được hội đồng khoa học nghiệm thu từ mức đạt trở lên) và một phần nguyên nhân là do chủ nhiệm các đề tài thiếu chủ động trong việc bố trí thời gian giữa giảng dạy và nghiên cứu, kết quả nghiên cứu chưa đạt được như mong đợi dẫn đến việc không thể hoàn thành đề tài theo kế hoạch đã đề ra.

Tính trong giai đoạn 2012 - 2017, tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên không hoàn thành sau khi đã đăng ký với Nhà trường là 17,4%. Do Trường có đặc thù nghiên cứu về lĩnh vực lâm nghiệp, nên phần lớn các đối tượng nghiên cứu thường tập trung tại vùng núi, việc đi lại và lưu trú, nghiên cứu ngoại nghiệp gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các sinh viên nữ. Một số nhóm SV mang nặng tâm lý làm cho xong dẫn đến các kết quả nghiên cứu không đạt được như mong muốn, không đảm bảo được mục tiêu và các nội dung đã đề ra nên đã không thể hoàn thành đề tài nghiên cứu theo kế hoạch.

Trong 5 năm qua, tổng số đề tài cán bộ, GV Nhà trường đã hoàn thành là 357 đề tài, tính bình quân 0,61 đề tài/GV cơ hữu.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị cán bộ công nhân viên chức toàn Trường nhằm tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đã đề ra, trong đó có

hoạt động KH&CN. Thông qua Hội nghị, toàn thể CBVC của Nhà trường được thông qua báo cáo kết quả và đóng góp ý kiến nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng cũng như số lượng các đề tài, dự án của Nhà trường, đồng thời góp ý xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN cho năm tiếp theo [H7.7.2.13].

2. Những điểm mạnh

Việc thực hiện đề tài, dự án KH&CN được triển khai nghiêm túc, cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đã được phê duyệt. Số lượng đề tài cấp Cơ sở ngày càng tăng do có nhiều cán bộ, GV tự túc kinh phí để thực hiện.

3. Những tồn tại

Còn một số đề tài cấp Cơ sở (cấp Trường) và đề tài NCKH của SV chưa hoàn thành đúng hạn; Nhà trường chưa có chế tài xử lý với những trường hợp quá hạn này.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng chế tài để thúc đẩy các chủ trì đề tài/nhiệm vụ hoàn thành đúng thời hạn, đặc biệt đối với các đề tài cấp Cơ sở và đề tài NCKH của SV	Phòng KH&CN, các khoa/viện, Phân hiệu	Tháng 10/2017

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Giai đoạn từ năm 2012 - 2017 (tính đến 30/6/2017), Trường ĐHLN có số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài/dự án NCKH và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường. Cụ thể, Trường đã hoàn thành 357 đề tài các cấp (cấp Quốc gia, Bộ, Tỉnh và Cơ sở), tương ứng với số lượng đề tài quy đổi là 224,5.

Bảng 7.2. Thống kê số lượng quy đổi của đề tài, dự án các cấp đã nghiệm thu trong giai đoạn 2012-2017 (tính đến 30/6/2017) [H7.7.2.05]

TT	Loại đề tài/dự án	Số lượng ĐT, DA đã nghiệm thu	Hệ số quy đổi	Số lượng ĐT, DA quy đổi
1	Cấp Quốc gia	7	2,0	14
2	Cấp Bộ	71	1,0	71
4	Cấp Cơ sở/trường	279	0,5	139,5
	Tổng	357		224,5

(* Cấp Bộ và tương đương)

Theo thống kê, tổng số các bài báo của CBVC Nhà trường đã đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành từ năm 2012 - 2017 (tính đến 30/6/2017) gồm có: 146 bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài [H7.7.3.01], 789 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước [H7.7.3.02] và 150 bài báo đăng trong kỷ yếu các hội nghị trong và ngoài nước [H7.7.3.03].

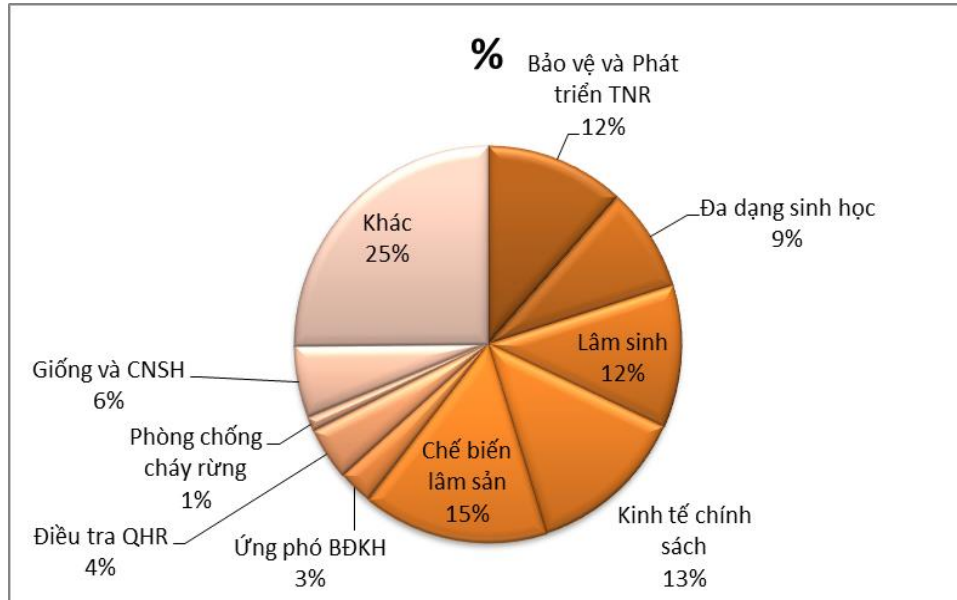
Bảng 7.3. Thống kê số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành giai đoạn 2012 - 2017 (tính đến 30/6/2017)

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng bài báo theo từng năm						Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	2017 (tính đến 30/6/2017)	
1	Tạp chí KH Quốc tế	1,5	31	36	35	16	28		219
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	59	82	86	83	60	1	371
3	Tạp chí/tạp san của cấp Trường	0,5	53	77	67	106	62	53	209
4	Tổng		143	195	188	205	150	54	799

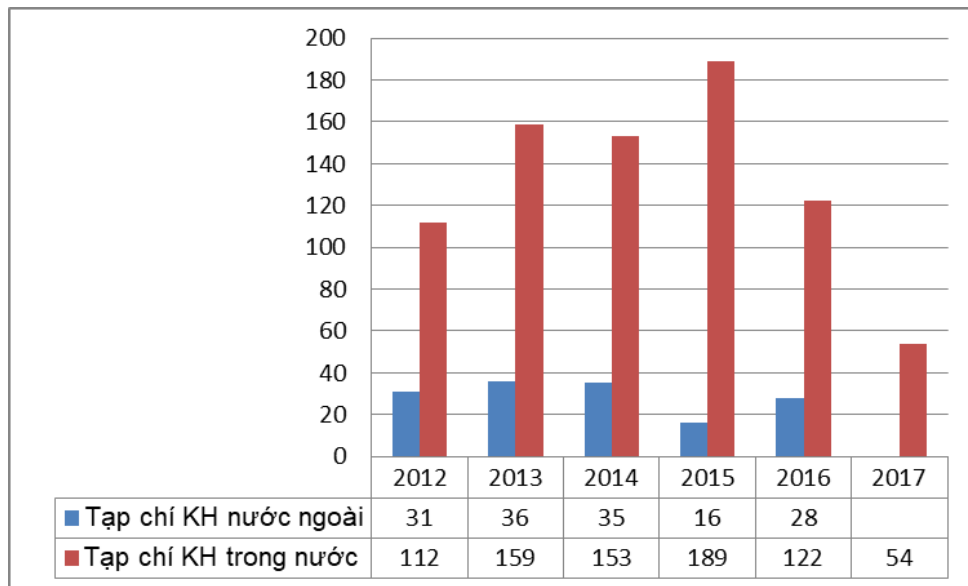
Nhiều bài báo là kết quả của các đề tài/dự án KH&CN các cấp [H7.7.3.04], tính trung bình có 3,56 bài báo/đề tài, dự án quy đổi (Bảng 7.2 và 7.3). Phần lớn các bài báo được đánh giá có nội dung khoa học tốt, phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường. Các nhóm vấn đề chính được các tác giả đăng tải và công bố như: Bảo quản và chế biến lâm sản (tỷ lệ 15 %); Kinh tế - chính sách trong phát triển lâm nghiệp (tỷ lệ 13 %); Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng (tỷ lệ 12%); Lâm sinh (chiếm 12 %); Đa dạng sinh học (chiếm tỷ lệ 9%); Ứng dụng công nghệ sinh học trong lâm nghiệp (tỷ lệ 6%). Đây đều là những vấn đề ưu tiên của Nhà trường trong chiến lược phát triển KH&CN và cũng là thế mạnh của Nhà trường [H7.7.3.01],[H7.7.3.02], [H7.7.3.05].

Từ năm 2013, Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp của Trường ĐHLN được cấp phép hoạt động đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, GV và các nhà khoa học

trong lĩnh vực lâm nghiệp đăng bài trên tạp chí này [H7.7.3.06]. Ngoài việc công bố kết quả NCKH trên tạp chí KH&CN Lâm nghiệp, GV, cán bộ của Trường còn tích cực công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí quốc tế, tạp chí NN&PTNT, tạp chí Kinh tế sinh thái, tạp chí Khoa học, tạp chí Cơ khí... [H7.7.3.07].



Hình 7.1. Biểu đồ tỷ lệ các bài báo chia theo lĩnh vực chuyên môn



Hình 7.2. Số lượng các bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước

Nhà trường luôn khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước. Trường có chế độ hỗ trợ kinh phí cho bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước (bằng tiếng nước ngoài) là 1.000.000đ/bài, bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài (có chỉ số SCI và IF)

là 3.000.000đ/bài [H7.7.3.08]. Ngoài ra, Nhà trường áp dụng định mức 60-80 giờ NCKH/bài báo trong nước và 150-200 giờ NCKH/ bài báo quốc tế đã thực sự có tác dụng khuyến khích các hoạt động viết và đăng báo trên các tạp chí [H7.7.3.08]. Đồng thời, Nhà trường quy định bài báo là một sản phẩm bắt buộc của các đề tài/dự án. Mỗi đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước phải có ít nhất 02 bài báo, mỗi đề tài cấp Cơ sở phải có ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí KH&CN chuyên ngành [H7.7.3.09].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường luôn khuyến khích cán bộ GV đăng báo trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Chất lượng các bài báo được Hội đồng thẩm định đánh giá cao, nội dung các bài báo đã thể hiện trung thực kết quả nghiên cứu từ các đề tài NCKH. Số lượng các bài báo được tính điểm công trình theo quy định của Hội đồng chức danh Giáo sư ngày càng tăng và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường.

3. Những tồn tại

Cán bộ tham gia viết bài báo mới chỉ chủ yếu tập trung ở một số nhà giáo có kinh nghiệm, có công trình nghiên cứu. Số lượng các GV trẻ tham gia (dưới 30 tuổi) viết bài báo còn hạn chế.

Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế chiếm tỷ lệ chưa cao, chưa tương xứng với vị thế, uy tín của Trường.

Các bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học cơ sở còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ cán bộ và GV.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng cơ chế khuyến khích các cán bộ, GV trẻ tham gia NCKH và viết bài báo khoa học	Phòng KH&CN, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ tháng 01/2018
2	Xây dựng cơ chế tăng mức hỗ trợ kinh phí cho tác giả có bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín, tăng giờ NCKH được quy đổi	Phòng KH&CN, Phòng HTQT, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ tháng 01/2017
3	Thường xuyên cập nhật và cung cấp các thông tin có liên quan đến nguồn kinh phí như Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia cho NCKH cơ bản để tăng số lượng các bài báo quốc tế cho Nhà trường	Phòng KH&CN, Phòng HTQT, khoa/viện	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước

1. Mô tả

Các đề tài, dự án KH&CN của Trường được thực hiện dựa trên chiến lược phát triển Lâm nghiệp quốc gia [H7.7.4.01], định hướng phát triển KH&CN của ngành và chiến lược phát triển của Nhà trường [H7.7.4.02]. Các đề tài, dự án đã tập trung giải quyết một số lĩnh vực KH&CN của ngành lâm nghiệp như: giống và công nghệ sinh học lâm nghiệp; kỹ thuật lâm sinh và quản lý bảo vệ rừng; biến đổi gen; ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý tài nguyên rừng và môi trường; kỹ thuật khai thác, chế biến và bảo quản lâm sản; kinh tế và chính sách lâm nghiệp... [H7.7.4.03].

Các đề tài/dự án được thực hiện dựa trên đặt hàng của Nhà nước, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN, Bộ GD&ĐT, một số địa phương và các doanh nghiệp. Trong quá trình xác định danh mục, các đề tài, dự án đáp ứng được yêu cầu về tính cấp thiết, đáp ứng được yêu cầu về thực tiễn sản xuất, tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm của ngành, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành NN&PTNT mới được chấp nhận [H7.7.4.04].

Trong giai đoạn 2012 - 2017, Nhà trường đã được Bộ KH&CN, Bộ NN&PTNT, các Sở KH&CN đặt hàng thực hiện và đã được Hội đồng Khoa học của cơ quan quản lý (Bộ KH&CN, Bộ NN&PTNT, các Sở KH&CN) nghiệm thu: 06 đề tài và 01 dự án sản xuất thử nghiệm cấp Quốc gia, 17 đề tài độc lập cấp Bộ NN&PTNT, 13 đề tài cấp Tỉnh và 07 tiêu chuẩn Quốc gia, ngoài ra còn một số đề tài thuộc chương trình bảo vệ môi trường cấp Bộ và các nhiệm vụ đặc thù cấp Bộ. Các đề tài, dự án này đều là các nhiệm vụ do cơ quan quản lý đặt hàng thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong phát triển KTXH của Nhà nước và của địa phương, có liên quan đến ngành lâm nghiệp và đã được hội đồng đánh giá 100% đáp ứng được yêu cầu đề ra [H7.7.4.05]. Đã có 02 quy trình công nghệ của Nhà trường được công nhận tiến bộ kỹ thuật, 03 tiêu chuẩn quốc gia đã được ban hành, 04 tiêu chuẩn quốc gia đã xây dựng xong và chuẩn bị

được ban hành và 02 bằng sáng chế đã được cấp, Nhà trường cũng đã thực hiện đăng ký quyền tác giả cho 04 sản phẩm KH&CN [H7.7.4.06].

Đến nay, các đề tài, dự án KH&CN của Trường ĐHLN theo đánh giá của Hội đồng Khoa học nghiệm thu các đề tài cho thấy tất cả các đề tài, dự án các cấp đều có đóng góp mới cho khoa học. Trong đó có 29/279 đề tài cấp Cơ sở, 33/71 đề tài cấp Bộ, 5/7 đề tài, dự án cấp Nhà nước được hội đồng khoa học nghiệm thu đánh giá là có giá trị ứng dụng thực tế giải quyết các vấn đề KTXH của địa phương và của Nhà nước [H7.7.4.05]. Một số đề tài tiêu biểu như sau:

(i). Đề tài cấp Quốc gia: “*Hoàn thiện công nghệ và thiết kế chế tạo một số thiết bị chuyên dụng chữa cháy rừng*”, mã số: DAĐL-2011/06. Thời gian thực hiện 2011-2013. Kết quả của đề tài, dự án đã có 01 tiến bộ kỹ thuật và 02 bằng độc quyền sáng chế [H7.7.4.06]. Cũng từ kết quả của đề tài Nhà trường đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng bằng sáng chế độc quyền với công ty CP công nghệ ô tô Việt Nam, Hợp đồng liên kết góp vốn chế tạo một số thiết bị chuyên dụng chữa cháy rừng với Chi nhánh công ty Mekong [H7.7.4.07].

(ii). Đề tài do Quỹ Phát triển KH&CN tài trợ (NAFOSTED): “*Nghiên cứu tính đa dạng và mối quan hệ phát sinh chủng loại của các loài thuộc họ Ngọc lan (Magnoliaceae) ở Việt Nam*”. Đề tài đã phát hiện ra được 02 loài thực vật mới thuộc họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*) ở Việt Nam và đó cũng là phát hiện mới của thế giới: *Michelia xianianhei* Q.N.VU. và *Magnolia cattienensis* Q.N.VU, phát hiện này đã được đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI. Đây là kết quả thực sự có ý nghĩa cho khoa học thực vật của Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung [H7.7.4.08].

(iii). Đề tài cấp Bộ NN&PTNT: “*Nghiên cứu chọn loài cây và kỹ thuật trồng rừng chống xói lở ở ven sông và kênh rạch vùng nước lợ*”. Thời gian thực hiện 2010-2014. Mô hình trồng rừng chống xói lở ở ven sông và kênh rạch vùng nước lợ đã được áp dụng và nhân rộng tại các địa phương có triển khai mô hình tại Thái Bình và Trà Vinh. Kết quả này góp phần vào việc phòng chống tình trạng xói lở ở ven sông và kênh rạch vùng nước lợ. Kết quả của đề tài đã được Bộ NN&PTNT tiếp nhận và xem xét để nhân rộng tại các khu vực ven sông và kênh rạch vùng nước lợ [H7.7.4.09].

(iv). Đề tài cấp Tỉnh: “*Nghiên cứu ứng dụng công nghệ uốn gỗ tạo các chi tiết công năng và mỹ nghệ sản xuất đồ mộc quy mô vừa và nhỏ*”. Thời gian

thực hiện 2010-2013. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã khẳng định: có thể tạo ra được các sản phẩm gỗ uốn từ những loại gỗ tự nhiên rừng trồng. Sản phẩm được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; Việc tạo ra sản phẩm gỗ uốn có giá trị thẩm mỹ và kinh tế cao, góp phần nâng cao giá trị của rừng trồng; Kết quả nghiên cứu phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH của đội ngũ GV và SV. Đề tài đã chuyển giao công nghệ uốn gỗ cho một số cơ sở sản xuất ở Huyện Thạch Thất, Hà Nội và đã mở ra xu hướng mới về sử dụng hiệu quả nguyên liệu gỗ đồng thời nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Đề tài đã đạt giải thưởng sáng tạo KH&CN Vifotec năm 2013 [H7.7.4.10].

Một số đề tài, dự án do Nhà trường chủ trì, mặc dù đang trong quá trình thực hiện, tuy nhiên đã có được những kết quả đáng ghi nhận như: “*Dự án kiểm kê rừng toàn quốc*” do Viện Sinh thái rừng và Môi trường - đơn vị trực thuộc Nhà trường chủ trì đã xây dựng được 02 phần mềm máy tính đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục bản quyền tác giả chứng nhận đăng ký quyền tác giả: Phần mềm quản lý dữ liệu điều tra kiểm kê rừng Việt Nam và Kiểm tra dữ liệu điều tra kiểm kê rừng [H7.7.4.11]; Đề tài cấp Bộ: “*Nghiên cứu sử dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, GIS và GPS) trong phát hiện sớm cháy rừng và giám sát tài nguyên rừng*”. Thời gian thực hiện: 2014-2016 đã xây dựng được 03 phần mềm máy tính và được công nhận đăng ký quyền tác giả: Phần mềm phát hiện sớm và truyền tin cháy rừng từ ảnh vệ tinh, Phần mềm phát hiện sớm và truyền tin cháy rừng từ trạm quan trắc và Phần mềm tự động giám sát và phát hiện sớm mất rừng, suy thoái rừng ở Việt Nam [H7.7.4.12].

Ngoài ra còn một số đề tài nghiên cứu phát triển thực vật cho Lâm sản ngoài gỗ, ứng dụng công nghệ tạo vật liệu gỗ ghép từ gỗ rừng trồng, hay các giải pháp phòng chống cháy rừng... đã được triển khai và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn sản xuất, góp phần nâng cao nhận thức của người dân địa phương và cộng đồng về giá trị của tài nguyên rừng, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống cho họ.

Sản phẩm nghiên cứu là kết quả từ các đề tài/dự án KH&CN của Trường đã thường xuyên được trưng bày tại các triển lãm, hội thảo như “*Hội thảo KH&CN phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới*” và thu hút sự quan tâm của người tiêu dùng [H7.7.4.13].

Các hoạt động NCKH của Phân hiệu tại Đồng Nai cũng được đẩy mạnh với 02 đề tài cấp bộ, 03 đề tài cấp tỉnh mang tính ứng dụng thực tiễn cao trong sản xuất và bảo vệ phát triển rừng, nhiều đề tài cấp cơ sở kết quả trực tiếp phục vụ xây dựng cơ sở vật chất, hệ thống thông tin, xây dựng nâng cao chất lượng nội dung giảng dạy, thực hành thực tập của nhà trường. Có các đề tài đăng ký dự thi và đạt giải cấp quốc gia, cấp tỉnh về sáng tạo kỹ thuật, được nhà nước và địa phương vinh danh [H7.7.4.14]. Điển hình là đề tài “*Đánh giá tác động của kinh tế trang trại đến thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015*” đã góp phần giúp cho tỉnh Đồng Nai là trở thành một điển hình về thực hiện thành công mô hình nông thôn mới cả nước; Đề tài “*Nghiên cứu đề xuất phương án sử dụng rừng tại tiểu khu 121 Khu Bảo tồn thiên nhiên và di tích Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học*” đã góp phần bổ sung hồ sơ giúp cho việc định hướng bảo vệ và phát triển rừng của khu bảo tồn, làm tiền đề cho việc ký kết thành công đề xuất khu bảo tồn dành 1000 ha rừng tự nhiên thuộc tiểu khu 121 làm địa bàn thực hành thực tập của nhà trường; Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng mô hình trồng rừng cây bản địa tại vùng bán ngập tại hồ Trị An, tỉnh Đồng Nai*” đã cung cấp một mô hình trồng rừng bán ngập thích hợp cho chống biến đổi khí hậu và suy thoái tài nguyên rừng, ngăn chặn sự phát triển của cây Mai Dương giúp nâng cao đời sống của người dân vùng đệm; Đề tài “*Nghiên cứu giải pháp công nghệ rút ngắn thời gian sấy và tiết kiệm năng lượng trong sấy gỗ*” đã cung cấp một mô hình sấy gỗ tiết kiệm năng lượng, giảm ô nhiễm, giảm chi phí sản xuất được ứng dụng tại Công ty Lâm nghiệp Di Linh - Lâm Đồng.

2. Những điểm mạnh

Trong giai đoạn 2012 - 2017, các đề tài, dự án do Nhà trường thực hiện đã dần đi vào chiều sâu, có giá trị khoa học, có tính ứng dụng thực tiễn và đáp ứng yêu cầu của xã hội.

NCKH đã góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho việc hình thành những kiến thức mới, cơ sở thực tiễn cho các giải pháp, phục vụ xây dựng giáo trình, bài giảng... tạo điều kiện cho người học của Trường DHLN tiếp cận, cập nhật với những hoạt động mới nhất của ngành.

3. Những tồn tại

Số lượng các đề tài được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất của Trường chưa nhiều. Khả năng áp dụng và triển khai kết quả nghiên cứu vào thực tế còn chậm do đặc thù của ngành; chưa có nhiều đề tài được cấp chứng nhận độc quyền sáng chế; việc quảng bá các kết quả nghiên cứu và thương mại hóa các sản phẩm là kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án còn chưa được quan tâm chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Chú trọng, tìm hiểu, khai thông các đề tài, dự án có tính ứng dụng và khả năng chuyển giao vào thực tế sản xuất	Phòng KH&CN, Hội đồng KH&ĐT Trường, Hội đồng KH&ĐT các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018
2	Chủ động tìm kiếm và liên kết với các doanh nghiệp trong việc phối hợp cùng tham gia thực hiện và phát triển kết quả của các đề tài, dự án KH&CN	Phòng KH&CN, và các khoa/viện	Từ năm 2018
3	Lựa chọn đề tài, dự án có kết quả tốt để đăng ký bản quyền KH&CN; bằng độc quyền sáng chế	Phòng KH&CN, khoa/viện	Từ năm 2018
4	Chủ động lựa chọn các sản phẩm là kết quả của các đề tài, dự án có triển vọng thương mại hóa, tìm kiếm và liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp để đưa các sản phẩm đó ra thị trường	Phòng KH&CN, và các khoa/viện	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này

1. Mô tả

Trường ĐHLN là đơn vị trực thuộc Bộ NN&PTNT, hàng năm Nhà trường đều nhận được sự quan tâm của Bộ NN&PTNT trong sự nghiệp đào tạo nói chung NCKH và phát triển công nghệ nói riêng. Ngoài ra, với vị thế là Trường đầu ngành về ngành Lâm nghiệp, với CSVC, trang thiết bị nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu đã được công nhận, đánh giá nên hàng năm Trường ký kết được nhiều hợp đồng KH&CN trong và ngoài nước. Nguồn thu từ NCKH và CGCN là một trong hai nguồn thu lớn của Trường, là nguồn tài chính quan trọng giúp nâng cấp CSVC, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, góp phần cải thiện thu nhập của cán bộ, GV và người lao động.

Trong giai đoạn 2012 - 2016, Trường đã đảm bảo nguồn thu bên ngoài từ NCKH và CGCN nhiều hơn kinh phí của Nhà trường dành cho các hoạt động này. Cụ thể trong giai đoạn 2012-2016 tổng thu bên ngoài từ hoạt động KH&CN của trường là: 101.948 triệu đồng [H7.7.5.01], [H7.7.5.02], [H7.7.5.03], Trường thực hiện chi cho các hoạt động KH&CN từ nguồn kinh phí của nhà trường là 9.380 triệu đồng, chi tiết theo từng năm được thể hiện tại Bảng 7.3.

Bảng 7.4. Thống kê kinh phí hoạt động KH&CN của Trường ĐHLN giai đoạn 2012-2016

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó				
			2012	2013	2014	2015	2016
1	Chi cho các hoạt động KH&CN từ kinh phí của Nhà trường	9.380	833	1.119	1.863	2.681	2.884
2	Nguồn thu từ hoạt động KH&CN: đề tài, tư vấn, CGCN trong nước và HTQT	101.948	9.093	11.451	12.321	20.994	48.089

Qua bảng thống kê trên cho thấy, nguồn thu từ hoạt động KH&CN giai đoạn 2012 - 2016 của Nhà trường hàng năm có xu hướng ngày càng tăng, năm 2016 so với năm 2015 tăng 129%, năm 2015 so với năm 2014 tăng 70%, năm 2014 so với năm 2013 tăng 8% và năm 2013 so với năm 2012 tăng 26%, chủ

yếu từ các hợp đồng đề tài NCKH, tư vấn, CGCN trong và ngoài nước [H7.7.5.04], kết quả thực hiện các hợp đồng đề tài NCKH, hợp đồng tư vấn, CGCN do Trường và các đơn vị trực thuộc Trường thực hiện có tính ứng dụng vào thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu của các đối tác, từ đó nâng cao vị thế là đơn vị đầu ngành trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn trong phạm vi cả nước và quốc tế. Đây được xem là thế mạnh của Trường nhằm tạo ra nguồn thu đáng kể, góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ GV trong nghiên cứu và kết hợp với hoạt động đào tạo.

Chi cho hoạt động KH&CN từ nguồn kinh phí của Trường bao gồm các nhiệm vụ: thực hiện đề tài NCKH của GV (đề tài cấp cơ sở), đề tài NCKH của SV, hội nghị, hội thảo khoa học các cấp, viết bài báo trong nước và quốc tế... [H7.7.5.05], [H7.7.5.06]. Cụ thể:

Thực hiện Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 “*Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*”, từ năm 2015 Trường đã thực hiện phân bổ kinh phí theo tỷ lệ 3% từ nguồn thu học phí và 5% các nguồn thu hợp pháp khác của Trường để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN cho cán bộ GV, SV và học viên sau đại học của Trường. Năm 2015, Trường đã phân bổ cho hoạt động này với tổng kinh phí là 2.681 triệu đồng và năm 2016 là 2.884 triệu đồng [H7.7.5.05], [H7.7.5.06], [H7.7.5.07], kinh phí hàng năm được phân bổ chi tiết cho từng hoạt động theo từng nội dung quy định tại Nghị định 99/2014/NĐ-CP (nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, cấp khoa, bộ môn, NCKH của SV, SV tham gia các giải về NCKH trong và ngoài nước; hội nghị, hội thảo khoa học, hỗ trợ công bố bài báo, chi cho GV, quản lý hoạt động NCKH...) [H7.7.5.06], [H7.7.5.07]. Việc chi tiêu cụ thể, định mức chi cho các hoạt động này hàng năm được cụ thể hóa trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị [H7.7.5.08].

Ngoài chi cho các hoạt động KH&CN từ nguồn kinh phí của Nhà trường, hàng năm Trường được Bộ NN&PTNT giao thực hiện các nhiệm vụ KH&CN từ nguồn ngân sách Nhà nước [H7.7.5.01], [H7.7.5.09]. Trường đã thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao đảm bảo chất lượng, hiệu quả cao, có tính ứng dụng vào thực tiễn và không để xảy ra vi phạm trong quá trình thực hiện, được kiểm toán Nhà nước kiểm toán định kỳ và đánh giá cao [H7.7.5.10].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có quy định về việc trích kinh phí từ các nhiệm vụ KH&CN (kinh phí bên ngoài) để tái đầu tư cho các hoạt động của Trường. Đồng thời, có quy định cụ thể về tổng kinh phí cũng như chi tiết các khoản chi cho hoạt động KH&CN bằng nguồn ngân sách của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Nguồn thu từ các hoạt động chuyển giao công nghệ mặc dù có tăng theo từng năm nhưng nhìn chung còn thấp so với tiềm năng của Trường.

Kinh phí của Nhà trường dành cho các hoạt động KH&CN của Trường còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng cơ chế khuyến khích các đơn vị tăng cường các hoạt động CGCN, tư vấn, dịch vụ, thương mại hóa sản phẩm KH&CN... nhằm tăng nguồn thu ngoài ngân sách cho đơn vị và Nhà trường.	Phòng KH&CN, Phòng TCKT và các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018
2	Tăng đầu tư và thường xuyên rà soát, điều chỉnh quy chế nội bộ cho phù hợp nhằm khuyến khích các hoạt động NCKH cấp cơ sở, khoa/viện, bộ môn và NCKH của SV.	Phòng KH&CN, Phòng TCKT và các khoa/viện	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là hoạt động gắn bó mật thiết với quá trình đào tạo, góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ GV và nghiên cứu viên. Hoạt động này là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của quá trình đào tạo, đem lại uy tín và tạo nên thương hiệu cho trường

đại học. Hợp tác về NCKH và CGCN với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế luôn được Nhà trường coi trọng và chủ động thực hiện.

Việc gắn các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ với đào tạo đã được nêu rõ trong quy chế quản lý đề tài/dự án KH&CN của Trường ĐHLN [H7.7.6.01]. Thực tế, các hoạt động KH&CN của Nhà trường đã đáp ứng yêu cầu của đào tạo thông qua việc xây dựng bài giảng, giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo, thực hiện thành công các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, các đề tài tốt nghiệp và NCKH của SV. Các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở, dự án HTQT,... đã gắn kết với việc hướng dẫn NCKH của SV, đào tạo kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ [H7.7.6.02], [H7.7.6.03]. Hơn thế nữa, những đóng góp mới cho khoa học từ các đề tài/dự án KH&CN đã cho ra đời các tài liệu, bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo,... phục vụ cho công tác đào tạo [H7.7.6.04]. Thông qua sự đóng góp này (Bảng 7.4) đã gắn kết hoạt động NCKH và đào tạo, đồng thời nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn cho cán bộ, GV, SV của Nhà trường.

Bảng 7.5. Bảng tổng hợp kết quả về viết bài báo, đào tạo, xuất bản tài liệu tham khảo và hợp tác với đơn vị ngoài trường của các nhiệm vụ KH&CN trong giai đoạn 2012 - 2017

TT	Loại nhiệm vụ	KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI/DỰ ÁN								
		Số lượng bài báo			Đào tạo đại học và sau đại học (số lượng luận văn, luận án)			Số lượng sách, giáo trình, bài giảng	Hợp tác với các Viện NC, Trường Đại học (số lượng đơn vị)	Hợp tác với các đơn vị sản xuất (số lượng đơn vị)
		Tạp chí quốc gia	Tạp chí quốc tế	Kỷ yếu Hội nghị	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ			
1	Nhiệm vụ NCKH cấp Quốc gia	23	8	7	13	14	2	-	10	4
2	Nhiệm vụ NCKH cấp Bộ	70	2	4	83	40	7	8	17	29
3	Nhiệm vụ NCKH cấp Tỉnh	5	-	3	2	1	1	-	-	3

4	Nhiệm vụ NCKH cấp Cơ sở (trường)	57	-	1	-	-	5	-	-	-
5	Đề tài/dự án HTQT	-	-	1	4	1	4	1	5	4
	Tổng	155	10	16	102	56	19	9	32	40

Bên cạnh đó, những năm gần đây Nhà trường đã tăng cường đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (do trường cấp kinh phí) phục vụ công tác quản lý đào tạo như: “*Nghiên cứu, đề xuất phương án tự chủ trong tuyển sinh đại học chính quy tại Trường ĐHLN*”, “*Đánh giá thực trạng tổ chức đào tạo đại học theo học chế tín chỉ sau 4 năm thực hiện tại Trường ĐHLN*” và trực tiếp phục vụ đào tạo như: “*Xây dựng cơ sở dữ liệu các loài gỗ - về cấu tạo thô đại - thuộc phòng cấu tạo gỗ - Trường ĐHLN phục vụ công tác đào tạo*” hay “*Nâng cao chất lượng dạy học học phần vật lý đại cương chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHLN*” [H7.7.6.05]. Ngoài ra, về CSVC, Nhà trường có một khu rừng nghiên cứu thực nghiệm phục vụ công tác đào tạo và NCKH với diện tích khoảng 73 ha [H7.7.6.06].

Nhà trường và các cán bộ, GV đã tích cực tham gia hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế [H7.7.6.07] để thực hiện các đề tài/dự án KH&CN và HTQT và đã đem lại những kết quả đáng khích lệ (Bảng 7.5). Thành công trong hợp tác NCKH giữa Trường ĐHLN và các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế còn được thể hiện qua các hội thảo quốc tế như hội thảo: “*Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp Việt Nam: liên kết giữa đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản xuất*” được tổ chức nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập trường [H7.7.6.08].

Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ của Trường cũng gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, trong giai đoạn 2012-2016 Nhà trường đã phối hợp với 12 doanh nghiệp trong việc tổ chức triển khai thực hiện các đề tài, dự án KH&CN [H7.7.6.09]. cụ thể:

Bảng 7.6. Doanh nghiệp phối hợp thực hiện đề tài, dự án KH&CN

STT	Tên đề tài/dự án	Năm thực hiện	Tên doanh nghiệp phối hợp
1	Nghiên cứu công nghệ sản xuất composite từ phế liệu gỗ và chất dẻo phế thải	2010-2012	1. Công ty cổ phần nhựa 04, thành phố Hồ Chí Minh; 2. Công ty cổ phần nhựa Opec, Hưng Yên
2	Nghiên cứu công nghệ tạo chất phủ bề mặt ván nhân tạo	2015-2016	1. Công ty nội thất Nano wood chi nhánh Đồng Nai; 2. Công ty cổ phần nội thất Mái ấm Việt; 3. Công ty sơn Delta Việt Nam
3	Nghiên cứu xác định mức chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các nhà máy thủy điện có xây dựng hệ thống tích năng.	2012-2012	1. Các cơ sở thủy điện 2. Tổng công ty điện lực Việt Nam (EVN)
4	Nghiên cứu đề xuất phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước trong sản xuất nông lâm nghiệp	2011-2012	1. Công ty lâm nghiệp Quy Nhơn, Bình Định 2. Công ty TNHH MTV cao su EAHLEO-Đăklăk 3. Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Yên Sơn, Tuyên Quang
5	Nghiên cứu công nghệ sản xuất các loại gỗ ghép khối được xử lý biến tính dùng trong xây dựng	2011-2013	Cty Cổ phần XD và Nội Thất Hoàn Cầu, HN
6	Nghiên cứu ứng dụng vật liệu Nano để nâng cao chất lượng ván lạng	2011-2012	Công ty cổ phần nội thất Shinec Hải Phòng
7	Hoàn thiện công nghệ và thiết kế chế tạo một số thiết bị chuyên dụng chữa cháy rừng	2011-2013	1. Công ty CP công nghệ ô tô VN 2. Chi nhánh công ty Mekong Auto

Đặc biệt trong năm 2013 Nhà trường đã ký hợp đồng chuyển giao công nghệ mua các sản phẩm của đề tài/dự án, như dự án sản xuất thử nghiệm cấp quốc gia: “*Hoàn thiện công nghệ và thiết kế chế tạo một số thiết bị chuyên dụng chữa cháy rừng*” đã có Hợp đồng liên kết góp vốn chế tạo một số thiết bị

chuyên dụng chữa cháy rừng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng bằng sáng chế độc quyền [H7.7.6.10]. Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng các văn bản về việc hợp tác NCKH và đào tạo với các viện, công ty, các tổ chức quốc tế và các địa phương (Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam, IKEA, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Sở NN&PTNT một số tỉnh...) [H7.7.6.11].

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ đã góp phần làm tăng nguồn lực về CSVC như bổ sung các máy móc, trang thiết bị, các phần mềm, các quy trình cho Nhà trường. Cụ thể, trong giai đoạn từ năm 2012-2016, Nhà trường đã được Nhà nước phê duyệt các dự án tăng cường trang thiết bị KH&CN bằng nguồn vốn sự nghiệp khoa học như: Dự án tăng cường trang thiết bị KH&CN phòng phân tích GIS và Viễn thám, dự án xây dựng Viện sinh thái rừng và môi trường, dự án đầu tư trang thiết bị công nghệ sinh học cho Viện Công nghệ sinh học Lâm nghiệp; thêm vào đó các trang thiết bị được nhà nước đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN đã được bổ sung vào hệ thống trang thiết bị thực hành thí nghiệm cho Nhà trường nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH của cán bộ, GV và SV [H7.7.6.12]. Bên cạnh đó, các nhiệm vụ KH&CN cũng giúp tăng cường năng lực NCKH cho đội ngũ cán bộ quản lý, GV, SV của Nhà trường. Nhờ tích cực tham gia các hoạt động NCKH và đào tạo, đến năm 2017 đội ngũ GV ở cả hai cơ sở của Nhà trường đã được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, đến tháng 6/2017 Trường đã có: 06 GS, 22 PGS, 83 tiến sĩ và 347 thạc sĩ [H7.7.6.13].

2. Những điểm mạnh

Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường đã gắn kết với đào tạo, với các chuyên gia đầu ngành, Hội khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp và các tổ chức NCKH khác. Kết quả của các hoạt động KH&CN đã đóng góp vào nguồn lực tài chính, CSVC và nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ, GV trong Trường.

3. Những tồn tại

Việc hợp tác với các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trong NCKH và chuyển giao công nghệ vẫn chưa tương xứng với năng lực và tiềm năng của Nhà trường.

Việc ứng dụng các kết quả NCKH vào giảng dạy chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch tìm kiếm và liên kết với các doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước trong việc phối hợp cùng tham gia thực hiện và phát triển kết quả của các đề tài, dự án KH&CN	Phòng KH&CN, Phòng HTQT, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ tháng 10/2017
2	Xây dựng quy định cụ thể về việc sử dụng các kết quả NCKH đối với đào tạo đại học và sau đại học.	Phòng KH&CN, Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo sau đại học, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Căn cứ theo các quy định của Bộ KH&CN, Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã có quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức của cá nhân chủ nhiệm đề tài/dự án các cấp trong Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN của Trường [H7.7.7.01], quy chế này đã được phổ biến đến toàn thể cán bộ, GV trong Trường. Đồng thời, Nhà trường cũng quy định định mức giờ NCKH cho các chức danh: GS/GV cao cấp, PGS/GV chính, GV, GV tập sự, kỹ sư hướng dẫn thực hành,... rất cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H7.7.7.02] và phụ lục 5 của Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN của Nhà trường [H7.7.7.01].

Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của cán bộ, GV dựa vào tổng số giờ NCKH hàng năm của từng cán bộ, GV. Số giờ NCKH được tính từ việc tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp, hướng dẫn SV NCKH, viết bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế,... [H7.7.7.02]; Nhà trường quy định tham gia NCKH là yêu cầu bắt buộc của GV và là tiêu chí xét thi đua khen thưởng hàng năm nên hầu hết cán bộ GV của Nhà trường đạt và vượt định mức giờ NCKH theo yêu cầu [H7.7.7.03].

Nâng cao hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ cho cán bộ, GV và gia tăng số lượng sản phẩm KH&CN đăng ký quyền sở hữu trí tuệ là một trong những hoạt động KH&CN được ưu tiên trong những năm gần đây của Nhà trường. Đây là nhiệm vụ nhằm thu hút đầu tư, khuyến khích chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện đổi mới khoa học kỹ thuật và thúc đẩy thương mại hóa... Để giúp cán bộ, GV hiểu rõ về quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ, quy trình bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình một cách hợp pháp, Nhà trường đã giao cho phòng KH&CN làm đầu mối hướng dẫn và hỗ trợ. Trên cơ sở các quy định về sở hữu trí tuệ do Nhà nước ban hành, Nhà trường khuyến khích các đơn vị thực hiện và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN đăng ký bản quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm KH&CN và có quy định cụ thể về bản quyền sở hữu trí tuệ sản phẩm KH&CN tại Điều 19, Chương IV của Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN [H7.7.7.01]. Các hoạt động phổ biến về quyền sở hữu trí tuệ được lồng ghép với các hoạt động KH&CN của Nhà trường thông qua các Hội nghị KH&CN hàng năm [H7.7.1.21], gửi thông báo hướng dẫn đến toàn thể cán bộ, GV [H7.7.7.04], đăng tải tài liệu về sở hữu trí tuệ trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường [H7.7.7.05].

Với những biện pháp nêu trên, hoạt động về sở hữu trí tuệ của Nhà trường đã đạt được những kết quả nhất định: Cán bộ, GV trong Trường đã quan tâm nhiều hơn đến việc đăng ký quyền tác giả, cho đến nay Nhà trường đã có 04 phần mềm thuộc các nhiệm vụ KH&CN được đăng ký quyền tác giả theo quy định [H7.7.4.06], Nhà trường chưa có sai phạm nào liên quan đến vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Những điểm mạnh

Trong 5 năm gần đây, Nhà trường không có vụ việc nào liên quan đến vi phạm tiêu chuẩn năng lực và đạo đức về NCKH hoặc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Những tồn tại

Các sản phẩm được đăng ký quyền sở hữu trí tuệ còn hạn chế về số lượng.

Cán bộ, GV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu mà mình tạo ra.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát và hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí đăng ký sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm KH&CN của các đề tài, dự án KH&CN	Phòng KH&CN, Phòng TCKT, Phòng Thanh tra	Từ tháng 10/2017
2	Đa dạng hóa các biện pháp phổ biến về sở hữu trí tuệ cho CBVC	Phòng KH&CN	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Thông qua việc tự đánh giá các tiêu chí trong tiêu chuẩn 7, có thể nhận thấy trong giai đoạn 2012 - 2017, Trường ĐHLN đã thực hiện tốt và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động KH&CN. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động KH&CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường. Công tác NCKH đã gắn kết chặt chẽ với đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ. Nhiều kết quả đề tài, dự án các cấp được triển khai ứng dụng vào thực tiễn, các ấn phẩm khoa học được công bố, giải thưởng NCKH các cấp có ý nghĩa quan trọng và thiết thực góp phần quảng bá các kết quả nghiên cứu, nâng cao vị thế và uy tín của Nhà trường. Sự hợp tác chặt chẽ giữa Nhà trường với một số viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong cả nước đã góp phần tăng nguồn lực về tài chính, CSVC phục vụ đào tạo và NCKH. Tuy nhiên, số lượng các công trình NCKH được công bố quốc tế vẫn còn ít, nguồn kinh phí cấp cho các đề tài/dự án các cấp còn hạn hẹp, số lượng các đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước còn hạn chế. Số lượng các sản phẩm KH&CN được thương mại hóa còn khiêm tốn so với tiềm năng và vị thế của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 7: Đạt 7/7 tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 8. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu

Hoạt động HTQT luôn được đánh giá là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường. Trong những năm qua, Nhà trường đã nỗ lực điều phối, tổ chức mở rộng quan hệ quốc tế, duy trì các mối quan hệ đối tác truyền thống, thực hiện các cam kết đã ký. Hoạt động HTQT đã mang lại những kết quả nhất định về đào tạo, KH&CN, phát triển nguồn nhân lực, phát triển chương trình, bổ sung CSVC... Thông qua hoạt động HTQT, Nhà trường đã dần khẳng định vai trò, vị thế và uy tín trong khu vực và quốc tế về lĩnh vực lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Những điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động về hoạt động HTQT của Nhà trường được đánh giá theo 3 tiêu chí dưới đây:

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước

1. Mô tả

Trường DHLN xác định hoạt động HTQT là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển, góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường. Trong báo cáo tại đại hội Đảng bộ các nhiệm kỳ [H8.8.1.01] và báo cáo tại Hội nghị CBVC hàng năm đã tổng kết và đưa ra kế hoạch về hoạt động HTQT [H8.8.1.02] trên cơ sở chiến lược phát triển dài hạn, trung hạn của Nhà trường. Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường còn tổ chức Hội nghị về hoạt động HTQT để thảo luận, đánh giá nhằm khắc phục các yếu kém còn tồn tại và định hướng phát triển các hoạt động HTQT cho giai đoạn tiếp theo [H8.8.1.03].

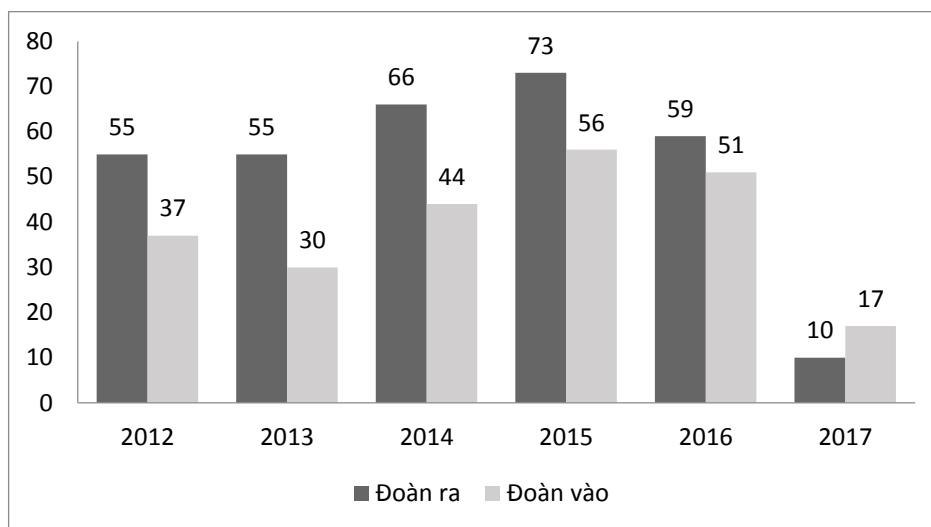
Trong quá trình triển khai các hoạt động HTQT, Nhà trường đã thực hiện tốt mọi quy định, quy chế liên quan đến hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ do Nhà nước và Bộ chủ quản ban hành như: *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giáo dục về quản lý hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục; Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục [H8.8.1.04]; Quy định về tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và thông tư quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước [H8.8.1.05]; Quy định*

chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí, Nghị định của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam [H8.8.1.06]; Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam [H8.8.1.07].... Trong 5 năm qua, Nhà trường không có trường hợp nào vi phạm quy chế về hoạt động HTQT. Mọi hoạt động HTQT đều được báo cáo, trình lãnh đạo Bộ và các cơ quan chức năng có liên quan [H8.8.1.08].

Để có cơ sở quản lý các hoạt động HTQT, Nhà trường đã xây dựng "Quy chế hoạt động hợp tác quốc tế" dựa trên các quy định của Nhà nước, Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT. Quy chế này đã quy định phân cấp giữa các đơn vị, cụ thể hoạt động HTQT được phân thành 2 cấp độ: Một là do các đối tác nước ngoài liên hệ trực tiếp với Trường và ngược lại, và các chương trình, dự án mang tính liên ngành gọi là hoạt động HTQT cấp Trường; Hai là do các khoa/viện/trung tâm trực thuộc trực tiếp liên hệ với đối tác nước ngoài, gọi là hoạt động HTQT cấp Đơn vị trực thuộc. Phòng HTQT là đầu mối quản lý các hoạt động HTQT cấp Trường; các hoạt động HTQT cấp Trường sẽ do phòng HTQT trực tiếp tổ chức, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thực hiện; các hoạt động HTQT cấp Đơn vị trực thuộc sẽ do các đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện, nhưng chịu trách nhiệm quản lý hành chính bởi phòng HTQT và các quy định liên quan hiện hành của Trường [H8.8.1.09]. Phòng HTQT là đầu mối quản lý mọi hoạt động HTQT, có trách nhiệm xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động về HTQT [H8.8.1.10], phối hợp với các đơn vị, cá nhân tổ chức xây dựng, triển khai thực hiện các hoạt động HTQT theo đúng quy định; các đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài, dự án quốc tế và các hội nghị, hội thảo, sinh hoạt học thuật do đơn vị khai thông và được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng HTQT có nhiệm vụ hỗ trợ và quản lý các hoạt động này [H8.8.1.11].

Phòng HTQT được giao nhiệm vụ phối hợp với phòng TCCB thực hiện công tác quản lý, hỗ trợ, theo dõi, cập nhật thông tin về cán bộ GV, SV của Trường đi công tác/học tập ở nước ngoài [H8.8.1.12] và khách nước ngoài đến tham quan, làm việc, học tập tại Trường [H8.8.1.13]. Để thực hiện tốt công tác này, Nhà trường đã ban hành và thực hiện "Quy định về quản lý khách nước

ngoài đến tham quan, học tập và làm việc tại trường ĐHLN” [H8.8.1.14]. Thống kê số lượng đoàn ra/đoàn vào từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2017 được trình bày trên biểu đồ 8.1.



Biểu đồ 8.1. Thống kê số lượng Đoàn ra/Đoàn vào từ năm 2012 - 2017

Trường ĐHLN đã hợp tác với hơn 60 trường đại học, cơ sở đào tạo, các tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu nhằm triển khai hoạt động hợp tác trên nhiều lĩnh vực như: Hợp tác đào tạo, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật, tổ chức hội thảo khoa học, phối hợp thực hiện đề tài NCKH, chuyển giao công nghệ. Mọi thông tin giới thiệu về Trường đều được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) tại địa chỉ <http://vnuf.edu.vn>, <http://vnuf2.edu.vn> và trong các tờ rơi giới thiệu về Trường [H8.8.1.15], qua đó nhiều đối tác nước ngoài đã biết đến và chủ động đặt quan hệ hợp tác với Trường.

Về cơ bản, mọi hoạt động hợp tác với các cơ sở đào tạo, trường đại học, viện nghiên cứu trên thế giới đều được thực hiện trên cơ sở văn bản thỏa thuận được chính thức ký kết giữa các bên. Nhà trường đã ký kết được 43 văn bản thỏa thuận với các đối tác như: Trường Đại học Fribourg - Thụy Sĩ, Công ty PT. PINDO DELI PULP AND PAPER - Indonesia, Trường Đại học YEUNGAM - Hàn Quốc, Khoa lâm nghiệp Trường Đại học British Columbia - Canada, Đại học Newcastle - Úc, Trung tâm Quốc tế về nghiên cứu nông lâm kết hợp (ICRAF) - Kenya, Viện nghiên cứu Julich - CHLB Đức, Tổ chức quốc tế GIZ - Đức, Đại học Gottingen - CHLB Đức, Đại học Colorado - Mỹ, Đại học Tây - Hungary, Khoa Nông nghiệp - Đại học Shizuoka - Nhật Bản, Đại học Quốc gia Lào, Đại học Quốc gia Úc, Viện công nghệ gỗ giấy - Đại học Dresden - CHLB Đức... Với các lĩnh vực hợp tác chính bao gồm: Hợp tác về các lĩnh vực liên

quan đến lâm nghiệp, lĩnh vực công nghệ gỗ, công nghệ sinh học, quản lý tài nguyên rừng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, trao đổi thông tin, tài liệu, ấn phẩm khoa học, trao đổi cán bộ, GV; xây dựng các chương trình nghiên cứu chung, các chương trình đào tạo bậc đại học, thạc sỹ. Trong đó có 33 MoU, 10 MoA và các văn bản, thỏa thuận trong đào tạo, hợp tác nghiên cứu song phương, trao đổi học thuật. Có 29 MoU, MoA và các văn bản thỏa thuận còn hiệu lực; 14 MoU, MoA và các văn bản thỏa thuận hết hiệu lực [H8.8.1.16].

Một thành công trong hoạt động HTQT của Trường là đã và đang thực hiện đào tạo chương trình tiên tiến ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên, liên kết với Trường Đại học Tổng hợp bang Colorado (Hoa Kỳ) theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT và luật pháp hai nước [H8.8.1.17].

Việc báo cáo đánh giá, tổng kết các hoạt động HTQT được thực hiện hàng năm, theo đúng yêu cầu của các Bộ chủ quản và các cơ quan, tổ chức hợp tác hỗ trợ [H8.8.1.18]. Các hoạt động này phù hợp với luật pháp và chính sách của Nhà nước Việt Nam.

2. Những điểm mạnh

Hoạt động HTQT của Nhà trường luôn tuân thủ nghiêm túc và chặt chẽ mọi quy định của Nhà nước, Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT. Cho đến nay, hoạt động HTQT của Trường không xảy ra sai phạm gì.

3. Những tồn tại

Việc quản lý cán bộ đi nước ngoài tham dự hội thảo và học tập chưa chặt chẽ, tỷ lệ cán bộ, GV thực hiện báo cáo sau khi đi nước ngoài chưa cao.

Sự phối hợp giữa Phòng TCCB và Phòng HTQT trong việc quản lý cán bộ, GV đi nước ngoài chưa đồng bộ, thiếu sự kết hợp chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Thực hiện quản lý chặt chẽ cán bộ GV đi nước ngoài thông qua chế độ báo cáo sau khi về nước	Phòng HTQT, Phòng TCCB, các khoa/viện, Phân hiệu	Tháng 1/2018
2	Xây dựng chế độ báo cáo định kỳ (6 tháng) và cập nhật tình hình đoàn vào, đoàn ra giữa hai Phòng TCCB và HTQT	Phòng TCCB, Phòng HTQT	Tháng 1/2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Các hoạt động HTQT về đào tạo của Nhà trường được tổ chức dưới nhiều hình thức, qua đó đã tạo ra các cơ hội hợp tác đa dạng như: Xây dựng các chương trình đào tạo liên kết quốc tế; cử cán bộ, GV, SV đi đào tạo, tham quan học tập và trao đổi kinh nghiệm, tham gia hội thảo quốc tế; tiếp nhận viện trợ, hỗ trợ của các nước và các tổ chức quốc tế; tiếp đón chuyên gia và các đoàn khách quốc tế vào tham quan trao đổi học thuật và kinh nghiệm; quản lý và sử dụng chuyên gia và tình nguyện viên, thực tập sinh đến làm việc tại Trường. Các chuyên gia, thực tập sinh và tình nguyện viên đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc hỗ trợ chuyên môn và tiếng Anh cho cán bộ và SV trong Trường. Các hoạt động HTQT về đào tạo thực sự hiệu quả và đã đem lại những thành tựu to lớn cho Nhà trường trong vòng 20 năm trở lại đây. Cụ thể như sau:

Về hợp tác đào tạo và phát triển chương trình: Nhà trường đã ký bản ghi nhớ về quan hệ hợp tác quốc tế (MOU) với 43 trường đại học, viện nghiên cứu trên thế giới [H8.8.2.01]. Trên cơ sở đó, nhiều chương trình hợp tác về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo đã được triển khai. Từ năm 2009, Nhà trường đã hợp tác với Trường Đại học Tổng hợp bang Colorado (Hoa Kỳ) để xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình tiên tiến ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên [H8.8.2.02], 24 SV khóa đầu tiên của chương trình đã tốt nghiệp vào cuối năm 2014 và đến nay đã có tổng số 109 SV tốt nghiệp [H8.8.2.03]; Chương trình được đánh giá tốt về chất lượng và cách thức vận hành [H8.8.2.04], [H8.8.2.05]. Nhà trường đã hợp tác với chương trình UN-REDD lồng ghép kiến thức REDD⁺ vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ với 02 ngành Lâm học và Quản lý tài nguyên rừng [H8.8.2.06]; hợp tác với dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam (VFD) do Tổ chức USAID (Hoa Kỳ) tài trợ, xây dựng bài giảng và đưa vào chương trình đào tạo của 08 ngành bậc đại học của 02 môn học Biến đổi khí hậu đại cương và Quản lý phát thải carbon trong lâm nghiệp [H8.8.2.07]. Ngoài ra, chương trình hợp tác với Đại học Oregon Hoa Kỳ - trình độ Đại học ngành Lâm

nghiệp đã được xây dựng từ năm 2016 [H8.8.2.08]; Chương trình hợp tác với Đại học Dresden và Đại học Gottingen đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lâm nghiệp nhiệt đới bắt đầu tuyển sinh từ đầu năm 2017 có 15 học viên [H8.8.2.09].

Với truyền thống hữu nghị Việt - Lào - Campuchia, từ nhiều năm nay Trường ĐHLN liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đào tạo cho lưu học sinh Lào ở tất cả các bậc học, từ năm 2012 đến tháng 6/2017 Trường đã đào tạo được 41 sinh viên, học viên Lào [H8.8.2.10]. Nhiều người trong số họ hiện đang giữ trọng trách quan trọng ở các cơ quan quản lý Nhà nước của Lào và Campuchia.

Về trao đổi học thuật, trao đổi GV và SV, các hoạt động tham quan khảo sát: Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế, hàng năm Nhà trường tổ chức thành công nhiều lớp tập huấn, buổi trao đổi học thuật, hội thảo chuyên ngành với các chuyên gia trong lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên, chế biến lâm sản, kinh tế chính sách đến từ Mỹ, Nhật, Úc, Cộng hòa Liên bang Đức, Hà Lan,... [H8.8.2.11]. Các hoạt động này thực sự hữu ích đối với cán bộ, GV và SV của Trường vì họ được trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi và cập nhật các kiến thức mới quý báu ngay tại Trường. GV nước ngoài thường xuyên được mời sang giảng dạy chương trình tiên tiến ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên, từ năm 2012-2016, Nhà trường đã mời 20 lượt GV đến giảng dạy tại Trường trong đó có 07 giáo sư nước ngoài đến làm việc từ 3 tháng trở lên [H8.8.2.12]. Để thu hút các nhà khoa học, GV, tình nguyện viên đến công tác, giảng dạy, học tập tại Trường, Nhà trường luôn có các biện pháp hỗ trợ kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi như hỗ trợ làm thủ tục visa, chỗ ăn nghỉ, xe ô tô đưa đón,... [H8.8.2.13]. Với những nỗ lực trong công tác HTQT nhằm đưa các chuyên gia nước ngoài đến công tác, làm việc tại Trường, số lượng lượt khách quốc tế đến Trường không ngừng tăng trong những năm gần đây. Cụ thể, từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2017, có 640 người đến học tập, làm việc tại Trường ĐHLN [H8.8.2.14].

Từ năm 2012 đến tháng 5 năm 2017, Nhà trường đã cử 318 đoàn với tổng số 478 cán bộ, GV, SV đi tham quan, học tập, dự hội thảo quốc tế, tham dự khóa tập huấn, tham gia giảng dạy tại các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo của nước ngoài [H8.8.2.15]. Số cán bộ, GV này sau khi hoàn thành chương trình và trở lại công tác đã thực sự đóng góp kiến thức, kinh nghiệm của mình

vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Nhà trường cũng như sự phát triển của ngành Lâm nghiệp một cách hiệu quả, đặc biệt trong việc đổi mới phương pháp, nội dung giảng dạy, triển khai đề tài/dự án KH&CN.

Ngoài ra, Nhà trường luôn tích cực hỗ trợ SV, học viên cao học, NCS tham dự hội thảo, các cuộc thi, khóa tập huấn ngắn hạn ở nước ngoài như tham dự cuộc thi quốc tế về Lâm nghiệp hàng năm tại Cộng hòa liên bang Nga [H8.8.2.16]. Chương trình hợp tác giao lưu SV với Trường Đại học Shizuoka, Nhật Bản được duy trì thường xuyên từ năm 2011 đến nay. Mỗi năm Nhà trường đều cử SV sang giao lưu văn hóa truyền thống, trao đổi kinh nghiệm học tập với SV của trường Shizuoka, góp phần tăng tình đoàn kết giữa SV hai nước Việt Nam - Nhật Bản [H8.8.2.17]. Ngoài ra, Nhà trường còn đẩy mạnh giới thiệu các chương trình học bổng, du học tới cán bộ, GV và SV trong toàn Trường [H8.8.2.18]. Từ năm 2012 đến tháng 5 năm 2017, Nhà trường đã tiếp nhận 136 lượt SV, học viên cao học từ các nước Cộng hòa liên bang Đức, Ba Lan, Lào... đến Trường thực tập, học tập và tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn [H8.8.2.19].

Về hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị: Các hoạt động HTQT cũng đã đóng góp tích cực cho việc bổ sung và đổi mới CSVC, máy móc, trang thiết bị, trên cơ sở hiện đại hóa các phòng thí nghiệm; chuyển giao công nghệ mới, nâng cao chất lượng giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH của Nhà trường. Trong năm 2008, Trường Đại học tổng hợp Bang Colorado, Hoa Kỳ phối hợp với Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) đã hỗ trợ lắp đặt trạm quan trắc khí tượng tại khuôn viên của Trường [H8.8.2.20]. Trường có 115 cuốn sách thuộc các ngành khoa học và quản lý tài nguyên thiên nhiên do Trường Đại học tổng hợp Bang Colorado - Hoa Kỳ cung cấp thông qua chương trình trao đổi học thuật giữa hai trường và 793 cuốn sách từ Quỹ Châu Á [H8.8.2.21], số tài liệu này được sử dụng hiệu quả trong đào tạo và NCKH (đặc biệt trong đào tạo sau đại học). Từ năm 2014 - 2017, Nhà trường phối hợp với Quỹ bảo tồn thiên nhiên Keidanren, Nhật Bản (KNCF) xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm đào tạo bảo tồn thiên nhiên cho SV và học sinh dân tộc nội trú tại Trường [H8.8.2.22]. Ngoài ra, Quỹ KNCF đã trang bị 01 phòng họp trực tuyến tại Nhà A₃ và 01 xe ô tô 29 chỗ cho nhà trường [H8.8.2.23]. Trường Đại học Kỹ thuật Dresden – Cộng hòa liên bang Đức cũng

đã trang bị một thiết bị xử lý thủy nhiệt cỡ nhỏ trị giá 20.000 EURO của dự án “Nghiên cứu quy trình xử lý nhiệt độ cao bằng hơi nước và bằng không khí nóng cho một số loài tre Việt Nam” hiện đang được sử dụng tại Trung tâm thí nghiệm thực hành của Viện Công nghiệp Gỗ. Tổ chức nghiên cứu nông nghiệp quốc tế - Úc đã tài trợ 01 thiết bị xác định modul đàn hồi của gỗ bằng phương pháp không phá hủy trị giá 5.000 USD trong khuôn khổ của dự án “Tăng cường sản xuất ván mỏng từ gỗ keo và bạch đàn ở Việt Nam và Australia” [H8.8.2.24].

2. Những điểm mạnh

Hoạt động HTQT của Trường đã phát huy hiệu quả ở hầu hết các lĩnh vực trọng điểm của đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ GV và cán bộ, nâng cao uy tín của Nhà trường, bổ sung nguồn thu, CSVC, nguồn học liệu, phục vụ giảng dạy và NCKH.

3. Những tồn tại

Số lượng các chương trình HTQT về đào tạo ở bậc sau đại học còn ít. Hiệu quả nâng cấp CSVC, trang thiết bị thông qua các hoạt động HTQT về đào tạo còn hạn chế.

Số lượng cán bộ giảng dạy của Nhà trường được mời tham gia giảng dạy ở các nước còn ít. Các chương trình trao đổi SV của Nhà trường với các tổ chức đào tạo quốc tế chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát, xây dựng cơ chế khuyến khích việc trao đổi GV và SV, học viên cao học và NCS của Nhà trường với các trường đại học, các viện nghiên cứu của các nước theo văn bản thoả thuận đã ký.	Phòng HTQT, Các khoa/viện, Phân hiệu	Từ tháng 9/2017
2	Tìm kiếm các nguồn tài trợ cho GV, SV chương trình tiên tiến, học viên cao học và NCS của Nhà trường làm nghiên cứu, hoặc tham gia các dự án với các đối tác nước ngoài.	Phòng HTQT, Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng Đào tạo, Các khoa/viện, Phân hiệu	Từ tháng 9/2017

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Cho đến nay, Nhà trường đã có mối quan hệ hợp tác quốc tế thường xuyên về NCKH với nhiều tổ chức quốc tế bao gồm các trường đại học, viện nghiên cứu về lâm nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn. Qua đó, nhiều công trình NCKH có sự hỗ trợ hợp tác với nước ngoài đạt hiệu quả cao và đã đem lại lợi ích nhiều mặt. Nhà trường đã thực hiện 21 chương trình, dự án, đề án NCKH, phát triển công nghệ trong giai đoạn từ năm 2012 - tháng 6/2017 [H8.8.3.01]. Thông qua việc thực hiện các dự án quốc tế, CSVC của Nhà trường được cải thiện, đồng thời năng lực của đội ngũ cán bộ, GV được nâng cao [H8.8.3.02]. Phòng HTQT là đơn vị đầu mối có trách nhiệm cung cấp kịp thời thông tin về các chương trình dự án HTQT đề cán bộ, GV của Trường kịp thời viết đề xuất, biên ý tưởng thành các đề tài/dự án hiện thực [H8.8.3.03]. Sau đây là một số chương trình đề tài/dự án HTQT điển hình Nhà trường đã thực hiện trong giai đoạn 2012-2017:

Từ năm 2010-2013, Nhà trường đã hợp tác nghiên cứu với Viện Công nghệ gỗ-giấy, Đại học kỹ thuật Dresden, Cộng hòa Liên bang Đức triển khai thực hiện dự án “Nghiên cứu xây dựng quy trình xử lý nhiệt độ cao bằng hơi nước và không khí nóng cho một số loại tre ở Việt Nam” do chính Phủ Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ với kinh phí là 9.540 EURO [H8.8.3.04]. Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao giá trị sử dụng, cải thiện tính chất cơ vật lý và độ bền sinh học của một số loài tre ở Việt Nam.

Từ năm 2012, Nhà trường đã xây dựng mối quan hệ với Công ty lâm nghiệp Sumitomo của Nhật Bản và hai bên đã cùng nhau thực hiện nghiên cứu khả thi về cơ chế bù đắp tín dụng song phương cho REDD⁺ thông qua kế hoạch quản lý rừng và phát điện sử dụng sinh khối từ phế thải công nghiệp chế biến gỗ với kinh phí là 4.000.000 Yên [H8.8.3.05].

Trong giai đoạn 2012-2015, Trường ĐHLN đã phối hợp với Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS), trường đại học Melbourne (UOM), Cục Nông,

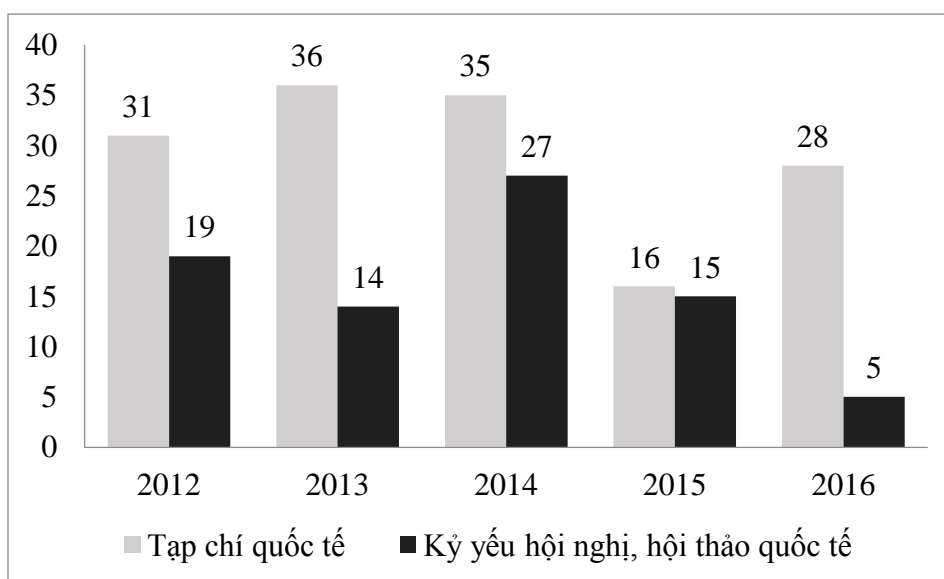
Lâm, Thủy sản (DAFF) bang Queensland-Úc, tổ chức Lâm nghiệp quốc tế Đức (GIZ) và Viện chính sách lâm nghiệp (CAP) thực hiện dự án “*Tăng cường sản xuất ván mỏng từ gỗ Keo và Bạch đàn ở Úc và Việt Nam*” do chính phủ Úc tài trợ với kinh phí là 73.395 AUD. Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao giá trị sử dụng của gỗ Keo và Bạch đàn rừng trồng ở Việt Nam thông qua việc tối ưu hóa quá trình sản xuất ván mỏng từ nguồn nguyên liệu này, tăng thu nhập cho hộ nông dân trồng rừng; đồng thời nghiên cứu công nghệ nâng cao chất lượng ván mỏng và các sản phẩm từ ván mỏng, chuyển giao các công nghệ mới về chế biến ván nhân tạo ở Úc vào Việt Nam [H8.8.3.06].

Từ năm 2013-2016, Nhà trường đã hợp tác với Công ty Sumitomo (Nhật Bản) thực hiện dự án “*Các hoạt động thí điểm REDD⁺ cho Cơ chế tín dụng chung/Cơ chế bù đắp tín dụng song phương (JCM/BOCM)*” hợp tác với Dự án “*Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc*” (SUSFORM – NOW) với kinh phí là 5.500.000 Yên [H8.8.3.07].

Từ năm 2014-2017, Nhà trường phối hợp với Trung tâm bảo tồn thiên nhiên Keidanren, Nhật Bản (KNCF) thành lập Trung tâm đào tạo bảo tồn thiên nhiên cho SV và học sinh dân tộc nội trú tại Trường ĐHLN với kinh phí là 10.272.000 Yên nhật [H8.8.3.08].

Về tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế: Trong 5 năm từ 2012 - 2016, Nhà trường đã tổ chức được 15 hội nghị, hội thảo quốc tế nhằm công bố các kết quả NCKH, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm, đồng thời tăng cường và củng cố các mối quan hệ, nâng cao kiến thức, kỹ năng cần thiết cho đội ngũ cán bộ, GV của Nhà trường [H8.8.3.09]. Điển hình như Hội thảo quốc tế: “*Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp Việt Nam: liên kết giữa đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản xuất*” đã quy tụ được gần 300 nhà khoa học trong và ngoài nước do Trường ĐHLN phối hợp với tổng cục Lâm nghiệp tổ chức năm 2014; Hội thảo “*ĐHLN- Hiệp hội gỗ quốc tế: Hợp tác để phát triển*” do Trường ĐHLN và Hiệp hội gỗ quốc tế đồng tổ chức năm 2015; Hội thảo “*Đào tạo và nghiên cứu về Lâm nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thực thi REDD⁺ ở Việt Nam*” do Trường ĐHLN, chương trình UN-REDD Việt Nam và Cơ quan trao đổi hàn lâm Đức DAAD phối hợp tổ chức năm 2016 [H8.8.3.10]. Các hội thảo quốc tế đã mở ra chương trình đào tạo, chương trình hợp tác mới cho Trường và các đối tác. Bên cạnh đó, các cán bộ GV của Trường còn tích cực hợp tác với các nhà khoa học quốc tế để công bố các công

trình khoa học chung, có 144 bài báo đã đăng trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành (trong đó phân hiệu có 24 bài) và 80 bài (trong đó phân hiệu có 02 bài) được đăng trên các kỷ yếu, hội nghị, hội thảo quốc tế có uy tín, nhờ đó số lượng bài báo quốc tế của cán bộ, GV Nhà trường liên tục tăng trong những năm gần đây. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế và bài báo đăng trên các kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế từ năm 2012-2016 được trình bày trên Biểu đồ 8.2 [H8.8.3.11].



Biểu đồ 8.2: Thống kê số lượng bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế và kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế từ năm 2012-2016

2. Những điểm mạnh

Nhà trường ngày càng tăng cường, củng cố và mở rộng mối quan hệ với các tổ chức quốc tế để thực hiện các đề tài/dự án NCKH và tổ chức các hội nghị chuyên đề, hội thảo quốc tế nhằm góp phần tích cực vào việc nâng cao năng lực và vị thế của Trường.

3. Những tồn tại

Số lượng các đề tài NCKH/dự án/đề án với các đối tác nước ngoài chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của Nhà trường.

Số lượng các công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế từ các đề tài/dự án NCKH với đối tác nước ngoài còn hạn chế.

Nguồn thu từ các hoạt động KH&CN hợp tác với nước ngoài chiếm tỷ trọng thấp (nhỏ hơn 20%) trong tổng nguồn thu từ KH&CN của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng cơ chế khuyến khích khai thông các đề tài/dự án KHCN quốc tế của các GV đã và đang học tập ở nước ngoài.	Phòng HTQT, Phòng KH&CN Các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018
2	Xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN hợp tác với nước ngoài theo Nghị định thư và các chương trình khác	Phòng HTQT, Phòng KH&CN, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018
3	Tăng cường năng lực cho cán bộ, GV trong các hoạt động HTQT thông qua các khoá đào tạo, tập huấn quốc tế, tham gia và trình bày tại các hội thảo	Phòng HTQT, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018
4	Xây dựng cơ chế khuyến khích nhằm thúc đẩy công bố kết quả NCKH trên các tạp chí quốc tế	Phòng HTQT, các khoa/viện, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8: Các hoạt động HTQT của Nhà trường đã thực hiện đúng các quy định của Nhà nước và Bộ chủ quản về HTQT. Hoạt động HTQT của Nhà trường với các đối tác quốc tế đã hỗ trợ tích cực và hiệu quả đến hoạt động đào tạo và NCKH của Trường, góp phần nâng cao vị thế của Nhà trường trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, mặt hạn chế cơ bản là HTQT chưa khai thác được các đề tài/dự án quốc tế lớn, chưa xây dựng được giải pháp để Nhà trường nâng cao năng lực HTQT của các đơn vị, đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ giảng dạy và cán bộ quản lý. Trong bối cảnh hội nhập và phát triển, Nhà trường luôn tin tưởng rằng với chiến lược phát triển của mình, với các kế hoạch hành động trung hạn và kế hoạch hàng năm, hoạt động HTQT sẽ có những bước phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 8: Đạt 3/3 tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 9.

THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mở đầu

Thư viện, trang thiết bị học tập và CSVC là một trong những nguồn lực cơ bản và quan trọng (cùng với nhân lực và tài lực) đóng góp vào sự thành công của sự nghiệp đào tạo đối với một trường học nói chung và một trường đại học kỹ thuật nói riêng. Chính vì vậy, Trường ĐHLN đã chú trọng đầu tư tương đối đầy đủ và đồng bộ điều kiện CSVC thuộc lĩnh vực Thư viện và điều kiện kỹ thuật, thiết bị phục vụ đào tạo.

Các nội dung của tiêu chuẩn 9 được đánh giá qua 9 tiêu chí như sau:

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Thư viện Trường ĐHLN có 02 tổ chức thực hiện công tác chuyên môn tại 2 cơ sở là: i) Thư viện Trụ sở chính (Hà Nội) [H9.9.1.01] được bố trí tại toà nhà 2 tầng xây dựng kiên cố, với tổng diện tích 2.200m², có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc [H9.9.1.02]; ii) Thư viện tại Phân hiệu ĐHLN tại Đồng Nai trước kia là một bộ phận trong Trung tâm Tin học & Ngoại ngữ (thuộc Cơ sở 2 cũ), sau khi Phân hiệu được thành lập, Thư viện là một đơn vị độc lập trực thuộc Ban giám đốc Phân hiệu [H9.9.1.03]. Thư viện Phân hiệu được sử dụng trọn vẹn 1 tầng (tầng 3 của tòa nhà Thư viện) với diện tích xây dựng 1.500 m² và được trang bị tương đối đầy đủ thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo tại Phân hiệu [H9.9.1.04].

Tính đến thời điểm 30/6/2017, Thư viện Trụ sở chính đã có 9.612 tài liệu phân theo lĩnh vực tri thức và tài liệu phát hành bằng tiếng Việt do hơn 25 nhà xuất bản trong nước phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau và 15.136 đầu tài liệu tham khảo là kết quả NCKH, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp của các người học tại Trường ĐHLN [H9.9.1.05]. Đồng thời, một số ngành học có thể tham khảo tài liệu bằng tiếng nước ngoài chủ yếu là tiếng Anh, tiếng Nga và khai thác cơ sở dữ liệu điện tử kết quả NCKH bằng ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh; chỉ tính riêng sách bằng tiếng Anh đã có 1.738 đầu sách với

2.745 cuốn. Đặc biệt, có 55 đầu ấn phẩm (120 cuốn) thuộc các ngành khoa học và Quản lý tài nguyên thiên nhiên do Trường Đại học Bang Colorado - Hoa Kỳ cung cấp thông qua chương trình trao đổi học thuật giữa hai trường [H9.9.1.06].

Tài nguyên Thư viện tại Trụ sở chính đang quản lý 29.689 đầu tài liệu, tương ứng với 103.877 cuốn các loại để phục vụ bạn đọc, trong đó có 9.993 đầu sách với số lượng 83.792 cuốn gắn với ngành đào tạo cấp bằng trong toàn Trường. Sự phong phú về chủng loại và số lượng lớn về tài liệu là một trong những điều kiện tiên quyết để Nhà trường không chỉ đáp ứng tốt việc dạy và học nhiều ngành trong lĩnh vực nông lâm nghiệp mà còn phát triển thêm một số ngành nghề mới như: Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ vật liệu, Bảo vệ thực vật... Tại Thư viện của Phân hiệu đang quản lý 3.956 đầu sách với 12.445 cuốn sách, trong số đó có 2.699 đầu sách với 11.401 cuốn sách phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH các ngành học có cấp bằng; ngoài ra còn có 1.619 tài liệu điện tử và 11 chủ đề tài liệu học tập với đầy đủ các chuyên ngành đào tạo [H9.9.1.07]. Như vậy, với số ngành học là 31 như hiện nay thì bình quân mỗi ngành học có hơn 1.000 đầu sách đảm bảo những nhu cầu thiết yếu về tài liệu in cho quá trình đào tạo và NCKH của cán bộ và người học trong Trường.

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở Thư viện được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng Đào tạo) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả. Cụ thể : Kinh phí chi cho mua, in sách báo, giáo trình bài giảng, tài liệu tham khảo trong 5 năm gần đây lên tới 8,053 tỷ đồng (các năm từ 2012 đến 2016 lần lượt là: 1,104; 2,184; 1,722; 1,443 và 1,600 tỷ đồng) chủ yếu dùng để bổ sung tài liệu bằng tiếng Việt - 369 đầu. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam) trong 5 năm qua Thư viện ĐHLN đã tiếp nhận là 652 đầu tài liệu [H9.9.1.08]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và HSSV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác

giả đối với tài liệu giảng dạy, Thư viện thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

Thư viện Trường ĐHLN đã tham gia liên hiệp các thư viện trong nước như: Liên hiệp các thư viện Việt Nam; Liên hiệp Thư viện các trường đại học... và đã thực hiện liên kết hoạt động thư viện với 03 cơ sở đào tạo là Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Nguyễn Tất Thành để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo [H9.9.1.09]. Thư viện cũng được sử dụng tài nguyên chung của các thư viện như: ProQuest Central (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; cơ sở dữ liệu điện tử chuyên ngành lâm nghiệp “Forestry Compendium” với trên 13.800 bài viết khoa học lâm nghiệp toàn văn, trên 2.000 loài cây được mô tả đầy đủ và thông tin cơ bản cho trên 19.000 loài... Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012-2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Bên cạnh đó, người học có thể tra cứu thông tin khác với cơ sở dữ liệu điện tử rất có giá trị đăng tải trên Tạp chí KH&CN Việt Nam (có 130.000 biểu ghi), cơ sở dữ liệu Báo cáo tổng hợp các đề tài nghiên cứu KH&CN (khoảng 600 báo cáo/năm) được cập nhật trên cổng thông tin trực tuyến của Cục Thông tin KH&CN Quốc gia... [H9.9.1.10]. Ngoài ra, Thư viện ĐHLN còn có một số loại sách, báo và tạp chí khác phục vụ nâng cao trình độ chính trị tư tưởng và nhu cầu văn hoá, giải trí của người đọc [H9.9.1.11].

Thư viện của cả 2 cơ sở đều đã được kết nối mạng Internet (hệ thống máy chủ của Trụ sở chính được quản lý tập trung tại Phòng máy chủ Nhà T₂ do Ban Công nghệ thông tin quản lý) và từ năm 2007 đã sử dụng phần mềm Libol 6.0 để quản lý sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tại Thư viện. Công tác số hóa tài liệu được triển khai thường xuyên nhằm quản lý một cách hiệu quả hơn nguồn tài nguyên. Hiện nay, không kể các bài báo đăng trên Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp (tạp chí của Trường ĐHLN) đã có 140 biểu ghi được số hóa là các tin KH&CN, toàn văn bài báo từ các tạp chí chuyên ngành như: Tạp chí NN&PTNT, Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, Tạp chí Công nghệ sinh học... nhằm đa dạng hóa các

nguồn dữ liệu nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giảng dạy và NCKH của Trường [H9.9.1.12].

Thư viện của cả 2 cơ sở đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác [H9.9.1.13]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, sinh hoạt học thuật, Thư viện Trụ sở chính phục vụ độc giả theo phương thức 2 ca/ngày (từ 7 giờ đến 21 giờ), 06 ngày trong tuần - trừ ngày lễ và chủ nhật; vào thời điểm đầu hoặc cuối kỳ học Thư viện áp dụng chế độ phục vụ tăng cường: phục vụ tất cả các ngày trong tuần - trừ ngày lễ. Đối với Thư viện Phân hiệu, thời gian phục vụ độc giả thực hiện theo giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần và từ 01/12/2017 Thư viện thực hiện phục vụ bạn đọc cả buổi tối từ 19 giờ 00 - 21 giờ 30 (trừ tối thứ 7 và Chủ nhật) [H9.9.1.14].

Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin [H9.9.1.15]. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu [H9.9.1.15].

Hoạt động thống kê sự tham gia các hoạt động và trung cầu ý kiến bạn đọc tại Thư viện Trụ sở chính đã được nhiều đơn vị tổ chức định kỳ và theo chuyên đề như: Thư viện tổ chức thống kê và trung cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là GV và HSSV để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc về sách và tài liệu tham khảo. Theo con số thống kê của Thư viện Trụ sở chính: từ 01/01/2015 - 31/12/2016 có 11.573 lượt SV tham gia mượn sách miễn phí tại Kho mở; từ 01/02/2016 - 31/01/2017 có 16.161 lượt SV (có sử dụng Thẻ SV - đi qua cổng từ) tham gia các hoạt động đọc sách, tài liệu tham khảo và học tập (không kể số lượng SV mượn sách tại Kho mở); và trong một đợt khảo sát chuyên đề về nhu cầu tăng thời lượng phục

vụ tại Thư viện (tổ chức vào tháng 04/2016) đã có trên 75% ý kiến được hỏi hài lòng với chất lượng dịch vụ đồng thời bạn đọc có những ý kiến góp ý hữu ích để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng phục vụ; có tới 90% ý kiến được hỏi đánh giá mức độ khá tốt và 10% đánh giá mức độ trung bình về mức độ đáp ứng về tài liệu giáo trình [H9.9.1.16]. Song song với quá trình trưng cầu ý kiến bạn đọc của Thư viện, Nhà trường (đơn vị đầu mối là Phòng KT&ĐBCL) đã tổ chức khảo sát ý kiến của GV (tháng 5/2014) và SV (trước khi ra trường) về CSVC, thái độ của đội ngũ phục vụ, các tiện ích của Thư viện. Tổng hợp số liệu các báo cáo cho thấy: số lượng GV rất hài lòng và không hài lòng về hoạt động của Thư viện là ngang nhau (7%), còn lại 86% là hài lòng và chấp nhận được; ý kiến của SV cho rằng chất lượng phục vụ của Thư viện đạt “Tốt” là 36,2%; “Khá” là 46,9%; “Trung bình” là 14,1% và 2,8% SV cho rằng “Không đạt” [H9.9.1.17]. Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của Thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại Thư viện.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã tập trung đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống Thư viện để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH nhằm phù hợp với xu thế phát triển chung về thư viện của các nước trong khu vực và quốc tế.

Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện.

Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

Thư viện ĐHLN đã liên kết được với một số thư viện của cơ sở đào tạo và tham gia liên hợp với các thư viện Việt Nam và Liên chi Hội các thư viện đại học Khu vực phía Bắc.

Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

3. Những tồn tại

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa phân tách được đối tượng tham gia hoạt động tại Thư viện là cán bộ giảng dạy hay là người học.

Chưa đánh giá được hiệu quả được số lượt người truy cập và download cơ sở dữ liệu dùng chung từ các nguồn dữ liệu trực tuyến (do không có công cụ đo đếm hoặc chưa được phân quyền)

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Đầu tư cho bổ sung giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo tín chỉ; tăng cường trang thiết bị cho hoạt động Thư viện, nhất là Thư viện của Phân hiệu để có thể sớm đồng bộ cơ sở dữ liệu dùng chung cho bạn đọc ở cả 2 cơ sở	Phòng Đào tạo, Phòng TCKT, Phân hiệu và các đơn vị liên quan	Từ tháng 01/2018 – 12/2020
2	Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử thông qua việc số hóa giáo trình, bài giảng; Từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online, giảm áp lực về nhu cầu diện tích mặt bằng ngồi đọc cho người học tại Thư viện.	Thư viện	Bắt đầu thực hiện từ (đầu kỳ học) 9/2017 đến hết năm 2022
3	Chủ động triển khai thiết lập trang web riêng để có thể phân tách được đối tượng phục vụ là học viên và CBVC.	Thư viện	Từ tháng 01/2018 đến 12/2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Hiện tại, Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng một hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của SV ở quy mô hiện nay. Tại Trụ sở chính, có 07 toà nhà (G_1 đến G_6 và T_4) dành cho giảng đường xây dựng kiên cố với 70 phòng học lớn nhỏ khác nhau có tổng diện tích là 11.797m^2 [H9.9.2.01]. Phân hiệu của Trường đã có 34 phòng học gồm: Giảng đường G_1 là toà nhà 07 tầng gồm 27 phòng học với tổng diện tích sàn là 3.939m^2 và 01 hội trường kiêm phòng học lớn 750m^2 , ngoài ra còn có 02 dãy nhà G_2 và G_5 có 06 phòng học (1.127m^2). Tổng diện tích của 34 phòng học lý thuyết của Phân hiệu lên đến 5.054m^2 [H9.9.2.02].

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số 70 phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 150 chỗ ngồi, đặc biệt còn có 02 phòng học lớn (G_5 , G_6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G_2 có 12 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học dành cho các lớp học thuộc chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và sau đại học [H9.9.2.03].

Ở Trụ sở chính, tổng số chỗ ngồi cho người học tại tất cả các phòng học hơn 6.800 SV cùng lúc, so với tổng số SV quy đổi đối với quy mô hiện tại là gần 10.000 SV. Với sự đa dạng về quy mô của phòng học cùng với sự theo dõi, sắp xếp việc sử dụng giảng đường theo từng ca học như hiện nay đã đáp ứng đủ nhu cầu về giảng đường của SV đối với các ngành học và quy mô khác nhau của đào tạo. Tại Phân hiệu, tổng số chỗ ngồi của 34 phòng học lý thuyết (27 phòng nhỏ, 06 phòng trung và 01 lớn) theo thiết kế là 2.750 SV học lý thuyết cùng lúc, so với tổng số SV quy đổi khoảng 2.800 SV thì hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu chỉ tiêu giảng đường cho quá trình dạy học.

Theo báo cáo khảo sát đánh giá, lấy ý kiến của cán bộ GV (vào cuối học kỳ) và SV chính quy (trước khi ra trường) tại Trụ sở chính về điều kiện phòng học giảng đường thì ý kiến đánh giá của SV khả quan hơn so với đối tượng là cán bộ GV. Cụ thể là: đối với GV, có 8% không hài lòng, 83% đánh giá là hài

lòng và chấp nhận được, chỉ có 7% đánh giá là rất hài lòng; trong khi đó, đối tượng là SV có tới 52,3% ý kiến được hỏi là hài lòng, 15,1% rất hài lòng, 28,0% chấp nhận được về sự đáp ứng nhu cầu phòng học cho dạy học và chỉ có 5% số lượng SV có ý kiến không hài lòng về tình trạng hiện tại của giảng đường, phòng học [H9.9.2.04].

Phòng thí nghiệm, phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung đào tạo của nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng THPTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Nhà trường [H9.9.2.05].

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328m² về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của 31 ngành học khác nhau trong trường. Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành tại Trụ sở chính được bố trí cụ thể trong bảng 9.1 [H9.9.2.01], [H9.9.2.06], [H9.9.2.07]:

Bảng 9.1. Hệ thống phòng thí nghiệm thực hành của các khoa/viện

STT	Trung tâm TNTH của đơn vị	Vị trí Tòa nhà	Diện tích phòng TNTH (m ²)	Ghi chú
1	Khoa Lâm học	Nhà T ₃	168	05 phòng
		Nhà A ₃	68	03 phòng
2	Khoa TNR&MT QL	T ₆ , T ₇	1.590	08 phòng
		T ₇	72	Phòng Ngoại ngữ
		T ₁	500	TT. Đa dạng Sinh học
3	Viện CNG	T ₈	1.663	09 phòng
		X ₃ , X ₄	1.720	Nhà xưởng
4	Khoa CD&CT	T ₅	1.165	19 phòng
		X ₁ , X ₂	626	Nhà xưởng
5	Khoa KT&QTKD	T ₂	600	05 phòng

STT	Trung tâm TNTH của đơn vị	Vị trí Tòa nhà	Diện tích phòng TNTH (m ²)	Ghi chú
6	Viện CNSHLN	A ₃	387	07 phòng
		Núi Luốt	1.900	Nhà, chuồng nuôi thú
7	Viện KTCQ&NT	T ₃	74	Phòng tin học - Máy tính
		T ₃	50	Phòng thực hành Đồ họa

Ngoài 07 Trung tâm thực hành của các khoa/viện nghiên cứu chuyên ngành nêu trên, Trường còn có khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Núi Luốt với 73,62 ha (trong đó có khoảng 2.000 m² diện tích nhà/vườn ươm cây công nghiệp) và khoảng 20 ha rừng trồng ở Núi Voi. Đây là địa bàn thích hợp cho hoạt động NCKH, thực hành, thực tập cho tất cả các ngành học trong Trường **[H9.9.2.08]**.

Tại Phân hiệu đã thành lập 04 trung tâm THPTN và 01 cơ sở thực hành thực tập với số lượng và diện tích cụ thể: phòng thực hành máy tính (05 phòng bao gồm: 4 phòng tại T2 – 535 m² và 1 phòng – 128,8 m² tại G3) - tổng diện tích 663,8 m²; phòng thí nghiệm (08 phòng) - tổng diện tích hơn 670 m² **[H9.9.2.02]** cùng với cơ sở thực hành thực tập tại Tiểu khu 121 (thuộc Mã Đà, Vĩnh Cửu, Đồng Nai) có diện tích phòng thực hành 203,76 m² đã đáp ứng nhu cầu sử dụng các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập các chuyên ngành đào tạo tại Phân hiệu **[H9.9.2.9]**.

Toàn bộ hệ thống phòng học, phòng THPTN của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVN. Kế hoạch sử dụng quỹ phòng này được cung cấp đến từng cá nhân (cán bộ, GV), đơn vị phụ trách (tổ Giảng đường, trung tâm THPTN) **[H9.9.2.10]**.

Theo báo cáo khảo sát đánh giá, lấy ý kiến của cán bộ GV (vào cuối học kỳ) và SV (trước khi ra trường) tại Trụ sở chính về điều kiện phòng thí nghiệm thực hành cho thấy: đối với GV, có 7% đánh giá rất hài lòng, 82% đánh giá hài lòng và chấp nhận được; trong khi đó, với đối tượng SV có tới 21,1% đánh giá

là rất tốt, 74,7% ý kiến được hỏi đánh giá đáp ứng khá và trung bình, chỉ 4,2% là không đạt yêu cầu về sự đáp ứng của phòng THPTN [H9.9.2.11].

Trong các đợt khảo sát ý kiến đánh giá của GV và người học của 3 năm gần đây (2014 - 2016) về phòng học, giảng đường và phòng THPTN, Nhà trường đã nhận được những ý kiến khách quan về CSVC của cơ sở đào tạo. Trong số đó không có ý kiến phàn nàn về tình trạng thiếu phòng học, giảng đường và phòng thí nghiệm, nhưng có một tỷ lệ phiếu nhỏ (từ 6,8%) đánh giá là không hài lòng về chất lượng của hệ thống CSVC và chất lượng phục vụ. Cụ thể các ý kiến được ghi nhận về tình trạng xuống cấp của các công trình, thiết bị chưa được sửa chữa kịp thời, người phục vụ phòng học, phòng THPTN chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ chức trách của mình... [H9.9.2.04], [H9.9.2.11]. Từ các ý kiến phản ánh đó của cán bộ, GV, người học và sự kiểm tra đề xuất của đơn vị chức năng về hệ thống CSVC, hàng năm Nhà trường lập kế hoạch tài chính và thực hiện việc cải tạo, sửa chữa kịp thời những công trình, hạng mục hỏng hóc, xuống cấp. Tổng kinh phí chi cho công tác này trong 5 năm gần đây lên đến 34,036 tỷ đồng (trong đó: 2012: 956,9 triệu; 2013: 10.575 triệu; 2014: 3.436,9 triệu; 2015: 12.603 triệu; 2016: 6.464,07 triệu) thông qua các hợp đồng cải tạo, sửa chữa công trình [H9.9.2.12].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường.

Các phòng thí nghiệm, thực hành được xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, trang thiết bị tương đối đồng bộ, vận hành tốt.

Công tác tổ chức quản lý các hoạt động thí nghiệm, thực hành, thực tập đã được thường xuyên cải tiến hoàn thiện để khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Những tồn tại

Một số phòng thí nghiệm, thực hành thực tập đã bắt đầu xuống cấp do xây dựng từ lâu và sử dụng quá nhiều chưa được thay thế kịp thời (Nhà T₃, T₅).

Hệ thống phòng thí nghiệm và trang thiết bị đạt tiêu chuẩn cao cho NCKH còn khiêm tốn.

Hệ thống xử lý chất thải cho các phòng thí nghiệm chưa được thực hiện toàn diện và triệt để.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác duy tu, cải tạo sửa chữa, nâng cấp các công trình xây dựng phòng học và phòng thí nghiệm các trung tâm THPTN để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo.	Phòng Quản trị thiết bị, Phòng TCKT, Phòng Quản lý đầu tư	Từ tháng 01/ 2018
2	Xây mới, bổ sung, thay thế các phòng học, phòng THPTN đã cũ; ưu tiên đầu tư CSVC cho những ngành học mở mới theo kế hoạch được duyệt của cơ quan quản lý.	Phòng Quản lý đầu tư, Phòng TCKT	Từ tháng 01/2018 đến 31/12/2025
3	Nghiên cứu hoàn thiện việc đầu tư hệ thống xử lý chất thải (rắn, lỏng) thật sự đồng bộ, hiệu quả và an toàn.	Phòng Quản lý đầu tư	Từ 01/2018 đến 31/12/2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.3: Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Công tác đầu tư trang thiết bị thí nghiệm phục vụ đào tạo và NCKH đã được Nhà trường coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu nhằm

nâng cao chất lượng dạy học. Trang thiết bị, kỹ thuật được đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau như: Dự án đầu tư, kinh phí thường xuyên, từ các chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo... [H9.9.3.01]. Tổng giá trị thiết bị tại Trụ sở chính vào khoảng 146 tỷ đồng, trong đó ưu tiên cho các trang thiết bị là đồ dùng dạy học lên tới gần 20 tỷ đồng với hệ thống trang thiết bị trình chiếu và âm thanh, 94 máy chiếu (trong tổng số 113 chiếc, giá trị tài sản 2,969 tỷ đồng) được sử dụng thường xuyên tại giảng đường [H9.9.3.02]; 02 hệ thống âm thanh hoàn thiện, hiện đại phục vụ cho các phòng học và hội trường tại các giảng đường G₅ và G₆ [H9.9.3.03]. Phân hiệu ĐHLN tại Đồng Nai dành 48 bộ máy chiếu đa năng (trong tổng số 58 chiếc hiện có) phục vụ cho đào tạo với giá trị tài sản (nguyên giá) 1,18 tỷ đồng [H9.9.3.04].

Trong những năm gần đây (năm 2013 đến 2016), Nhà trường tiếp tục đầu tư bổ sung các trang thiết bị dạy học: Tại Trụ sở chính thông qua các hợp đồng mua sắm từ nguồn đầu tư thường xuyên, trong đó có 02 hội trường và 01 phòng hội thảo được trang bị hệ thống âm thanh và thiết bị trình chiếu để phục vụ Hội thảo, hội nghị khoa học và bảo vệ luận văn, luận án... Đồng thời hệ thống bàn ghế và các trang bị phụ trợ cũng được đầu tư, bổ sung hàng năm nhằm đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu đào tạo [H9.9.3.03], [H9.9.3.05], ngoài ra đầu tư mua sắm thêm thiết bị cho 02 phòng thực hành tin học, thiết bị hỗ trợ học tập của Trung tâm Thực nghiệm và Phát triển công nghệ tại Phân hiệu (Đồng Nai) [H9.9.3.06].

Về phương tiện vận chuyển, ngoài số xe ô tô đang chờ thanh lý toàn trường có 06 chiếc xe ô tô có khả năng đáp ứng được yêu cầu tối thiểu nhu cầu đi lại của CBVC và HSSV trong cơ quan, cụ thể là: Tại Trụ sở chính đang quản lý 04 xe ô tô, gồm: 01 xe 29 chỗ, 01 xe 16 chỗ, 02 xe 4 - 7 chỗ để phục vụ đào tạo và công tác quản lý; Tại Phân hiệu có 02 xe ô tô 7 chỗ phục vụ công tác [H9.9.3.07].

Cơ sở vật chất của phòng thí nghiệm, thực hành:

Thiết bị thí nghiệm thực hành và NCKH của Nhà trường đã được đầu tư tương đối đầy đủ cho các lĩnh vực nghiên cứu và ngành nghề đào tạo. Ngoài hệ thống thiết bị phòng thí nghiệm của Viện Sinh thái rừng và Môi trường (viện nghiên cứu không có chức năng đào tạo bậc đại học) trị giá hơn 4,71 tỷ đồng [H9.9.3.08] còn có các phòng thực hành về cơ bản được trang bị đủ về chủng

loại cũng như số lượng thiết bị theo yêu cầu của ngành đào tạo và cho các thí nghiệm của GV phục vụ các đề tài NCKH. Tính đến thời điểm 31/12/2016 tổng giá trị thiết bị đã đầu tư cho các phòng THPTN tại Trụ sở chính đạt khoảng 48,09 tỷ đồng, cụ thể là **[H9.9.3.09]**:

- + Trung tâm THPTN Khoa Lâm học: 1.853 triệu đồng;
- + Trung tâm THPTN Viện Công nghiệp gỗ: 12.262 triệu đồng;
- + Trung tâm THPTN Viện Kiến trúc cảnh quan và nội thất: 800 triệu đồng;
- + Trung tâm THPTN Khoa Cơ điện Công trình: 8.072 triệu đồng;
- + Trung tâm THPTN Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi trường: 7.886 triệu đồng;
- + Trung tâm THPTN Viện Quản lý đất đai & Phát triển nông thôn: 1.795 triệu đồng;
- + Trung tâm THPTN Viện Công nghệ sinh học Lâm nghiệp: 9,191 tỷ đồng;
- + Trung tâm Thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh : 4.375 triệu đồng.

Trong số các phòng thí nghiệm có 01 modul phòng thí nghiệm kiểm tra cơ lý tính vật liệu gỗ của Viện Công nghiệp gỗ được công nhận là phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn trong hệ thống phòng thí nghiệm cấp quốc tế (VILAS) năm 2008 **[H9.9.3.10]**.

Tại Phân hiệu đang quản lý 215 đầu thiết bị thí nghiệm (không kể máy tính và thiết bị tin học) phục vụ cho thí nghiệm, NCKH và thực hành thực tập có giá trị tài sản cố định (nguyên giá) 6,633 tỷ đồng do Trung tâm Thực nghiệm và Phát triển công nghệ quản lý. Số thiết bị này được phân theo 3 modul: ngành Khoa học cơ bản (50 đầu thiết bị - giá trị 1,02 tỷ đồng), ngành Lâm sinh và Quản lý tài nguyên và Môi trường (150 đầu thiết bị - giá trị 3,82 tỷ đồng) và ngành Công nghiệp - Kiến trúc (15 đầu thiết bị - giá trị 1,79 tỷ đồng) **[H9.9.3.11]**.

Ngoài các thiết bị phục vụ thí nghiệm NCKH và thực hành - thực tập tại các trung tâm, ở Trụ sở chính của Trường còn có các phòng máy vi tính đặt tập trung với số lượng lớn phục vụ nghiên cứu, thực hành thực tập tại: Trung tâm thực hành Tin học (thuộc Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh) có hơn 190 máy vi tính (đặt tại nhà T₂) nguyên giá tài sản hơn 2,0 tỷ đồng, phòng thực hành GIS và Viễn thám của Trung tâm TNTH Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi

trường với 26 máy (đặt tại nhà T₇) nguyên giá tài sản 0,5 tỷ đồng, phòng thực hành máy tính của Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất có 25 máy (đặt tại nhà T₄) nguyên giá tài sản 0,4 tỷ đồng, Thư viện có 62 máy vi tính cho SV tra cứu và khai thác dữ liệu (đặt tại Nhà T₁₀) nguyên giá tài sản 0,57 tỷ đồng... Phòng thực hành Tin học của Phân hiệu cũng có khoảng 150 máy vi tính đặt tại Trung tâm tin học & Ngoại ngữ... [H9.9.3.12]. Số lượng thiết bị tin học thuộc các phòng thực hành máy tính đó đã góp phần đáp ứng tốt điều kiện CSVC cho quá trình dạy học trong Trường.

Để đảm bảo cho hệ thống trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho quá trình dạy học và NCKH, hàng năm Nhà trường thường xuyên tổ chức mua sắm bổ sung tài sản cố định cho các khoa/viện chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phát triển ngành nghề đào tạo. Trong 5 năm gần đây, tổng kinh phí cho mua sắm tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn lên đến 21,356 tỷ đồng (năm 2012: 1,556 tỷ; 2013: 6,533 tỷ; 2014: 4,42 tỷ; 2015: 3,199 tỷ; 2016: 5,648 tỷ). Song song với việc mua sắm mới tài sản, công tác sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị cũng được Nhà trường quan tâm, làm tốt công tác này sẽ góp phần cho quá trình vận hành thiết bị được an toàn, ổn định và tính đồng bộ của hệ thống đồng thời cũng nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Cụ thể, từ năm 2012 đến 2016, Nhà trường đã sử dụng 1,909 tỷ đồng thực hiện sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm và NCKH (lần lượt qua các năm là: 188,25 triệu; 718,911 triệu; 246,229 triệu; 194,426 triệu; và 560,849 triệu) [H9.9.3.13].

Toàn bộ số CSVC tại các Trung tâm THPTN đều có khả năng vừa phục vụ THPTN cho SV của các ngành truyền thống của Nhà trường cũng như một số ngành mới mở để đáp ứng nhu cầu của xã hội, đồng thời cũng đáp ứng được cho cả yêu cầu về NCKH của cán bộ GV và SV trong các đề tài. Thông qua số theo dõi sử dụng thiết bị tại các trung tâm THPTN tại các khoa/viện chuyên môn cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm (việc phân công giờ thí nghiệm thực hành tại các phòng cũng được thực hiện giống như đối với giảng dạy lý thuyết đó là sử dụng phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ IU) cho thấy tần suất sử dụng trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của năm học, đặc biệt là các thiết bị thuộc khối ngành kinh tế và công nghệ sinh học [H9.9.3.14].

Kỹ năng khai thác sử dụng thiết bị của giảng viên và sinh viên:

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THPTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THPTN của ngành mình phụ trách; Đối với những thiết bị mới nhập, bắt buộc phải có nội dung tập huấn đào tạo kỹ năng sử dụng [H9.9.3.15]. SV trước khi tiến hành thí nghiệm đều được hướng dẫn kỹ năng sử dụng trang thiết bị và được kiểm tra đánh giá.

Toàn bộ trang thiết bị máy móc thí nghiệm đã được sử dụng có hiệu quả thông qua các kết quả của các hoạt động NCKH của cán bộ và SV trong trường; Ngoài ra, còn được thể hiện ở số lượt người tham gia các hoạt động thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp tại các Trung tâm THPTN, kết quả NCKH của thầy và trò qua các đề tài NCKH SV, cấp Cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước.

Tại Trụ sở chính, khi lấy ý kiến của cán bộ GV vào cuối học kỳ II năm học 2013-2014 về chất lượng và sự đáp ứng của thiết bị phục vụ giảng dạy cho thấy: có 4,7% đánh giá rất hài lòng, 84,7% đánh giá hài lòng và chấp nhận được; trong khi đó khi khảo sát sự đánh giá của SV chính quy toàn trường vào cuối học kỳ I và II của 2 năm học 2014-2015 và 2015-2016 có tới 23% ý kiến đánh giá chất lượng thiết bị giảng dạy tốt, 82,3% ý kiến được hỏi đánh giá là đáp ứng đạt và khá, chỉ có 2,3% là không đạt yêu cầu [H9.9.3.16].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC, các phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và công tác quản lý.

Công tác tổ chức quản lý trang thiết bị tương đối rõ ràng, hợp lý để khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Cán bộ, GV và SV có khả năng vận hành, sử dụng, khai thác tốt các trang thiết bị được cung cấp.

3. Những tồn tại

Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học đã sử dụng với tần suất lớn và thời gian dài nên một số thiết bị có chất lượng (hình ảnh) bị suy hao.

Một số trang thiết bị thí nghiệm chưa được khai thác sử dụng đầy đủ hợp lý, hiệu quả do đặc thù ngành nghề.

Chưa thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về chất lượng và hiệu quả sử dụng của hệ thống trang thiết bị THPTN.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Lập kế hoạch và thực hiện thường xuyên công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học nhằm sử dụng hiệu quả thiết bị và phục vụ tốt công tác đào tạo	Phòng Quản trị thiết bị	Từ tháng 01/2018
2	Trao đổi thông tin và lập kế hoạch phối hợp sử dụng chung thiết bị THPTN nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và thiết bị của Nhà trường	Phòng Quản trị thiết bị, các khoa/viện	Từ tháng 01/2018
3	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về hệ thống trang thiết bị	Phòng Quản trị thiết bị	Từ tháng 01/2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.4: Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý

1. Mô tả

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của nhà trường trong những năm gần đây. Trong các năm 2009 - 2010, Nhà trường đã đầu tư dự án Hoàn thiện hệ thống thông tin với tổng mức kinh phí 3,999 tỷ đồng, trong đó có đến 70/90 bộ máy vi tính được đưa đến Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh để sử dụng chung phục vụ đào tạo cho đối tượng là SV; cùng với hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn

trường tại các nơi công cộng như giảng đường, thư viện... tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích **[H9.9.4.01]**.

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của Trụ sở chính là 343 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (Nhà T₂) 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất (P205 Nhà T₃) 25 bộ, phòng GIS (P302 Nhà T₇) 26 bộ, Trung tâm thực hành Khoa Cơ điện và Công trình 20 bộ, Thư viện (Nhà T₁₀) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần 200 bộ. Tại Phân hiệu, tổng số máy vi tính là 292 bộ, trong đó, máy tính sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu, thực hành đặt tại phòng thực hành Tin học của Trung tâm thông tin & Ngoại ngữ và khai thác thông tin điện tử là 180 máy vi tính, máy tính phục vụ công tác quản lý (kể cả 26 máy xách tay) có 112 chiếc **[H9.9.4.02]**.

Năm 2012 - 2014, Nhà trường đã được đầu tư một hệ thống phòng thí nghiệm GIS và Viễn thám. Trong đó 26 bộ máy tính có tính năng và thông số kỹ thuật hiện đại cùng với hệ thống máy chủ cơ sở dữ liệu, máy chiếu, máy Scan khổ rộng, máy in màu và 05 phần mềm chuyên dụng kèm theo để tăng hiệu suất sử dụng máy, giúp cho SV nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và phát triển chuyên môn **[H9.9.4.03]**. Hệ thống máy tính này cùng với CSVC phụ trợ hỗ trợ tốt trong việc luyện và phát triển kỹ năng dạy học ngoại ngữ.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức mua sắm mới thiết bị máy vi tính với cấu hình kỹ thuật cao để thay thế dần những máy tính cấu hình thấp, sửa chữa nâng cấp nhưng kém hiệu quả. Song song với việc mua sắm mới là công tác sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và hoàn thiện thiết bị tin học; mức độ nâng cấp thiết bị này là: Đảm bảo cho hệ thống thiết bị tin học hoạt động được đồng bộ, an toàn và có hiệu quả trong công tác giảng dạy và quản lý. Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng và hoàn thiện phần mềm máy tính trong 5 năm gần đây lần lượt là 3,901 tỷ đồng và 1,21 tỷ đồng; cụ thể là: năm 2012: 1.111,3 và 81 triệu; 2013: 867,1 và 756,0 triệu; 2014: 610,4 và 323,1 triệu; 2015: 691,9 và 42,8 triệu; 2016: 620,4 và 3,6 triệu **[H9.9.4.04]**.

Phần mềm máy tính là một trong những yếu tố quan trọng góp phần sử dụng hiệu quả thiết bị máy tính (phần cứng) đã được mua sắm. Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC...); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; công thông tin điện tử của Viettel... **[H9.9.4.05]**.

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ theo dạng tên_người_dùng@vfu.edu.vn và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012) **[H9.9.4.06]**. Điều đó đã thể hiện tính chuyên nghiệp trong quản lý điều hành và góp phần nâng cao hiệu quả công tác chuyên môn.

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong trường, Ban CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, Ban CNTT sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố **[H9.9.4.07]**.

Nhà trường phối hợp với một số đơn vị chuyên ngành CNTT để tiến hành xây dựng, nâng cấp sửa chữa, bổ sung tính năng của công thông tin chính và các công thành viên cho các đơn vị trong trường, xây dựng, nâng cấp phần mềm đào tạo theo hệ thống tín chỉ nhằm phục vụ công tác quản lý, trao đổi thông tin **[H9.9.4.08]**.

Tại Phân hiệu, thiết bị CNTT của Nhà trường về cơ bản là đủ cho nhu cầu giảng dạy, học tập. Cùng với hơn 25 thiết bị văn phòng khác, hơn 200 máy vi

tính (trong tổng số 266 máy) được kết nối trực tiếp internet từ các điểm truy cập wifi miễn phí qua hệ thống máy chủ riêng để phục vụ công tác quản lý, điều hành chung của các đơn vị. Phân hiệu cũng đã triển khai lắp đặt mạng nội bộ kết nối Internet đến các đầu mối trong Trường và sử dụng các phần mềm: quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, phần mềm quản lý thư viện điện tử, các phần mềm quản lý cán bộ, tài sản, tiền lương ở khối hành chính sự nghiệp, phần mềm hệ thống thông tin địa lý để phục vụ giảng dạy và quản lý [H9.9.4.9].

Trong một đợt khảo sát, lấy ý kiến của cán bộ GV vào tháng 5/2014 tại Trụ sở chính của Trường về mức độ hài lòng đối với thiết bị tin học cho thấy: có 8,3% đánh giá rất hài lòng, 34,4% đánh giá là hài lòng và chấp nhận được ở mức 47,7%, nhưng có đến 9,6% đánh giá là không hài lòng. Trong đó, mức được đánh giá hài lòng cao nhất là 40,4% cho tiêu chí mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập; mức bị đánh giá kém nhất là mức độ trang bị kết nối mạng (LAN, Wifi) với 15,7% không hài lòng [H9.9.4.10]. Từ kết quả này cho thấy Nhà trường cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác đầu tư, sửa chữa thiết bị và hệ thống hạ tầng để khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình ứng dụng CNTT vào giảng dạy và học tập, đặc biệt là phải cải thiện ngay hệ thống wifi internet.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao.

Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác.

Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối internet để người dùng sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của Nhà trường	Ban CNTT, Phòng Quản trị thiết bị, Phòng Quản lý đầu tư.	Từ tháng 9/2017
2	Lập kế hoạch, tìm kiếm giải pháp thực hiện việc nâng cấp đường truyền và dần hỗ trợ cho SV được sử dụng miễn phí các tài nguyên và cơ sở dữ liệu chung trong toàn trường	Ban CNTT và các khoa/viện đào tạo	Từ tháng 01/2018 - 12/2019
3.	Lập kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo	Phòng KT&ĐBCL, Ban CNTT, Phòng Quản trị thiết bị	Từ tháng 9/2017

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.5: Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo qui định.

1. Mô tả

Tính đến thời điểm tháng 31/12/2016, hệ thống phòng học, phòng làm việc của Trường ĐHLN đã được đầu tư khang trang với tổng diện tích sàn xây

dựng các công trình xây dựng là 109.390 m² (trong đó Trụ sở chính: 83.250 m², Phân hiệu Đồng Nai: 26.140 m²) trên diện tích đất 1.706.740 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hệ thống CSVC của trường đã và đang được đầu tư theo Quy hoạch tổng thể phát triển Trường... nhằm sử dụng và khai thác hết thế mạnh về địa hình và vị trí địa lý của Trường [H9.9.5.01]. Trong tổng số diện tích sàn xây dựng (109.390 m²) nêu trên thì số diện tích các hạng mục trực tiếp phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH là 68.264 m², trong đó có: 20.552 m² là diện tích dùng cho nơi làm việc; 29.506 m² là diện tích của giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành, nhà xưởng và 18.566 m² diện tích phục vụ thông tin, văn hóa, thể thao. Ở Trụ sở chính, hệ thống các công trình kiến trúc của Trường được xây dựng chủ yếu trong giai đoạn từ năm 1992 - 2013. Đến nay, diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo đạt 45.500 m² (bao gồm: giảng đường, thư viện, phòng THPTN, nhà xưởng: 27.592 m²; thư viện, sân bãi, thể thao, công trình văn hóa: 18.462 m²). Chỉ tính riêng các phòng học lý thuyết và thí nghiệm thực hành (không kể nhà xưởng, chuồng trại) của Trụ sở chính tổng diện tích đã hơn 18.000 m², trong đó bao gồm: 11.797 m² là diện tích sàn của 70 phòng học (tại 07 khu nhà giảng đường được bố trí đầy đủ bàn ghế cho 6.834 chỗ ngồi) và 6.328 m² là diện tích sàn của 76 phòng thí nghiệm thực hành (các môn chuyên môn, tin học, ngoại ngữ...) [H9.9.2.01]. Với diện tích hiện tại (20.325 m² sàn xây dựng và quy mô 12.000 SV quy đổi) Trụ sở chính đảm bảo yêu cầu về diện tích phòng học trong trường đại học (cao hơn mức quy định hiện hành 1,3 m²/SV).

Hệ thống nhà ở trong khu KTX dành cho SV của trường tại Trụ sở chính đã được xây dựng kiên cố, tương đối đồng bộ, khép kín. Hiện tại có 16 dãy nhà KTX cao tầng với 456 phòng ở khép kín, tổng diện tích xây dựng 24.935 m² [H9.9.5.02]. Ngoài ra còn có 01 công trình KTX quy mô thiết kế 11 tầng đang thi công hoàn thiện có diện tích xây dựng khoảng 15.000 m² với 305 phòng ở cho SV. Như vậy, Nhà trường có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu chỗ ở nội trú trong KTX cho SV.

Tại Phân hiệu, diện tích sàn xây dựng của phòng học các loại là 5.054 m², các phòng THPTN và Trung tâm thông tin & Ngoại ngữ có diện tích 2.079 m², so với số SV quy đổi hiện tại xấp xỉ 3.000 SV, như vậy tỷ lệ diện tích phòng học trên 1 SV của Phân hiệu cao hơn quy định (1,3 m²/người). Đó là một trong những điều kiện về CSVC đáp ứng được yêu cầu tối thiểu, cơ bản cho quá trình

giảng dạy tại Phân hiệu [H9.9.2.02]. KTX SV tại Phân hiệu đang quản lý, sử dụng diện tích 3.927 m² sàn xây dựng nhà cấp 4, cấp 3. Theo quy hoạch được duyệt sẽ có thêm 2.630 m² diện tích xây dựng nhà cấp 3 cho KTX, khi đó sẽ đáp ứng cơ bản nhu cầu về chỗ ở cho SV trong Phân hiệu [H9.9.2.02].

Ngoài hệ thống CSVC chính là giảng đường, trung tâm THPTN và KTX, các hạng mục sân bãi và khu thể thao khác cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư tương đối hoàn thiện. Ở Trụ sở chính có: Nhà thi đấu đa năng 1.250 m², hệ thống công trình bể bơi 2.500 m², sân vận động cỏ nhân tạo và đường chạy khoảng 10.000 m²; ngoài ra còn có hệ thống sân thể thao liên hợp (kết cấu chủ yếu là bê tông) 2.500 m². Hoạt động văn nghệ của CBVC và HSSV cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư hệ thống âm thanh, ánh sáng phục vụ cho công tác tập luyện và tham gia các đợt hội diễn văn nghệ ca nhạc do Nhà trường cũng như Bộ/Ngành tổ chức [H9.9.5.01], [H9.9.5.03]. Tại Phân hiệu đã được đầu tư sân bóng đá thảm cỏ nhân tạo và đường chạy xung quanh với diện tích 8.838 m²; Khu giáo dục thể chất với tổng diện tích 2.727 m² [H9.9.5.01], [H9.9.5.04].

Theo số liệu thống kê khảo sát với đối tượng là GV về diện tích và chất lượng phòng học giảng đường có 9,4% ý kiến rất hài lòng, 42% hài lòng, 40,0% ý kiến cho rằng chấp nhận được, nhưng vẫn có đến 6,3% ý kiến không hài lòng về yếu tố diện tích và chất lượng phòng học. Khi được hỏi về chất lượng phục vụ của KTX của Trường, đối với 3 khóa SV trước khi ra trường có đến 61,3% ý kiến được hỏi đánh giá “Khá, Tốt” và 38,7% ý kiến cho rằng “Trung bình” và “Không đạt” [H9.9.5.03]. Đối với lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao có trên 85% SV nhận xét “Khá”, “Tốt” và khoảng 1% “Không đạt” [H9.9.5.04]. Đó là một trong những con số đáng khích lệ, đánh giá sự thành công của những nỗ lực đầu tư CSVC của Nhà trường nhằm tạo ra môi trường đào tạo lành mạnh và hướng tới sự phát triển.

2. Những điểm mạnh

Hệ thống CSVC của Nhà trường được quan tâm đầu tư đúng mức, hệ thống CSVC hiện nay tương đối đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu cơ bản của công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

Các số liệu về hiện trạng CSVC của Nhà trường đều đạt và vượt mức quy định hiện hành.

3. Những tồn tại

Một số công trình phục vụ thể thao, văn hoá chưa được nâng cấp.

Một số công trình nhà KTX đã xuống cấp chưa được đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp kịp thời, gây khó khăn cho quá trình sử dụng của SV, học viên cao học.

Diện tích nhà ở nội trú cho SV của Phân hiệu hiện tại chưa đáp ứng đủ so với nhu cầu của HSSV.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Chú trọng hơn nữa công tác duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo nâng cấp CSVC, công trình kiến trúc... đặc biệt là KTX.	Phòng Quản lý đầu tư, Phòng TCKT, Phòng Quản trị thiết bị.	Từ tháng 9/2017 và thực hiện thường xuyên
2	Có kế hoạch huy động vốn và các nguồn kinh phí khác để hoàn thiện nhà KTX 11 tầng nhằm tăng thêm chỗ ở cho SV và góp phần tạo ra một môi trường sinh hoạt mới có chất lượng tốt hơn cho HSSV nội trú.	Phòng Quản lý đầu tư, Phòng TCKT, Phòng Quản trị thiết bị.	Từ tháng 01/2018 – 12/2020
3	Phân hiệu chủ động lập kế hoạch để xây dựng bổ sung nhà KTX nhằm tăng thêm chỗ ở cho HSSV nội trú.	Phòng Quản lý đầu tư, Phòng TCKT, Phân hiệu,	Từ tháng 01/2018 – 12/2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo qui định.

1. Mô tả

Một trong những thành công về xây dựng và phát triển CSVC của Trường DHLN là đảm bảo đủ số phòng và phương tiện làm việc cho cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu.

Hiện tại, khu hiệu bộ của Trụ sở chính là nơi làm việc cho cán bộ, nhân viên gồm 08 khu nhà với tổng diện tích sàn xây dựng 11.668m². Khu vực chính

được phân thành nhiều các hạng mục khác nhau như: nhà làm việc hiệu bộ (A_1) với diện tích 2.197 m²; nhà hành chính (A_2) có diện tích 2.943 m², các Viện nghiên cứu (A_3) với diện tích 4.408m²... **[H9.9.6.01]**.

Tại Phân hiệu đã đảm bảo cơ bản đủ số phòng làm việc cho cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu. Hiện tại, có 01 khu hành chính với tổng diện tích 6.574 m² bố trí làm nơi làm việc cho cán bộ, nhân viên của các bộ phận trong đơn vị **[H9.9.6.02]**.

Hiện tại, cả hai cơ sở của Trường đều đã có phương án sắp xếp và bố trí quỹ diện tích/phòng làm việc cho CBVC khôi phục vụ quản lý, cán bộ giảng viên và các NCS, học viên cao học sinh hoạt chuyên môn tại các văn phòng chung của bộ môn, khoa/viện. Để có thể sử dụng hiệu quả CSVC của các tòa nhà mà vẫn đáp ứng được hiệu quả trong công tác điều hành công việc cũng như liên thông về chuyên môn, Nhà trường đã tiến hành bố trí các phòng làm việc của một số khoa/viện chuyên môn đan xen tại các khu nhà thí nghiệm A_3 , T_1 , T_2 , T_3 ... Việc bố trí sắp xếp đó phải đảm bảo nguyên tắc: có đủ diện tích nhà làm việc cho cán bộ, nhân viên cơ hữu hiện nay, đảm bảo cho tối thiểu mỗi bộ môn/tổ công tác có từ 01 đến 03 phòng làm việc, có phòng làm việc riêng cho cán bộ lãnh đạo BGH, trưởng đơn vị trực thuộc Trường; mỗi một GS/GV cao cấp khi không giữ vị trí lãnh đạo mà vẫn tham gia công tác vẫn được bố trí 01 phòng làm việc riêng (03 GS và 01 PGS.GV cao cấp - mỗi phòng không nhỏ hơn 18 m²) **[H9.9.6.03]**. Đồng thời với việc bố trí phòng làm việc cho các bộ phận, Nhà trường trang bị các thiết bị văn phòng đảm bảo tối thiểu mỗi phòng làm việc phải có 01 bộ máy vi tính và 1 chiếc máy in dùng chung **[H9.9.6.04]**.

Tại Trụ sở chính, với cơ cấu nhân sự như thời điểm hiện tại là 836 người trong đó có 200 nhân viên phục vụ (làm nhiệm vụ tại hiện trường - không sử dụng văn phòng làm việc) và tổng diện tích 10.567 m² (trong phòng làm việc - không kể hành lang và công trình phụ trợ) tính bình quân 5,5 m²/người. Trong đó: khối phòng, ban, trung tâm: 6,0 m²/người; khối khoa, viện chuyên môn: 4,8/người m² **[H9.9.6.05]**.

Theo Chiến lược phát triển Trường DHLN giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ở cả hai cơ sở đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng cải tạo bổ sung diện tích nơi làm việc khu hiệu bộ từ 1,3 - 1,5 lần diện tích hiện tại. Ở Trụ sở

chính được duyệt quy mô cải tạo 7.908 m² và bổ sung thêm 15.188 m² diện tích sàn khu hành chính hiệu bộ [H9.9.6.06]. Điều này sẽ góp phần cải thiện diện tích làm việc chung trong toàn trường, tạo cảnh quan môi trường và đảm bảo chất lượng đào tạo.

Theo số liệu thống kê ý kiến của GV vào tháng 5/2014 tại Trụ sở chính của Trường về mức độ hài lòng đối phòng làm việc và trang thiết bị văn phòng cho thấy: có 7,1% đánh giá rất hài lòng, 41,7% đánh giá hài lòng và chấp nhận được ở mức 41,7%, nhưng có đến 9,6% đánh giá là không hài lòng. Trong đó, mức được đánh giá hài lòng cao nhất là 46,8% cho tiêu chí mức độ hài lòng về vệ sinh và chất lượng phục vụ khu văn phòng làm việc; mức độ đánh giá thấp nhất là diện tích và vệ sinh phòng làm việc tại các bộ môn với tỷ lệ phiếu là 12% không hài lòng [H9.9.6.07].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống CSVC tương đối khang trang, đồng bộ, trong đó đã đảm bảo được nhu cầu thiết yếu về diện tích phòng làm việc cho cán bộ, nhân viên cơ hữu.

Đã đảm bảo cho mỗi cán bộ, nhân viên của Nhà trường đều có chỗ làm việc và những trang bị thiết yếu nhất tại công sở, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác của mỗi cá nhân.

3. Những tồn tại

Quỹ diện tích phòng làm việc phân phối cho một số bộ môn tại Trụ sở chính chưa tương xứng với quy mô và yêu cầu chuyên môn.

Quỹ nhà ở tập thể cho cán bộ GV còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu về nhà ở của đa số GV trẻ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Nghiên cứu tạo nguồn vốn để đầu tư xây dựng Nhà hành chính (09 tầng) để đáp ứng nhu cầu chỗ làm việc cho GV.	Phòng Quản lý đầu tư, Phòng TCKT	Từ tháng 9/2017 đến 12/2020
2	Nghiên cứu tạo nguồn vốn để đầu tư	Phòng Quản lý	Từ tháng

tăng thêm diện tích nhà ở tập thể để đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho GV và cán bộ trẻ.	đầu tư, Phòng TCKT	01/2020 đến 12/2022
--	--------------------	---------------------

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Hiện tại, Trụ sở chính của trường ĐHLN đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 144,56 ha trong đó có 45,89 ha thuộc địa phận tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội) và 98,67 ha thuộc địa phận tỉnh Hòa Bình [H9.9.7.01].

Đối với diện tích đất được tỉnh Hà Tây cấp có 42,5 ha được cơ quan chức năng phê duyệt thiết kế quy hoạch để xây dựng trụ sở và tổng diện tích sàn xây dựng các công trình phục vụ cho sự nghiệp đào tạo là 152.022 m² sàn xây dựng [H9.9.7.02]. Hiện nay, diện tích xây dựng các công trình của trụ sở làm việc tại Trụ sở chính đã đạt hơn 83.000 m².

Trên Khu vực đất được tỉnh Hòa Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 2 phân khu: tại Núi Voi có diện tích 20,67 ha đã sử dụng trồng rừng và tại Núi Luột có diện tích là 78 ha. Đất tại Núi Luột được sử dụng với mục đích chính là quy hoạch làm rừng thực nghiệm 73,62 ha (ngoài diện tích 4,38 ha đã giao cho Làng giáo viên của Trường). Việc quy hoạch mặt bằng rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Núi Luột sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho SV, học viên, NCS và đội ngũ cán bộ giảng dạy của Trường; bảo tồn đa dạng sinh học và các nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm phục vụ NCKH, du lịch sinh thái, bảo vệ cảnh quan môi trường [H9.9.7.03].

Ngoài ra, tại Trụ sở chính còn có hơn 100 ha đất mà Nhà trường đang sử dụng vào mục đích phục vụ nghiên cứu và giảng dạy nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi nhiều lý do khác nhau (cả khách quan và chủ quan) [H9.9.7.04].

Phân hiệu được tỉnh Đồng Nai cấp Giấy quyền sử dụng đất 26,11 ha bao gồm 20,428 ha được sử dụng lâu dài (không thời hạn) và 5,678 ha thời hạn sử dụng 50 năm [H9.9.7.05]. Trong đó, có 18,388 ha diện tích đã được phê duyệt thiết kế quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể (trên diện tích đất quy hoạch xây dựng là 20,428 ha được cấp) với tổng diện tích sàn xây dựng là 67.422 m². Hiện tại, Phân hiệu có hệ thống cơ sở hạ tầng hơn 26.000 m² diện tích sàn đã được xây dựng xây dựng và 01 trại thực hành thực tập tại tiểu khu 121 với diện tích là 203,76 m² nhà cấp 4 cho thực nghiệm rừng và khoảng 1.000 m² đất trồng cây rừng thực nghiệm [H9.9.2.10]... đó là những điều kiện rất thuận lợi cho người dạy và người học tại Phân hiệu.

Với những số liệu về diện tích đất sở hữu và diện tích xây dựng mà Nhà trường đang sử dụng đáp ứng đủ cho yêu cầu cơ bản của cơ sở đào tạo với quy mô 15.000 SV quy đổi như hiện tại (12.000 SV quy đổi tại Trụ sở chính và 3.000 SV quy đổi tại Phân hiệu) và có thể đáp ứng cho yêu cầu phát triển lâu dài trong thời gian tới.

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đang sở hữu một diện tích đất lớn, vượt tiêu chuẩn Nhà nước; đủ quỹ đất cho nhu cầu hiện nay và yêu cầu phát triển trong thời gian tới.

Đất đai của Nhà trường về cơ bản đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên diện tích đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng và có ranh giới rõ ràng hoặc tường bao xung quanh.

Đất của Nhà trường được sử dụng đúng mục đích, có quy hoạch tổng thể, không để xảy ra tình trạng bị lấn chiếm hoặc lãng phí đất đai.

3. Những tồn tại

Ngoài diện tích 144,56 ha đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại Nhà trường còn khoảng 100 ha đất đã được đưa vào sử dụng và trồng rừng nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do một số lý do khách quan như: UBND tỉnh Hà Sơn Bình trước đây đã cấp cho trường 98,0 ha đất trồng rừng phòng hộ từ năm 1984 nhưng sau đó, khi tách tỉnh, UBND tỉnh Hoà Bình lại cấp cho đơn vị quốc phòng... hiện còn đang tranh chấp; đất ở Sơn

Tây (4,6 ha) Trường đã sử dụng từ những năm 1989 nhưng đến nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vướng về thủ tục pháp lý.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Phối hợp với cơ quan hữu quan tổ chức và thực hiện tốt công tác cắm mốc phân cách rõ ràng địa giới và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trường ĐHLN để đảm bảo tốt tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và thực hiện nghiêm chỉnh chính sách sử dụng đất đai của Nhà nước ban hành.	Phòng Quản trị thiết bị, Phòng Quản lý đầu tư, Phòng Thanh tra	Từ tháng 9/2017 – 12/2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.8: Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả

Kể từ khi di chuyển từ tỉnh Quảng Ninh về thị trấn Xuân Mai - Hà Nội (năm 1984) cho đến năm 2006, Trường ĐHLN đã thực hiện công tác đầu tư CSVC ban đầu làm tiền đề để phát triển Trường thành một cơ sở đào tạo có nền tảng vững chắc, đáp ứng được yêu cầu về CSVC dạy và học của trường đại học có quy mô 15.000 SV quy đổi. Trong giai đoạn này, Nhà trường thực hiện việc xây dựng CSVC theo Dự án đầu tư mở rộng Trường giai đoạn 2001-2004 (theo Quyết định số 4628/QĐ/BNN-XDCB ngày 27/10/2000 của Bộ NN&PTNT), hàng chục công trình được xây lắp và trang thiết bị thí nghiệm, NCKH được đầu tư mua sắm nhiều nhất vào các năm 2002 - 2006. Đến năm 2006, Dự án được điều chỉnh thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán lên 60,179 tỷ đồng (theo Quyết định số 1150/QĐ/BNN-XD ngày 19/4/2006 của Bộ NN&PTNT) [H9.9.8.01].

Trên cơ sở những kết quả đã thực hiện về CSVC cùng với sự phát triển nguồn lực khác như: tài chính, đội ngũ cán bộ, ngành nghề đào tạo, KHCN... Trường ĐHLN đã trình Bộ NN&PTNT và được phê duyệt Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 - 2020 (theo Quyết định số 3485/QĐ-BNN-TCCB ngày 14/11/2006 của Bộ NN&PTNT). Trong đó, về CSVC Nhà trường phấn đấu đạt được mục tiêu là: Xây dựng CSVC Trường ĐHLN đạt tiêu chuẩn của Việt Nam (theo Quyết định của Thủ tướng). Để đạt được điều này, Nhà trường phải lập kế hoạch và thực hiện các giải pháp: i) Điều chỉnh lại quy hoạch không gian các cơ sở của Trường và đầu tư theo quy mô đào tạo tăng dần; ii) Quy hoạch lại các phòng thí nghiệm theo hướng tập trung trang thiết bị, đổi mới cơ chế quản lý nhằm phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo và NCKH; iii) Đầu tư bổ sung các thiết bị giảng dạy, học tập, nghiên cứu, theo hướng đồng bộ, hiện đại và thiết thực; iv) Tiếp tục đầu tư nâng cấp Thư viện của Nhà trường theo hướng thư viện điện tử và tham gia mạng lưới thư viện trong nước; v) Xây dựng một số phòng thí nghiệm mũi nhọn đạt chuẩn quốc gia; vi) Xây dựng các giảng đường với thiết bị dạy học và học tập hiện đại; vii) Xây dựng khu KTX và nhà ăn sinh viên đạt tiêu chuẩn quốc gia; viii) Hoàn thiện xây dựng rừng suu tập, thực hành, thực tập tại Trường và xây dựng các điểm mới ở ngoài trường; ix) Xây dựng các Phân hiệu ĐHLN [H9.9.8.02].

Ngay sau khi được Bộ NN&PTNT phê duyệt Chiến lược phát triển Trường (năm 2006), Trường ĐHLN triển khai ngay công tác đầu tư CSVC như: Xây dựng Thư viện (Nhà T10 - 2.200 m²) năm 2006 và mua sắm trang thiết bị theo hướng thư viện hiện đại trị giá 4,5 tỷ đồng (năm 2007) [H9.9.8.03]; Thành lập Cơ sở 2 tại Đồng Nai (tiền thân của Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai ngày nay) trên cơ sở sáp nhập Trường Trung học Lâm nghiệp TW2 (tháng 1/2008) nhằm mục đích mở rộng thêm thị trường đào tạo vào các tỉnh phía Nam và phát triển quy mô và ngành nghề đào tạo [H9.9.8.04]; Hoàn thành và được công nhận 01 phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia VILAS (tháng 6/2008) [H9.9.8.05]; Mua sắm thiết bị dạy học và học hiện đại cho Trung tâm THPTN Khoa Công nghiệp và Phát triển nông thôn 3,8 tỷ đồng và Trung tâm thực hành

Khoa Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường 3,2 tỷ đồng (năm 2008 - 2010) [H9.9.8.06]; Xây dựng khu KTX 11 tầng bằng nguồn trái phiếu Chính phủ (tháng 12/2009) và nhà ăn SV (553 m² năm 2010) [H9.9.8.07]; Xây dựng Nhà thi đấu (2.511 m²) và bể bơi (1.251 m²) vào năm 2010 [H9.9.8.08].

Cơ sở 2 của Trường sau khi được thành lập đã xây dựng CSVC, mở rộng quy mô SV, phát triển ngành nghề đào tạo; tiếp đó được phê duyệt Chiến lược phát triển Cơ sở 2 (tháng 2/2009) và phê duyệt thiết kế quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể Cơ sở 2 ĐHLN giai đoạn 2009 - 2020 (tháng 7/2009). Thực hiện chiến lược phát triển và quy hoạch được duyệt, Cơ sở 2 đã trình và chính thức được Bộ NN&PTNT phê duyệt dự án đầu tư giai đoạn 2011 - 2015 để đáp ứng được nhu cầu về CSVC phục vụ quy mô SV có xu hướng ngày càng tăng [H9.9.8.09]. Tính đến nay, 02 hạng mục lớn trong kế hoạch phát triển CSVC trong quy hoạch mà Phân hiệu đã thực hiện là: Nhà học lý thuyết - giảng đường (năm 2015 - 3.500 m²) và Nhà Thư viện - thông tin (năm 2016 - 4.500 m²) [H9.9.8.10].

Bên cạnh việc xây dựng hệ thống CSVC, phát triển thêm địa bàn hoạt động đào tạo vào các tỉnh phía Nam (Thành lập Cơ sở 2 năm 2008), tăng cường đầu tư để đáp ứng Chiến lược phát triển Trường về quy mô đào tạo (quy mô 20.000 SV đến năm 2020), Nhà trường cũng luôn chú trọng các công tác khác như: Phát triển thêm lĩnh vực hoạt động KH-CN (xin cấp phép xây dựng dự án đầu tư các công trình lâm nghiệp, quy hoạch mặt bằng rừng thực nghiệm); phát triển thêm ngành nghề đào tạo không phải là ngành truyền thống của Trường thông qua kết quả của các dự án đầu tư làm tiền đề cho một số ngành đào tạo mới là: Hệ thống thông tin (từ Dự án Công nghệ thông tin - năm 2012), Quản trị Du lịch lữ hành, Chăn nuôi, Thú y (từ dự án Viện Sinh thái rừng năm 2014)... [H9.9.8.11].

Trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển đã được duyệt, Trường luôn bám sát mục tiêu chiến lược và tăng cường xây dựng đội ngũ và CSVC, đến năm 2013, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng tăng và để có cơ sở phát triển hệ thống CSVC phù hợp với quy mô đào tạo, Nhà trường đã trình và được Bộ phê duyệt: Điều chỉnh bổ sung Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006-

2020; và phê duyệt dự án Thiết kế quy hoạch mặt bằng tổng thể xây dựng Trường ĐHLN giai đoạn 2015 – 2020, tầm nhìn đến 2030 [H9.9.8.12].

Song song với việc phát triển các công trình hạ tầng kiến trúc, Nhà trường cũng đã chú trọng đến phát triển bền vững rừng thực nghiệm. Ngày 22/8/2014 Bộ NN&PTNT đã phê duyệt Quy hoạch mặt bằng rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Núi Luôt Trường ĐHLN giai đoạn đến 2020, tầm nhìn 2030 tại xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (tại Quyết định số 3674/QĐ-BNN-XD) nhằm mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Núi Luôt và các nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm phục vụ NCKH, du lịch sinh thái, bảo vệ cảnh quan môi trường [H9.9.8.13].

Căn cứ vào chiến lược phát triển Trường và thiết kế/quy hoạch xây dựng chi tiết được Bộ NN&PTNT phê duyệt (cho cả Trụ sở chính và phân hiệu), Nhà trường triển khai lập kế hoạch phát triển ngắn và trung hạn được Quyết nghị của Hội đồng trường thông qua và ban hành, cụ thể là: i) Đối với Trụ sở chính: Trong kế hoạch trung hạn 2016 - 2022 sẽ tập trung xây dựng: Khu KTX SV; khu hành chính hiệu bộ và Đầu tư trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm các viện nghiên cứu. ii) Với Phân hiệu: Giai đoạn I triển khai xây dựng: Thư viện, 01 nhà học lý thuyết, THPTN và một phần hạ tầng giao thông. Giai đoạn II (2020-2025) sẽ triển khai xây dựng: Nhà hiệu bộ, Hội trường (1.000 chỗ), 02 nhà học lý thuyết, Giảng đường 200 chỗ, khu KTX SV, trạm y tế, sân thể dục thể thao... [H9.9.8.14].

Về kinh phí cho phát triển CSVN, trên cơ sở quy hoạch, thiết kế xây dựng và chiến lược phát triển Trường được phê duyệt, Nhà trường luôn có kế hoạch sử dụng các nguồn kinh phí như: Ngân sách nhà nước cấp cho các dự án đầu tư, nguồn thu hợp pháp làm vốn đối ứng cho các dự án lớn và mua sắm trang thiết bị [H9.9.8.15].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể phát triển CSVN phục vụ chiến lược phát triển Trường ở cả 2 cơ sở đào tạo và phù hợp với chiến lược phát triển Trường.

Các hạng mục đã được đầu tư xây dựng trong hệ thống CSVC theo đúng quy hoạch được duyệt.

3. Những tồn tại

Việc nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chưa được tiến hành thường xuyên để đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển mới của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Chủ động và tích cực tìm kiếm nguồn kinh phí, tài chính để nhanh chóng đạt được mục tiêu chiến lược thực hiện xây dựng CSVC về cơ sở hạ tầng và công trình xây dựng được phê duyệt quy hoạch tổng thể.	Phòng Quản lý đầu tư, Phòng TCKT	Từ tháng 01/2018 – đến 12/2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.9: *Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.*

1. Mô tả

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ ở cả 2 cơ sở luôn được Nhà trường quan tâm đúng mức. Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường. Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc [H9.9.9.01], [H9.9.9.02].

Nhà trường cũng đã xác định rõ trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ an toàn cho CBVC và HSSV, đồng thời cũng có những chủ trương xác đáng để đề ra các biện pháp bảo vệ an toàn cho tài sản của cơ quan cũng như an ninh trong khu vực.

Đối với công tác bảo vệ và đảm bảo an toàn cho Trường, ngoài lực lượng nhân viên bảo vệ, Trường DHLN đã tham gia với tư cách là thành viên nòng cốt của Cụm địa bàn Chương-Quốc-Lương, Tiểu cụm địa bàn an toàn Xuân Hòa. Địa bàn hoạt động của Tiểu cụm này là thị trấn Xuân Mai (Hà Nội) và thị trấn Lương

Sơn (Hòa Bình). Tiểu cụm gồm 11 thành viên hoạt động trên nguyên tắc: Vì sự an toàn của địa bàn, cùng nhau giải quyết, xử lý các vụ việc về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phải kiên quyết, thận trọng, tích cực và tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định họp mặt trao đổi, giao ban, tổng kết tối thiểu 4 lần/năm **[H9.9.9.03]**.

Về công tác Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, Nhà trường thành lập các Ban chỉ đạo thực hiện công tác: lập kế hoạch, báo cáo định kỳ về hoạt động tuyên truyền và thực hiện công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Khi các vụ việc vi phạm quy chế an ninh trật tự xảy ra trong Nhà trường đều được xử lý theo đúng quy chế, có sự phối hợp với chính quyền địa phương và công an khu vực, được ghi chép theo dõi một cách có hệ thống và báo cáo đầy đủ. Nhà trường thường xuyên phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an khu vực và địa phương để giải quyết nhanh và đúng người đúng tội khi có các vụ việc gây mất trật tự trị an xảy ra trong địa bàn khuôn viên của Trường để đảm bảo an toàn cho HSSV. Cụ thể là: Trong năm 2014 xử lý 4 vụ (6 đối tượng bị phạt tù) và ngăn chặn được 4 vụ đối tượng mang hung khí vào trường; Năm 2015 cùng với an ninh địa phương đã truy tìm và trả tang vật cho người bị mất 4 trong tổng số 6 vụ việc ăn cắp vật trong ký túc xá, ngăn chặn được 2 vụ việc có ý định gây rối; Năm 2016 báo cáo và phối hợp với công an địa phương truy tìm 9 vụ mất cắp máy tính trong ký túc xá **[H9.9.9.04]**.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (công trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A₃, T₁, T₂, T₇, T₈, K₇ và khu vực giảng đường...) **[H9.9.9.05]**.

Trường ĐHLN tham gia tích cực trong các công tác bảo đảm an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội để chỉ đạo mảng công tác phòng chống tội phạm. Tại các đợt sinh hoạt “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” đầu khóa cho các SV mới nhập trường, Trường cũng thực hiện việc phối hợp với Phòng An ninh chính trị nội bộ (PA83 - Công an thành phố Hà Nội) mời báo cáo viên đến Trường để phổ biến kiến thức về an ninh chính trị trường học, phòng chống tội phạm - tệ nạn xã hội, thông tin về pháp luật... cho SV. Nhà trường được Bộ trưởng Bộ Công an tặng Bằng khen cho tập thể và Giấy khen cho cá nhân trong Trường đã có thành tích xuất sắc trong phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2016 **[H9.9.9.06]**.

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ **[H9.9.9.07]**. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng **[H9.9.9.08]**.

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với

cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khoẻ định kỳ cho nhân viên và LDHĐ làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 50 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học [H9.9.9.09].

Về các biện pháp an toàn trong phòng TNTH: Nhà trường luôn trấn chỉnh đội ngũ GV hướng dẫn TNTH thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị và phòng chống cháy nổ; Công bố quy trình vận hành thiết bị ngay tại khu vực đặt máy; Lòng ghép nội dung đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị trong các lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành ở các khoa/viện chuyên môn trong Nhà trường [H9.9.10]. Trong 5 năm trở lại đây, trong Trường không xảy ra vụ việc đáng tiếc nào về mất an toàn trong phòng thí nghiệm thực hành.

2. Những điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

3. Những tồn tại

Sự tham gia của HSSV vào công tác bảo đảm an ninh, trật tự chưa thực sự hiệu quả.

Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như nồi hơi cao áp, lò sấy... chưa được kiểm định chất lượng đúng theo kỳ hạn.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường, củng cố đội thanh niên tự quản bảo vệ trật tự an ninh trong Nhà trường, huy động SV tham gia bảo vệ rừng, quan tâm các điều kiện vật chất, tinh thần cho đội SV tự quản	Phòng Bảo vệ, Hội sinh viên	Từ tháng 9/2017
2	Định kỳ kiểm định các thiết bị có độ nguy hiểm mất an toàn cao để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng (nồi hơi, thiết bị áp lực, lò sấy...)	Phòng Bảo vệ, Viện Công nghiệp gỗ, Viện CN sinh học LN	Từ tháng 9/2017

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Trường ĐHLN đã thực hiện đầu tư CSVC đồng bộ và tương đối đều khắp các lĩnh vực như: cơ sở hạ tầng thiết bị công nghệ thông tin; tài nguyên và số hóa cơ sở dữ liệu thư viện; đầu tư xây dựng hệ thống phòng học, phòng làm việc, mua sắm trang thiết bị cho quá trình dạy học (lý thuyết và thực hành) cũng như NCKH.... Đồng thời, Nhà trường cũng đã thực hiện tốt công tác bảo vệ và sử dụng hiệu quả CSVC; có kế hoạch chiến lược phát triển nguồn lực này.

Tuy nhiên, trong những năm tiếp theo Nhà trường cần phát huy tiềm năng, khai thác các mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, tiếp tục đầu tư kinh phí và tranh thủ các dự án để xây dựng CSVC và nâng cấp các phòng thí nghiệm, trong đó ưu tiên cho đầu tư CSVC cho các bộ môn; đồng thời tăng quy mô về phòng học, KTX nhằm đáp ứng kịp thời quy mô đào tạo ngày càng tăng và tạo thêm mặt bằng, sân chơi cho các hoạt động văn thể.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 9: Đạt 9/9 tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 10. TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu:

Trường ĐHLN là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ NN&PTNT, là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Trường điều hành tập trung các nguồn thu, có kế hoạch sử dụng hợp lý và phân bổ rõ ràng để đáp ứng được yêu cầu về công tác đào tạo, NCKH và công tác khác của Trường. Đảm bảo tự chủ một phần về mặt tài chính tiến tới tự chủ hoàn toàn theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

Công tác quản lý tài chính, tài sản của Trường được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, tuân thủ Luật kế toán, Kiểm toán, của Bộ Tài chính, theo sự hướng dẫn của Bộ NN&PTNT và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Hàng năm, Trường lập các báo cáo quyết toán tài chính kịp thời, chính xác được Bộ NN&PTNT đánh giá tốt. Công tác quản lý tài chính, tài sản được thực hiện chặt chẽ thông qua hệ thống các phần mềm tin học, công khai, minh bạch và đúng quy định. Trường luôn quan tâm chú trọng từ việc tạo lập nguồn thu hợp pháp, đáp ứng các khoản chi đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích, đúng chế độ chính sách theo chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí. Chủ động lập kế hoạch tài chính ngân sách hàng năm sát với tình hình thực tế của Trường và phân bổ sử dụng ngân sách một cách hợp lý.

Kế hoạch tài chính hàng năm được Trường xây dựng sát với yêu cầu thực tế, có tích lũy để tái đầu tư phát triển và tăng thu nhập cho người lao động. Song song với việc lập kế hoạch phù hợp, Trường đã có các giải pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế để tăng các nguồn thu hợp pháp khác. Tuy nhiên, nguồn lực về tài chính và CSVC của Trường còn nhiều hạn chế, nguồn thu hàng năm chủ yếu từ nguồn thu học phí, ngân sách Nhà nước cấp giảm dần qua từng năm, đặc biệt là các hoạt động NCKH và hoạt động dịch vụ dù có nhưng chưa nhiều và chưa đem lại nguồn thu đáng kể để bổ sung và tăng nguồn kinh phí hoạt động cho đơn vị. Điều này được thể hiện thông qua việc đánh giá các tiêu chí cụ thể như sau:

Tiêu chí 10.1: Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Mô tả

Thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Thủ tướng

Chính phủ về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập [H10.10.1.1], Luật Ngân sách Nhà nước 01/2002/QH11 ban hành ngày 16/12/2002 [H10.10.1.2], Thông tư hướng dẫn số 71/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính và chỉ đạo của Bộ NN&PTNT, hàng năm Trường ĐHLN thực hiện quyền tự chủ thông qua việc xây dựng dự toán thu chi thường xuyên. Trường đã lập phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ về tài chính giai đoạn 2010-2012 và giai đoạn 2013 - 2015 [H10.10.1.3] trên cơ sở nguồn ngân sách Nhà nước cấp theo quyết định giao dự toán ngân sách của Bộ NN&PTNT, Trường phân bổ kinh phí cho các đơn vị [H10.10.1.4] và thực hiện thu, chi ngân sách theo dự toán giao cho các đơn vị trực thuộc và theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H10.10.1.5]. Các phương án tự chủ theo giai đoạn được Nhà trường tổ chức hội nghị về tự chủ tài chính nhằm lấy ý kiến, thông tin phản hồi cụ thể của các bộ phận có liên quan [H10.10.1.6].

Theo nguồn số liệu thống kê từ báo cáo quyết toán toàn trường năm 2012 đến năm 2015 và số liệu kế toán năm 2016 [H10.10.1.7], Trường có các nguồn tài chính, cơ cấu thu hợp pháp và khả dụng được thể hiện tại Bảng 10.1.

Bảng 10.1. Cơ cấu các nguồn thu của Trường giai đoạn 2012-2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Năm	Tổng thu	Thu từ các nguồn				
			Ngân sách	Học phí chính quy	Sự nghiệp khác	SXKD, DV (gồm cả HPTC)	Xây dựng cơ bản
1	2012	251.039	121.139	44.009	7.844	28.436	49.611
2	2013	255.768	120.104	46.333	9.842	40.152	39.337
3	2014	251.430	120.787	68.328	9.807	41.721	10.787
4	2015	278.237	135.203	71.232	10.871	46.614	14.317
5	2016	314.730	123.551	77.901	10.617	74.662	27.999

Qua cơ cấu nguồn thu của Trường từ năm 2012 - 2016 cho thấy nguồn thu từ ngân sách Nhà nước cấp tương đối ổn định; nguồn thu từ học phí chính quy các bậc có xu hướng tăng. Điều này đòi hỏi trong những năm tới Trường cần quan tâm chú trọng giữ tỷ lệ nguồn thu từ học phí.

Nguồn thu học phí của Trường luôn được công khai hợp pháp bằng các

quyết định quy định mức thu học phí **[H10.10.1.8]**, tuân thủ nghiêm theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân **[H10.10.1.9]**, đối với các nguồn thu sự nghiệp khác và sản xuất kinh doanh đều là nguồn thu hợp pháp được Trường thực hiện trên cơ sở các hợp đồng kinh tế đối với hoạt động SXKD, dịch vụ của đơn vị **[H10.10.1.10]**.

Tất cả các khoản thu chi của Trường đều được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Trường **[H10.10.1.5]**, mọi hoạt động đều được tập hợp đầy đủ, ghi chép vào sổ sách kế toán rõ ràng theo hệ thống tài khoản đúng quy định của Nhà nước, được thể hiện thông qua các báo cáo quyết toán hàng năm được lưu trữ tại Phòng TCKT **[H10.10.1.7]**.

Hàng năm, các nguồn thu học phí của Trường đều được ghi thu - ghi chi tại Kho bạc Nhà nước **[H10.10.1.11]**, cùng với các nguồn thu hợp pháp khác được Bộ NN&PTNT kiểm tra, xét duyệt quyết toán **[H10.10.1.12]** và định kỳ được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán **[H10.10.1.13]**, kết luận không có sai phạm nào xảy ra. Đặc biệt, Trường luôn thực hiện việc kiểm tra nội bộ đột xuất hoặc định kỳ việc tuân thủ luật pháp đối với các khoản thu thông qua Ban thanh tra nhân dân **[H10.10.1.14]**, tuy nhiên không có sai phạm xảy ra.

Đối với công tác lập kế hoạch tài chính, từ tháng 7 đến tháng 8 hàng năm, Trường đều lập kế hoạch dự toán tài chính cho năm sau và báo cáo với Bộ NN&PTNT **[H10.10.1.15]**. Kế hoạch dự toán được lập rõ ràng và sát thực tế, việc phân bổ kinh phí cho các hoạt động trọng tâm của Trường về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác được thực hiện một cách hợp lý và đúng theo quy định về quản lý tài chính, tài sản của Nhà nước.

Công tác phân bổ kinh phí đã dựa trên các hoạt động và chiến lược phát triển của Trường, trên cơ sở vừa đáp ứng yêu cầu công việc vừa có tích lũy để đầu tư phát triển và tăng thu nhập cho người lao động và đều được thông qua hội nghị Kế hoạch tài chính hàng năm. Tại hội nghị này, Nhà trường đánh giá và đưa ra các giải pháp và kế hoạch tự chủ tài chính nhằm tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường; đồng thời nhận được sự phản hồi, đóng góp ý kiến của CBVC để

điều chỉnh các giải pháp và kế hoạch tự chủ tài chính [H10.10.1.16]. Mức độ tự chủ tài chính của Trường đối với các hoạt động thường xuyên ngày một cao, cụ thể được phản ánh tại Bảng 10.2.

Bảng 10.2. Mức độ tự chủ về tài chính của trường giai đoạn 2012-2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Năm	Tổng kinh phí cho hoạt động thường xuyên	Trong đó			
			NSNN cấp		Thu học phí, sự nghiệp, SXKD	
			Kinh phí	Tỷ trọng (%)	Kinh phí	Tỷ trọng (%)
1	2012	201.428	121.139	60	80.289	40
2	2013	216.431	120.104	55	96.327	45
3	2014	240.643	120.787	50	119.856	50
4	2015	263.920	135.203	51	128.717	49
5	2016	286.731	123.551	43	163.180	57

Định kỳ hàng năm Trường lập báo cáo kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ và theo yêu cầu của Bộ NN&PTNT, trong báo cáo được thể hiện rõ mức độ hiệu quả đầu tư tài chính cho các hoạt động, mức độ tự chủ và các định hướng tài chính, giải pháp nhằm nâng cao mức độ tự chủ của Trường cho những năm tiếp theo [H10.10.1.17].

Trường ĐHLN được xác định là đơn vị sự nghiệp tự chủ 1 phần. Nhà trường đã có phương án tự chủ tài chính được phê duyệt theo từng giai đoạn:

- Giai đoạn 2011-2013: Kinh phí ngân sách Nhà nước cấp chi thường xuyên được xác định là 46 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2013-2015: Kinh phí ngân sách Nhà nước cấp chi thường xuyên được xác định là 75,4 tỷ đồng;

- Năm 2017: Kinh phí ngân sách Nhà nước cấp chi thường xuyên được xác định là 70,4 tỷ đồng

Hiện tại, Nhà trường đang chờ hướng dẫn của cơ quan chủ quản về xây dựng đề án tự theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP. Lộ trình và kế hoạch tự chủ chi thường xuyên như sau: Năm 2016: 55%; năm 2017: 58%; năm 2018: 60%;

năm 2019: 65%; năm 2020: 70%; năm 2025: 90%

Ngoài các ý kiến phản hồi về kế hoạch tự chủ và phân bổ các nguồn lực cho hoạt động đào tạo và NCKH của các bộ phận liên quan tại Hội nghị kế hoạch tài chính [H10.10.1.16], Trường còn lấy ý kiến của toàn thể CBVC tại Hội nghị cán bộ công chức, viên chức toàn Trường [H10.10.1.18] và Hội nghị đối thoại SV [H10.10.1.19] được tổ chức định kỳ hàng năm. Tại các hội nghị này ngoài các vấn đề liên quan đến hoạt động đào tạo của Trường thì các kiến nghị, phản hồi liên quan đến phân bổ kinh phí NCKH của SV là rất thiết thực và cấp bách nhằm thực hiện Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học.

Nhằm cụ thể hoá các giải pháp và kế hoạch tự chủ tài chính đáp ứng cho hoạt động đào tạo và NCKH, Trường thực hiện sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H10.10.1.5] cho phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tăng thu, giảm các khoản chi không hợp lý nhằm đảm bảo cân đối các hoạt động của đơn vị, đồng thời từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho CBVC và LDHĐ, thể hiện chi lương tăng thêm và chi các ngày lễ tết hàng năm.

Bên cạnh đó, Trường cũng dành một phần kinh phí đáng kể để đầu tư phát triển. Giai đoạn từ năm 2012 - 2016, Trường đã tích lũy, bổ sung vốn để đầu tư và đang xây khu KTX 11 tầng cho SV, xây mới giảng đường, nhà thư viện, nhà thí nghiệm trong Phân hiệu; sửa chữa và nâng cấp CSVC từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, mua sắm các trang thiết bị phục vụ học tập và giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo như trang bị máy móc cho hệ thống giảng đường, các phòng thực hành, thực tập, máy chiếu projector...

Trường tích cực tìm kiếm các dự án, khai thác từ các nguồn thu hợp pháp từ các hoạt động đào tạo, đặc biệt từ hoạt động KH&CN và HTQT góp phần bổ sung vào quỹ phúc lợi để nâng cao thu nhập cho CBVC và LDHĐ của Trường. Trường đã xây dựng giải pháp sử dụng hiệu quả CSVC đặc biệt là CSVC của các viện, trung tâm... và chiến lược khai thác các nguồn thu để tăng kinh phí hoạt động cho đơn vị trên cơ sở giao khoán các khoản trích nộp cho các đơn vị trực thuộc có sử dụng CSVC của Nhà trường vào mục đích sản xuất kinh doanh [H10.10.1.20].

2. Những điểm mạnh

Trong 5 năm qua, Trường luôn có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, điều tiết và sử dụng các nguồn thu hợp lý nhằm đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường. Các nguồn thu được phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng, minh bạch thể hiện qua các báo cáo thanh tra, kiểm toán, tự kiểm tra tài chính và duyệt quyết toán của Bộ NN&PTNT. Trong 5 năm qua Trường không có sai phạm nào về quản lý tài chính.

Hàng năm, Trường tổ chức hội nghị CBVC; hội nghị trưởng các đơn vị thường kỳ nhằm lắng nghe các ý kiến phản hồi của CBVC và các đơn vị về tình hình quản lý thu chi tài chính để khắc phục những tồn tại, đồng thời phát huy được những thế mạnh vốn có trong công tác quản lý tài chính của Trường.

3. Những tồn tại

Trường DHLN đã và đang thực hiện phương án tự chủ tài chính được phê duyệt theo từng giai đoạn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn một số tồn tại như: chưa tham khảo và lấy ý kiến phản hồi của các bộ phận liên quan đến đào tạo và NCKH sau khi thực hiện phương án tự chủ tài chính năm 2013, các giải pháp và kế hoạch tự chủ tài chính đáp ứng cho hoạt động đào tạo và NCKH của Trường.

Nguồn tài chính của Trường còn ở mức thấp so với các trường đại học khác. Trường chưa có chiến lược riêng về phát triển các nguồn thu để tăng cường tiềm lực đáp ứng nhu cầu phát triển Trường.

Các nguồn thu tài chính của Trường chưa thực sự đa dạng, nguồn thu chủ yếu vẫn là nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước chi cho sự nghiệp đào tạo, các nguồn thu từ NCKH, thu dịch vụ, thu từ sản xuất kinh doanh còn chưa đáng kể.

Đóng góp của các đơn vị cấp 3 như Trung tâm dịch vụ, Viện Sinh thái rừng và Môi trường, Viện Công nghiệp gỗ, Viện Công nghệ sinh học Lâm nghiệp, Viện kiến trúc cảnh quan và Nội thất, Công ty tư vấn đầu tư phát triển Lâm nghiệp, các bộ phận dịch vụ... vào nguồn thu của Trường chưa đáng kể, chưa tương xứng với khả năng và mức đầu tư của Trường cho các đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tham khảo và lấy ý kiến phản hồi của các bộ phận liên quan đến đào tạo và NCKH sau khi thực hiện phương án tự chủ tài chính theo từng giai đoạn; các giải pháp và kế hoạch tự chủ tài chính đáp ứng cho hoạt động đào tạo và NCKH của Trường	Phòng TCKT, các đơn vị liên quan	Từ năm 2018, thực hiện thường xuyên
2	Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch tăng cường khai thác các nguồn thu ngoài ngân sách để tăng thêm nguồn thu cho Trường	Phòng TCKT, các đơn vị liên quan	Từ năm 2018, thực hiện thường xuyên
3	Củng cố tổ chức quản lý, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của các bộ phận có thu theo hướng giao quyền tự chủ và khoán chi cho một số đơn vị trực thuộc nhằm đóng góp tích cực, bổ sung cho ngân sách của Trường	Phòng TCKT, các đơn vị liên quan	Từ năm 2018, thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo đúng quy định.

1. Mô tả

Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong Trường được chuẩn hóa, công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật dưới sự hướng dẫn của Bộ NN&PTNT. Cuối năm tài chính, Phòng TCKT chủ động lập kế hoạch ngân sách cho năm sau. Công tác lập kế hoạch được chuẩn hoá dựa trên các cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của Bộ NN&PTNT giao trong năm, chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu kinh phí ngân sách cấp, tình hình thu, chi các năm trước, điều kiện và khả năng của năm hiện tại, khả năng đóng học phí của người học, các chế độ, quy định, định mức tài chính do Nhà nước ban hành, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, các số liệu được cung cấp từ các khoa, phòng, ban

và đơn vị chuyên môn khác. Công tác triển khai xây dựng và phê duyệt kế hoạch tài chính ở cả 2 cấp là cấp đơn vị trực thuộc và cấp toàn trường **[H10.10.2.1]**.

Vào tháng 10 hàng năm, Trường có thông báo kèm theo hướng dẫn gửi các đơn vị về việc lập kế hoạch tài chính cho năm sau. Số liệu của các đơn vị gửi lên được tổng hợp theo nhu cầu, sau đó cân đối với khả năng các nguồn thu dự kiến của Trường trong năm tài chính tới, Phòng TCKT lập bản kế hoạch tài chính cho năm tài chính tiếp theo, bản kế hoạch tài chính được Phòng TCKT trình bày tại hội nghị Kế hoạch tài chính của Trường tổ chức vào tháng 3 hàng năm để công khai các khoản thu theo dự kiến và các khoản chi. Đối tượng tham dự hội nghị Kế hoạch tài chính gồm BGH, Hội đồng trường, Chủ tịch Công đoàn trường, trưởng phó các đơn vị, tổ trưởng bộ môn, chủ tịch công đoàn bộ phận, tổ công đoàn, tổ trưởng tổ công tác. Bản kế hoạch tài chính được trình bày và thảo luận lấy ý kiến của các đơn vị trong Trường. Căn cứ vào ý kiến góp ý và kết luận của cuộc họp, Phòng TCKT chỉnh sửa và ban hành thực hiện.

Kế hoạch tài chính các đơn vị được lập theo hướng dẫn của Trường **[H10.10.2.2]** trên cơ sở nhu cầu sử dụng các nguồn lực theo định mức để thực hiện khối lượng công tác được giao. Kế hoạch tài chính của Trường hàng năm trước khi thực hiện đều được lấy ý kiến đóng góp thông qua các cuộc họp triển khai kế hoạch tài chính và sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ, sau đó được thông báo tới toàn thể CBVC trong Trường thông qua kết luận cuộc họp **[H10.10.1.16]**. Kế hoạch tài chính toàn trường được tổng hợp từ kế hoạch các đơn vị, có điều chỉnh theo yêu cầu thực tế công tác chung của Trường theo từng giai đoạn. Nhìn chung kế hoạch tài chính của Trường trong các năm qua được lập theo đúng quy định, đáp ứng được nhu cầu cơ bản của các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường **[H10.10.1.15]**. Công tác lập kế hoạch tài chính trong Trường đã được xây dựng theo đúng các nguyên tắc và quy định, về cơ bản phù hợp với nhu cầu tài chính cho các hoạt động của Trường.

Công tác lập kế hoạch, quản lý tài chính cũng được công khai, minh bạch. Hàng năm, toàn bộ dự toán thu chi cũng như tình hình quyết toán tài chính được cấp trên đánh giá tốt thông qua biên bản duyệt quyết toán hàng năm của Bộ NN&PTNT **[H10.10.1.12]**. Trường công khai tài chính trong các hội nghị

CBVC hàng năm, đồng thời qua hội nghị CBVC hàng năm **[H10.10.2.3]** đều tổng hợp các ý kiến liên quan đến tổ chức thu chi tài chính và tính kịp thời trong thanh toán cho cán bộ công chức viên chức. Các định mức chi tiêu theo quy định của Nhà nước và của đơn vị thực hiện theo quyền tự chủ tài chính đều được Trường công bố và phát hành rộng rãi đến từng cá nhân và đơn vị thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ **[H10.10.1.5]**. Công tác quản lý tài chính và tài sản luôn rõ ràng, minh bạch và đúng theo quy định của Nhà nước thể hiện trong báo cáo tổng kết công tác quản lý tài chính hàng năm **[H10.10.2.4]**. Hàng quý, hàng năm thông qua các đợt kiểm tra duyệt quyết toán của Bộ NN&PTNT công tác quản lý tài chính của Trường được đánh giá tốt, Nhà trường không vi phạm cơ chế quản lý tài chính trong vòng 5 năm trở lại đây. Năm 2012, 2016 kiểm toán Nhà nước làm việc tại Trường, năm 2014 thanh tra Bộ NN&PTNT làm việc với Trường đã có văn bản kết luận Trường ĐHLN không có sai phạm về quản lý tài chính **[H10.10.1.13]**, **[H10.10.2.5]**. Một số hạn chế được nêu trong biên bản kiểm toán và thanh tra cũng đã được khắc phục dần để hoàn thiện hơn trong công tác quản lý tài chính. Công tác tổ chức kế toán được đơn vị chú trọng tổ chức chặt chẽ và khoa học. Trung bình từ 2 đến 3 năm thay đổi luân phiên các vị trí kế toán để đảm bảo mọi công việc luôn được tiến hành liên tục và hiệu quả ngay cả khi có vị trí kế toán vắng mặt **[H10.10.2.6]**.

Nhà trường ban hành quy trình thanh toán đã giúp cho việc thực hiện các chế độ của CBVC, HSSV được thuận tiện, thông suốt và nhanh chóng thể hiện sự công khai và minh bạch trong quy trình thanh toán **[H10.10.2.7]**.

Trường đã đầu tư các phần mềm hỗ trợ kế toán MISA để thực thi công việc **[H10.10.2.8]**, do đó công tác quản lý tài chính được tin học hóa toàn bộ từ khâu lập kế hoạch đến báo cáo quyết toán, in sổ sách kế toán để lưu trữ. Công tác thu học phí, lệ phí được quản lý và sử dụng phần mềm tin học có kết nối với các phòng chức năng, có đồng bộ hóa dữ liệu giữa các Phòng CT&CTSV, Phòng Đào tạo và Phòng TCKT nên có thể quản lý trên phần mềm về tình hình số tín chỉ SV học, có được miễn giảm học phí không và số tiền học phí sinh viên phải đóng. Đến cuối kỳ, sau khi Phòng TCKT thu học phí xong, dữ liệu sẽ tự động cập nhật và đồng bộ dữ liệu với các phòng chức năng giúp quản lý nguồn thu học phí một cách hiệu quả, minh bạch, kịp thời, tránh thất thu **[H10.10.2.9]**.

Công tác lập kế hoạch tài chính của Trường đảm bảo tính chính xác, minh bạch và theo đúng quy định hiện hành. Hàng năm, công tác thanh tra của Trường thường xuyên hoạt động với chức năng giám sát chế độ tài chính, việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước, sử dụng các quỹ, việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, tài sản và công tác tự kiểm tra tài sản, tài chính của đơn vị. Từ năm 2011 đến nay chưa xảy ra sai sót và khởi kiện liên quan đến tình hình tài chính và quản lý tài chính, tài sản của Trường thể hiện trong báo cáo hàng năm của ban thanh tra nhân dân và Quyết nghị các cuộc họp của Hội đồng Trường ĐHLN hàng năm [H10.10.1.14], [H10.10.2.10].

2. Những điểm mạnh

Trường đã có quy chế chi tiêu nội bộ chi tiết cho hầu hết các khoản chi trong Trường nên việc quản lý tài chính tương đối thuận lợi, đảm bảo tính công khai, minh bạch.

Qua các đợt kiểm toán của Nhà nước và của đoàn thanh tra Bộ NN&PTNT công tác quản lý tài chính của Trường đều được đánh giá tốt.

3. Những tồn tại

Công tác lập kế hoạch tài chính đầu năm ở các bộ phận nội bộ còn chậm, đôi khi chưa sát với tình hình thực tế gây khó khăn cho việc triển khai kế hoạch công tác chung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát và hoàn thiện các bước trong công tác lập kế hoạch tài chính đầu năm ở các bộ phận nội bộ để khâu lập kế hoạch tài chính sát với thực tế tại các đơn vị và phù hợp với tình hình chung của Trường.	Phòng TCKT, các đơn vị liên quan, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Trong 5 năm qua, Trường luôn đảm bảo phân bổ kinh phí, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của Trường.

Hàng năm để đảm bảo sự phân bổ tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận, Trường thực hiện thông báo lập kế hoạch tài chính đến các đơn vị trực thuộc [H10.10.2.1], [H10.10.2.2] tổng hợp chung toàn trường để báo cáo Bộ NN&PTNT [H10.10.1.16], [H10.10.1.15].

Căn cứ vào Luật NSNN và quy định của Bộ NN&PTNT, trên cơ sở kế hoạch tài chính, nhiệm vụ của từng đơn vị trực thuộc và căn cứ nguồn kinh phí NSNN được Bộ NN&PTNT cấp, Trường thực hiện phân bổ kinh phí NSNN cho các đơn vị trực thuộc từng năm [H10.10.1.4]. Theo nguồn số liệu thống kê từ các báo cáo quyết toán năm 2012 đến năm 2016 [H10.10.1.7] kinh phí ngân sách Nhà nước được phân bổ cho các đơn vị trực thuộc, chủ yếu phân bổ cho 02 đơn vị đào tạo là Trụ sở chính và Cơ sở 2 (nay là Phân hiệu), các viện chủ yếu là kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học do cán bộ thuộc viện chủ trì.

Căn cứ phân bổ là dựa vào nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu của các đơn vị, Phòng TCKT dự kiến số phân bổ cho từng đơn vị, riêng các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo số giao của từng nhiệm vụ (do cơ quan cấp trên giao). Số liệu phân bổ trên được trình bày tại hội nghị Kế hoạch tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ và xin ý kiến của hội nghị. Căn cứ vào ý kiến góp ý và kết luận của hội nghị, Phòng TCKT chỉnh sửa và ban hành thực hiện, được chi tiết tại Bảng 10.3.

Bảng 10.3. Phân bổ kinh phí NSNN cho các đơn vị trực thuộc Trường giai đoạn 2012 - 2016 [H10.10.1.7]

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Năm	Tổng kinh phí NSNN	Phân bổ kinh phí NSNN cho các đơn vị				
			Trường ĐHLN	Phân hiệu	Viện Sinh thái rừng và Môi trường	Viện Công nghệ Sinh học Lâm nghiệp	Trung tâm dịch vụ
1	2012	121.139	80.853	16.514	22.772		1.000
2	2013	120.104	98.502	19.949	1.653		
3	2014	120.787	100.210	19.764	113	700	
4	2015	135.203	111.513	23.095		595	
5	2016	123.550	101.613	21.437	100	400	
	Cộng	620.783	492.691	100.759	24.638	1.695	1.000

Qua bảng trên cho thấy nguồn kinh phí NSNN cấp được phân bổ tập trung tại 2 cơ sở là Trụ sở chính và Phân hiệu, do tại 2 đơn vị này tập trung hoạt động

đào tạo và các nhiệm vụ do cơ quan cấp trên giao, cụ thể trong giai đoạn 2012-2015 Trụ sở chính chiếm tỷ trọng 79,35%, Phân hiệu chiếm tỷ trọng 16,24%, còn các đơn vị còn lại chủ yếu là kinh phí NCKH do NSNN cấp, chiếm tỷ trọng rất nhỏ [H10.10.1.7].

Đối với cơ cấu chi cho các hoạt động được Trường cân đối theo nhiệm vụ hàng năm một cách hợp lý và phù hợp với quy mô và nội dung của các hoạt động đó, đặc biệt chi cho hoạt động đào tạo luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số kinh phí chi, do đây là hoạt động chính của đơn vị. Chi tiết được thể hiện tại Bảng 10.4.

**Bảng 10.4. Phân bổ kinh phí cho các hoạt động của Trường
giai đoạn 2012 - 2016 [H10.10.1.7]**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Năm	Tổng chi	Phân bổ kinh phí cho các hoạt động			
			Đào tạo	Nghiên cứu khoa học	Nhiệm vụ đặc thù do Nhà nước giao	Xây dựng cơ bản
1	Năm 2012	251.039	154.094	28.297	19.037	49.611
2	Năm 2013	255.768	182.298	20.126	14.007	39.337
3	Năm 2014	251.430	209.341	18.183	13.119	10.787
4	Năm 2015	278.237	208.427	30.823	24.670	14.317
5	Năm 2016	314.730	208.735	57.743	20.253	27.999

Cùng với việc xây dựng kế hoạch ngân sách tài chính hàng năm sát với thực tế, Trường cũng đã có những giải pháp phù hợp để quản lý điều hành, tập trung các nguồn thu. Tất cả các nguồn lực tài chính đều được phân bổ, sử dụng hợp lý, rõ ràng, minh bạch và phát huy hiệu quả tốt. Việc phân bổ kinh phí luôn bám sát với quy hoạch tổng thể ngắn hạn và dài hạn của Trường, cũng như đáp ứng được trọng tâm chiến lược ưu tiên phát triển hàng năm của đơn vị. Trường luôn ưu tiên bố trí ngân sách cho nhiệm vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Ngoài ra, hoạt động NCKH cũng được bổ sung một phần kinh phí đáng kể ngoài kinh phí Nhà nước cấp.

Từ năm 2015, trường đã thực hiện Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học. Năm 2015 trường đã thực hiện phân bổ kinh phí theo tỷ lệ 3%

từ nguồn thu học phí và 5% các nguồn thu hợp pháp khác của trường để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN cho cán bộ GV, SV và học viên sau đại học của trường. Năm 2015 trường đã phân bổ cho hoạt động này với tổng kinh phí là 2,627 tỷ đồng và năm 2016 là 2,880 tỷ đồng **[H10.10.3.1]**.

CSVC của Trường cũng được nâng cao nhờ nguồn kinh phí tiết kiệm và tích lũy để tái đầu tư phát triển. Trong những năm qua, Trường đã ưu tiên đầu tư để xây dựng KTX 11 tầng cho SV; đầu tư xây dựng nhà giảng đường, thư viện, nhà THPTN tại Phân hiệu từ nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn vốn tự cân đối của Trường. Hàng năm, Trường đã tự cân đối và phân bổ một phần kinh phí khá lớn để nâng cấp, trang bị mới hệ thống máy móc, thiết bị dùng cho học tập, giảng dạy và đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng đào tạo **[H10.10.3.2]**.

Trường luôn quan tâm chú trọng đến chế độ của người học mà cụ thể là chế độ học bổng của SV. Hàng năm, Trường đã thanh toán học bổng cho SV theo đúng chế độ quy định, trích từ 8-10% số thu học phí chính quy để thanh toán học bổng khuyến khích học tập cho SV. Bên cạnh đó Trường trích một phần kinh phí từ Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu học phí để dành cho SV trực tiếp NCKH **[H10.10.3.3]**.

Trường thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất cho CBVC. Bên cạnh đó Trường cũng dành một khoản kinh phí không nhỏ để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao hàng năm cho cán bộ **[H10.10.3.4]**.

Việc sử dụng các nguồn kinh phí hợp lý và có hiệu quả đã góp phần nâng cao nguồn lực của Trường, thu nhập của cán bộ được nâng cao, hệ số chia thêm tiền lương tháng qua các năm đều tăng lên, đời sống vật chất và tinh thần của CBVC được cải thiện, thể hiện Quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi qua các năm **[H10.10.1.5]**. Các nội dung trên thể hiện tính hợp lý, công khai, minh bạch, có hiệu quả trong việc phân bổ và sử dụng kinh phí của Trường.

Bên cạnh đó, Trường đã chủ động xây dựng và triển khai thực hiện đề án vị trí việc làm nhằm sắp xếp lại cơ cấu tổ chức nhân sự, sử dụng hiệu quả nguồn

nhân lực, tiết kiệm chi phí, sử dụng hiệu quả quỹ tiền lương tiền công [H10.10.3.5]. Hàng năm, Trường tổ chức hội nghị CBVC và người lao động để báo cáo tình hình hoạt động của Trường trong đó có hoạt động tài chính. Mục đích của hoạt động này là nhằm thực hiện công khai, minh bạch công tác kế hoạch tài chính và lấy ý kiến của CBVC và người lao động, các bộ phận có liên quan đến hoạt động tài chính của Trường. Nội dung báo cáo hoạt động tài chính và các góp ý của CBVC và người lao động và các đơn vị có liên quan được thể hiện trong báo cáo hội nghị CBVC và người lao động hàng năm và các biên bản ghi chép trong hội nghị [H10.10.2.3].

Ngoài Quy chế chi tiêu nội bộ, việc công khai, minh bạch sử dụng hiệu quả kinh phí còn được Trường triển khai thông qua các quy chế, quy định: Định mức thực hành/thực tập [H10.10.3.6], quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô [H10.10.3.7], quy định quản lý và sử dụng nhà khách [H10.10.3.8].

Nhà trường sử dụng mọi nguồn lực tài chính theo đúng nguyên tắc tài chính, Luật NSNN, Luật Kế toán hiện hành. Hàng năm báo cáo tài chính của Trường được Bộ NN&PTNT kiểm tra và phê duyệt [H10.10.1.12], định kỳ được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán toàn Trường và Kiểm toán chuyên đề hoạt động NCKH [H10.10.1.13], trong công tác phân bổ cũng như sử dụng tài chính đơn vị không có sai phạm, được Bộ NN&PTNT và Kiểm toán Nhà nước đánh giá cao công tác quản lý tài chính. Đối với công tác tự kiểm tra nội bộ, Trường thực hiện xét duyệt quyết toán hàng năm đối với các đơn vị cấp 3 trực thuộc [H10.10.3.9] và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của Ban thanh tra nhân dân [H10.10.1.14], được báo cáo công khai, minh bạch tại Hội nghị CBVC hàng năm.

Việc công khai, minh bạch phân bổ dự toán và quyết toán hàng năm ngoài tổ chức 02 hội nghị lớn là Hội nghị CBVC [H10.10.2.3] và Hội nghị Kế hoạch tài chính [H10.10.1.16], Nhà trường còn thực hiện niêm yết công khai theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính [H 10.10.3.10].

2. Những điểm mạnh

Trường luôn đảm bảo sự phân bổ tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả

cho các bộ phận. Trường thực hiện thông báo lập kế hoạch tài chính đến các đơn vị trực thuộc sau đó tổng hợp chung toàn trường để báo cáo Bộ NN&PTNT.

Cùng với việc xây dựng kế hoạch ngân sách tài chính hàng năm sát với thực tế, Trường cũng đã có những giải pháp phù hợp để quản lý điều hành, tập trung các nguồn thu. Tất cả các nguồn lực tài chính đều được phân bổ, sử dụng hợp lý, rõ ràng, minh bạch và phát huy hiệu quả tốt. CSVC của Trường cũng được nâng cao nhờ nguồn kinh phí tiết kiệm và tích lũy để tái đầu tư phát triển.

Nhà trường sử dụng mọi nguồn lực tài chính theo đúng nguyên tắc tài chính, Luật NSNN, Luật Kế toán hiện hành và các quy định có liên quan.

3. Những tồn tại

Công tác quản lý, giám sát tài chính của một số bộ phận nội bộ có thu còn hạn chế.

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát các đơn vị, cá nhân về việc phân bổ tài chính.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy chế quản lý tài chính đối với các đơn vị nội bộ.	Phòng TCKT, các đơn vị liên quan, Phân hiệu	Từ năm 2018
2	Tăng cường áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định ở các bộ phận vi phạm.	Phòng TCKT, các đơn vị liên quan, Phân hiệu	Từ năm 2018
3	Thực hiện khảo sát các đơn vị, cá nhân về việc thực hiện phân bổ tài chính.	Phòng TCKT, Phân hiệu	Từ năm 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Công tác quản lý tài chính của Trường trong những năm qua đã được cải tiến mạnh mẽ đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Nhà trường và tuân thủ theo đúng

các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Trường ĐHLN đã xây dựng và áp dụng quy chế chi tiêu nội bộ từ nhiều năm qua, hàng năm Nhà trường tổ chức rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và cập nhật các chế độ, chính sách mới về tài chính và quản lý tài chính theo quy định của Nhà nước. Trường điều hành tập trung các nguồn thu, điều tiết sử dụng hợp lý các nguồn thu đáp ứng yêu cầu công việc của Trường, đồng thời quan tâm đến việc cải thiện thu nhập cho người lao động và tích lũy tái đầu tư CSVC. Công tác tài chính được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT. Báo cáo quyết toán hàng năm được lập chính xác, kịp thời. Các nguồn tài chính được quản lý, điều hành tập trung, phân bổ sử dụng hợp lý, rõ ràng và phát huy hiệu quả tốt. Trường cũng đã có các giải pháp để tăng nguồn thu ngoài ngân sách. Các nguồn thu ngoài ngân sách chủ yếu là thu học phí hệ chính quy, VLVH, thu từ các đề tài, dự án HTQT,... đã đem lại nguồn thu quan trọng cho Trường. Kế hoạch tài chính của Trường được xây dựng sát yêu cầu thực tế và công tác quản lý tài chính chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng quy định. Trong vòng nhiều năm qua, Trường không vi phạm các quy định về quản lý tài chính. Tuy nhiên, nguồn thu chủ yếu của Trường là từ ngân sách Nhà nước và hoạt động đào tạo, nguồn thu từ hoạt động NCKH và nguồn thu khác còn khiêm tốn, nhất là trong lĩnh vực NCKH và liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước.

Trong thời gian tới, Trường sẽ phát huy hơn nữa các điểm mạnh, khắc phục các vấn đề còn tồn tại để công tác quản lý tài chính ngày càng hoàn thiện.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 3/3 tiêu chí đạt yêu cầu

PHẦN IV. KẾT LUẬN

Trên cơ sở nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, Đảng ủy, BGH Trường ĐHLN đã chỉ đạo triển khai hoạt động tự đánh giá Trường với sự tham gia của nhiều đơn vị, cán bộ, GV, nhân viên và HSSV trong toàn trường.

Hoạt động tự đánh giá ở Trường ĐHLN được thực hiện khách quan, trung thực, công khai và minh bạch. Từ việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đến việc thu thập minh chứng, viết báo cáo tự đánh giá cho 61 tiêu chí, 10 tiêu chuẩn đều được thực hiện đúng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Cục Quản lý chất lượng.

Qua công tác tự đánh giá, Nhà trường đã đánh giá được thực trạng của Trường với những thành tựu nổi bật: Đã xác định mục tiêu, sứ mạng, định hướng phát triển rõ ràng, đã và đang đi đầu trong đổi mới giáo dục đào tạo thuộc lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, chú trọng NCKH và HTQT, xây dựng và phát triển đội ngũ, quan tâm tới người học. Về từng khía cạnh, Trường ĐHLN cũng đạt được những thành tựu nhất định trong lĩnh vực đào tạo, NCKH, xây dựng CSVC. Trường cũng đang đứng trước những khó khăn, thách thức như xu thế hội nhập đặt Trường trước sự lựa chọn của người học về lĩnh vực ngành nghề; ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn chậm phát triển nên khó thu hút các nguồn lực; đối tượng người học chủ yếu đến từ nông thôn, miền núi,...

Tất cả các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra trong báo cáo tự đánh giá đều được dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy. Quá trình tự đánh giá của Nhà trường đã bao quát đầy đủ các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành. Kết quả tự đánh giá của Trường có 59/61 tiêu chí xếp loại đạt (tỷ lệ 96,7%).

Mặc dù công tác tự đánh giá đã nhận được rất nhiều sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường và của toàn thể CBVC nhưng báo cáo không thể tránh khỏi những thiếu sót. Nhà trường rất mong nhận được những ý kiến góp ý của các chuyên gia giáo dục, các nhà quản lý và các đồng nghiệp để giúp cho Trường nâng cao hiệu quả các mặt hoạt động và hoàn thành tốt công tác tự đánh giá.


Kính đề nghị Bộ GD&ĐT, Cục Quản lý chất lượng chấp thuận cho Trường gửi Báo cáo Tự đánh giá tới các Tổ chức Kiểm định chất lượng để xem xét, thẩm định, tiến tới tổ chức đánh giá ngoài cho Trường ĐHLN.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

GS. TS. Trần Văn Chứ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: LNH	
Tên trường: Đại học Lâm nghiệp	
Khối ngành: Kỹ thuật	
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 20 tháng 7 năm 2017	

Các mức đánh giá:

Đ: Đạt

C: Chưa đạt

KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường ĐHLN				Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo			
1.1	Đ			4.1	Đ		
1.2	Đ			4.2	Đ		
Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý				4.3	Đ		
2.1	Đ			4.4	Đ		
2.2	Đ			4.5	Đ		
2.3	Đ			4.6	Đ		
2.4	Đ			4.7	Đ		
2.5	Đ			Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên			
2.6	Đ			5.1	Đ		
2.7	Đ			5.2	Đ		
Tiêu chuẩn 3. Chương trình giáo dục				5.3	Đ		
3.1	Đ			5.4	Đ		
3.2	Đ			5.5	Đ		
3.3	Đ			5.6		C	
3.4	Đ			5.7	Đ		
3.5	Đ			5.8	Đ		
3.6		C					

Tiêu chuẩn 6. Người học				Tiêu chuẩn 8. Hoạt động HTQT			
6.1	Đ			8.1	Đ		
6.2	Đ			8.2	Đ		
6.3	Đ			8.3	Đ		
6.4	Đ			Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
6.5	Đ			9.1	Đ		
6.6	Đ			9.2	Đ		
6.7	Đ			9.3	Đ		
6.8	Đ			9.4	Đ		
6.9	Đ			9.5	Đ		
Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ				9.6	Đ		
7.1	Đ			9.7	Đ		
7.2	Đ			9.8	Đ		
7.3	Đ			9.9	Đ		
7.4	Đ			Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính			
7.5	Đ			10.1	Đ		
7.6	Đ			10.2	Đ		
7.7	Đ			10.3	Đ		

Tổng hợp:

Kết quả đánh giá	Đạt	Chưa đạt	Không đánh giá
Số tiêu chí/tổng số	59/61	2/61	0/61
Tỷ lệ %	96,7	3,3	0

Hà nội, ngày 20/7/2017

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS.TS.Trần Văn Chú

PHẦN V. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 20/7/2017

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Lâm nghiệp

Tiếng Anh: Vietnam National University of Forestry

2. Tên viết tắt của trường

Tiếng Việt: LNH

Tiếng Anh: VNUF

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5. Địa chỉ trường: Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0433.840.233; Số fax 0433.840.063

E-mail: info@vfu.edu.vn;

Website: <http://www.vnuf.edu.vn>

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 19/8/1964

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 1964

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Năm 1969

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập

Bán công

Dân lập

Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:

nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật (không quá 1 trang).

Trường Đại học Lâm nghiệp được thành lập ngày 19 tháng 8 năm 1964 theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở tách Khoa Lâm học và tổ Cơ giới khai thác Lâm nghiệp từ Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam).

Giai đoạn từ năm 1964 đến 1984: Trường đặt trụ sở tại khu sơ tán Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giai đoạn này Trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo nhân lực bậc đại học cho ngành Lâm nghiệp, toàn trường có 03 khoa, đào tạo 04 ngành học trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

Giai đoạn từ năm 1984 đến nay, Trường có Trụ sở chính tại thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Trong giai đoạn này, Nhà trường đã thực hiện chiến lược phát triển thành Trường đại học đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực để đáp ứng nhu cầu nhân lực và giải quyết các nhiệm vụ khoa học công nghệ của đất nước.

Năm 2008, Trường thành lập Cơ sở 2 đặt tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, trên cơ sở sát nhập và nâng cấp trường Trung học Lâm nghiệp số 2 thuộc Bộ NN&PTNT để thực hiện đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực về lâm nghiệp cho các tỉnh phía Nam. Năm 2016, Bộ GD&ĐT đã ký Quyết định thành lập Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai.

Nhà trường hiện đang đào tạo 31 ngành học bậc đại học; 10 ngành học bậc thạc sĩ, 06 ngành học bậc tiến sĩ; 06 ngành học bậc cao đẳng; 06 ngành học bậc trung cấp chuyên nghiệp và đặc biệt Trường còn đào tạo học sinh phổ thông trung học dân tộc nội trú là con em đồng bào dân tộc thiểu số, phục vụ phát triển nguồn lực cho các tỉnh miền núi phía Bắc và Bắc trung bộ với chỉ tiêu hàng năm là 100 học sinh.

Cho đến nay, Nhà trường đã đào tạo được hơn 70 tiến sĩ, trên 3.000 thạc sĩ và trên 40.000 kỹ sư và cử nhân. Các cán bộ tốt nghiệp từ Trường Đại học Lâm nghiệp đã và đang góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển ngành, phát triển toàn diện kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có nhiều đồng chí đã và đang đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt của Đảng và Nhà nước từ Trung ương tới các địa phương. Ngoài ra, Nhà trường còn đào tạo trên 200 kỹ sư, thạc sĩ cho các nước bạn: CHDCND Lào và Campuchia.

Nhà trường không ngừng thúc đẩy, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với trên 60 trường đại học, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế ở nhiều nước trên thế giới như: Mỹ, CHLB Đức, Thụy Điển, Thụy Sĩ, CHLB Nga, Phần Lan, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Úc, Canada, Malaysia, Nepal... và các tổ chức quốc tế như: GTZ/GIZ, JICA, FAO, UNDP, IUCN, WB, WWF, ITTO, InWent, ICRAF...

Với những thành tựu đã đạt được, Trường ĐHLN đã được tặng nhiều danh hiệu cao quý: Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới năm 2009; Huân chương Độc lập hạng Nhất năm 2014, hạng Nhì năm 2004, hạng Ba năm 1994; Huân chương Lao động hạng Nhất năm 1989, hạng Ba năm 1984 và 1996; Huân chương Lao động hạng Nhì năm 2006 cho Cơ sở 2; Cờ Thi đua của Chính phủ năm 2008.

Trường cũng được Nhà nước CHDCND Lào tặng: Huân chương Tự do năm 1984; Huân chương Hữu nghị năm 2000. Trường còn được tặng cờ thi đua của Bộ GD&ĐT năm 1993; Bộ Quốc phòng năm 2000; Bộ NN&PTNT (năm 2003, 2007, 2013) và nhiều Bằng khen của các Bộ, Ban, Ngành, các đơn vị hành chính tỉnh, huyện...

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường – file excel in riêng)

13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, E-mail
1. Hội đồng trường	Nguyễn Văn Quân	PGS.TS, Chủ tịch HĐT	0988.681.158 quannv@vfu.edu.vn
2. Ban Giám hiệu	Trần Văn Chứ	GS.TS, Hiệu trưởng	0912.923.298 chutv@vfu.edu.vn
	Nguyễn Văn Tuấn	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0903.252.533 tuannv@vfu.edu.vn
	Phạm Văn Chương	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	0903.248.317 chuongpv@vfu.edu.vn
	Bùi Thế Đồi	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0936.394.889 doibt@vfu.edu.vn
	Trần Quang Bảo	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng-Phụ trách PH	0945043274 baotq@vfu.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,...			
Đảng uỷ	Trần Văn Chứ	GS.TS, Bí thư Đảng uỷ	0912.923.298 chutv@vfu.edu.vn
Công đoàn	Nguyễn Văn Quân	PGS.TS, Chủ tịch Công đoàn	0988.681.158 quannv@vfu.edu.vn
Đoàn thanh niên	Phạm Gia Thanh	CV.ThS, Bí thư đoàn trường	0906.199696 thanhpg@vfu.edu.vn
Hội sinh viên	Nguyễn Duy Vượng	CV.KS, Chủ tịch Hội SV	0967601638 vuongnd@vfu.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng			
Phòng Đào tạo	Cao Quốc An	PGS.TS, Trưởng phòng	01663.532.828 ancq@vfu.edu.vn
Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng	Trần Việt Hồng	GVC.ThS, Trưởng phòng	0913.077.996 hongtv@vfu.edu.vn
Phòng Chính trị & Công tác sinh viên	Nguyễn Sỹ Hà	GV.ThS, Trưởng phòng	0983.099.007 hans@vfu.edu.vn
Phòng Hợp tác Quốc tế	Hoàng Văn Sâm	PGS.TS, Trưởng phòng	0977.326.427 samhv@vfu.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, E-mail
Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Huy Đại	PGS.TS, Trưởng phòng	0989.336.236 daivh@vfu.edu.vn
Phòng Tổ chức cán bộ	Nguyễn Văn An	GVC.ThS, Trưởng phòng	0912.469.915 annv@vfu.edu.vn
Phòng Hành chính Tổng hợp	Nguyễn Vũ Lâm	CVC.ThS, Trưởng phòng	0902.282.889 lamnv@vfu.edu.vn
Phòng Quản lý đầu tư	Nguyễn Hồng Sơn	CVC.KTS, Trưởng phòng	0904.132.834 sonnh@vfu.edu.vn
Phòng Quản trị thiết bị	Nguyễn Phúc Yên	CV.ThS. Trưởng phòng	0989.885.389 yennp@vfu.edu.vn
Phòng Tài chính Kế toán	Đông Thị Mai Phương	GVC.ThS, Trưởng phòng	0912.502.412 phuongdtm@vfu.edu.vn
Phòng Đào tạo sau đại học	Đông Thanh Hải	PGS.TS, Phó Trưởng phòng	0915.452.657 haidt@vfu.edu.vn
Phòng Thanh tra	Doãn Văn Hạnh	GVC.ThS, Trưởng phòng	0989.294.328 hanhdv@vfu.edu.vn
Phòng Bảo vệ	Cao Xuân Khởi	CV.KS, Trưởng phòng	0912.773.600. khoicx@vfu.edu.vn

5. Viện, Trung tâm, và đơn vị trực thuộc

Viện Sinh thái rừng và Môi trường	Lê Sỹ Doanh	NCV.TS, Viện trưởng	0988.352.033 doanhls@vfu.edu.vn
Viện Công nghiệp gỗ	Phạm Văn Chương	GS.TS, Viện trưởng	0903.248.317 chuongpv@vfu.edu.vn
Viện Kiến trúc cảnh quan & Nội thất	Lý Tuấn Trường	GV.TS, Viện trưởng	0912.635.383 truonglt@vfu.edu.vn
Viện Công nghệ Sinh học LN	Bùi Văn Thắng	GV.TS, Viện trưởng	0983.152.205 thangbv@vfu.edu.vn
Viện Quản lý đất đai & PTNT	Nguyễn Bá Long	GV.TS, Viện trưởng	0912.095.029 longnb@vfu.edu.vn
Thư viện	Nguyễn Minh Hùng	CVC.TS,	0936.036.938

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, E-mail
		Giám đốc	hungnm@vfu.edu.vn
Ban PTTT Dân tộc nội trú	Nguyễn Quang Chung	GVC.ThS, Trưởng ban	0912.797.129 chungnq@vfu.edu.vn
Ban Công nghệ thông tin	Hoàng Minh Thủy	CV. ThS. Trưởng ban	0912.358.853 thuyhm@vfu.edu.vn
Ban Xúc tiến tuyển sinh và TVVL	Lê Ngọc Hoàn	CV.ThS, Trưởng ban	0915.092.976 hoanln@vfu.edu.vn
Trung tâm Xúc tiến đào tạo và Du học	Bùi Thế Đồi	PGS. TS, Giám đốc	0936.394.889 doibt@vfu.edu.vn
Trung tâm Dịch vụ	Nguyễn Thanh Tân	CV.ThS, Giám đốc	0912.713.845 tannt@vfu.edu.vn
Trung tâm giáo dục thể chất	Nguyễn Quang Giáp	KS.ThS, Giám đốc	0912.361.579 giapnq@vfu.edu.vn
Trạm y tế	Đỗ Huy Khánh	BS, Trạm trưởng	0985.021.217 khanhdh@vfu.edu.vn
Công ty Tư vấn đầu tư Phát triển lâm nghiệp	Trần Thế Phương	KS, Giám đốc	0912.066.217 phuongtt@vfu.edu.vn

6. Các khoa chuyên môn

Khoa Lâm học	Lê Xuân Trường	GV.TS, Trưởng khoa	0966.150.336 truonglx@vfu.edu.vn
Khoa Quản lý tài nguyên rừng & Môi trường	Phùng Văn Khoa	PGS.TS, Trưởng khoa	0165.2191 968 khoapv@vfu.edu.vn
Khoa Cơ điện và Công trình	Dương Văn Tài	PGS.TS, Trưởng khoa	0912.113.381 taidv@vfu.edu.vn
Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Trần Hữu Đào	PGS.TS, Trưởng khoa	0912.068.170 daoth@vfu.edu.vn
Khoa Lý luận Chính trị	Nguyễn Văn Khương	GV.TS, Phó trưởng khoa - Phụ trách khoa	0988.366.678 khuongnv@vfu.edu.vn

7. Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai

7.1. Ban Giám đốc

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, E-mail
Phó Hiệu trưởng - Phụ trách PH	Trần Quang Bảo	PGS.TS	0945.043.274 baotq@vfu.edu.vn
Phó Giám đốc	Tường Quang Vinh	KTV.CN	0948.625.029 vinhdhln2@yahoo.com.vn
Phó Giám đốc	Vũ Thu Hương	GV.TS	0909.935.362 huongln2@yahoo.com
7.2. Các tổ chức Đảng, đoàn thể...			
Đảng uỷ	Trần Quang Bảo	PGS.TS, Bí thư Đảng uỷ	0945.043.274 baotq@vfu.edu.vn
Công đoàn	Tường Quang Vinh	KTV.CN, Chủ tịch Công đoàn	0948.625.029 vinhdhln2@yahoo.com.vn
Hội cựu chiến binh	Phạm Trung Thủy	GV.KS, Chủ tịch Hội	0909.607.014 thuydhln@yahoo.com.vn
Đoàn thanh niên	Đỗ Quốc Việt	GV.KS, Bí thư đoàn	0909.401.333 longdhln.dn@gmail.com
7.3. Các phòng, ban chức năng			
Phòng Đào tạo	Mai Hải Châu	GV.TS, Trưởng phòng	0988.806.866 chaudhln@gmail.com
Phòng Khảo thí & ĐBCL	Phạm Trung Thủy	GV.KS, Trưởng phòng	0909.607.014 thuydhln@yahoo.com.vn
Phòng Chính trị & CTSV	Cao Phi Long	GV.ThS, Trưởng phòng	0909.401.333 longdhln.dn@gmail.com
Phòng Tổ chức – Hành chính	Nguyễn Văn Toàn	CV.CN, Trưởng phòng	0983.883.778 nguyenvantoan@vfu2.edu.vn
Phòng Tài chính- Kế toán	Đào Duy Phương	KTV.ThS, Trưởng phòng	0987.848.559 phuongdd@vfu.edu.vn
Phòng Khoa học công nghệ & HTQT	Đình Quang Tuyển	GV.TS, Trưởng phòng	0913.161.129 dptuyencnc@gmail.com
7.4. Các trung tâm trực thuộc			
Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng CC kiểm lâm	Vũ Thị Lan	GV.ThS, Giám đốc	0915.025.767 vuthilan0209@gmail.com

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, E-mail
Trung tâm SX dịch vụ	Thái Văn Thành	GV.ThS, Giám đốc	0945.012.279 thanhdhln@yahoo.com.vn
Trung tâm Tin học & NN	Nguyễn Trường Sơn	GV.ThS, Giám đốc	0907.567.179 sonvfu2@gmail.com
Thư viện	Nguyễn Hạnh Tâm	GV.ThS, Giám đốc	0934.101.002 tamvfu2@gmail.com
Trung tâm Thực nghiệm và PTCN	Nguyễn Văn Thúy	ThS, Giám đốc	0933.127.802 thuy2009vfu2@gmail.com
7.6. Các Khoa chuyên môn			
Khoa Lâm học	Nguyễn Tuấn Bình	GV.ThS, Phó Trưởng khoa	0918.745.007nguyentuan binh2006@gmail.com
Khoa Tài nguyên rừng và Môi trường	Nguyễn Thị Hà	GV.ThS, Phó Trưởng khoa	01203.536.920 nguyenhavfu2@gmail.com
Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Thu Hiền	ThS. Trưởng Khoa	0903.867.405 hienvfu2@gmail.com
Khoa Kinh tế	Lê Đình Hải	GV.TS, Trưởng Khoa	0963.587.150 haild@vfu.edu.vn
Khoa Khoa học cơ bản	Lê Đình Lương	GV.ThS. Trưởng khoa	0935.507.330 dinhluong.vfu2@gmail.com
Khoa Nông học	Trần Quang Bảo	PGS.TS, Trưởng khoa	0945.043.274 baotq@vfu.edu.vn
Khoa Công nghệ và Kiến trúc	Phan Duy Hưng	GV.TS, Trưởng khoa	0912.210.345 hungpd@vfu.edu.vn

14. Các ngành/chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:	06
Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:	10
Số lượng ngành đào tạo đại học:	31
Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:	06
Số lượng ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp (TCCN):	06
Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):	0

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): THPT (dân tộc nội trú), đào tạo liên thông bậc đại học, đào tạo văn bằng 2.

16. Tổng số các khoa/viện đào tạo

Trụ sở chính: 05 Khoa và 04 Viện đào tạo.

Phân hiệu: 07 Khoa đào tạo.

III. Cán bộ, GV, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	521	487	1008
I.1	Cán bộ trong biên chế	312	271	583
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (<i>từ 1 năm trở lên</i>) và hợp đồng không xác định thời hạn	209	216	425
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (<i>dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng²</i>)	6	0	6
	Tổng số	527	487	1014

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

18. Thống kê, phân loại GV (chỉ tính những GV trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây)

Bảng 18.1. Thống kê, phân loại GV

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	8	3	0	3	0	2
2	Phó Giáo sư	24	11	0	11	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	1	0	0	0	0	1
4	Tiến sĩ	83	74	2	7	0	0
5	Thạc sĩ	348	265	61	21	0	1
6	Đại học	122	44	77	1	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	586	397	140	43	0	6

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 580 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $580/1.008 = 57,54\%$

Quy đổi số lượng GV của trường⁴:

Số liệu bảng 18.2 được lấy từ bảng 18.1 nhân với hệ số quy đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

⁴Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

Bảng 18.2. Quy đổi số lượng GV của trường

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Hệ số quy đổi				1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	5,0	6	3	0	3	0	0	19,5
2	Phó Giáo sư	3,0	22	11	0	11	0	0	42,9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	83	74	2	7	0	0	156,2
5	Thạc sĩ	1,0	347	265	61	21	0	0	332,3
6	Đại học	0,5	122	44	77	1	0	0	60,65
Tổng			580	397	140	43	0	0	611,55

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 5,0; 3,0; 2,0; 1,0; 0,5 theo Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cách tính:

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

19. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

Đơn vị tính: Số người

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	6	1,03	6	0	0	0	1	2	3
2	Phó Giáo sư	22	3,79	21	1	0	3	10	7	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	83	14,31	57	26	0	47	30	6	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
5	Thạc sĩ	347	59,83	151	196	64	231	41	11	0
6	Đại học	122	21,03	58	64	83	26	5	8	0
7	Cao đẳng	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	580	100	293	287	147	307	87	34	5

19.1 Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	5	55
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	15	35
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45	7
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	35	3
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

19.2 Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: 35,66 tuổi

19.3 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của Nhà trường: $111/580 = 19,14\%$;

19.4 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của Nhà trường: $458/580 = 78,97\%$.

IV. Người học (Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh)

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
Đại học (Trụ sở chính và Phân hiệu)							
2012-2013	12.160	3.967	3,06	2.521	- Trụ sở chính: A:13; B:13; D:13; V:16. - Phân hiệu: A:13; A1:13 B:14; D1:13,5	- Trụ sở chính: 13,3 - Phân hiệu: 15,4	01
2013-2014	13.906	7.288	1,91	4.280	- Trụ sở chính: A:13; B:14; D:13; V:16. - Phân hiệu:	- Trụ sở chính: 14,2 - Phân hiệu:15,3	05
2014-2015	12.616	5.625	2,24	3.323	- Trụ sở chính: A:13; B:14; D:13; V:17. - Phân hiệu:	- Trụ sở chính: 14,2 - Phân hiệu:16,4	08
2015-2016	2.550	2.549	1,0	2.063	- Trụ sở chính: A:15; B:15; D:15; V:17. - Phân hiệu: A:15; A1: 15; B:15; D1:15; V:17	- Trụ sở chính: 18,1 - Phân hiệu:17,2	07
2016-2017	2.652	2.645	1,0	1.590	- Trụ sở chính: A:15; B:15; D:15; V:17. - Phân hiệu: A:15; A1: 15; B:15; D1:15; V:17	- Trụ sở chính: 17,5 - Phân hiệu:17,7	08
Cao đẳng (Phân hiệu)							
2012-2013	182	182	1,0	128	A:10; A1:10 B:11; D1:10,5	11,2	0
2013-2014	238	238	1,0	168	A:10; A1:10 B:11; D1:10	11,5	0
2014-2015	204	204	1,0	157	A:10; A1: 10; B:11; D1:10	11,2	0
2015-2016	210	210	1,0	69	A:12; A1: 12; B:12; D1:12	11,4	0
2016-2017	92	91	1,01	51	15	15	0
Trung cấp (Phân hiệu)							

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2012-2013	386	370	1,04	332	Toán + Sinh: 8 Toán + Lý: 8	10.86	0
2013-2014	210	196	1,07	133	Toán + Sinh: 8 Toán + Lý: 8	11.16	0
2014-2015	189	175	1,08	144	Toán + Sinh: 8 Toán + Lý: 8		0
2015-2016	145	130	1,11	109	Toán + Sinh: 8		0
2016-2017	122	122	1,0	106	Toán + Sinh: 8	14.1	0

Số lượng sinh viên đại học hệ chính quy đang học tập tại trường tính đến ngày 30/6/2017: 10.938 sinh viên (Trụ sở chính là 8.635 sinh viên; Phân hiệu là 2.303 sinh viên).

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
1. Nghiên cứu sinh	12	19	20	20	53
2. Học viên cao học	151	468	329	430	411
3. Sinh viên đại học					
<i>Trong đó:</i>	3.557	5.381	4.647	2.896	2.056
3.1. Hệ chính quy	2.521	4.280	3.323	2.063	1.590
- Đại học	2.257	3.923	3.150	1.439	1.294
- Liên thông chính quy	264	357	173	624	296
3.2. Hệ không chính quy	1.036	1.101	1.324	833	466
- Đại học	571	1.101	1.324	833	466
- Liên thông không chính quy	465	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng					
<i>Trong đó:</i>	128	168	157	69	51
- Hệ chính quy	128	168	157	69	51
- Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
5. Học sinh TCCN	455	133	260	129	106
<i>Trong đó:</i>					
- Hệ chính quy	332	133	144	109	106
- Hệ không chính quy	123	0	116	20	0
6. Khác...					

- Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi) tính đến ngày 30/6/2017: 12.367 người (bao gồm: 81 NCS; 913 HVCH; 10.938 sinh viên đại học; 227 sinh viên cao đẳng; 208 học sinh trung cấp).

- Tổng số sinh viên quy đổi tính đến ngày 30/6/2017: 12.755,1 người (Tính theo CV số 1325/BGDĐT –KHTC ngày 09 tháng 02 năm 2007; NCS: 2; HVCH: 1,5; sinh viên đại học:1; cao đẳng: 0,8; TCCN: 0,5).

- Tỷ lệ sinh viên trên GV (sau khi quy đổi): $12.755,1/611,55 = 20,86$ SV/GV.

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây

Đơn vị: Người

Chỉ số	Năm học									
	2012-2013		2013-2014		2014-2015		2015-2016		2016-2017	
	SĐH	ĐH	SĐH	ĐH	SĐH	ĐH	SĐH	ĐH	SĐH	ĐH
Số lượng	4	1	2	5	0	8	2	7	14	8
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0,13	0,03	0,04	0,1	0	0,2	0,07	0,25	0,58	0,33

23. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2012-2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016-2017
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	27.235	27.235	27.709	27.709	28.862
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX)	8.459	9.041	11.691	8.313	9.394
3. Số lượng sinh viên được ở trong KTX	2.592	2.674	2.625	2.220	1.810
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong KTX, m ² /người	10.51	10.19	10.56	12.48	15.95

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số lượng (người)	293	306	383	666	644
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	4,39	2,88	2,98	5,36	5,96

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	5	3	13	10	8
2. Học viên tốt nghiệp cao học	452	493	323	395	303
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	2.062	2.619	2.991	3.094	1.367
<i>a) Hệ chính quy</i>	1.530	1.685	1.723	1.905	778
- Chính quy	1.530	1.558	1.656	1.826	663
- Liên thông chính quy	0	127	67	79	115
<i>b) Hệ không chính quy</i>	532	934	1.268	1.189	589
- VLVH	0	869	898	770	312
- Liên thông VLVH	0	65	370	419	277
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	98	133	0
Hệ chính quy	0	0	98	133	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	495	254	180	190	0
Hệ chính quy	405	254	180	190	0
Hệ không chính quy	90	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	961	1.530	1.685	1.723	1.905
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	- Trụ sở chính: 65 - Phân hiệu: 0	- Trụ sở chính: 78,6 - Phân hiệu: 95,5	- Trụ sở chính: 66 - Phân hiệu: 86,5	- Trụ sở chính: 82,7 - Phân hiệu: 83,5	- Trụ sở chính: 60 - Phân hiệu: 83,6
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					37
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					55,8
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					7,2

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					57,5 68,8
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					23
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					6,7
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					74,1
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					21,6
5.3 Tỷ lệ sinh					4,3

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	-	-	-	98	133
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	-	-	-	76,6	79,2
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
<ul style="list-style-type: none"> - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp 					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

28. Tình trạng tốt nghiệp của học sinh TCCN hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
1. Số lượng học sinh tốt nghiệp (người)	239	405	254	180	190
2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	62,9	75,0	79,4	72,0	82,6
3. Đánh giá của học sinh tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ học sinh trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ học sinh trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ học sinh trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Học sinh có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ học sinh có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
- Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ học sinh có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của học sinh có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về học sinh tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ học sinh đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ học sinh cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ học sinh phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

29. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	2	1	2	2	14
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	32	17	10	5	7	71
3	Đề tài cấp trường (cơ sở)	0,5	35	61	56	60	67	139,5
4	Tổng		68	78	68	68	74	224,5

Cách tính: Cột 10 = cột 3* (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

(*) Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

(**) Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 224,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $224,5/1008=0,22$

30. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây (2012 – 2016)

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu đồng/người)
1	2012	28.297	11,27	28,07
2	2013	20.126	7,87	19,97
3	2014	18.183	7,23	18,04
4	2015	30.823	11,08	30,58
5	2016	57.743	18,35	57,28
6	1-5/2017	7.230	4,40	7,17

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây (2012-2016)

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	60	203	277	
Từ 4 đến 6 đề tài	2	20	40	
Trên 6 đề tài	0	19	0	
Tổng số cán bộ tham gia	62	242	317	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

32. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0	4	1	0	0	0	10
2	Sách giáo trình	1,5	10	9	5	14	7	67,5
3	Sách tham khảo	1,0	8	7	1	9	1	26
4	Sách hướng dẫn/Bài giảng	0,5	16	2	23	33	32	106
5	Tổng		37	18	29	56	40	209,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 209,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $209,5/1008= 0,21$

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	8	49	22	01
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	01	03	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	50	25	1

34. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng theo từng năm						Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	2017 (31/5)	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	31	36	35	16	28	0	219
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	59	82	86	83	60	1	371
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	53	77	67	106	62	53	209
4	Tổng		143	195	188	205	150	54	799

(**) Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 799

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $799/1008 = 0,79$

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây (2012 – 2016)

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	53	117	201
Từ 6 đến 10 bài báo	4	19	23
Từ 11 đến 15 bài báo	0	6	3
Trên 15 bài báo	0	2	0

Tổng số cán bộ tham gia	57	144	227
-------------------------	----	-----	-----

36. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	19	14	27	15	5	80
2	Hội thảo trong nước	0,5	5	14	15	13	23	35
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		24	28	42	28	28	115

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 115

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $115/1008 = 0,114$

37. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây (2012 – 2016)

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	37	47	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	2	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	39	49	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

38. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011-2012	Máy chữa cháy rừng bằng đất cát (52917/QĐ-SHTT) Nơi cấp: Cục Sở hữu trí tuệ; Thời gian: 21/12/2011; Người được cấp: Dương Văn Tài
	Xe chữa cháy rừng đa năng (52916/QĐ-SHTT)

	Nơi cấp: Cục Sở hữu trí tuệ; Thời gian: 21/12/2011; Người được cấp: Dương Văn Tài
	Máy chữ cháy rừng bằng sức gió (53813/QĐ-SHTT) Nơi cấp: Cục Sở hữu trí tuệ; Thời gian: 21/12/2011; Người được cấp: Dương Văn Tài
2012-2013	Phần mềm quản lý dữ liệu điều tra kiểm kê rừng Việt Nam (743/2013/QTG); Nơi cấp: Cục Bản quyền Tác giả Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Người được cấp: Vương Văn Quỳnh Thời gian: 7/2/2013;
2014-2015	Phần mềm “Kiểm tra dữ liệu điều tra kiểm kê rừng” (số:3191/2014/QTG); Nơi cấp: Cục Bản quyền Tác giả Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Người được cấp: Vương Văn Quỳnh, thời gian: 08/9/2014
2015-2016	Phần mềm phát hiện sớm cháy rừng từ ảnh vệ tinh (số 4902/2016/QTG); Nơi cấp: Cục Bản quyền Tác giả Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Người được cấp: Trần Quang Bảo, thời gian: 09/9/2016
	Phần mềm phát hiện sớm và truyền tin cháy rừng từ trạm quan trắc (số 4905/2016/QTG); Nơi cấp: Cục Bản quyền Tác giả Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Người được cấp: Trần Quang Bảo, thời gian: 10/9/2016

39. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

39.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây (2012 – 2016)

Số lượng đề tài				Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2.292	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	2.292	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

39.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2012	2013	2014	2015	2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	32	31	29	48	58
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

40. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²):

- Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng: 1.706.740 m².
- Đất khác xa trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng: 1.085.802 m²

41. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 20.552 m².
- Nơi học (giảng đường; thí nghiệm thực hành; nhà xưởng): 29.506 m².
- Nơi vui chơi giải trí (thông tin, văn hóa, thể thao): 18.566 m².

42. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 16.842 m².
- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy hiện tại: 16842 m²/12.367 người = 1,36 m²/người.

43. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường:

- Nhà trường có 33.515 đầu sách gồm 115.478 cuốn
- Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 12.692 đầu sách với số lượng 95.193 cuốn.

44. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 309 bộ.
 - Dùng cho sinh viên học tập (TNTH): 523 bộ.
- Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 523 bộ/12.367 người = 0,04 bộ/người.

45. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2012: 251.040 triệu đồng
- Năm 2013: 255.768 triệu đồng
- Năm 2014: 251.430 triệu đồng
- Năm 2015: 278.237 triệu đồng
- Năm 2016: 314.371 triệu đồng
- 5 tháng đầu năm 2017: 164.485 triệu đồng

46. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2011-2012: 44.009 triệu đồng
- Năm 2012-2013: 46.333 triệu đồng
- Năm 2013-2014: 68.329 triệu đồng
- Năm 2014-2015: 71.232 triệu đồng
- Năm 2015-2016: 77.901 triệu đồng
- 5 tháng đầu năm 2017: 44.037 triệu đồng

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tổng số GV cơ hữu (người): 580

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 57,54

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu (%): 19,14

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu (%): 78,97

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 12.367

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 12.755,1

Tỷ số sinh viên trên GV (sau khi quy đổi): 20,86

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 71,8

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 37

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 55,8

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 77,0

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 23,0

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 6,7

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 74,1

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 21,6

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,22

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 57,28 triệu VNĐ/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,21

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,79

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,11

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0,04 bộ/người

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 1,36 m²/người.

Tỷ số diện tích KTX trên sinh viên chính quy: 15,9 m²/người.

(Lưu ý: Kiểm tra lại để không mục nào bị bỏ sót).

Phụ lục 2: DANH SÁCH CÁC NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

STT	Tên các ngành/chuyên ngành/chương trình đào tạo	Trình độ đào tạo	Loại hình đào tạo	Năm bắt đầu đào tạo
1	Điều tra và quy hoạch rừng	Tiến sĩ	Tập trung/không tập trung	1991
2	Lâm sinh	Tiến sĩ	Tập trung/không tập trung	1991
3	Kỹ thuật cơ khí	Tiến sĩ	Tập trung/không tập trung	2004
4	Kỹ thuật chế biến lâm sản	Tiến sĩ	Tập trung/không tập trung	2009
5	Quản lý tài nguyên rừng	Tiến sĩ	Tập trung/không tập trung	2015
6	Kinh tế nông nghiệp	Tiến sĩ	Tập trung/không tập trung	2017
7	Lâm học	Thạc sĩ	Tập trung	1993
8	Kỹ thuật cơ khí	Thạc sĩ	Tập trung	1997
9	Công nghệ chế biến lâm sản	Thạc sĩ	Tập trung	1997
10	Quản lý tài nguyên rừng	Thạc sĩ	Tập trung	2005
11	Kinh tế nông nghiệp	Thạc sĩ	Tập trung	2008
12	Khoa học môi trường	Thạc sĩ	Tập trung	2015
13	Quản lý kinh tế	Thạc sĩ	Tập trung	2015
14	Công nghệ sinh học	Thạc sĩ	Tập trung	2016
15	Mỹ thuật ứng dụng	Thạc sĩ	Tập trung	2017
16	Quản lý đất đai	Thạc sĩ	Tập trung	2017
17	Thiết kế công nghiệp	Đại học	Chính quy	2015
18	Thiết kế nội thất	Đại học	Chính quy	2005
19	Quản trị kinh doanh	Đại học	Chính quy/VLVH	1995
20	Kế toán	Đại học	Chính quy/VLVH	2004
21	Công nghệ sinh học	Đại học	Chính quy	2005
22	Khoa học môi trường	Đại học	Chính quy/VLVH	2004
23	Hệ thống thông tin	Đại học	Chính quy	2008
24	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	Chính quy	2012
25	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	Chính quy	2015
26	Công thôn	Đại học	Chính quy	1995
27	Công nghệ vật liệu	Đại học	Chính quy	2013
28	Kỹ thuật cơ khí	Đại học	Chính quy	2008
29	Công nghệ chế biến lâm sản	Đại học	Chính quy	1964
30	Kiến trúc cảnh quan	Đại học	Chính quy	2012
31	Kỹ thuật xây dựng công trình	Đại học	Chính quy/VLVH	2006
32	Khoa học cây trồng	Đại học	Chính quy	2016
33	Bảo vệ thực vật	Đại học	Chính quy	2016
34	Kinh tế nông nghiệp	Đại học	Chính quy/VLVH	1964
35	Lâm nghiệp	Đại học	Chính quy/VLVH	1996
36	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (đào tạo bằng tiếng Anh)	Đại học	Chính quy	2011
37	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Đại học	Chính quy	2011

STT	Tên các ngành/chuyên ngành/chương trình đào tạo	Trình độ đào tạo	Loại hình đào tạo	Năm bắt đầu đào tạo
	(đào tạo bằng tiếng Việt)			
38	Khuyến nông	Đại học	Chính quy	2006
39	Lâm nghiệp đô thị	Đại học	Chính quy	2001
40	Lâm sinh	Đại học	Chính quy/VLVH	1964
41	Quản lý tài nguyên rừng	Đại học	Chính quy/VLVH	1995
42	Kinh tế	Đại học	Chính quy/VLVH	2008
43	Công tác xã hội	Đại học	Chính quy	2016
44	Quản lý tài nguyên và Môi trường	Đại học	Chính quy	2016
45	Quản lý đất đai	Đại học	Chính quy/VLVH	2002
46	Cơ khí chất lượng cao	Đại học	Chính quy	2016
47	Công nghệ sinh học chất lượng cao	Đại học	Chính quy	2016
48	Chế biến lâm sản chất lượng cao	Đại học	Chính quy	2016
49	Lâm nghiệp đào tạo bằng tiếng Anh	Đại học	Chính quy	2016
50	Thú y	Đại học	Chính quy	2017
51	Chăn nuôi	Đại học	Chính quy	2017
52	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	Chính quy	2017
53	Quản trị kinh doanh	Cao đẳng	Chính quy	2010
54	Kế toán	Cao đẳng	Chính quy	2010
55	Khoa học môi trường	Cao đẳng	Chính quy	2010
56	Lâm sinh	Cao đẳng	Chính quy	2010
57	Quản lý tài nguyên rừng	Cao đẳng	Chính quy	2010
58	Quản lý đất đai	Cao đẳng	Chính quy	2010
59	Kế toán	Trung cấp	Chính quy	1999
60	Chăn nuôi thú y	Trung cấp	Chính quy	2010
61	Quản lý tài nguyên rừng	Trung cấp	Chính quy	1999
62	Hệ thống thông tin	Trung cấp	Chính quy	2010
63	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Trung cấp	Chính quy	1999
64	Lâm sinh	Trung cấp	Chính quy	1999

Phụ lục 3: Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.

BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 635/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Lâm nghiệp,

Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

- Căn cứ Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Lâm nghiệp;
- Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và ĐBCL, Trưởng phòng TCCB,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Lâm nghiệp, Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông (bà) có tên trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học (Trường Đại học Lâm nghiệp) theo bộ tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng và hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Trưởng phòng TCCB, Trưởng phòng Khảo thí và ĐBCL, Trưởng các đơn vị thuộc Trường có liên quan và các ông (bà) có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Chủ tịch HĐT;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS.TS. Trần Văn Chứ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 635/QĐ-ĐHLN-TCCB

ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3	Trần Việt Hồng	Trưởng phòng Khảo thí &ĐBCL	Thư ký HĐ
4	Phạm Văn Chương	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ
5	Nguyễn Văn Quân	Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên HĐ
6	Bùi Thế Đồi	Phó Hiệu trưởng; Trưởng khoa Lâm học	Ủy viên HĐ
7	Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng; Giám đốc cơ sở 2	Ủy viên HĐ
8	Cao Quốc An	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên HĐ
9	Đông Thanh Hải	Phó trưởng phòng Đào tạo sau đại học	Ủy viên HĐ
10	Hoàng Văn Sâm	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Ủy viên HĐ
11	Đông Thị Mai Phuong	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Ủy viên HĐ
12	Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng phòng Quản lý đầu tư	Ủy viên HĐ
13	Nguyễn Sỹ Hà	Trưởng phòng CT&CTSV	Ủy viên HĐ
14	Nguyễn Vũ Lâm	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên HĐ
15	Nguyễn Phúc Yên	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Ủy viên HĐ
16	Nguyễn Minh Hùng	Giám đốc Thư viện	Ủy viên HĐ
17	Lê Ngọc Hoàn	Trưởng ban XTTS&TVVL	Ủy viên HĐ
18	Trần Hữu Đào	Chủ nhiệm khoa Kinh tế và QTKD	Ủy viên HĐ
19	Dương Văn Tài	Chủ nhiệm khoa Cơ điện và Công trình	Ủy viên HĐ
20	Phùng Văn Khoa	Chủ nhiệm khoa QLTN&MT	Ủy viên HĐ
21	Bùi Văn Thắng	Viện trưởng viện CNSH Lâm nghiệp	Ủy viên HĐ
22	Vũ Huy Đại	Viện trưởng Viện Công nghiệp gỗ	Ủy viên HĐ
23	Lý Tuấn Trường	Viện trưởng Viện KT cảnh quan &NT	Ủy viên HĐ
24	Vũ Đăng Tuệ	Phó trưởng phòng TCCB	Ủy viên HĐ
25	Phạm Minh Toại	Phó trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên HĐ
26	Trịnh Hiền Mai	Phó trưởng phòng Khảo thí &ĐBCL	Ủy viên HĐ
27	Kiều Thị Huệ	Phó chủ tịch Hội sinh viên – Sinh viên lớp 58B CNSHLN	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 27 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 635/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Trần Việt Hồng	Trưởng phòng Khảo thí &ĐBCL	Trưởng Ban
2	Trịnh Hiền Mai	Phó trưởng phòng Khảo thí &ĐBCL	Phó trưởng Ban
3	Lê Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng Khảo thí &ĐBCL	Thành viên
4	Phạm Thạch	Chuyên viên phòng Khảo thí &ĐBCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 04 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 635/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 13 tháng 4 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Phụ trách tiêu chuẩn 3 và 4 về đào tạo			
1	Cao Quốc An	Trưởng phòng Đào tạo	Trưởng nhóm
2	Đoàn Kim Thoan	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thư ký
3	Phạm Minh Toại	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
4	Lê Ngọc Hoàn	Trưởng ban XTTS&TVVL	Thành viên
Nhóm 2: Phụ trách tiêu chuẩn 1, 2 và 5 về tổ chức quản lý			
1	Nguyễn Văn Quân	Chủ tịch Hội đồng trường	Trưởng nhóm
2	Vũ Đăng Tuệ	Phó trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Nguyễn Minh Ngọc	Chuyên viên phòng TCCB	Thành viên
Nhóm 3: Phụ trách tiêu chuẩn 6 về người học			
1	Nguyễn Sỹ Hà	Trưởng phòng CT&CTSV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Chí Lâm	Phó trưởng phòng CT&CTSV	Thư ký
3	Trần Văn Tùng	Phó trưởng phòng CT&CTSV; Bí thư đoàn trường	Thành viên
Nhóm 4: Phụ trách tiêu chuẩn 7 và 8 về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế			
1	Hoàng Văn Sâm	Trưởng phòng KH&HTQT	Trưởng nhóm
2	Trần Thị Thu Hà	Phó trưởng phòng KH&HTQT	Thư ký
3	Trần Thị Bích Thảo	Chuyên viên phòng KH&HTQT	Thành viên
4	Vũ Huy Đại	Viện trưởng Viện Công nghiệp gỗ	Thành viên
Nhóm 5: Phụ trách tiêu chuẩn 9 về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất			
1	Nguyễn Minh Hùng	Giám đốc Thư viện	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Phúc Yên	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Thư ký
3	Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng phòng Quản lý đầu tư	Thành viên
Nhóm 6: Phụ trách tiêu chuẩn 10 về quản lý tài chính			
1	Đông Thị Mai Phương	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Trưởng nhóm
2	Bùi Thị Sen	Phó trưởng phòng Tài chính kế toán	Thư ký
3	Đào Duy Phương	Phó trưởng phòng Tài chính kế toán	Thành viên
Nhóm 7: Phụ trách Phần 1, Phần 2, Phần 4, Phần 5			
1	Trần Việt Hồng	Trưởng phòng Khảo thí &ĐBCL	Trưởng nhóm
2	Trịnh Hiền Mai	Phó trưởng phòng Khảo thí &ĐBCL	Thư ký
3	Lê Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng Khảo thí &ĐBCL	Thành viên
4	Phạm Thạch	Chuyên viên phòng Khảo thí &ĐBCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 24 người)

Phụ lục 4: Kế hoạch tự đánh giá trường Đại học Lâm nghiệp giai đoạn 2012 -2017

**BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ - KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong chu kỳ kiểm định chất lượng từ năm 2012-2017.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 635/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp. Hội đồng gồm 27 thành viên (có danh sách kèm theo).

3.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách

Ban Thư ký gồm 04 thành viên và 07 nhóm công tác gồm 24 thành viên (có danh sách kèm theo).

3.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng
1	Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học (2 tiêu chí); Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý (7 tiêu chí); Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên (8 tiêu chí)	Nhóm 2: Trưởng nhóm Nguyễn Văn Quân	02 tháng
2	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo	Nhóm 1: Trưởng nhóm	02 tháng

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng
	(6 tiêu chí); Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo (7 tiêu chí)	Cao Quốc An	
3	Tiêu chuẩn 6: Người học (9 tiêu chí)	Nhóm 3: Trưởng nhóm Nguyễn Sỹ Hà	02 tháng
4	Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ (7 tiêu chí) Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế (3 tiêu chí)	Nhóm 4: Trưởng nhóm Hoàng Văn Sâm	02 tháng
5	Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác (9 tiêu chí)	Nhóm 5: Trưởng nhóm Nguyễn Minh Hùng	02 tháng
6	Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính (3 tiêu chí)	Nhóm 6: Trưởng nhóm Đồng Thị Mai Phương	02 tháng
7	Phần 1: Đặt vấn đề; Phần 2: Tổng quan chung; Phần 4: Kết luận; Phần 5: Phụ lục	Nhóm 7: Trưởng nhóm Trần Việt Hồng	02 tháng

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động tự đánh giá, thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
1	Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học (2 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; lập dự thảo và hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	Nhân lực của phòng TCCB; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo; các tổ chức đoàn thể.	04 tháng
2	Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý (7 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí;	Nhân lực của phòng TCCB; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào	04 tháng

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
		hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	tạo; các tổ chức đoàn thể.	
3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo (6 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	Nhân lực của phòng Đào tạo; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo.	04 tháng
4	Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo (7 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	Nhân lực của phòng Đào tạo; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo.	04 tháng
5	Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên (8 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	Nhân lực của phòng TCCB; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo; các tổ chức đoàn thể.	04 tháng
6	Tiêu chuẩn 6: Người học (9 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	Nhân lực của phòng CT&CTSV; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo; các tổ chức đoàn thể.	04 tháng
7	Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ (7 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	Nhân lực của phòng KH&HTQT; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo;	04 tháng
8	Tiêu chuẩn 8:	Thu thập, mã hóa	Nhân lực của phòng	04 tháng

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
	Hoạt động hợp tác quốc tế (3 tiêu chí)	thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	KHCN&HTQT; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo;	
9	Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác (9 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	Nhân lực của Thư viện, phòng Quản trị thiết bị và phòng Quản lý đầu tư; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo;	04 tháng
10	Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính (3 tiêu chí)	Thu thập, mã hóa thông tin, minh chứng; viết báo cáo tiêu chí; hoàn thiện BC tiêu chuẩn. Bổ sung thông tin, minh chứng	Nhân lực của phòng Tài chính Kế toán; các phòng ban liên quan; các khoa/viện đào tạo;	04 tháng

5. Công cụ đánh giá

-Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất giữa Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012;

- Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09 tháng 5 năm 2013 về hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23 tháng 5 năm 2013 về hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường học;

- Công văn số 1237/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 03 tháng 8 năm 2016 về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng trường đại học.

6. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá khoảng 12 tháng, bao gồm các hoạt động cụ thể sau:

TT	Thời gian	Các hoạt động
1	Tháng 4/2016	Họp lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, kế hoạch và danh sách Hội đồng tự đánh giá (TĐG);
2	Tháng 4/2016	Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng TĐG, phân công nhiệm vụ cho các nhóm công tác chuyên trách (CTCT), phân công các phòng ban thu thập cơ sở dữ liệu.
3	Tháng 4-5/2016	Các nhóm CTCT thực hiện các công việc: - Nghiên cứu nội hàm của các tiêu chí; - Thu thập, nghiên cứu thông tin và minh chứng; - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu thập được; - Lập phiếu đánh giá tiêu chí theo các tiêu chuẩn, tiêu chí đã được phân công.
4	Tháng 5/2016	Họp Hội đồng TĐG đề: - Thảo luận về những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện báo cáo TĐG - Xác định những thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung;
5	Tháng 6-7/2016	Các nhóm CTCT viết báo cáo các tiêu chuẩn từ 1-10 và mã hóa các minh chứng.
6	Tháng 8/2016	- Ban thư ký hoàn thiện Dự thảo báo cáo TĐG; - Kiểm tra lại thông tin và minh chứng được sử dụng trong Dự thảo báo cáo TĐG.
7	Tháng 9/2016	Họp Hội đồng TĐG để thảo luận Dự thảo lần 1 của báo cáo TĐG;
8	Tháng 9-10/2016	- Các nhóm CTCT tiếp tục chỉnh sửa Dự thảo báo cáo TĐG theo góp ý của hội đồng TĐG.
11	Tháng 10/2016	Họp Hội đồng TĐG để thảo luận Dự thảo lần 2 của báo cáo TĐG;
12	Tháng 10-11/2016	- Các nhóm hoàn thiện Báo cáo TĐG và Danh mục minh chứng.
13	Tháng 12/2016	Họp Hội đồng TĐG để thảo luận Dự thảo lần 3 của báo cáo TĐG.
14	Tháng 12/2016- 3/2017	- Ban thư ký phối hợp với các nhóm hoàn thiện Báo cáo TĐG và Danh mục minh chứng; - Nghiệm thu Báo cáo TĐG; - Công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ trường;

TT	Thời gian	Các hoạt động
		- Sửa Báo cáo TĐG theo góp ý của các bên liên quan.
15	Tháng 4/2017	- Gửi bản Báo cáo TĐG tới trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN để thẩm định; - Nộp báo cáo TĐG cho cục KT&KĐCLGD, Bộ GD&ĐT;
16	Tháng 4-5/2017	- Sửa báo cáo TĐG theo ý kiến góp ý của chuyên gia thẩm định báo cáo TĐG; - Công bố báo cáo TĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). - Ký hợp đồng đánh giá ngoài.
17	Từ tháng 5/2017	Các hoạt động chuẩn bị cho đánh giá ngoài

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS. TS. Trần Văn Chứ

Số: 265/QĐ-CS2-KT&ĐBCL

Đồng Nai, ngày 22 tháng 04 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Lâm nghiệp – CS2,
Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách**

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ 2 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

- Căn cứ quyết định số 240/QĐ – BNN – TCCB ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập cơ sở 2 của Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 76/QĐ – ĐHLN – TCHC ngày 15/02/2008 quy định chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức Cơ sở 2 của Trường Đại học Lâm nghiệp;
- Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Căn cứ QĐ số 635/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 13/4/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp;
- Xét đề nghị của Trưởng ban Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, trưởng ban TC-HC,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Lâm nghiệp – CS2, Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông (bà) có tên trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục Đại học (Trường Đại học Lâm nghiệp – CS2) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng ban TC-HC, Trưởng ban KT&ĐBCL, Trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các phó GD
- Lưu VT, KT&ĐBCL

GIÁM ĐỐC

Đã ký

Vũ Thu Hương

DANH SÁCH
Thành viên Hội đồng tự đánh giá

*(Kèm theo Quyết định Số: 265 /QĐ-CS2-KT&ĐBCL ngày 22 tháng 04 năm 2016
của Giám đốc CS2 – Trường Đại học Lâm nghiệp)*

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Trần Quang Bảo	Giám đốc CS2	Chủ tịch HĐ
2	Vũ Thu Hương	Phó Giám đốc CS2	Phó Chủ tịch HĐ
3	Tường Quang Vinh	Phó Giám đốc CS2	Ủy viên HĐ
4	Phạm Trung Thủy	Trưởng ban KT&ĐBCL	Thư ký HĐ
5	Nguyễn Văn Toàn	Trưởng ban TC-HC	Ủy viên HĐ
6	Đỗ Thị Thắm	Phó ban KT-TC	Ủy viên HĐ
7	Cao Phi Long	Trưởng ban CT&CTHSSV	Ủy viên HĐ
8	Nguyễn Trường Sơn	Giám đốc TTTTNN	Ủy viên HĐ
9	Đình Quang Tuyển	Trưởng ban KHCN	Ủy viên HĐ
10	Mai Hải Châu	Trưởng ban Đào tạo	Ủy viên HĐ
11	Thái Hữu Thọ	Phó ban KT&ĐBCL	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 11 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

*(Kèm theo Quyết định Số: 265 /QĐ-CS2-KT&ĐBCL ngày 22 tháng 04 năm 2016
của Giám đốc CS2 – Trường Đại học Lâm nghiệp)*

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Phạm Trung Thủy	Trưởng Ban KT&ĐBCL	Trưởng Ban
2	Thái Hữu Thọ	Phó trưởng Ban KT&ĐBCL	Phó trưởng Ban
3	Đỗ Ngọc Lương	Chuyên viên Ban KT&ĐBCL	Thành viên
4	Chu Thị Lựu	Chuyên viên Ban KT&ĐBCL	Thành viên
5	Nguyễn Đức Quang	Chuyên viên Ban KT&ĐBCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định Số: 265/QĐ-CS2-KT&ĐBCL ngày 22 tháng 04 năm 2016 của Giám đốc CS2 – Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Phụ trách tiêu chuẩn 3 và 4 về đào tạo			
1	Mai Hải Châu	Trưởng ban Đào tạo	Trưởng nhóm
2	Dương Thị Việt Hà	Phó Trưởng ban Đào tạo	Thư ký
3	Lê Quốc Huy	Chuyên viên ban Đào tạo	Thành viên
Nhóm 2: Phụ trách tiêu chuẩn 1 và 2 và 5 về tổ chức quản lý và sứ mạng mục tiêu trường			
1	Vũ Thu Hương	Phó Giám đốc CS2	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Văn Toàn	Trưởng ban TCHC	Thư ký
3	Trần Đăng Khoa	Chuyên viên ban TCHC	Thành viên
4	Nguyễn Thị Ngọc	Chuyên viên ban TCHC	Thành viên
Nhóm 3: Phụ trách tiêu chuẩn 6 về người học			
1	Cao Phi Long	Trưởng ban CTHSSV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Hạnh Tâm	Phó trưởng ban CTHSSV	Thư ký
3	Nguyễn Ánh Tuyết	Chuyên viên ban CTHSSV	Thành viên
Nhóm 4: Phụ trách tiêu chuẩn 7 và 8 về Khoa học và HTQT			
1	Đình Quang Tuyền	Trưởng ban KHCN	Trưởng nhóm
2	Đào Thị Thùy Dương	Phó trưởng ban KHCN	Thư ký
3	Lê Văn Long	Chuyên viên ban KHCN	Thành viên
Nhóm 5: Phụ trách tiêu chuẩn 9 về thư viện và trang thiết bị học tập			
1	Tướng Quang Vinh	Phó Giám đốc CS2	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Trường Sơn	Giám đốc TTTTNN	Thư ký
3	Nguyễn Thanh Trọng	Chuyên viên TTTTNN	Thành viên
Nhóm 6: Phụ trách tiêu chuẩn 10 về tài chính			
1	Đào Duy Phương	Trưởng ban TC-KT	Trưởng nhóm
2	Đỗ Thị Thẩm	Phó trưởng ban TC-KT	Thư ký
3	Nguyễn Thị Sao Mai	Chuyên viên ban TC-KT	Thành viên
Nhóm 7: Phụ trách phần 1+2+4+5			
1	Phạm Trung Thủy	Trưởng ban KT&ĐBCL	Trưởng nhóm
2	Thái Hữu Thọ	Phó trưởng ban KT&ĐBCL	Thư ký
3	Chu Thị Lựu	Chuyên viên ban KT&ĐBCL	Thành viên
4	Đỗ Ngọc Lương	Chuyên viên ban KT&ĐBCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 23 người)